

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở TRUNG QUỐC

So sánh với Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1997

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

Chủ biên

Tiến sĩ Võ Đại Lực - Giáo sư, Tiến sĩ Cốc Nguyên Dương

CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở TRUNG QUỐC - SO SÁNH VỚI VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 1997

Kết quả đề tài "Nghiên cứu so sánh sự phát triển và cải cách doanh nghiệp nhà nước Việt Nam - Trung Quốc" do Ford Foundation tài trợ.

**CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
Ở TRUNG QUỐC - SO SÁNH VỚI VIỆT NAM**

This Project is Supported by Ford Foundation

MỤC LỤC

	Tr.
Lời mở đầu	9
PHẦN MỘT: CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (DNNN) Ở TRUNG QUỐC	15
Chương một: Bối cảnh kinh tế xã hội của công cuộc cải cách và phát triển DNNN ở Trung Quốc	17
I. Sự phát triển của cải cách DNNN	18
II. Tiến trình cải cách DNNN	21
III. Đi sâu cải cách DNNN	30
Chương hai: Nội dung cơ bản và các giai đoạn chủ yếu của cải cách DNNN ở Trung Quốc	39
I. Những ý tưởng cơ bản và quá trình cải cách DNNN	-
II. Về cải cách "mở rộng quyền nhượng lợi" của các DNNN	49
III. Cải cách "chuyển lợi nhuận thành thuế" của các DNNN	65
IV. Thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh ở các DNNN	74
V. Về cải cách DNNN từ đầu những năm 90 đến nay	82
Chương ba: Thành tựu, khó khăn và biện pháp chủ yếu nhằm đi sâu cải cách DNNN ở Trung Quốc	99
I. Thành tựu của quá trình cải cách DNNN	

II. Những khó khăn chính của cải cách DNNN Trung Quốc hiện nay	107
III. Những biện pháp chủ yếu đi sâu cải cách hơn nữa DNNN ở Trung Quốc	116

**Chương bốn: Quá trình xây dựng và hiện
trạng phát triển của chế độ
doanh nghiệp hiện đại ở
Trung Quốc** 128

I. Bối cảnh lịch sử của sự ra đời chế độ doanh nghiệp hiện đại	129
II. Đặc trưng cơ bản của chế độ doanh nghiệp hiện đại	137
III. Nội dung chủ yếu và các bước của tiến trình xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại	144
IV. Tình hình hoạt động và những thách thức đối với các doanh nghiệp thí điểm	150
V. Kết luận	153

**PHẦN HAI: NHỮNG SO SÁNH VÀ TÌM TÒI
VỀ CẢI CÁCH DNNN Ở VIỆT
NAM VÀ TRUNG QUỐC** 156

**Chương một: Những so sánh và tìm tòi về
mô hình mục tiêu của cải
cách kinh tế ở Việt Nam và
Trung Quốc** 158

I. Bối cảnh xã hội và kinh tế của cải cách kinh tế ở hai nước	-
II. Sự tìm tòi con đường cải cách và việc hình thành mô hình mục tiêu ở hai nước	161

- III. Nội dung và đặc điểm của mô hình mục tiêu
trong cải cách kinh tế hai nước 170
- IV. Tiến trình xây dựng cơ chế thị trường và
những thành quả cơ bản của cải cách kinh
tế ở hai nước 180

**Chương hai: Tìm hiểu và so sánh vai trò, vị
trí của DNNN giữa Việt Nam
và Trung Quốc 190**

- I. Nội dung cơ bản về vai trò chủ đạo của DNNN
ở hai nước Việt - Trung -
- II. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của việc
phát huy vai trò của kinh tế nhà nước. 195
- III. Tìm hiểu phương thức thực hiện vai trò chủ
đạo của kinh tế nhà nước ở hai nước Việt -
Trung 202

**Chương ba: Vấn đề cổ phần hoá, công ty
hoá và quyền tài sản của các
DNNN hai nước Việt Nam và
Trung Quốc 217**

- I. So sánh về cổ phần hoá và công ty hoá các
DNNN của hai nước: Nội dung và ý tưởng
- II. Vấn đề xây dựng hệ thống quản lý và hoạt
động kinh doanh tài sản nhà nước 223
- III. Trách nhiệm của người kinh doanh tài sản
nhà nước và vấn đề giám sát 229

**Chương bốn: Việc xây dựng thị trường tài
chính tiền tệ trong cải cách
DNNN ở Việt Nam và Trung Quốc 246**

- I. Quá trình và hiện trạng cải cách chế độ tài
chính tiền tệ ở Trung Quốc -

II. Nội dung cải cách chế độ tài chính tiền tệ của Việt Nam và những thành công của nó	254
III. Những khác nhau và giống nhau về cải cách chế độ tài chính tiền tệ của hai nước Việt Nam, Trung Quốc và các ảnh hưởng của chúng đối với cải cách DNNN	257
Chương năm: Sự thay đổi chức năng của nhà nước trong công cuộc cải cách DNNN ở Việt Nam và Trung Quốc	265
I. Tư tưởng và lý luận chủ đạo trong việc thay đổi chức năng của nhà nước	-
II. Kết cấu và cách thức cơ bản trong quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp ở Việt Nam và Trung Quốc	269
III. Một số suy nghĩ về thay đổi chức năng của nhà nước	275
Chương sáu: Vấn đề xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức các DNNN ở Việt Nam và Trung Quốc	286
I. Những vấn đề chủ yếu của cuộc cải cách chế độ bảo hiểm xã hội của công nhân viên chức các DNNN	
II. Chế độ bảo hiểm xã hội đang trong quá trình hình thành của Trung Quốc	289
III. Cải cách chế độ bảo hiểm cho công nhân viên chức các DNNN ở Việt Nam	297
IV. Nguồn tài chính đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội	308

V. Quản lý quỹ bảo hiểm xã hội và tổ chức việc thu chi bảo hiểm xã hội	309
VI. Nhận xét thực tiễn thi hành các chế độ bảo hiểm xã hội	315
VII. Điều điều suy nghĩ về xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội	318

Phụ lục: So sánh tình hình cải cách và phát triển DNNN hai nước Việt Nam - Trung Quốc 328

I. So sánh chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của hai nước Trung Quốc - Việt Nam 328

1. Tình hình cơ bản của hai nước	-
2. Cơ cấu ba khu vực kinh tế của hai nước	330
3. Kim ngạch ngoại thương của hai nước	332
4. So sánh tỷ lệ tăng trưởng GDP của hai nước (so với mức tăng của năm trước)	334

II. So sánh tình hình cải cách DNNN giữa Trung Quốc và Việt Nam 335

1. Số doanh nghiệp công nghiệp	-
2. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng giá trị sản phẩm công nghiệp	336
3. So sánh tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Trung Quốc và Việt Nam	337
4. Tỷ trọng cơ cấu các loại hình sở hữu và tỷ trọng 3 khu vực trong GDP	339
Tỷ trọng các loại hình kinh tế trong thu ngân sách nhà nước ở Trung Quốc	340
5. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng đầu tư tài sản cố định	341

6. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong vốn và tài sản của doanh nghiệp công nghiệp	342
7. Giao thông vận tải	343
8. Tỷ trọng các loại hình sở hữu trong tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và hàng hoá xã hội	345
<i>III. Tình hình kinh doanh và sự thay đổi phương thức kinh doanh của các DNNN ở Trung Quốc và Việt Nam</i>	346
1. Tình hình thua lỗ trong các DNNN ở Trung Quốc và Việt Nam	-
2. So sánh mức lỗ với lợi nhuận và tỷ lệ thuế lợi nhuận trong thu ngân sách của các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc và Việt Nam	348
3. Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của các DNNN Trung Quốc và Việt Nam	349
4. Sự thay đổi về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp, công nghiệp Trung Quốc và Việt Nam	350

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách này được viết trên cơ sở kết quả đề tài "Nghiên cứu so sánh cải cách và phát triển doanh nghiệp nhà nước (DNNN) Trung Quốc - Việt Nam". Đề tài này do Ford Foundation tài trợ, do nhóm nghiên cứu liên hợp của Viện Kinh tế thế giới thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia Việt Nam và Viện Nghiên cứu chính trị và kinh tế thế giới thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc hoàn thành.

Người chủ trì phía Việt Nam là Viện sĩ Võ Đại Lược, Viện trưởng Viện Kinh tế thế giới thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia Việt Nam. Người chủ trì đề tài phía Trung Quốc là GS.TS Cốc Nguyên Dương, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chính trị và Kinh tế thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

Các thành viên và người viết phía Việt Nam gồm:

- | | |
|----------------------|--|
| 1. Võ Đại Lược | Viện sĩ, Viện trưởng |
| 2. Hoàng Thanh Nhân | Phó tiến sĩ |
| 2. Huỳnh Ngọc Nhân | Nghiên cứu viên |
| 4. Nguyễn Trần Quế | Phó tiến sĩ |
| 5. Lê Văn Sang | Phó giáo sư, Phó tiến sĩ,
Phó viện trưởng |
| 6. Bùi Sơn | Thạc sĩ |
| 7. Trần Văn Tùng | Phó tiến sĩ |
| 8. Nguyễn Xuân Thắng | Phó tiến sĩ |
| 9. Lưu Ngọc Trinh | Phó tiến sĩ |

Các thành viên và người viết phía Trung Quốc gồm:

- | | |
|---------------------|---|
| 1. Cốc Nguyên Dương | Giáo sư, Tiến sĩ,
Viện trưởng, nghiên cứu viên |
| 2. Trần Tú Anh | Nghiên cứu viên |
| 3. Vương Ngụy | Phó giáo sư, thạc sĩ kinh tế |
| 4. Lâm Thuỷ Nguyên | Giáo sư, nghiên cứu viên |
| 5. Tư Mã Quân | Giáo sư, Phó viện trưởng,
nghiên cứu viên |
| 6. Vương Kim Tôn | Giáo sư, nghiên cứu viên |

Kết quả nghiên cứu của đề tài này được hình thành trên cơ sở những khảo sát thực địa trên nước bạn của các thành viên tham gia đề tài hai phía Việt - Trung và các cuộc hội thảo khoa học được tổ chức tại Hà Nội và Bắc Kinh. Tham gia hội thảo, ngoài các thành viên trong nhóm đề tài hai bên, còn có các đại biểu ban ngành chủ quản về cải cách doanh nghiệp, đại biểu các nhà doanh nghiệp và nhiều học giả nổi tiếng của hai nước.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã nhận được sự tài trợ của Ford Foundation (Mỹ), sự quan tâm và giúp đỡ của các đồng chí phụ trách Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia Việt Nam, các đồng chí phụ trách Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, của các đồng chí phụ trách các ban ngành bộ chủ quản và giới doanh nghiệp hai nước; xin chân thành cảm ơn.

Để thoả mãn hơn nữa nhu cầu của bạn đọc hai nước Việt - Trung, kết quả nghiên cứu của đề tài này sẽ được xuất bản bằng hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Trung. Sách bản tiếng Việt có tựa đề: "Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc và so sánh với Việt Nam". Sách

bản tiếng Trung có tựa đề "Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam và so sánh với Trung Quốc". Hai cuốn sách này đều chia làm 2 phần. Trong cuốn sách tiếng Việt, phần một là "Cải cách và phát triển DNNN ở Trung Quốc", phần hai là "Tìm hiểu và so sánh cải cách DNNN hai nước Việt Nam và Trung Quốc". Trong cuốn sách tiếng Trung, phần một là "Cải cách và phát triển DNNN ở Việt Nam", phần hai là "Tìm hiểu và so sánh cải cách DNNN hai nước Trung Quốc và Việt Nam".

Mục đích của việc chia ra như vậy là nhằm làm cho bạn đọc hai nước có thể tìm hiểu kỹ hơn về tình hình thực tế cải cách và phát triển của DNNN ở nước bạn, để so sánh tốt hơn với cải cách của nước mình, đồng thời cũng để cho sách được ngắn gọn. Do đó, có thể coi hai cuốn sách xuất bản bằng hai thứ tiếng là hai cuốn sách chị em có cùng nguồn gốc là thành quả nghiên cứu của đề tài. Hai cuốn sách đó kết hợp lại sẽ hình thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh vừa phản ánh được phương hướng, quá trình, biện pháp cơ bản cùng những thành quả và vấn đề của cải cách DNNN của hai nước, vừa phản ánh được những đặc điểm giống nhau, khác nhau và phương hướng đi sâu hơn nữa của cải cách ở hai nước.

Hai cuốn sách tuy được xuất bản riêng ở hai nước, song đều là kết quả nghiên cứu chung của thành viên nhóm đề tài của hai nước. Phần "Cải cách và phát triển DNNN ở Việt Nam" trong sách tiếng Trung là do các học giả phía Việt Nam viết sơ thảo, do các học giả phía Trung Quốc kết hợp với kết quả khảo sát ở Việt Nam và tính đến nhu cầu của các bạn đọc Trung Quốc mà biên soạn lại; Phần "Cải cách và phát triển DNNN ở Trung Quốc" trong sách tiếng Việt là do các học giả Trung Quốc viết sơ thảo, do các học

giả phía Việt Nam kết hợp với kết quả khảo sát ở Trung Quốc và tính đến nhu cầu của các bạn đọc Việt Nam mà biên soạn lại. Phần so sánh trong cả hai cuốn sách là do các học giả hai bên cùng tuyển chọn, phía Trung Quốc chấp bút.

Để bạn đọc có thêm tài nghiên cứu cứu về cải cách DNNN ở Việt Nam, chúng tôi đã cho xuất bản cuốn "Cải cách DNNN ở Việt Nam" cùng với cuốn sách này.

Hiện nay, tất cả các DNNN trong các nước vốn theo nền kinh tế kế hoạch đều đang tiến hành cải cách, nhưng cải cách ở hai nước Trung - Việt đã thu được những thành quả nổi bật. Mục đích của đề tài này là trao đổi, tổng kết kinh nghiệm cải cách của hai nước, vạch ra những vấn đề vấp phải trong quá trình cải cách, tìm tòi phương hướng và con đường đi sâu cải cách. Trong tất cả các nước có nền kinh tế chuyển đổi, phương hướng cải cách ở hai nước Việt - Trung có những điểm giống nhau rất lớn. Cải cách ở hai nước đều tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đều kiên định đi theo phương hướng XHCN, kiên trì giữ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và vai trò chủ thể hoặc cơ sở của kinh tế công hữu. Đồng thời cả hai nước đều xoá bỏ mô hình kinh tế kế hoạch kiểu Liên Xô cũ và mô hình quốc hữu hoá toàn bộ, tích cực phát triển cơ chế thị trường và nhiều thành phần kinh tế, chuyển đổi cơ chế kinh doanh của DNNN, điều chỉnh việc sắp xếp và kết cấu tài sản nhà nước và DNNN. So sánh với thực tiễn của các nước có nền kinh tế chuyển đổi, có thể nói cải cách ở hai nước Việt - Trung là cùng một mô hình, cũng tức là mô hình XHCN tự hoàn thiện, rõ ràng là khác hẳn mô hình cải cách hiện nay của các nước thuộc Liên Xô cũ và các nước Đông Âu.

Qua cuốn sách này, bạn đọc còn có thể thấy, đồng thời với những điểm giống nhau chính về phương hướng cơ bản, về mô hình của cải cách ở hai nước Việt - Trung còn có những khác biệt về các mặt điểm xuất phát, bước đi, biện pháp cùng những chính sách cụ thể, những kết quả của cải cách. Chỉ rõ những đặc điểm, khác biệt của cải cách, phân tích nguyên nhân gây ra những đặc điểm, những khác biệt đó, sẽ có lợi cho việc tìm hiểu sâu sắc hơn cải cách ở hai nước, cho việc học tập và tham khảo lẫn nhau.

Từ khi cải cách mở cửa đến nay, nền kinh tế quốc dân của hai nước Việt - Trung đều đã đi vào thời kỳ phát triển cao mới, khác hẳn với sự tụt dốc trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở các nước Liên Xô cũ và Đông Âu, cho thấy con đường cải cách mà hai nước Việt - Trung đã lựa chọn là đúng đắn, là phù hợp với tình hình và điều kiện của mỗi nước. Song cũng cần phải thấy rằng, cuộc cải cách DNNN ở hai nước đang ở vào thời kỳ mấu chốt của quá trình, những vấn đề đặt ra trước cải cách còn rất nhiều. Hai nước học tập lẫn nhau, tham khảo lẫn nhau, tiếp thu rộng rãi kinh nghiệm của thế giới như thế nào, đó vẫn là đề tài quan trọng đặt ra trước hai nước. Do đó, việc nghiên cứu của nhóm đề tài chỉ có thể nói là đang ở bước đầu. Những gì còn thiếu sót, mong được bạn đọc chỉ bảo.

PHẦN I
CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN
DNNN Ở TRUNG QUỐC

Chương I

BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÔNG CUỘC CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN DNNN Ở TRUNG QUỐC (1)

Kể từ khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, khu vực kinh tế nhà nước luôn luôn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là trụ cột của nền kinh tế quốc dân. Sau khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa vào cuối những năm 70, đặc biệt từ khi thực hiện toàn diện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vào đầu những năm 90, việc làm thế nào để các doanh nghiệp nhà nước vốn hình thành trong nền kinh tế kế hoạch trước kia có thể tiếp tục tồn tại và phát triển đã trở thành một vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Qua 18 năm cải cách mở cửa, tình trạng phân bố các nguồn lực phân phối chủ yếu theo kế hoạch mang tính mệnh lệnh tập trung cao độ của Trung Quốc trước kia đã có những thay đổi cơ bản, tỷ lệ thị trường điều tiết ngày càng tăng, kinh tế phi quốc doanh trong nước phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp nhà nước đã dần dần mất vị trí độc quyền trong rất nhiều ngành nghề, tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp không ngừng giảm xuống. Các doanh nghiệp nhà nước không những phải đương đầu với thách thức của các thành phần kinh tế khác trong nước mà còn phải đương đầu với sự cạnh tranh của hàng hoá và kỹ thuật nước ngoài. Trong vòng 18 năm, công cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung

Quốc đã trải qua quá trình tìm kiếm, thăm dò, coi phát triển thị trường là hướng chủ yếu, coi cải cách doanh nghiệp là khâu trung tâm và coi việc xây dựng cơ chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là mục tiêu. Việc cải cách các DNNN đã trải qua giai đoạn điều chỉnh chính sách với nội dung chủ yếu là dùng các biện pháp cải cách như: mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, thực hiện chế độ trách nhiệm kinh tế, thực hiện hai bước chuyển lợi nhuận thành thuế - và thực thi chế độ khoán kinh doanh, trên cơ sở đó tiến tới một giai đoạn mới - giai đoạn xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, các DNNN còn phải đương đầu với rất nhiều vấn đề như: khá nhiều DNNN có cơ chế không linh hoạt, hiệu quả kinh tế thấp, gánh nặng quá lớn, kinh doanh khó khăn. Những khó khăn và những vấn đề này nếu không giải quyết thì sẽ cản trở nghiêm trọng việc các DNNN phát huy tác dụng chủ đạo và tích cực để tham gia cạnh tranh thị trường. Đồng thời những khó khăn trên cũng ảnh hưởng trực tiếp tới hàng loạt vấn đề như: xây dựng cơ chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế quốc dân, ổn định xã hội và đời sống nhân dân. Chính vì vậy, cần phải đẩy nhanh tốc độ cải cách DNNN, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp, làm tốt việc điều chỉnh, cải cách và ưu việt hoá việc phân bổ tài sản nhà nước, làm cho các DNNN trở thành chủ thể đầu tư kinh doanh sản xuất.

I - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CẢI CÁCH DNNN

Từ sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, DNNN luôn luôn là trụ cột của nền kinh tế quốc dân, giữ vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế và tiến bộ xã

hội, đặt nền móng cho công cuộc công nghiệp hoá, củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân. Qua 18 năm cải cách mở cửa, thực lực của các DNNN đã được tăng cường, các doanh nghiệp này luôn luôn nắm giữ huyết mạch của nền kinh tế quốc dân, gánh chịu giá thành khá lớn cho cải cách. Nhưng trong sự nghiệp xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, các DNNN ngày càng bộc lộ những căn bệnh trầm trọng như: cơ chế và cơ cấu không hợp lý, quản lý kém, hiệu quả kinh tế thấp, công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ kỹ, rất khó thích ứng với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Sau khi thành lập nước, thể chế quản lý kinh tế của Trung Quốc chủ yếu là rập theo mô hình quản lý kinh tế tập quyền trung ương với nền tảng là kinh tế hiện vật của Liên Xô cũ, trong những năm đầu, đồng thời lại kế thừa một số kinh nghiệm và phương thức quản lý kinh tế thời kỳ chiến tranh của một số căn cứ địa cách mạng. Dưới thể chế quản lý này, các doanh nghiệp chỉ có hoàn thành vô điều kiện các chỉ tiêu kế hoạch do cấp trên giao cho, mà không hề có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh; vốn, nguyên vật liệu, vật tư... mà các doanh nghiệp cần để sản xuất đều do nhà nước cấp phát, nhưng sản phẩm mà các doanh nghiệp làm ra lại do nhà nước thống nhất phân phối, lợi nhuận của các doanh nghiệp phải nộp toàn bộ cho nhà nước, hoạt động kinh doanh tốt hay xấu doanh nghiệp không phải chịu trách nhiệm và cũng không được hưởng lợi ích kinh tế. Cách quản lý chủ yếu áp dụng biện pháp hành chính mà không phải là biện pháp quản lý kinh tế này đã làm cho các doanh nghiệp thiếu động lực bên trong để phát triển sản xuất, cải tiến kinh doanh, mặt khác lại thiếu sức ép bên ngoài mà cơ chế cạnh tranh kinh tế cần phải có. Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh

tế, phương pháp quản lý cứng nhắc này ngày càng tỏ ra không thích ứng được với nhu cầu phát triển của kinh tế, và cải cách thể chế quản lý kinh tế đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách không thể trì hoãn được.

Tháng 10 năm 1976, Trung Quốc bước vào một thời kỳ phát triển mới. Sau khi lật đổ "bè lũ bốn tên", Trung ương Đảng thực hiện chính sách chỉnh đốn tổ chức, mặt khác đã khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, giải quyết một loạt vấn đề nảy sinh trong đời sống kinh tế.

Năm 1977, tại Hội nghị trung ương 3 khoá 10, đồng chí Đặng Tiểu Bình nêu lên cần lý giải một cách hoàn chỉnh, chính xác tư tưởng Mao Trạch Đông, sau đó ông lại nêu lên cần giải phóng tư tưởng, khôi phục lại đường lối tư tưởng thực sự cầu thị của Đảng. Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu thảo luận vấn đề thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý, chống lại việc rập rập làm theo sách vở và sự sơ cứng về tư tưởng. Hội nghị Trung ương 3 khoá 11 họp tháng 12 năm 1978 là một bước ngoặt vĩ đại có ý nghĩa sâu sắc trong đời sống kinh tế chính trị của Trung Quốc. Hội nghị đã xác lập lại đường lối tư tưởng thực sự cầu thị của chủ nghĩa Mác, đề ra quyết sách chiến lược chuyển trọng tâm công tác của toàn Đảng sang xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi toàn Đảng toàn dân phải giải phóng tư tưởng, cố gắng nghiên cứu sự vật mới, tình hình mới, vấn đề mới. Hội nghị đã đưa ra nhiệm vụ cải cách thể chế kinh tế, để nâng cao hơn nữa sức sản xuất cần phải thay đổi các quan hệ sản xuất và thượng tầng kiến trúc không phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất, thay đổi toàn bộ phương thức quản lý, phương thức hoạt động và phương pháp tư duy không thích hợp. Hội nghị đã chỉ ra một trong những khuyết điểm nghiêm trọng của thể chế quản lý kinh tế Trung

Quốc là quyền lực quá tập trung, cần mạnh dạn nổi quyền có lãnh đạo, để cho các địa phương, các doanh nghiệp công nông nghiệp có nhiều quyền tự chủ quản lý kinh doanh hơn nữa dưới sự chỉ đạo kế hoạch thống nhất của nhà nước; nên tinh giảm mạnh mẽ các cơ quan hành chính kinh tế các cấp, giao phần lớn quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan này cho các công ty chuyên ngành và công ty liên doanh mang tính doanh nghiệp; cần kiên quyết làm mọi việc theo quy luật kinh tế, coi trọng tác dụng của quy luật giá trị, chú ý kết hợp giữa công tác tư tưởng chính trị với các biện pháp kinh tế, phát huy đầy đủ tính tích cực sản xuất của cán bộ và người lao động; dưới sự lãnh đạo của Đảng cần phải giải quyết hiện tượng không tách bạch giữa Đảng - Nhà nước - Doanh nghiệp và hiện tượng Đảng thay thế Nhà nước, Nhà nước thay thế doanh nghiệp, thực hiện phân công về trách nhiệm cho các cấp, tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý và nhân viên quản lý, giảm bớt công văn hội nghị, nâng cao hiệu quả công việc, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kiểm tra, thưởng phạt, đề bạt và giáng cấp cán bộ.

Dưới sự chỉ đạo của phương châm cơ bản về cải cách mở cửa của Hội nghị trung ương 3 khoá 11, Trung Quốc bắt đầu thực hiện cải cách nổi quyền để lại lợi nhuận trong các doanh nghiệp nhà nước.

II - TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH DNNN

Kể từ năm 1978, cải cách DNNN ở Trung Quốc đã trải qua các giai đoạn như: giảm sự can thiệp hành chính, nổi quyền, giảm thuế để lại lợi nhuận, mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, chuyển đổi cơ chế kinh doanh, từng bước phân tách quyền sở hữu với quyền kinh doanh và xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại.

Giai đoạn 1: từ năm 1978 đến năm 1983. Trọng điểm cải cách của thời kỳ này là nông nghiệp, đồng thời thực hiện thí điểm việc mở rộng quyền tự chủ trong các doanh nghiệp, khuyến khích việc kinh doanh dưới nhiều hình thức sở hữu. Sau khi cải cách kinh tế ở nông thôn thu được kết quả, trọng điểm cải cách dần dần chuyển sang thành phố, cải cách ở thành phố lại bắt đầu bằng việc mở rộng quyền tự chủ cho các doanh nghiệp. Dưới cơ chế kinh tế kế hoạch truyền thống, các doanh nghiệp không những không có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh mà còn không có được lợi ích kinh tế độc lập. Theo lối suy nghĩ truyền thống thì sau khi thực hiện công hữu hoá tư liệu sản xuất, trung tâm kinh tế cao nhất của nhà nước vừa có quyền chi phối các nguồn lực của xã hội vừa có khả năng nắm giữ các nhu cầu của xã hội, từ đó căn cứ vào thông tin về các nhu cầu này để sắp xếp và tổ chức sản xuất một cách toàn diện. Nhưng cùng với sự phát triển của sản xuất, việc phân công lao động theo chiều sâu và sự đa dạng hoá nhu cầu của xã hội, hơn nữa khối lượng thông tin về nhu cầu xã hội ngày càng lớn, phức tạp và diễn biến nhanh, nên trung tâm kinh tế cao nhất rất khó thu thập và xử lý kịp thời, đầy đủ những thông tin này, từ đó dẫn đến tình trạng không khớp giữa sản xuất với nhu cầu, hiệu quả kinh tế thấp và không phát huy được tính tích cực của người kinh doanh và người sản xuất.

Năm 1978, tỉnh Tứ Xuyên chọn 6 doanh nghiệp để tiến hành thí điểm mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp. Dựa trên kinh nghiệm của Tứ Xuyên, nhà nước lại chọn ra 8 doanh nghiệp ở Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải để thí điểm. Cũng trong năm 1978, Quốc vụ viện đã ban hành 5 văn kiện về mở rộng quyền tự chủ kinh doanh và thực hiện phân chia lợi nhuận trong các doanh nghiệp công

ng nghiệp nhà nước. Đến năm 1980 cả nước đã có 6600 doanh nghiệp thực hiện thí điểm.

Nếu như không có những biện pháp cải cách phối hợp khác thì việc cải cách mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp cũng khó có thể thực hiện được. Vì vậy, từ năm 1981 đến 1983, Quốc vụ viện đã lần lượt phê chuẩn việc thí điểm cải cách phối hợp đồng bộ ở các thành phố như Sa Thi, Thường Châu và Trùng Khánh. Cùng với việc tiếp tục mở rộng quyền tự chủ, các doanh nghiệp đã thúc đẩy cơ chế trách nhiệm kinh tế, phát triển nhiều hình thức kinh tế và nhiều phương thức kinh doanh, thực hiện cải cách tổ chức, liên hợp doanh nghiệp một cách mạnh mẽ, thúc đẩy sản xuất theo hướng chuyên môn hoá và xã hội hoá. Trong giai đoạn này, Trung Quốc thực hiện chế độ "chuyển từ cấp phát thành vay ngân hàng", làm cho đầu tư và vốn lưu động của doanh nghiệp từ các khoản cấp phát tài chính chuyển thành các khoản vay ngân hàng.

Cùng với việc phát huy hơn nữa tác dụng của tổ chức lại kinh tế thành thị và mở rộng quyền hạn kinh tế ở thành thị, Trung Quốc còn thúc đẩy cải cách trên một số lĩnh vực, chủ yếu là: thực hiện thể chế tài chính "ăn bấp riêng", một phần hàng hoá đã để cho thị trường điều tiết, khôi phục hoạt động buôn bán chợ búa ở thành thị và nông thôn; ban bố "Luật doanh nghiệp hợp vốn kinh doanh với nước ngoài của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa"; thực hiện những chính sách đặc biệt và biện pháp linh hoạt đối với hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, xây dựng các đặc khu kinh tế ở Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu và Hạ Môn....

Trong giai đoạn đầu, cải cách doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào việc giữ lại lợi nhuận và xây dựng cơ chế khen

thường theo chỉ tiêu sản xuất và hiệu quả kinh tế. Các DNNN tuy đã có một số quyền tự chủ nhưng vẫn chịu sự khống chế của kế hoạch mang tính mệnh lệnh tập trung cao độ.

Giai đoạn 2: từ năm 1984 đến năm 1987, cuộc cải cách bước vào giai đoạn thực hiện chế độ khoán trong các doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp hướng tới thị trường. Hội nghị trung ương 3 khoá 12 họp tháng 10 năm 1984 đã thông qua "Quyết định về cải cách thể chế kinh tế của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc", nêu lên tính tất yếu, con đường và thực chất cải cách kinh tế chế độ sở hữu toàn dân, vạch rõ phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và chính sách cơ bản của cải cách thể chế kinh tế thành thị, lần đầu tiên nêu ra việc phân chia hợp lý quyền sở hữu và quyền kinh doanh trong lĩnh vực sở hữu toàn dân và quan điểm kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là kinh tế hàng hoá, đánh dấu công cuộc cải cách thể chế kinh tế thành thị đã bước vào một thời kỳ phát triển toàn diện. Trung ương đã đưa ra hàng loạt các biện pháp như: mở cửa các thành phố ven biển, cải cách các ngành thương nghiệp, ngoại thương, công nghiệp cơ khí, xây dựng, thể chế quản lý xây dựng cơ bản, tiến hành bước hai cải cách chuyển lợi nhuận thành thuế và cải tiến thể chế kế hoạch... Quốc vụ viện đã phê chuẩn việc thí điểm cải cách đồng bộ ở các thành phố như: Hán Vũ, Thẩm Dương, Nam Kinh, Đại Liên...

Sau tháng 4 năm 1978, khi các doanh nghiệp công thương thực hiện rộng rãi cơ chế khoán trách nhiệm kinh doanh, một số doanh nghiệp đã thực hiện thí điểm phân chia thuế và lợi nhuận, trả nợ sau khi nộp thuế, khoán sau khi nộp thuế (hoặc phân chia lợi nhuận sau khi nộp thuế). Đại hội Đảng lần thứ 13 được tổ chức vào tháng 10 năm

1987 đã khẳng định chế độ trách nhiệm kinh doanh dưới nhiều hình thức như khoán, cho thuê lúc đó, cần phải tiếp tục dựa vào nguyên tắc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh, làm sống động các DNNN, đồng thời cũng nêu ra: trong một số DNNN nhỏ, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển nhượng có bồi thường cho tư nhân và tập thể.

Trong giai đoạn 2, nhà nước đã từng bước chuyển phương thức quản lý doanh nghiệp từ quản lý trực tiếp thông qua kế hoạch mang tính mệnh lệnh là chính sang phương thức quản lý gián tiếp là chính. Các doanh nghiệp mở rộng hơn nữa quyền tự chủ trên các phương diện như: nhân sự, giữ lại một phần lợi nhuận...; phần lớn các doanh nghiệp được quyền định giá thành sản phẩm vượt mức và quyền tự chủ đầu tư trong mức độ cho phép. Nhưng lại xuất hiện hiện tượng hưởng lãi nhưng không chịu lỗ trong các doanh nghiệp.

Giai đoạn 3: từ năm 1988 đến năm 1991. Trọng điểm của giai đoạn này là điều chỉnh, và xem xét lại nền kinh tế quốc dân. Do hàng loạt nguyên nhân như: cải cách không đồng bộ, khả năng quản lý vĩ mô kém, cơ chế tự điều tiết của kinh tế vĩ mô chưa hình thành, hệ thống thị trường và cơ chế thị trường chưa được kiện toàn... nên đến nửa cuối những năm 80, bắt đầu xuất hiện hiện tượng kinh tế quá nóng trong cả nước, tổng nhu cầu xã hội vượt khả năng cung cấp, những quan hệ tỷ lệ quan trọng trong nền kinh tế bị mất cân đối, mâu thuẫn mang tính cơ cấu trở nên nổi bật. Qua ba năm cố gắng, nhiệm vụ xem xét điều chỉnh về cơ bản đã hoàn thành.

Năm 1988, Quốc vụ viện đã thành lập Cục Quản lý tài sản nhà nước để quản lý tài sản nhà nước trong và ngoài nước. Năm 1991, hơn 95% DNNN cỡ lớn và vừa của Trung

Quốc đã thực hiện khoán đợt hai, số doanh nghiệp thí điểm phân thuế và lợi nhuận đã lên tới hơn 2200 doanh nghiệp.

Mặc dù tháng 8 năm 1988, nhà nước đã ban hành "Luật doanh nghiệp công nghiệp sở hữu toàn dân" song các DNNN cỡ lớn và vừa cuối cùng vẫn chưa được hưởng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có được trong "luật doanh nghiệp", bên cạnh đó sự ràng buộc quyền sở hữu đối với quyền kinh doanh cũng rất yếu. Cùng với việc đi sâu cải cách và sự lớn mạnh của thị trường, vấn đề các DNNN cỡ lớn và vừa thiếu khả năng cạnh tranh và không đủ tiềm lực phát triển đã trở thành vấn đề nổi cộm. Để tăng cường sức sống cho các DNNN cỡ lớn và vừa, từ năm 1991, nhà nước đã áp dụng hàng loạt biện pháp.

Giai đoạn 4: Từ năm 1992 đến nay. Qua điều chỉnh, xem xét, sự nghiệp cải cách mở cửa của Trung Quốc đã bước sang một giai đoạn mới. Trung Quốc đã thực thi một số biện pháp mới trên các phương diện như: cải cách doanh nghiệp, xây dựng hệ thống thị trường xã hội chủ nghĩa, thay đổi chức năng của nhà nước, xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm, xã hội, mở cửa với nước ngoài.

Đầu năm 1992, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã đi thăm miền nam và đã có bài phát biểu quan trọng. Đồng chí Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra, cải cách cũng là giải phóng sức sản xuất, cần phải mạnh dạn cải cách hơn nữa. Khi đã nhìn đúng hướng phải mạnh dạn tiến lên. Kinh nghiệm quan trọng của Thâm Quyển là dám tiến lên. Cải cách mở cửa không nhích lên được, không dám tiến, nói đi nói lại cũng chỉ là quá sợ chủ nghĩa tư bản đó thôi. Tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội thể hiện ở chỗ nó có thể cho phép sức

sản xuất phát triển nhanh hơn CNTB hay không. Tiêu chuẩn phán đoán chủ yếu là phải xem nó có lợi cho sự phát triển sức sản xuất xã hội chủ nghĩa hay không, có lợi cho việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước xã hội chủ nghĩa hay không, và có lợi cho việc nâng cao đời sống của nhân dân hay không.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 14 họp tháng 10 năm 1992 đã khẳng định một cách đầy đủ bài phát biểu khi đi thăm miền nam của đồng chí Đặng Tiểu Bình, và coi đó là tư tưởng chỉ đạo, chính thức nêu ra: mục tiêu cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc là xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Xoay quanh việc xây dựng thể chế thị trường xã hội chủ nghĩa đã đề ra những nhiệm vụ quan trọng như: chuyển đổi cơ chế kinh doanh của DNN, đẩy nhanh việc phát triển và hoàn thiện hệ thống thị trường, đi sâu cải cách chế độ phân phối và bảo hiểm xã hội, nhanh chóng thay đổi chức năng của nhà nước. Báo cáo của Đại hội chủ trương: thông qua điều chỉnh mối quan hệ về quyền tài sản, thực hiện tách rời nhà nước và doanh nghiệp, thực hiện quyền tự chủ của doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp thực sự trở thành thực thể pháp nhân và chủ thể thị trường, tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi, tự phát triển và tự hạn chế, chịu trách nhiệm đảm bảo và làm tăng giá trị tài sản nhà nước.

Tháng 5 năm 1992, 5 đơn vị như Ủy ban cải cách thể chế kinh tế nhà nước và Ủy ban kế hoạch nhà nước Trung Quốc, v.v.. đã ra thông tri liên ngành về "Biện pháp thí điểm doanh nghiệp cổ phần", đồng thời Ủy ban cải cách thể chế kinh tế nhà nước còn ban hành "ý kiến về quy tắc của công ty cổ phần hữu hạn" và "ý kiến về quy tắc của công ty trách nhiệm hữu hạn". Tháng 7-1992, Quốc vụ

viện đã ban hành "Điều lệ chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân", dưới tiêu đề bảo đảm và làm tăng giá trị tài sản nhà nước, điều lệ đã mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp trong 14 lĩnh vực như: đầu tư kinh doanh, chính sách đầu tư, mậu dịch xuất nhập khẩu, định giá sản phẩm, tuyển chọn cán bộ, sử dụng lao động, trả lương và thưởng cho công nhân. Năm 1992, trong cả nước đã có tới hơn 8400 doanh nghiệp thực hiện thí điểm cải cách chuyển đổi cơ chế kinh doanh. Đến tháng 12/1992, Quốc vụ viện lại tiếp tục ban hành "quy tắc tài vụ doanh nghiệp" và "quy tắc về tiêu chuẩn kế toán doanh nghiệp".

Năm 1992, ngoài khá nhiều biện pháp cải cách doanh nghiệp ra, Trung Quốc đã đề ra một loạt biện pháp cụ thể trên các lĩnh vực như hoàn thiện hệ thống thị trường, cải cách thể chế giá cả, vật tư, mở rộng buôn bán với nước ngoài, chuyển đổi chức năng của chính phủ, hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội và cải cách thể chế tài chính tiền tệ; thành lập sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyến. Quốc vụ viện cũng đã ban bố "thông tư về việc tăng cường hơn nữa quản lý vĩ mô đối với thị trường chứng khoán".

Tháng 11 năm 1993, Hội nghị Trung ương 3 khoá 14 đã thông qua "Quyết định của Trung ương Đảng về một số vấn đề liên quan đến xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", làm rõ hơn nữa vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đề ra: coi chế độ doanh nghiệp hiện đại với sở hữu Nhà nước là cơ sở của thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, việc các DNNN cỡ lớn và vừa thực hiện chế độ công ty là sự tìm tòi có ý nghĩa nhằm xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại,

chế độ doanh nghiệp hiện đại là "làm rõ quyền tài sản, xác định rõ quyền và trách nhiệm, tách nhà nước với doanh nghiệp, quản lý khoa học", thực hiện cơ chế nhà nước thống nhất sở hữu tài sản, chính quyền phân cấp quản lý, doanh nghiệp tự chủ kinh doanh.

Năm 1994, nhà nước quyết định xây dựng thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại, và bắt đầu thực hiện hàng loạt cải cách đồng bộ trên các lĩnh vực như tài chính, tiền tệ, đầu tư, ngoại hối và ngoại thương.v.v...

Coi "Ưu hoá cơ cấu vốn ở thành phố" là biện pháp quan trọng nhằm đẩy nhanh tốc độ cải cách doanh nghiệp. Năm 1995, nhà nước đã nâng số thành phố thí điểm từ 18 lên 58 thành phố (năm 1997 sẽ tăng tới 110 thành phố); trọng điểm của biện pháp này là thông qua việc sáp nhập, phá sản và nhiều kênh khác để tăng thêm nguồn vốn trong các doanh nghiệp. Năm 1995, Quốc vụ viện đã thí điểm pháp quy hoá đối với 56 tập đoàn doanh nghiệp và chọn ra 3 doanh nghiệp nhà nước lớn để thực hiện thí điểm công ty khống chế cổ phần.

Đến năm 1996, việc thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại đã lan rộng ra cả nước, trong số 1000 doanh nghiệp trọng điểm, đã có 300 doanh nghiệp xác định được ngân hàng cho vay và đã thực hiện vay vốn kinh doanh sản xuất. Nhà nước cũng đã bắt đầu công việc thí điểm đợt hai đối với các tập đoàn doanh nghiệp cỡ lớn.

Để đẩy nhanh tốc độ cải cách, cần phải phối hợp đồng bộ, chỉnh thể, chủ yếu là làm tốt việc cải cách thể chế quản lý tài sản nhà nước, chế độ lao động và nhân sự, từng bước hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, hoàn thiện và đưa vào pháp quy thị trường các yếu tố sản xuất, thúc đẩy sự di chuyển của các yếu tố sản xuất, cải cách hơn nữa thể chế

dầu tư tiền tệ, xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa ngân hàng và doanh nghiệp, tạo môi trường bên ngoài thuận lợi cho cải cách doanh nghiệp.

Qua nhiều năm tìm tòi gian khổ, nhận thức của mỗi người về cải cách DNNN đã có bước đột phá, cải cách không phải là và cũng không thể chỉ là làm sống động từng doanh nghiệp, mà, là phải vực dậy toàn bộ khu vực kinh tế nhà nước, phải "làm tốt cái lớn, làm sống cái nhỏ"

III. ĐI SÂU CẢI CÁCH DNNN

Qua hơn mười năm cải cách thể chế kinh tế, DNNN đã có những thay đổi lớn lao như: thay đổi phương thức hoạt động chỉ đơn thuần dựa vào sự điều khiển của nhà nước, từng bước thực hiện quyền tự chủ trong kinh doanh, các doanh nghiệp từng bước chuyển sang tổ chức sản xuất hướng tới thị trường; không ngừng đi sâu cải cách trên các lĩnh vực như: chế độ lao động, nhân sự, tiền lương, chế độ tài vụ và kế toán, việc cải tiến kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật và quản lý khoa học cũng đã có bước tiến triển lớn; xuất hiện hàng loạt doanh nghiệp và nhà doanh nghiệp ưu tú, sức sống của doanh nghiệp ngày càng được tăng cường, hiệu quả sản xuất không ngừng được nâng cao; việc thí điểm xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại ở 100 doanh nghiệp của Quốc vụ viện, việc thí điểm "ưu hoá cơ cấu vốn" ở 18 thành phố và việc thí điểm xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại ở hơn 2000 doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố và khu tự trị đều có những tiến triển đáng kể.

Hiện nay, Trung Quốc có 348.000 DNNN, trong đó có 4400 doanh nghiệp cỡ lớn, tổng giá trị sản phẩm đạt 423,08 tỷ NDT. Giá trị của các DNNN chiếm khoảng

80,3% tổng giá trị công nghiệp, trong đó các DNNN cỡ lớn và vừa chiếm khoảng 43,4%. Nhưng vẫn có một bộ phận tương đối lớn các DNNN có cơ chế thiếu linh hoạt, hiệu quả kinh tế thấp, thua lỗ nghiêm trọng, thiếu vốn lưu động, gánh nặng quá lớn. Cải cách doanh nghiệp là khâu trung tâm của cải cách kinh tế trong quá trình chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch sang thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, làm tốt việc cải cách doanh nghiệp là khâu then chốt có liên quan tới toàn bộ công cuộc cải cách.

Vì sao cần đi sâu cải cách DNNN, chủ yếu xem xét trên ba khía cạnh sau:

1. Để xây dựng thể chế kinh tế thị trường, vấn đề then chốt là cải cách DNNN, đặc biệt là các DNNN cỡ lớn và vừa phải thu được tiến bộ thực sự. Qua những năm cải cách trước đó, thị trường hàng hoá đã từng bước hình thành, các loại thị trường có sự phát triển nhất định. Mặt khác, cải cách tiền tệ, thể chế tài chính thuế khoá và thể chế quản lý ngoại hối đã tạo cơ sở, chế độ thuận lợi cho nhà nước áp dụng các chính sách tài chính, tiền tệ để điều tiết sự vận hành của nền kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, dù từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã có hàng loạt cải cách đối với doanh nghiệp và đã thu được những kết quả đáng kể, nhưng trên phương diện cải cách cơ chế doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, vẫn chưa động tới những vấn đề ẩn sâu trong các DNNN và còn xa mới đáp ứng được yêu cầu của thể chế kinh tế thị trường. Ví dụ như: do các doanh nghiệp có khả năng hút vốn vô hạn, đồng thời lại không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào về sự rủi ro của các khoản vay, thêm vào đó là sự bảo hộ quá mức của nhà nước đối với những doanh nghiệp thua lỗ nặng nề đã làm cho các ngân

hàng chuyên doanh khó có thể chuyển thành ngân hàng thương mại thực sự, do đó đã hạn chế việc cải cách thể chế tiền tệ. Có thể nói, sự ách tắc trong cải cách DNNN đã làm cho toàn bộ cuộc cải cách thể chế kinh tế khó có thể tiến triển thuận lợi. Doanh nghiệp là chủ thể cạnh tranh thị trường, là nền tảng vĩ mô của nền kinh tế thị trường; nếu vận hành kinh tế của các DNNN không phối hợp thống nhất với phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa thì không thể xây dựng được thể chế kinh tế thị trường. Có thể nói, việc xác lập cơ sở của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa sẽ do sự tiến triển và thành công của công cuộc cải cách doanh nghiệp quyết định.

2. Đẩy nhanh cải cách DNNN là bảo đảm chắc chắn để đối phó với rất nhiều thách thức mà Trung Quốc phải đương đầu. *Thứ nhất*, để không chế lạm phát, giảm số người thất nghiệp, và giảm bớt thâm hụt tài chính.... chỉ dựa vào việc điều chỉnh chính sách vĩ mô thì khó có thể phát huy được hiệu quả, mà cần phải đồng thời dựa vào lĩnh vực vĩ mô chủ yếu là DNNN để giải quyết. *Thứ hai*, việc tăng cường vị trí, thực lực của kinh tế Trung Quốc, trên mức độ lớn cần phải dựa vào sự phát triển mạnh mẽ, vững chắc của khu vực kinh tế nhà nước. Chỉ có thông qua cải cách, nâng cao toàn diện tổ chức và thực lực của các DNNN cỡ lớn và vừa, Trung Quốc mới có thể làm cho các DNNN cỡ lớn và vừa chiếm được ưu thế trong xu thế cạnh tranh khốc liệt của thị trường quốc tế, từ đó làm cho nền kinh tế của Trung Quốc thực sự năng động trên vũ đài kinh tế thế giới, và ở vào thế không thể chiến bại. *Thứ ba*, xem xét tình hình bản thân các DNNN, thì thấy còn nhiều vấn đề đáng lo ngại, chủ yếu là: (1) Hiệu quả kinh tế thấp, không ít doanh nghiệp thua lỗ nghiêm trọng, hơn nữa đã thua lỗ ngày càng tăng. Theo thống kê của Cục thống kê

Nhà nước Trung Quốc, diện thua lỗ của các DNNN từ năm 1990-1995 lần lượt là: 27,6%, 25,8%, 23%, 30,3%, 33% và 43%, mức thua lỗ lần lượt là 18 tỷ NDT, 34,9 tỷ NDT, 36,7 tỷ NDT, 48,6 tỷ NDT, 64,8 tỷ NDT và 88,3 tỷ NDT. (2) Gánh nặng nợ nần trong các doanh nghiệp trầm trọng. (3) Gánh nặng xã hội của doanh nghiệp quá nặng. (4) Tình trạng thất thoát tài sản nhà nước quá nghiêm trọng. Theo dự đoán, từ năm 1982-1992, thất thoát tài sản nhà nước do nhiều nguyên nhân đã lên tới 500 tỷ NDT. (5) Thiết bị của các doanh nghiệp già cỗi, kỹ thuật lạc hậu. Do nhiều nguyên nhân như tỷ lệ khấu hao quá thấp, dùng quỹ khấu hao vào xây dựng cơ bản... tình trạng thiết bị già cỗi ở phần lớn các doanh nghiệp ngày càng nghiêm trọng. Theo thống kê, hiện nay, số lượng trang thiết bị kỹ thuật của các doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế những năm 80 chỉ chiếm 20%, còn những trang thiết bị đạt trình độ tiên tiến trong nước cũng chỉ chiếm 21,8%, còn lại phần lớn chỉ đạt trình độ của những năm 60, 70 thậm chí còn thấp hơn nữa.

Đẩy nhanh cải cách DNNN đã trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công cuộc cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc hiện nay, hơn nữa, cải cách đã đi vào chiều sâu, đòi hỏi phải giải quyết những vấn đề khó khăn không thể né tránh. Nếu không cải cách DNNN sẽ không thể thành công, thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa không thể xây dựng đến cùng được.

3. Chỉ có thông qua cải cách DNNN sâu hơn nữa mới có thể giải quyết được những khó khăn và những vấn đề quan trọng mà cải cách kinh tế Trung Quốc hiện nay đang vấp phải.

Thứ nhất, chuyển đổi chức năng của chính phủ. Vấn đề cơ chế nhà nước và doanh nghiệp không tách rời chưa được giải quyết về cơ bản, đã trực tiếp cản trở việc chuyển đổi cơ

chế doanh nghiệp, có những ban ngành quản lý nhà nước tuy đã thay đổi tên gọi, song trên thực tế chỉ là đổi "thang" chữ chưa đổi "thuốc", doanh nghiệp vẫn là vật lệ thuộc của nhà nước. Doanh nghiệp vừa là tổ chức cơ sở chấp hành chức năng của nhà nước lại vừa là tổ chức tế bào của hoạt động kinh tế. Trong mâu thuẫn giữa việc phân tách nhà nước và doanh nghiệp, nhà nước là mặt chính của mâu thuẫn, nhà nước cần phải chuyển đổi hơn nữa chức năng và phương thức hoạt động của mình, thực sự giao lại cho doanh nghiệp những quyền lợi thuộc về doanh nghiệp. Một số DNNN sau khi chuyển sang chế độ cổ phần, phần tài sản nhà nước trong các doanh nghiệp trở thành cổ phần nhà nước, nhưng vấn đề cổ phần nhà nước do ai đại diện và ai sử dụng vẫn chưa được giải quyết, việc nhà nước thông qua nhiều tầng uỷ thác và đại diện để thể hiện mối quan hệ quyền tài sản, trên thực tế, đã chịu trách nhiệm vô hạn đối với doanh nghiệp, và nhà nước vẫn là "bà đỡ" của các doanh nghiệp. Quyền sắp xếp tổ chức, quyền tự chủ trong ngoại thương, quyền định giá sản phẩm và quyền sử dụng nhân công của các doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện thực sự, nhà nước vẫn thường xuyên dùng các biện pháp hành chính để can thiệp vào hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Ví dụ: việc sắp đặt nhân sự quan trọng trong các doanh nghiệp là do nhà nước quyết định, việc đầu tư của doanh nghiệp cũng do bộ phận kế hoạch quyết định, việc cải tạo các thiết bị quan trọng lớn và quan trọng trong doanh nghiệp do Uỷ ban kinh tế mậu dịch phê chuẩn, thậm chí việc phát thưởng, lương cũng do ngành lao động, tài chính qui định. Trên thực tế, những việc mà Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp ra các quyết định đều do các ban ngành chính phủ nắm quyền chủ động, nhà nước đã trở thành Hội đồng quản trị duy nhất của hàng ngàn hàng vạn doanh nghiệp. Phương

thức quản lý tài sản nhà nước này làm cho hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước không cao và không thể làm cho doanh nghiệp trở thành chủ thể cạnh tranh thị trường. Cơ chế thị trường với những quy luật như: Quy luật giá trị, nguyên tắc cạnh tranh, mạnh được yếu thua không thể phát huy được tác dụng. Hiện nay, Trung Quốc cần phải làm rõ chủ thể đầu tư của tài sản nhà nước, tách rời chức năng quản lý kinh tế xã hội và chức năng quản lý tài sản nhà nước của chính phủ cũng tức là phân tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh của nhà nước và doanh nghiệp để vừa duy trì sở hữu của nhà nước đối với tài sản của doanh nghiệp lại vừa làm cho doanh nghiệp trở thành thực thể pháp nhân độc lập và chủ thể cạnh tranh thị trường.

Thứ hai, giảm bớt gánh nặng của doanh nghiệp. Gánh nặng nợ nần, gánh nặng thừa người và gánh nặng xã hội đã trở nên quá tải đối với doanh nghiệp, gây trở ngại nghiêm trọng tới việc thúc đẩy tiến trình chuyển đổi cơ cấu và xây dựng cơ chế trong các doanh nghiệp.

Theo điều tra ở 124.000 doanh nghiệp, tỷ lệ nợ đã lên tới 75,1%, tổng mức nợ là 3 ngàn tỷ NDT. Với số nợ khổng lồ như vậy, chỉ dựa vào khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp xem ra là không thể được, mà phải tìm biện pháp khác. Muốn giải quyết được gánh nặng nợ nần cho các doanh nghiệp có hai vấn đề đòi hỏi phải giải quyết tốt cả về lý luận và thực tiễn. Như sau khi chuyển "cấp phát thành cho vay", khoản lợi nhuận thu được do xây dựng cơ bản và cải tiến kỹ thuật nhờ sử dụng các khoản vay của ngân hàng (chứ không phải là đầu tư của nhà nước), doanh nghiệp vừa phải nộp thuế, lại vừa phải nộp lãi cho nhà nước. Điều này rõ ràng là không hợp lý, kết quả là làm tăng thêm gánh nặng của các doanh nghiệp. Nhà nước cần phải đối đãi như nhau với tất cả các doanh

ng nghiệp, chỉ cần DNNN hoàn thành nhiệm vụ nộp thuế thì không phải nộp lãi nữa. Tài sản cố định mà doanh nghiệp có được từ các khoản vay sau khi trả lãi và nộp thuế, thì quyền sở hữu tài sản này nên giao cho doanh nghiệp, không nên giao cho nhà nước.

Những chức năng như đời sống công nhân viên chức, phúc lợi và bảo hiểm xã hội lẽ ra xã hội phải chịu thì doanh nghiệp lại phải gánh phần lớn. Chủ yếu gồm: một là, gánh nặng về người thừa trong các doanh nghiệp. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp có số công nhân dư thừa lên tới hơn 30%, việc phân phối số lao động dư thừa là một vấn đề hết sức khó khăn, vừa phải xem xét tới việc nâng cao hiệu quả lao động, lại vừa phải xem xét đến việc giảm bớt những biến động xã hội, do đó, cần phải sắp xếp theo kế hoạch, làm tốt công tác đào tạo lại ngành nghề. Hai là, gánh nặng về chế độ nghỉ hưu dưỡng lão trong các doanh nghiệp quá nặng. Kết quả điều tra của Ủy ban kinh tế mậu dịch Nhà nước đối với 16 thành phố (như Thượng Hải) cho thấy, số lượng công nhân viên về hưu trong các DNNN lớn và vừa của các thành phố này trung bình là 36,8%. Ba là, gánh nặng y tế quá nặng. Bốn là những chi phí về xây dựng phục vụ đời sống như nhà ở, nhà ăn, chỗ ở, bệnh viện, trường học, nhà trẻ... quá lớn. Việc gánh chịu những chức năng xã hội này làm cho doanh nghiệp hao tổn không ít sức người sức của. Nếu không giải quyết thoả đáng vấn đề đó, không tách riêng bộ phận sản xuất kinh doanh với bộ phận giải quyết những vấn đề xã hội trong nội bộ các doanh nghiệp và thực hiện hạch toán độc lập, thì sẽ không thể xây dựng được chế độ doanh nghiệp hiện đại.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp. Do hàng loạt nguyên nhân như: kinh doanh không

tốt, thiết bị kỹ thuật lạc hậu, cơ cấu không hợp lý, ảnh hưởng của cải cách về chính sách, thể chế, chế độ thu thuế và chế độ kế toán tài vụ, cộng thêm chế độ thanh toán không hoàn thiện, đã dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp trong các doanh nghiệp. Ví dụ như: mấy năm lại đây, mỗi năm DNNN có được khoảng 70% tổng đầu tư tài sản cố định và các khoản vay vốn lưu động của toàn xã hội, nhưng trong phân ngạch tăng trưởng của GDP, phần do tăng trưởng khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm 20%. Mười mấy năm qua, mức giá trị ròng và mức tăng lợi nhuận của khu vực kinh tế nhà nước nhờ nâng cao hiệu quả kinh tế chỉ chiếm 12,2% và 25%, còn phần lớn là dựa vào tăng vốn và sức lao động. Nếu không thay đổi tình trạng đầu tư vào cao, sản xuất ra thấp và tình cảnh vốn không nhiều bằng nợ trong các doanh nghiệp thì sẽ ngày càng nhiều doanh nghiệp lâm vào vòng khốn đốn, rất khó hoạt động bình thường, toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng khó mà phát triển liên tục, ổn định và cân đối. Tất nhiên, nhìn từ góc độ khác, hiệu quả kinh tế thấp cũng tăng thêm cơ hội có lợi cho việc điều chỉnh cơ cấu.

Thứ tư, hoàn thiện thể chế quản lý quyền tài sản. Tài sản nhà nước do ai quản lý, có phải là do Cục quản lý tài sản nhà nước đảm nhận chức năng này hay không, hay là thành lập một cơ quan quản lý tài sản nhà nước mới; hiện nay, điều này vẫn chưa rõ ràng. Người quản lý tài sản nhà nước chịu sự uỷ thác của người sở hữu tài sản cuối cùng (toàn thể nhân dân) thực hiện chức năng của người sở hữu, nhưng hiện nay còn thiếu cơ chế khuyến khích, hạn chế và kiểm tra một cách hiệu quả đối với người quản lý tài sản nhà nước. Người quản lý tài sản nhà nước trực tiếp uỷ thác cho DNNN hoạt động kinh doanh tài sản nhà nước, hay xây dựng một loạt công ty kinh doanh tài sản nhà nước, sau đó các công ty này uỷ thác cho các doanh

nghiệp hoạt động kinh doanh, còn là vấn đề cần xem xét. Ngoài ra, dựa theo nguyên tắc ai đầu tư thì người đó hưởng lợi, các DNNN ở địa phương nên do địa phương sở hữu, tuy nhiên biện pháp hiện nay của Trung Quốc là "Nhà nước thống nhất sở hữu, phân cấp quản lý". Về lâu dài, thông qua xử lý mối quan hệ kinh tế cơ bản, nên từng bước làm theo nguyên tắc "ai đầu tư người đó có quyền sở hữu".

Đi sâu cải cách DNNN là phải thông qua các phương thức như: cải tổ, đổi mới cơ chế, cải tạo, làm mới và chuyển đổi cơ chế kinh doanh, thay đổi tận gốc mô hình kinh tế kế hoạch truyền thống, tìm tòi mô hình thể chế và mô hình hoạt động của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Thông qua cải cách, tích cực thúc đẩy sự di chuyển hợp lý nguồn vốn nhà nước, thực hiện điều chỉnh chiến lược đối với cơ cấu kinh tế, nhanh chóng tạo ra ưu thế mới cho DNNN, làm cho cơ cấu và cơ chế hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước nhanh chóng phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân, tăng cường hơn nữa tác dụng chủ đạo trong cạnh tranh thị trường, thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu suất và hiệu quả kinh tế trong quá trình vận hành kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế.

CHÚ THÍCH

(1) Trước đây Trung Quốc gọi các doanh nghiệp thuộc sở hữu toàn dân là "xí nghiệp quốc doanh". Từ tháng 3 -1993, nhân sửa đổi Hiến pháp, Quốc hội Trung Quốc đã đổi cách gọi "xí nghiệp quốc doanh" thành "xí nghiệp quốc hữu" nhằm khẳng định hơn nữa chủ trương tách quyền sở hữu của nhà nước và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Trong sách này, khi chuyển sang tiếng Việt, chúng tôi gọi là doanh nghiệp nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CÁC GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU CỦA CÁI CÁCH DNNN Ở TRUNG QUỐC

I. NHỮNG Ý TƯỞNG CƠ BẢN VÀ QUÁ TRÌNH CÁI CÁCH DNNN

Như đã nói ở trên, trong thể chế kinh tế kế hoạch, DNNN không phải là người sản xuất hàng hoá độc lập; mặc dù các doanh nghiệp này có về mặt kỹ thuật nhưng lại không có thực sự về mặt ý nghĩa kinh tế; nếu hoạt động sản xuất của toàn xã hội được quản lý như là một nhà máy lớn, thì mỗi một doanh nghiệp chỉ là một phân xưởng hay một tổ. Trong tình hình đó, DNNN có những đặc trưng rõ nét như sau: (1) Doanh nghiệp không có quyền ra quyết sách độc lập, kế hoạch vĩ mô của doanh nghiệp chẳng qua chỉ là sự chia nhỏ kế hoạch vĩ mô của nhà nước; doanh nghiệp chỉ là công cụ thụ động chấp hành kế hoạch của nhà nước; việc hoàn thành kế hoạch của nhà nước là thước đo quan trọng độ nặng nhẹ thành tích công tác của các giám đốc doanh nghiệp, do đó, doanh nghiệp không có mục tiêu kinh doanh và phát triển độc lập. (2) Cái mà chính phủ dựa vào để điều tiết đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp là tín hiệu số lượng chứ không phải là tín hiệu giá cả; tiền tệ và giá cả được coi là công cụ hạch toán số lượng vật chất, về cơ bản không có chức năng điều tiết cung cầu

và hướng phân phối các nguồn lực. (3) Vốn cần có của doanh nghiệp được nhà nước cấp phát không hoàn lại, thậm chí dư kinh tế mà các doanh nghiệp có được hầu như phải nộp hoàn toàn cho nhà nước; cũng có nghĩa là, lỗ lãi của doanh nghiệp chủ yếu do nhà nước chịu; cơ chế ràng buộc ngân sách của doanh nghiệp là cơ chế mềm. (4) Doanh nghiệp hầu như chịu trách nhiệm vô hạn đối với công nhân viên chức, nghĩa là doanh nghiệp cung cấp cho công nhân viên chức các dịch vụ như: y tế, dưỡng lão, nhà ở, thậm chí cả nhà trẻ và học hành của con cái, từ đó hình thành hệ thống bảo hiểm đặc thù mà doanh nghiệp là trung tâm. Điều này làm cho doanh nghiệp gần như là trở thành nơi "làm việc" suốt đời của công nhân viên chức, về cơ bản ngăn cản sự dịch chuyển sức lao động.

Các đặc điểm nói trên của DNNN làm cho nó không thể có sự vận hành kinh tế hiệu quả; đồng thời cho thấy mức độ ỷ lại của nó vào thể chế truyền thống cao và sâu hơn nhiều so với các đơn vị sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy, cải cách DNNN đòi hỏi phải đụng chạm đến các quan niệm đề cập tới quan niệm lý luận truyền thống trên phạm vi lớn hơn và mức độ sâu hơn.

Kể từ khi thực hiện cải cách mở cửa vào năm 1978, trên cơ sở sử dụng các nguồn lý luận hiện có (chủ yếu là kinh tế học Mác-xít và kinh tế chính trị học cổ điển gắn với nó) Trung Quốc đã tiếp thu lý luận kinh tế học của các trường phái khác nhau ở nước ngoài (bao gồm: lý luận cải cách của Đông Âu, kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học thể chế mới của các nước phương Tây), từ đó đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận kinh tế, đặc biệt là nghiên cứu lý luận cải cách kinh tế. Tuy nhiên, trong nghiên cứu lý luận cải cách, vấn đề cải cách chế độ sở hữu vẫn luôn là trọng tâm

chú ý của mọi người. Trong đó, vấn đề cải cách DNNN luôn luôn tồn tại hai ý tưởng đối lập nhau: đó là ý tưởng cải cách trên cơ sở duy trì chế độ sở hữu nhà nước, và ý tưởng cải cách xoá bỏ về cơ bản sở hữu nhà nước, thực hiện phi quốc hữu hoá.

Trong thời kỳ đầu cải cách mở cửa, quan điểm lý luận truyền thống vẫn có tác dụng trong phạm vi tương đối lớn. Khi đó, giới kinh tế học phần lớn đều cho rằng chế độ sở hữu nhà nước là chế độ sở hữu toàn dân; là nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cần phải duy trì. Chính vì vậy, cải cách khu vực kinh tế nhà nước chỉ có thể dừng lại trong phạm vi điều chỉnh và xử lý các quan hệ về sản xuất, phân phối và tiêu thụ...

Nhưng sự thất bại trong thực tiễn vận hành của mô hình kinh tế truyền thống Liên Xô cũ và mô hình kinh tế của Nam Tư (chúng đều chưa thể giải quyết được các vấn đề như: hiệu quả vĩ mô của doanh nghiệp, phân phối hợp lý các nguồn lực và hiệu quả vĩ mô của nền kinh tế quốc dân), thêm vào đó, cuộc cải cách với trọng tâm là điều chỉnh cơ chế vận hành của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu không thu được kết quả, buộc người ta phải chuyển trọng tâm cải cách sang vấn đề chế độ sở hữu (trong đó bao gồm chế độ sở hữu nhà nước). Trên cơ sở phân tích căn bệnh của chế độ sở hữu nhà nước, lúc đó, đã có người chỉ ra một cách rõ ràng rằng rất nhiều vấn đề tồn tại trong thể chế kinh tế của Trung Quốc là do hình thức của chế độ sở hữu quyết định; thực chất của cải cách kinh tế là cải cách hình thức của chế độ sở hữu⁽¹⁾. Do đó, mặc dù trọng điểm cải cách trong giai đoạn này là ở nông thôn, song trong vấn đề làm thế nào để cải cách chế độ sở hữu nhà nước đã đưa ra được một số giải pháp cụ thể, chủ yếu bao gồm: (1) Xuất phát từ nhận thức chế độ sở hữu nhà nước

trong giai đoạn hiện nay không phải mang tính xã hội bắt buộc, đã chủ trương biến sở hữu nhà nước thành chế độ sở hữu tập thể (chế độ sở hữu doanh nghiệp); (2) Xuất phát từ nhu cầu phân quyền quản lý, đã chủ trương dựa vào sự khác nhau về mức độ xã hội hoá sản xuất của các DNNN, mà chia thành 3 loại doanh nghiệp: doanh nghiệp sở hữu cấp nhà nước, cấp tỉnh (thành) và cấp huyện. Thậm chí lúc ấy, có người còn dựa vào một đoạn trong "Tư bản luận" của Mác để đưa ra vấn đề "xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân"⁽²⁾.

Tuy nhiên, do sự lấn át của lý luận truyền thống, đến giữa những năm 80, cải cách DNNN của Trung Quốc dừng lại ở giai đoạn điều chỉnh quan hệ phân phối giữa nhà nước với doanh nghiệp và mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp; biện pháp chủ yếu là "nới quyền nhượng lợi" và thực hiện "2 bước chuyển lợi nhuận thành thuế".

Tháng 10 năm 1984, Hội nghị Trung ương 3 khoá 12 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua "Quyết định về cải cách thể chế kinh tế", đã nêu ra DNNN cần phải thực hiện tách rời 2 quyền: quyền sở hữu và quyền kinh doanh, làm cho doanh nghiệp trở thành người sản xuất hàng hoá và người kinh doanh xã hội chủ nghĩa "tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi". Chính vì vậy, giới lý luận lúc đó chủ yếu là tìm hiểu thảo luận lý luận về "tách rời 2 quyền" và đã hình thành một quan điểm chiếm vị trí chủ đạo. Quan điểm này cho rằng: trong tình trạng duy trì quyền sở hữu nhà nước, thông qua việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh (chế độ khoán, chế độ cho thuê), làm cho doanh nghiệp có quyền tự chủ kinh doanh, thì có thể làm sống động các DNNN.

Khi đó, không ít người giữ thái độ hoài nghi đối với việc liệu có thể thực sự tách được quyền sở hữu và quyền kinh doanh hay không? và liệu chế độ khoán (chỉ tiêu của chế độ khoán được xác định bằng phương thức "Mỗi doanh nghiệp một khác") có trở thành hình thức cải cách đúng đắn hay không? Do đó, họ chủ trương: cải cách chế độ sở hữu phải chú ý nhiều nhất đến hình thức chế độ sở hữu toàn dân, thực hiện chế độ cổ phần đối với chế độ công hữu truyền thống. Có người đã đưa ra phương án cải cách cổ phần hoá tương đối hoàn chỉnh, chủ trương lấy việc xây dựng ngày càng nhiều các doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp hợp tác làm trọng tâm của cải cách thành thị. Sau khi cải cách, số lượng các doanh nghiệp hoàn toàn do nhà nước kinh doanh sẽ không nhiều nhưng chúng nắm giữ huyết mạch của nền kinh tế quốc dân; phần lớn các doanh nghiệp tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp cổ phần (doanh nghiệp lớn và vừa) và doanh nghiệp hợp tác (chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ); ngoài ra, còn có một lượng nhất định các doanh nghiệp tư nhân, tạo thành sự bổ sung hiệu quả cho nền kinh tế quốc dân. Kết cấu của chế độ sở hữu sau khi cải cách là cơ cấu kinh tế nhị nguyên: một mặt là mấy trăm doanh nghiệp lớn nhất, các doanh nghiệp này thông qua nhiều tầng không chế cổ phiếu, đã hình thành hệ thống công ty mẹ, công ty con và các chi nhánh công ty, tạo ra các tập đoàn tài chính doanh nghiệp; chúng sẽ quyết định phương hướng tiến bộ kỹ thuật của tiến trình công nghiệp hoá của Trung Quốc. Mặt khác, là hàng chục vạn, thậm chí hàng triệu doanh nghiệp nhỏ, bao gồm các doanh nghiệp của hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp sở hữu hỗn hợp.v.v., giữa chúng vừa hình thành một mạng lưới hợp tác chặt chẽ, vừa cạnh tranh lẫn

nhau. Các doanh nghiệp nghiệp này sẽ phát huy tác dụng quan trọng trong việc thay đổi bộ mặt nông thôn và các thành phố, thị trấn nhỏ của Trung Quốc⁽³⁾.

Nửa cuối những năm 80, mặc dù có những tranh luận về cải cách chế độ sở hữu nhà nước, chủ yếu xoay quanh các vấn đề như "tách 2 quyền" và làm thế nào để thực hiện chế độ cổ phần, nhưng cuộc tranh luận về chế độ cổ phần buộc phải đụng chạm tới vấn đề tư nhân nắm giữ cổ phần. Chính vì vậy, cuộc tranh luận liên quan tới vấn đề xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân càng trở nên gay gắt và rộng rãi. Một loại ý kiến cho rằng, "xây dựng mới chế độ sở hữu tư nhân" mà Mác đã nói là chế độ sở hữu cá nhân của người lao động trên cơ sở hợp tác và cùng chiếm hữu tư liệu sản xuất, vì vậy nó chính là chế độ công hữu XHCN⁽⁴⁾. Một loại ý kiến khác lại cho rằng, "xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân" nên lý giải thành "chế độ tư hữu người người cùng hưởng" về tư liệu sản xuất, nghĩa là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của mọi thành viên trong xã hội (không tồn tại hiện tượng người có, người không có tư liệu sản xuất); chế độ sở hữu này vừa là chế độ sở hữu toàn dân vừa là chế độ sở hữu tư nhân, nó là sự kết hợp hữu cơ giữa sở hữu xã hội và sở hữu tư nhân. Nhưng đặc điểm của công ty cổ phần là ở chỗ nó có thể làm cho cùng một nguồn vốn nhưng được biểu hiện dưới hai hình thức là tư liệu sản xuất và cổ phiếu, điều này làm nên hình thức vật chất cho việc xác lập mối quan hệ quyền lợi song trùng giữa chiếm hữu xã hội và sở hữu tư nhân. Như vậy, tại một điểm nào đó, sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất bị xóa bỏ; nhưng tại một điểm đối ứng khác, chế độ sở hữu cá nhân cổ phần lại được giữ lại hoàn toàn. Chính vì vậy, "Xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân" cũng có thể lý giải thành "quyền sở hữu cổ phần"⁽⁵⁾.

Nhưng trong nửa cuối những năm 80, cái gọi là lý luận kinh tế học thể chế mới đã tràn vào Trung Quốc, rất nhiều nhà kinh tế học Trung Quốc trong khi giải thích lý luận này, đã nhấn mạnh tới sự xung đột lợi ích trong quá trình phát triển kinh tế, coi việc chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc là quá trình xung đột lợi ích giữa những người làm kinh tế khác nhau và những tập đoàn lợi ích khác nhau; đồng thời chủ trương cải cách chỉ có thể thực hiện trong tình hình tránh được những xung đột lớn. Dưới ảnh hưởng của tư tưởng này, sự xuất hiện của mỗi một phương án cải cách đều phải xem xét tới việc nó có gây ra những xung đột lớn trong cục diện lợi ích vốn có hay không, việc sắp xếp mỗi một thể chế mới đều phải xem xét tới tác động của nó đối với xã hội. Như vậy, cải cách của Trung Quốc thiên về mô hình cải cách dần dần, đặc điểm chủ yếu của nó là trước hết cải cách bên ngoài thể chế, cải cách cục bộ, và trong toàn bộ quá trình cải cách đã biểu hiện được tính chất tiệm tiến của nó. Sự thể hiện của đặc điểm này trong quá trình cải cách là cho phép phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước bên cạnh khu vực kinh tế nhà nước, nhưng tạm thời chưa đụng chạm tới vấn đề quyền tài sản trong các DNNN. Vì vậy, trong giai đoạn này, mặc dù vấn đề cổ phần hoá đối với DNNN đã được thảo luận đầy đủ nhưng cải cách DNNN vẫn tiến hành theo quỹ đạo tách rời hai quyền: quyền sở hữu và quyền kinh doanh, đồng thời trong hai năm 1987, 1988 thực hiện rộng rãi chế độ khoán.

Việc phát triển chế độ khoán đã không những không thu được kết quả như dự tính, trái lại còn làm nảy sinh hàng loạt vấn đề mới. Chính trong tình hình đó, đầu những năm 90 lại đây, giới lý luận đã bắt đầu chuyển từ chú trọng nghiên cứu vấn đề tách rời hai quyền là quyền

sở hữu và quyền kinh doanh sang chú trọng nghiên cứu bản thân chế độ quyền tài sản, với mục đích tìm kiếm con đường cải cách chế độ sở hữu nhà nước trong sự sáng tạo của chế độ quyền tài sản. Nhưng trong vấn đề này vẫn còn rất nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí có những quan điểm hoàn toàn đối lập nhau.

Một là, quan điểm duy trì chế độ công hữu. Quan điểm này cho rằng, cải cách DNNN phải chuyển từ quản lý trực tiếp đối với DNNN sang quản lý giá trị tài sản nhà nước: thứ nhất, thực hiện tách rời nhà nước và vốn, thành lập cơ quan quản lý tài sản nhà nước chuyên ngành để kinh doanh tài sản nhà nước; thứ hai, thực hiện "phân tách 2 tầng quyền sở hữu", nhà nước có quyền sở hữu cuối cùng, doanh nghiệp nắm quyền sở hữu pháp nhân (còn gọi là quyền tài sản pháp nhân, quyền sở hữu quyền kinh tế). Những người giữ quan điểm này cho rằng, quyền sở hữu pháp nhân của doanh nghiệp có thể tách khỏi quyền sở hữu của người bỏ vốn, tồn tại độc lập, vì vậy, sau khi chuyển sang chế độ cổ phần hoá, dù là doanh nghiệp chế độ cổ phần 100% vốn nhà nước hay doanh nghiệp nhà nước không chế cổ phần, đều có thể trở thành người sản xuất hàng hoá độc lập tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi. Tóm lại, theo cách nhìn của họ, phương án cải cách này vừa bảo đảm không thay đổi tính chất căn bản của sở hữu toàn dân, vừa thực hiện được sự phân tán hoá, độc lập hoá quyền tài sản và sự đa nguyên hoá chủ thể quyền tài sản, nhờ đó thích ứng với nhu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hoá XHCN.⁽⁶⁾

Hai là, quan điểm phi quốc hữu hoá. Những người theo quan điểm này đều đánh giá chế độ quốc hữu xuất phát từ hàng loạt căn bệnh hiện tại của chế độ này; họ cho rằng,

kết cấu quyền tài sản trong chế độ quốc hữu máu thuần với đòi hỏi của nền kinh tế hàng hoá đối với chế độ quyền tài sản. vì vậy, bất cứ một ý đồ nào nhằm đưa chế độ quốc hữu vào thị trường đều là vô nghĩa⁽⁷⁾. Họ cho rằng, chủ trương tìm con đường cải cách DNNN trong việc tách quyền sở hữu của nhà nước với quyền tài sản pháp nhân của doanh nghiệp là một sai lầm mới trong lý luận cải cách hiện nay. Lý do là: (1) Quyền tài sản pháp nhân của doanh nghiệp không thể tách khỏi quyền sở hữu ban đầu của người bỏ vốn để độc lập tồn tại; chỉ cần quyền sở hữu ban đầu không rõ ràng, doanh nghiệp sẽ không thể có được sự ràng buộc "cứng" của quyền sở hữu. (2) Trong tình hình chế độ sở hữu nhà nước không thay đổi, nhà nước vẫn kiêm nhiệm 2 chức năng người sở hữu và người quản lý vì mô, hành vi của nó vẫn mang tính chất đa dạng, điều này làm cho nó không thể bỏ được sự can thiệp hành chính quá độ đối với doanh nghiệp: việc xây dựng cơ quan quản lý tài sản nhà nước chuyên ngành chỉ có thể làm cho những can thiệp này từ ngành chủ quản ban đầu chuyển sang cơ quan quản lý tài sản nhà nước các cấp mới được thành lập. (3) Trong tình hình nhà nước vẫn là người độc quyền về kinh tế, nạn tham nhũng sẽ khó mà xoá bỏ được; nhất là khi lại thêm nhiều cơ quan quản lý tài sản các cấp, có khả năng đó sẽ là những cái nôi ấm mới nuôi dưỡng nạn tham nhũng. Chính vì vậy, những người giữ quan điểm này chủ trương tiến hành đồng bộ cổ phần hoá với phi quốc hữu hoá.⁽⁸⁾

Ba là, ý tưởng chế độ quyền nắm cổ phần ưu tiên của nhà nước - một phương án cải cách dung hoà. Để vừa làm cho nhà nước có thể quản lý một cách hiệu quả tài sản nhà nước và làm tăng giá trị của chúng, vừa làm cho doanh nghiệp có thể thực sự độc lập kinh doanh và tự chịu lỗ lãi.

gần đây có người đã nêu ra ý tưởng về chế độ quyền nắm cổ phần ưu tiên của nhà nước. Đó là nhà nước cân cứ vào lãi suất tương đương với suất lợi nhuận bình quân vốn xã hội để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp. sau đó thu lợi tức từ số vốn nhà nước trong doanh nghiệp theo định kỳ. Trong phương án này, nhà nước vẫn đảm bảo có quyền giám sát sự vận hành vốn trong doanh nghiệp và khi doanh nghiệp phá sản, nhà nước là người đầu tiên thu hồi vốn khi bán doanh nghiệp. Nhưng giữa lợi ích thu được từ vốn nhà nước và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp không có mối liên hệ trực tiếp, nhà nước cũng không chịu những rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. vì vậy, nó không thể can thiệp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng có nghĩa là, cuộc cải cách này dùng hình thức lập pháp để tăng cường hạn chế đối với một số quyền lợi của cổ phần nhà nước trong doanh nghiệp. làm cho nó trở thành cổ phần ưu tiên hoặc cổ phần ưu đãi (tự nguyện từ bỏ hoặc xóa bỏ quyền phủ quyết, giữ lại một cách có lựa chọn một số quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản). Nhưng hình thức thực hiện quyền cổ phần nhà nước này đã làm cho giữa nhà nước và doanh nghiệp không tồn tại "quan hệ quyền tài sản" nào trong thể chế kinh tế.⁽¹⁾

Những năm gần đây, cải cách DNNN của Trung Quốc vẫn đang trong tình trạng lăm mờ nhạt (hoặc tạm thời né tránh vấn đề) cải cách chế độ quyền tài sản, đã áp dụng một số biện pháp thay thế quanh co thực hiện một số cải cách mang tính quá độ, nhằm xoay chuyển xu thế giảm sút hiệu quả kinh tế trong các DNNN.

Tính lâu dài trong sự thay đổi quan điểm nói trên tương ứng với tính tiệm tiến trong phương thức cải cách của Trung Quốc. Công cuộc cải cách DNNN của Trung

Quốc cũng trải qua một quá trình lâu dài, khúc khuỷu, nhiều giai đoạn. Quá trình này về đại thể có thể chia thành 4 giai đoạn: (1) giai đoạn "nới quyền nhượng lợi" (1978-1983); (2) giai đoạn "chuyển lợi nhuận thành thuế" (1983-1986); (3) giai đoạn thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh (1986-đầu thập kỷ 90); (4) giai đoạn cải cách lấy việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp làm trọng tâm, từ đầu những năm 90. Việc chia giai đoạn này là căn cứ vào nội dung trọng tâm của cải cách doanh nghiệp trong mỗi giai đoạn. Tuy nhiên, mỗi cải cách đều có một quá trình thử nghiệm, mở rộng và phổ cập. Chính vì vậy, việc thực hiện và cải cách trong các giai đoạn tất nhiên có sự xen kẽ, việc chia các giai đoạn khác nhau chỉ có thể là tương đối.

II. VỀ CẢI CÁCH "MỞ RỘNG QUYỀN NHƯỢNG LỢI" CỦA CÁC DNNN

Thời kỳ 1978-1983 là giai đoạn đầu tiên của công cuộc cải cách DNNN Trung Quốc, đó là giai đoạn "mở rộng quyền nhượng lợi".

Để khắc phục sự khống chế kế hoạch quá chặt chẽ của thể chế truyền thống và căn bệnh thống nhất đến mức máy móc đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, chính phủ Trung Quốc đã xác định phương châm lấy mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp làm khâu đột phá trong cải cách DNNN. Thông báo của Hội nghị Trung ương 3 khóa 11 Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào tháng 12 năm 1978 đã chỉ rõ: "Một khuyết điểm nghiêm trọng của thể chế quản lý kinh tế nước ta là quyền lực quá tập trung, cần phải mạnh dạn nới lỏng có lãnh đạo, để các địa phương và các doanh nghiệp công nông

ng nghiệp có nhiều quyền tự chủ kinh doanh hơn dưới sự chỉ đạo của kế hoạch thống nhất nhà nước".

Hạt nhân của việc mở rộng quyền tự chủ doanh nghiệp là mở rộng quyền tài chính của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, ngay từ trước Hội nghị Trung ương 3 khoá 11 Đảng Cộng sản Trung Quốc, ngày 20 tháng 4 năm 1978, trong "Quyết định về một số vấn đề tăng cường phát triển công nghiệp (dự thảo)" (gọi tắt là "30 điều về công nghiệp") do Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc công bố đã nêu ra vấn đề xây dựng chế độ quỹ doanh nghiệp, quy định các doanh nghiệp sau khi hoàn thành toàn bộ kế hoạch của nhà nước và hợp đồng cung cấp hàng, có thể trích một tỷ lệ trong lợi nhuận để lập quỹ, chủ yếu chi dùng cho phúc lợi tập thể của doanh nghiệp. Ngày 25 tháng 11 năm 1978, Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn và chuyển cho Bộ Tài chính "Quy định về thí điểm thực hiện quỹ doanh nghiệp trong các DNN", xác định bắt đầu từ năm 1978, các DNN căn cứ vào bản quy định này mà thành lập và sử dụng quỹ doanh nghiệp; các biện pháp cụ thể nêu ra trong quy định như sau: (1) Phạm vi là các doanh nghiệp công nghiệp đã hoàn thành đầy đủ 8 chỉ tiêu kế hoạch hàng năm như: sản lượng, chủng loại, chất lượng, tiêu hao vật chất (nguyên vật liệu, khí đốt, động lực), năng suất lao động, giá thành, lợi nhuận (bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận nộp lên trên), chiếm dụng vốn lưu động... do nhà nước giao cho và hoàn thành toàn bộ hợp đồng cung cấp hàng, có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang mức 5% tổng số lương cả năm của công nhân viên chức. (2) Các doanh nghiệp công nghiệp chỉ hoàn thành 4 chỉ tiêu: sản lượng, chất lượng, chủng loại, lợi nhuận và hợp đồng cung cấp hàng có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang mức 3% tổng số lương; nếu hoàn thành 4 chỉ tiêu trên và hợp đồng

cung cấp hàng, các chỉ tiêu khác hoàn thành một phần, quỹ doanh nghiệp có thể tăng thêm 0,5%. (3) Những doanh nghiệp không hoàn thành 4 chỉ tiêu và hợp đồng cung cấp hàng không được lập quỹ doanh nghiệp. (4) Các doanh nghiệp thua lỗ thuộc diện chính sách do nhà nước phê chuẩn, có thể lập quỹ doanh nghiệp như các doanh nghiệp có lãi; các doanh nghiệp do quản lý tồi, thua lỗ ngoài kế hoạch, đều không được lập quỹ doanh nghiệp.

Sau Hội nghị Trung ương 3 khoá 11, việc thí điểm "mở rộng quyền nhượng lợi" từng bước được triển khai. Việc thí điểm mở rộng quyền bắt đầu tiến hành tại 6 DNNN của tỉnh Tứ Xuyên⁽¹⁰⁾. Đầu năm 1979, số doanh nghiệp thí điểm của tỉnh Tứ Xuyên đã mở rộng ra 100 doanh nghiệp. Ngày 25 tháng 5 năm 1979, khi ra "Thông tri về việc thí điểm cải cách quản lý doanh nghiệp tại 8 doanh nghiệp thuộc 3 thành phố: Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải", Trung ương cũng đã cho phát hành "Kỷ yếu cuộc tọa đàm về thí điểm cải cách quản lý doanh nghiệp". "Kỷ yếu" đã nêu ra những quy định thêm về việc mở rộng quyền tài chính của các doanh nghiệp, như để lại phần lớn vốn khấu hao tài sản cố định cho doanh nghiệp sử dụng, nâng mức đó lên hàng năm; quy định doanh nghiệp có thể trích một khoản tiền theo tỷ lệ nhất định trong lợi nhuận dùng cho thí điểm sản xuất sản phẩm mới; cho phép doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hàng hoá, và thu về một phần ngoại tệ theo quy định; v.v.. Nội dung việc mở rộng quyền quy định trong "kỷ yếu" ngoài quyền lợi về tài chính còn bao gồm một số quyền quản lý sản xuất kinh doanh khác, như cho phép doanh nghiệp sau khi hoàn thành kế hoạch của nhà nước và hợp đồng cung cấp hàng, có thể sản xuất thêm những mặt hàng theo nhu cầu của thị trường; cho phép các doanh nghiệp lựa chọn tuyển dụng nhân công và

quyền khen thưởng, xử phạt và sa thải công nhân viên chức theo biểu hiện của họ.v.v..

Sau một giai đoạn thử nghiệm, ngày 13 tháng 7 năm 1979, Quốc vụ viện ban hành "Thông tri tổ chức thí điểm dựa theo 5 văn bản về cải cách thể chế quản lý", yêu cầu các tỉnh, thành, khu tự trị và các ngành hữu quan trung ương chọn một số doanh nghiệp trong hệ thống công nghiệp và giao thông để tổ chức thực hiện thí điểm thêm việc "mở rộng quyền nhượng lợi". 5 văn bản trên quy định vấn đề "mở rộng quyền nhượng lợi" trong các mặt khác nhau, trong đó, văn bản "Một số quy định về mở rộng quyền tự chủ quản lý kinh doanh của các DNNN công nghiệp" đã phản ánh toàn diện nội dung cơ bản của cuộc cải cách này.

"Một số quy định về mở rộng quyền tự chủ quản lý kinh doanh của các DNNN công nghiệp" gồm các nội dung chủ yếu sau: (1) Trong khi bảo đảm hoàn thành các kế hoạch kinh tế do nhà nước giao, cho phép các doanh nghiệp có kế hoạch bổ sung dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và nhu cầu của thị trường. Các doanh nghiệp có thể dựa vào chính sách giá cả do nhà nước quy định để tiêu thụ các sản phẩm sản xuất ngoài kế hoạch, hoặc có thể uỷ thác cho các ngành thương nghiệp, ngoại thương, vật tư tiêu thụ. (2) Thực hiện để lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Thay đổi biện pháp lập quỹ doanh nghiệp theo tổng số lương, kết hợp giữa việc thu quỹ doanh nghiệp với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. (3) Từng bước nâng cao tỷ lệ khấu hao tài sản cố định. Nhà nước quy định tỷ lệ khấu hao khác nhau đối với các ngành khác nhau, các doanh nghiệp khác nhau. Phần lớn vốn khấu hao do doanh nghiệp nắm giữ, phần còn lại do các ngành chủ quản điều

tiết sử dụng. (4) Thực hiện chế độ sử dụng có bồi hoàn tài sản cố định, doanh nghiệp nộp thuế tài sản cố định cho nhà nước. (5) Thực hiện chế độ vay toàn bộ vốn lưu động, ngân hàng cho doanh nghiệp vay toàn bộ vốn lưu động cần thiết. (6) Chi phí cho nghiên cứu, thiết kế và sản xuất thử các mặt hàng mới của doanh nghiệp có thể trích từ lợi nhuận của doanh nghiệp theo một tỷ lệ nhất định. (7) Các doanh nghiệp có quyền xin các cơ quan hữu quan của trung ương và địa phương cho phép xuất khẩu sản phẩm của mình, và thu một khoản ngoại tệ theo quy định của nhà nước. (8) Doanh nghiệp có quyền tuyển chọn, sử dụng công nhân viên chức theo chỉ tiêu kế hoạch lao động của nhà nước, và có quyền thưởng phạt dựa trên biểu hiện của các công nhân viên chức. (9) Doanh nghiệp có quyền dựa vào nguyên tắc tình giảm và nâng cao hiệu quả kinh tế và dựa trên nhu cầu thực tế để sắp xếp cơ cấu về nhân sự và định mức biên chế của mình. (10) Giảm nhẹ gánh nặng ngoài quy định cho doanh nghiệp. Bất kỳ đơn vị hoặc cá nhân nào cũng không được phép tự mình đề ra các loại chi phí của doanh nghiệp, không được phép tùy ý điều động nhân lực, thiết bị, vật liệu và vốn của doanh nghiệp.

Ngoài văn kiện nói trên, 4 văn kiện còn lại làm rõ hơn một số vấn đề của văn kiện đó, hoặc có những quy định bổ sung.

Trong bản "Quy định về việc thực hiện giữ lại lợi nhuận trong các doanh nghiệp nhà nước", chính thức quy định toàn bộ các doanh nghiệp hạch toán kinh doanh độc lập, các doanh nghiệp kinh doanh có lãi, đều có thể để lại một phần lợi nhuận theo tỷ lệ nhà nước quy định, để dùng vào việc xây dựng quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng của công nhân viên chức; đồng thời làm rõ phương

pháp tính toán phần lợi nhuận được giữ lại trong các doanh nghiệp, đó là, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp dựa vào tỷ lệ phần trăm các phí tổn và chi tiêu chiếm trong tổng lợi nhuận, để đưa ra các quy định sau: (1) doanh nghiệp trích trong lợi nhuận để chi cho việc sản xuất thử các sản phẩm mới theo quy định; (2) Nhà nước cấp phát kinh phí nghiên cứu khoa học cho các doanh nghiệp và các bộ chủ quản dùng kinh phí đào tạo kỹ thuật cho công nhân viên chức; (3) lập quỹ phúc lợi cho công nhân viên chức từ giá thành hoặc chi phí, ngang với 11% tổng mức lương; (4) tiền thưởng rút từ giá thành hoặc chi phí theo quy định nhà nước. Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại sau khi được các cấp xem xét phê duyệt, về nguyên tắc không thay đổi trong 3 năm.

Bản "Quy định tạm thời về việc thu thuế tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước" có nội dung chủ yếu là: (1) Tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp và giao thông, thực hiện sử dụng có bồi hoàn, nộp thuế tài sản cố định cho nhà nước. (2) Thuế tài sản cố định thu theo giá trị ban đầu của tài sản cố định, mức thuế căn cứ vào các ngành khác nhau, mỗi tháng từ 0,2% đến 0,5%⁽¹¹⁾. Đối với các doanh nghiệp thua lỗ do giá cả không hợp lý, được sự phê chuẩn của các ngành hữu quan, có thể xem xét tình hình mà miễn giảm thuế tài sản cố định. (3) Quy định kỳ hạn xử lý đối với tài sản cố định dôi ra của doanh nghiệp, các doanh nghiệp sẽ tăng mức thuế tài sản cố định. (4) Doanh nghiệp có quyền cho thuê hoặc chuyển nhượng có bồi hoàn đối với tài sản cố định dôi ra và không dùng tới, thu nhập được dùng để mua tài sản cố định cần thiết.

Trong bản "Quy định tạm thời về việc nâng cao tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của các DNNN công nghiệp và

cải tiến biện pháp sử dụng tỷ lệ khấu hao" quy định, bắt đầu từ năm 1980, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp và giao thông từng bước nâng cao trên cơ sở lãi tăng, 70% số tiền khấu hao tài sản cố định mà các doanh nghiệp thu được thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp, 30% do các ngành chủ quản cấp trên sử dụng điều tiết có bồi hoàn giữa các doanh nghiệp; khoản khấu hao của các doanh nghiệp nhỏ có giá trị tài sản ban đầu dưới 10 triệu NDT được để lại toàn bộ cho doanh nghiệp sử dụng.

Trong bản "Quy định tạm thời về thực hiện vay toàn bộ vốn lưu động của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước", quy định là các doanh nghiệp công nghiệp và giao thông thuộc sở hữu toàn dân được các ngành chủ quản và đơn vị quản lý công thương phê chuẩn, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, mở tài khoản tại ngân hàng, đều có thể trực tiếp vay vốn lưu động cần cho hoạt động kinh doanh tại các Ngân hàng nhân dân địa phương, bao gồm vay theo định mức, vay quá định mức, vay quá nợ động, vay để thanh toán và vay để sửa chữa lớn.

5 văn kiện trên về đại thể, đã xác lập nội dung cơ bản của cuộc cải cách "mở rộng quyền nhượng lợi" của các DNNN, nhưng một số quy định trong đó vẫn chưa cụ thể. Chính vì vậy, một tháng sau, ngày 17 tháng 8 năm 1979, Bộ Tài chính, Ủy ban kinh tế nhà nước, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã ban hành văn bản "ý kiến về việc quán triệt một số vấn đề cụ thể trong các văn kiện thí điểm cải cách thể chế quản lý doanh nghiệp của Quốc vụ viện", bổ sung và làm rõ hơn các biện pháp cải cách có liên quan. Nội dung bao gồm:

Về giữ lại lợi nhuận trong các doanh nghiệp, có những quy định và giải thích bổ sung sau: (1) Về tỷ lệ lợi nhuận

được giữ lại trong doanh nghiệp, quy định nên xem xét tỷ lệ một số loại vốn sau trong tổng lợi nhuận để tính toán: chi phí sản xuất thủ sản phẩm mới tạm thời tính bằng 1% tổng lợi nhuận, một số ít doanh nghiệp nhiệm vụ sản xuất thủ sản phẩm mới quá nặng, sau khi được sự đồng ý của các ngành hữu quan có thể nâng lên 2%, các doanh nghiệp không có nhiệm vụ sản xuất thủ sản phẩm mới không có khoản phí này; kinh phí nghiên cứu khoa học và đào tạo công nhân viên chức được tính toán dựa trên tiền thực tế nhà nước cấp cho doanh nghiệp; quỹ phúc lợi của công nhân viên chức tính trong giá thành ngang 10% tổng mức lương của công nhân viên chức; tiền thưởng công nhân viên chức chỉ tiêu trong giá thành thông thường các doanh nghiệp 10% tổng mức lương tiêu chuẩn, một số ít doanh nghiệp tiên tiến có thể cao hơn một chút, nhưng không được vượt quá 12% tổng mức lương; quỹ doanh nghiệp của các doanh nghiệp cơ sở trích ra từ lợi nhuận không được vượt quá 5% tổng mức lương của công nhân viên chức, và do cơ quan chủ quản của doanh nghiệp căn cứ vào tình hình khác nhau mà đề ra. (2) Để khuyến khích các doanh nghiệp có mức lãi cao, mức lợi nhuận để lại thấp tích cực hoạt động nhằm tăng sản xuất và tăng thu nhập, phàm là những doanh nghiệp có mức lợi nhuận để lại thấp hơn so với các tỷ lệ trên, phần tăng lợi nhuận thực tế của nó so với năm trước có thể thu theo các tỷ lệ sau: các doanh nghiệp dầu khí, điện lực, ngoại thương là 5%; các doanh nghiệp luyện kim, cơ khí, hoá chất, công nghiệp nhẹ, dệt, vật liệu xây dựng, công nghiệp rừng, bưu chính, giao thông vận tải, thuỷ sản, cung ứng tiêu thụ vật tư.v.v.. là 10%; các doanh nghiệp thuộc các ngành như than, công nghiệp quân sự, lương thực, máy móc nông nghiệp và các doanh nghiệp nông nghiệp, và chăn nuôi không thực hiện

khoản lỗ lãi là 15%. (3) Quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng công nhân viên của các doanh nghiệp thì trích ra và quản lý, sử dụng theo tỷ lệ giữ lại đã quy định.

Về mặt khấu hao tài sản cố định và thuế tài sản cố định, thì quy định từ năm 1980, trong tất cả các doanh nghiệp thí điểm, khoản khấu hao nộp cho tài chính nhà nước được chuyển thành để lại cho các doanh nghiệp và các ngành chủ quản sử dụng (tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của các doanh nghiệp thí điểm sau khi được phê chuẩn có thể lên tới 0,5%); đồng thời bắt đầu thu thuế tài sản cố định và thực hiện biện pháp vay vốn lưu động.

Việc thực hiện chế độ giữ lại lợi nhuận đã mở rộng quyền tài chính của các doanh nghiệp. Nhưng nó lấy việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch nhà nước quy định làm tiền đề, mà chỉ tiêu kế hoạch không nhất định phản ánh hiệu quả kinh tế thực tế của các doanh nghiệp. Để khuyến khích các doanh nghiệp làm ăn có lãi, nhà nước đã cải tiến biện pháp lập quỹ doanh nghiệp đối với các DNNN. Ngày 17 tháng 10 năm 1979, Bộ Tài chính đã ban hành "Thông tri về việc cải tiến biện pháp lập quỹ doanh nghiệp của các DNNN", nội dung chủ yếu của nó là: (1) Việc các DNNN công nghiệp lập quỹ doanh nghiệp, quy định cũ dựa vào 8 chỉ tiêu kế hoạch và hợp đồng cung cấp hàng để xem xét, nay đổi thành dựa vào 4 chỉ tiêu kế hoạch: sản lượng, chất lượng, lợi nhuận và hợp đồng cung cấp hàng để xem xét. Các doanh nghiệp hoàn thành toàn diện 4 chỉ tiêu kế hoạch, có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang với 5% tổng mức lương công nhân viên chức; các doanh nghiệp không hoàn thành cả 4 chỉ tiêu kế hoạch, thì với tiền đề hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về lợi nhuận, cứ mỗi một chỉ tiêu

kế hoạch được hoàn thành, các doanh nghiệp có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang với 1,25% tổng mức lương; các doanh nghiệp không hoàn thành chỉ tiêu về lợi nhuận, đều không được lập quỹ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thua lỗ thuộc diện chính sách được nhà nước phê chuẩn được lập quỹ doanh nghiệp như các doanh nghiệp có lãi. Các doanh nghiệp thua lỗ trong kế hoạch khác, nếu hoàn thành cả 4 chỉ tiêu kế hoạch có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang với 3% tổng mức lương công nhân viên chức; các doanh nghiệp không hoàn thành đầy đủ cả 4 chỉ tiêu kế hoạch, thì dưới tiền đề hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch thoát khỏi thua lỗ, mỗi một chỉ tiêu kế hoạch được hoàn thành, có thể lập quỹ doanh nghiệp ngang với 0,75% tổng mức lương công nhân viên chức; các doanh nghiệp không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch thoát khỏi thua lỗ đều không được lập quỹ doanh nghiệp. (2) Ngoài các biện pháp lập quỹ doanh nghiệp nói trên, theo quy định cũ các ngành chủ quản của doanh nghiệp thống nhất lập quỹ doanh nghiệp trong phần lợi nhuận vượt kế hoạch, nay đổi thành các doanh nghiệp cơ sở có thể lập quỹ từ mức tăng trưởng lợi nhuận của năm đó, nghĩa là, doanh nghiệp có lãi lập quỹ từ mức tăng trưởng lợi nhuận nộp lên trên của năm đó so với lợi nhuận nộp lên trên của năm trước đó, các doanh nghiệp thua lỗ lập quỹ từ mức giảm thua lỗ thực tế năm đó so với mức thua lỗ thực tế năm trước đó. Tỷ lệ trích ra của các ngành khác nhau thì khác nhau. Quỹ mà doanh nghiệp thu được từ mức tăng trưởng lợi nhuận, ngành chủ quản có thể tập trung một phần thích hợp (nhiều nhất không được vượt quá 20% số trích ra được của doanh nghiệp), phần còn lại được giao cho doanh nghiệp sử dụng. (3) Quỹ doanh nghiệp được lập ra nhờ hoàn thành chỉ tiêu

kế hoạch, nên chủ yếu dùng vào các mặt như xây dựng phúc lợi của công nhân viên chức; quỹ doanh nghiệp được lập ra từ mức tăng lợi nhuận nên chủ yếu đầu tư vào các biện pháp kỹ thuật sản xuất; quỹ doanh nghiệp dùng để khen thưởng công nhân viên chức, tối đa không được quá 20% tổng số quỹ của năm đó.

Để khuyến khích hơn nữa các doanh nghiệp làm ăn có lãi, ngày 22 tháng 1 năm 1980, Quốc vụ viện đã ra "Thông tri", đồng ý và phê chuẩn "Biện pháp thực hiện thí điểm về giữ lại lợi nhuận trong các DNNN công nghiệp" do Ủy ban kinh tế nhà nước và Bộ Tài chính soạn thảo, quy định rõ phần lợi nhuận được giữ lại trước đây là tỷ lệ của toàn bộ lợi nhuận, nay đổi thành phần lợi nhuận được giữ lại cơ bản cộng với tỷ lệ của số lợi nhuận tăng thêm. Biện pháp cụ thể là: Nếu lợi nhuận của doanh nghiệp năm đó cao hơn năm trước, thì trước hết được giữ lại một phần lợi nhuận cơ bản bằng mức ấn định cho năm trước, ngoài ra lại được giữ thêm một phần của số lợi nhuận tăng hơn năm trước theo quy định của nhà nước⁽¹²⁾. Sau khi ấn định phần lợi nhuận cơ bản được giữ lại, sẽ theo nguyên tắc 3 năm không thay đổi. "Biện pháp thực hiện thí điểm" còn quy định, khoản lợi nhuận giữ lại thu được từ mức tăng lợi nhuận, phần đầu tư cho phát triển sản xuất không được ít hơn 60%, phần dùng cho phúc lợi và tiền thưởng của công nhân viên chức không được vượt quá 40%. Sau khi thực hiện biện pháp giữ lại lợi nhuận, từng bước mở rộng hơn nữa quyền tài chính của doanh nghiệp, quan hệ lợi ích vật chất của công nhân viên chức và doanh nghiệp với mức tăng lợi nhuận của doanh nghiệp đã chặt chẽ hơn, làm cho doanh nghiệp bắt đầu thai nghén cơ chế phân phối thu nhập có tính chất khuyến khích rõ rệt.

Ngày 2 tháng 9 năm 1980, Quốc vụ viện đồng ý và phê duyệt "Báo cáo về tình hình công tác thí điểm mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp và ý kiến về công tác sắp tới" của Ủy ban kinh tế nhà nước, đã tổng kết tình hình cơ bản của công tác thí điểm mở rộng quyền hơn một năm qua. "Báo cáo" đã chỉ ra, từ đầu năm 1979 đến cuối tháng 6 năm 1980, theo con số thống kê của 29 tỉnh, thành, khu tự trị và một số ngành công nghiệp giao thông, tổng số doanh nghiệp thí điểm đã lên tới hơn 6600 đơn vị, chiếm khoảng 16% tổng số doanh nghiệp công nghiệp trong ngân sách cả nước, giá trị tài sản chiếm khoảng 60%, lợi nhuận chiếm khoảng 70%. Trong đó, tỷ trọng lợi nhuận các doanh nghiệp thí điểm ở Thượng Hải, Thiên Tân đã lên tới hơn 80%, ở Bắc Kinh đạt 94%⁽¹³⁾. "Báo cáo" cho rằng, sau khi thí nghiệm mở rộng quyền, do các doanh nghiệp có được quyền tự chủ kinh doanh nhất định và lợi ích kinh tế độc lập, đã bắt đầu trở thành những đơn vị kinh tế có động lực bên trong nhất định, bắt đầu chú trọng phát huy tác dụng điều tiết thị trường, vì vậy, nói chung, sản lượng, giá trị sản lượng và mức tăng lợi nhuận nộp lên trên của doanh nghiệp thí điểm đều cao hơn so với trước khi thí điểm, và cũng cao hơn so với các doanh nghiệp không thí điểm. Tuy nhiên, "Báo cáo" cũng đã chỉ ra những vấn đề tồn tại của công tác thí điểm mở rộng quyền trong giai đoạn đầu, trong đó các vấn đề chủ yếu nhất là: (1) Việc không thực hiện đầy đủ "Một số quy định về mở rộng quyền tự chủ quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước" của Quốc vụ viện đưa ra vào tháng 7 năm 1979, trong cái khung của thể chế kinh tế kế hoạch trước đây, một loạt quyền hạn quản lý được giao cho doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Đặc biệt là các chỉ tiêu kế hoạch như: sản lượng, giá trị sản lượng, lợi nhuận, lao động, vật tư... của doanh nghiệp được giao bởi các ngành

khác nhau, nên thiếu sự kết hợp, càng tạo ra những trở ngại lớn cho hoạt động tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp. (2) Biện pháp giữ lại lợi nhuận cũng tồn tại một số vấn đề. Ngoài tỷ lệ phần lợi nhuận giữ lại thấp, quy định dùng biện pháp "so sánh tương đối" để tính toán mức tăng lợi nhuận, mức tăng của năm trước đến năm sau trở thành cơ sở mới, cơ sở càng lớn thì sự tăng trưởng càng khó khăn, làm nảy sinh hiện tượng "trâu khoẻ bị đòn". (3) Giá cả không hợp lý tạo thành sự chênh lệch lớn về lợi nhuận và sự không đồng đều về lợi ích giữa các doanh nghiệp. Trên thực tế phần lợi nhuận được giữ lại không phản ánh đúng tình hình kinh doanh thực tế của các doanh nghiệp.

Ngoài các vấn đề kể trên, việc thí nghiệm mở rộng quyền còn xuất hiện một xu hướng đáng chú ý, đó là cùng với việc làm sống động kinh tế vĩ mô, việc quản lý vĩ mô chưa có những thay đổi tương ứng, thiếu những biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả thích hợp với nền kinh tế thị trường. Trong tình hình đó, một số doanh nghiệp đã vi phạm kỷ luật kinh tế tài chính, cắt xén thuế và lợi nhuận, làm rối loạn giá thành, cấp vốn và trợ cấp bừa bãi. Để chấm dứt các hiện tượng hỗn loạn này, trung ương không thể không đưa ra những quy định hữu quan⁽¹⁴⁾; và trong "Thông tri"⁽¹⁵⁾ ra tháng 2 năm 1981, đã chỉ rõ: "năm 1981 tập trung làm tốt công tác của các doanh nghiệp thí điểm được phê chuẩn giữ lại lợi nhuận, tổng kết kinh nghiệm, củng cố nâng cao, không mở rộng thí điểm hơn nữa." Chính vì vậy, từ nửa cuối năm 1979 đến tháng 4 năm 1981, việc thí điểm mở rộng quyền chỉ dừng lại trong phạm vi hơn 6000 doanh nghiệp. Hơn nữa, ngày 1 tháng 4 năm 1981, Quốc vụ viện Trung Quốc khi phê chuẩn "Đề cương báo cáo tại cuộc toạ đàm về cải cách chế độ quản lý công nghiệp" do Ủy ban kinh tế nhà nước và văn phòng cải cách thể chế của Quốc vụ viện soạn thảo cùng 3 bản phụ

lực kèm theo, lại nhấn mạnh "Để mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp, cần tập trung tinh lực làm tốt hơn 6000 doanh nghiệp thí điểm hiện có, tổng kết kinh nghiệm, củng cố nâng cao, ngoài việc chọn tiếp một số ít doanh nghiệp khai khoáng và giao thông vận tải để tiến hành thí điểm mở rộng quyền ra, không mở rộng diện thí điểm nữa"; đồng thời nêu rõ trong cuộc điều chỉnh kinh tế lúc đó, điều chỉnh là trọng tâm, cải cách phải theo điều chỉnh, đẩy mạnh điều chỉnh.

Chính trong bối cảnh đó, từ năm 1981 đến năm 1983, việc thí nghiệm mở rộng quyền trong các doanh nghiệp không xuất hiện những biện pháp mới quan trọng và cũng không thu được tiến triển lớn; trên một số mặt nào đó thậm chí còn có xu hướng nhấn mạnh lại việc khống chế tập trung của nhà nước. Ví dụ: về mặt kế hoạch, nhấn mạnh doanh nghiệp mở rộng quyền cần phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch nhà nước, với các sản phẩm được liệt vào kế hoạch nhà nước và thu mua thì về sản xuất, cung ứng, tiêu thụ, vận chuyển đều phải ký kết và nghiêm túc thực hiện hợp đồng; về mặt giữ lại lợi nhuận, nhấn mạnh tới việc điều chỉnh đối với phần lợi nhuận để lại quá cao của doanh nghiệp, đồng thời tăng cường kiểm tra đối với tài vụ của doanh nghiệp; về mặt giá cả, nhấn mạnh việc các doanh nghiệp mở rộng quyền phải nghiêm chỉnh chấp hành chính sách giá cả của nhà nước, bảo đảm sự ổn định của vật giá, v.v..⁽¹⁶⁾. Đặc biệt là, sau khi Trung ương Đảng và Quốc vụ viện Trung Quốc đưa ra "Quyết định về việc chỉnh đốn toàn diện các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước" vào ngày 2 tháng 1 năm 1982, rất nhiều quyết nghị đều nhấn mạnh cần phải chỉnh đốn và hoàn thiện chế độ trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế của doanh nghiệp và

công nhân viên chức và trách nhiệm kinh tế mà họ phải gánh vác với hiệu quả kinh tế thực tế.

Sau mấy năm thử nghiệm và tìm tòi, ngày 1 tháng 4 năm 1983, Quốc vụ viện Trung Quốc đã công bố "Thông tri", ban hành "Điều lệ tạm thời về các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước. "Thông tri" nêu rõ, mục đích của việc định ra "Điều lệ tạm thời" là để bảo đảm quyền lợi hợp pháp và hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp công nghiệp nhà nước, làm rõ những trách nhiệm mà nó cần có. Những khoản mục liên quan tới quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp trong "Điều lệ tạm thời" đã khẳng định về nguyên tắc những quyền hạn mà doanh nghiệp thí điểm được hưởng, đã xác định mối quan hệ cơ bản giữa những doanh nghiệp với nhà nước sau khi cải cách "mở rộng quyền nhượng lợi". Có ba quy định chủ yếu liên quan đến các vấn đề này: (1) Doanh nghiệp là pháp nhân, giám đốc doanh nghiệp là đại diện pháp nhân. Doanh nghiệp theo pháp luật có quyền chiếm hữu, sử dụng và xử lý đối với tài sản nhà nước do nhà nước giao cho nó quản lý kinh doanh, tự chủ thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, gánh vác những trách nhiệm do nhà nước quy định, và có thể độc lập khởi tố và ứng tố tại toà án. (2) Doanh nghiệp có quyền dựa vào các chính sách hữu quan của nhà nước để xác định các hình thức tiền lương như: lương thời gian, lương sản phẩm và phân phối tiền thưởng, sắp xếp phúc lợi v.v., có quyền thưởng phạt đối với công nhân viên chức theo quy định của nhà nước.v.v.. (3) Doanh nghiệp phải hoàn thành kế hoạch mà các đơn vị chủ quản của doanh nghiệp giao cho, ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế theo kế hoạch, chịu sự giám sát kiểm tra của các ngành hữu quan nhà nước..

Ngày 10 tháng 5 năm 1984, Quốc vụ viện đã ban hành "Quy định tạm thời về việc mở rộng hơn nữa quyền tự chủ

của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước", phân rõ quyền tự chủ của doanh nghiệp trên 10 phương diện, được gọi là "10 điều về mở rộng quyền": (1) Về mặt kế hoạch sản xuất kinh doanh, dưới tiền đề đảm bảo hoàn thành kế hoạch của nhà nước và hợp đồng cung cấp hàng, doanh nghiệp có thể tự mình sắp xếp sản xuất thêm các mặt hàng phù hợp với việc xây dựng đất nước và đòi hỏi của thị trường; (2) Về mặt tiêu thụ sản phẩm, ngoài những sản phẩm theo quy định đặc biệt của nhà nước không được tự tiêu thụ ra, doanh nghiệp có thể tự tiêu thụ các sản phẩm được chia cho doanh nghiệp, các sản phẩm vượt mức kế hoạch, các sản phẩm mà ngành tiêu thụ không thu mua, các sản phẩm tồn kho; (3) Về mặt giá thành sản phẩm, tư liệu sản xuất công nghiệp thuộc về phần mà doanh nghiệp tự tiêu thụ và phần vượt mức sau khi hoàn thành kế hoạch, thường không cao hơn hoặc thấp hơn 20%, doanh nghiệp có quyền tự mình định giá hoặc hai bên cung cấp và tiêu thụ hàng thoả thuận theo quy định; (4) Về mặt mua vật tư, đối với các loại vật tư do nhà nước thống nhất phân phối, doanh nghiệp có quyền lựa chọn đơn vị cung cấp hàng; (5) Về mặt sử dụng vốn, doanh nghiệp có thể căn cứ vào tỷ lệ quy định của các ngành chủ quản, dùng số vốn được giữ lại để lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ sản xuất thử sản phẩm mới, quỹ trụ trữ, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng của công nhân viên chức; đồng thời có quyền tự mình chi tiêu sử dụng; từ năm 1985, doanh nghiệp được giữ lại sử dụng 70% vốn khấu hao doanh nghiệp, 30% còn lại do các ngành hữu quan và tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc nắm giữ. (6) Về mặt xem xét xử lý tài sản, doanh nghiệp có quyền cho thuê hoặc chuyển nhượng có bồi hoàn tài sản cố định thừa; các thiết bị hiện đại, tinh xảo và các thiết bị mũi nhọn thuộc sự quản lý của các ngành chủ quản, khi thừa phải báo cho ngành chủ quản

phê chuẩn. (7) Về thiết lập cơ cấu, doanh nghiệp có quyền căn cứ vào đặc điểm và nhu cầu thực tế của sản xuất, tự xác định cơ cấu và phân phối nhân lực. (8) Về mặt quản lý nhân sự lao động, giám đốc và bí thư đảng uỷ của nhà máy do các ngành chủ quản cấp trên bổ nhiệm, các chức vụ cấp phó về hành chính của nhà máy do giám đốc đề nghị, báo cho cơ quan chủ quản phê chuẩn, các cán bộ hành chính cấp giữa của nhà máy do giám đốc bổ nhiệm và bãi miễn. Các doanh nghiệp có thể dựa vào nhu cầu để tuyển chọn nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý và đề bạt cán bộ trong đội ngũ công nhân, công khai tuyển chọn công nhân và lựa chọn sử dụng những người ưu tú. (9) Về mặt lương, thưởng, trên cơ sở tiêu chuẩn tiền lương, phân loại lương theo khu vực và chế độ phụ cấp do nhà nước thống nhất quy định, doanh nghiệp có thể căn cứ vào đặc điểm của mình để định ra hình thức tiền lương, giám đốc có quyền tăng lương cho các công nhân viên chức có những đóng góp đặc biệt, diện tăng lương hàng năm khoảng 3%. (10) Về mặt hợp tác kinh doanh, trên cơ sở không thay đổi quan hệ lệ thuộc, không thay đổi thể chế tài chính, doanh nghiệp có quyền tham gia hoặc tổ chức các hoạt động hợp tác kinh tế liên ngành, liên khu vực; có quyền chọn đối tác, tổ chức hợp tác sản xuất hoặc mở rộng mặt hàng.

"10 điều về mở rộng quyền" đã tổng kết kinh nghiệm của công tác thí điểm mở rộng quyền và đã phản ánh đầy đủ, toàn diện nội dung cơ bản của công cuộc cải cách "mở rộng quyền nhượng lợi".

III. CẢI CÁCH "CHUYỂN LỢI NHUẬN THÀNH THUẾ" CỦA CÁC DNNN

Thời kỳ từ năm 1983 đến năm 1986 được coi là giai đoạn hai của cải cách DNNN ở Trung Quốc, đó là giai đoạn cải cách "chuyển lợi nhuận thành thuế".

Trong giai đoạn một của cải cách (hay còn gọi là giai đoạn "mở rộng quyền nhượng lợi"), mặc dù DNNN đã có quyền tự chủ kinh doanh và lợi ích kinh tế độc lập nhất định, bắt đầu có động lực phát triển nội tại và ý thức cạnh tranh, nhưng cuộc cải cách này rốt cuộc vẫn chưa động đến được cái khung cơ bản của thể chế cũ, doanh nghiệp vẫn ở vị trí là vật lệ thuộc của các ban ngành chính phủ, sức sống của doanh nghiệp vẫn bị hạn chế. Hơn nữa, do chế độ giữ lại lợi nhuận đã kéo theo tính tùy tiện và mập mờ trong việc xử lý mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, điều này làm cho lợi ích có hạn thu được nhờ tăng trưởng kinh tế, có lúc đã thiên hẳn về phân phối thu nhập cho công nhân viên chức (đặc biệt biểu hiện trong việc phân phát bữa bãi tiền lương và tiền thưởng). Chính vì vậy, trong giai đoạn cải cách "mở rộng quyền nhượng lợi", hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp không những không được nâng lên, mà trái lại còn có chiều hướng giảm sút. Suất lợi nhuận tiêu thụ của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước năm 1966 là 22,5%, năm 1981 giảm xuống còn 16%, năm 1982 giảm xuống là 12%, năm 1983 bằng năm 1982; mức thua lỗ của các DNNN năm 1983 (tính cả thua lỗ ngoại thương) lên tới khoảng 22 tỷ NDT⁽¹⁷⁾. Chính vì thế, để ổn định quan hệ phân phối giữa nhà nước và doanh nghiệp, cải thiện tình hình tài chính của nhà nước, cải cách DNNN của Trung Quốc đã chuyển từ giai đoạn "mở rộng quyền nhượng lợi" sang giai đoạn "chuyển lợi nhuận thành thuế".

"Chuyển lợi nhuận thành thuế bước 1" bắt đầu từ việc Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành "Biện pháp tạm thời về chuyển lợi nhuận thành thuế trong các DNNN" vào tháng 4 năm 1983. Nhưng trên thực tế, việc đưa ra ý tưởng cải cách này và việc thử nghiệm cục bộ đã diễn ra sớm hơn nhiều..

Ngày 2 tháng 9 năm 1980, trong "Báo cáo về tình hình công tác thí điểm mở rộng quyền tự chủ của các doanh nghiệp và ý kiến về công việc thời gian tới" do Ủy ban kinh tế nhà nước biên soạn và Quốc vụ viện phê chuẩn đã chỉ rõ: muốn cải tiến biện pháp giữ lại lợi nhuận hiện hành, điều cơ bản nhất là phải tiến hành điều chỉnh và cải cách hợp lý về giá cả và thuế; việc "tích cực tiến hành thí điểm doanh nghiệp hạch toán độc lập, nộp thuế cho nhà nước và tự chịu lỗ lãi", là xu thế phát triển tất yếu xuất phát từ việc giữ lại lợi nhuận. Điều rất rõ ràng là, khi tiến hành tổng kết tình hình thí điểm hơn một năm thực hiện chế độ giữ lại lợi nhuận, những người ra quyết sách của Trung Quốc dường như đã phát hiện những trở ngại khó có thể khắc phục của bản thân chế độ giữ lại lợi nhuận trong các doanh nghiệp (như sự bất hợp lý của giá cả đã kéo theo sự bất hợp lý của việc giữ lại lợi nhuận được giữ lại, v.v.), từ đó nảy sinh ý tưởng "chuyển lợi nhuận thành thuế".

Ngày 10 tháng 3 năm 1981, Bộ Tài chính Trung Quốc đã ra văn bản "Một số quy định về việc các doanh nghiệp thủ thực hiện lấy thuế thay cho lợi nhuận", nội dung chủ yếu gồm: (1) Lợi nhuận mà các doanh nghiệp thí điểm vốn phải nộp cho nhà nước chuyển thành các loại thuế như: thuế tài nguyên, thuế điều tiết thu nhập, thuế thu nhập, phí chiếm dụng vốn cố định và phí chiếm dụng vốn lưu động. Trong đó, thuế suất của thuế tài nguyên được quy định khác nhau căn cứ vào sự tốt xấu của điều kiện tài nguyên, sự cao thấp trong lãi suất tiêu thụ hàng hoá và sự khác nhau của các ngành; thuế suất của thuế thu nhập được tính theo tỷ lệ 50% tổng mức thu nhập (lợi nhuận sau khi doanh nghiệp nộp thuế tài nguyên cho nhà nước); thuế suất của thuế điều tiết thu nhập được tính dựa trên phần còn lại của tổng lợi nhuận sau khi khấu trừ thuế tài

nguyên, thuế thu nhập, phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp, phí chiếm dụng vốn lưu động và phí chiếm dụng vốn cố định và có tỷ lệ căn cứ vào thu nhập chiếm trong tiêu thụ hàng hoá; phí chiếm dụng vốn lưu động được tính toán dựa trên tổng số vốn lưu động tự có mà nhà nước cấp phát cho doanh nghiệp, hàng tháng thu 0,21%; phí chiếm dụng vốn cố định, căn cứ vào quy định của nhà nước và các ngành khác nhau, hàng tháng thu từ 0,2%-0,8%. (2) Phần lợi nhuận được giữ lại cho doanh nghiệp sau khi nộp thuế được tính toán dựa trên mức lợi nhuận giữ lại đã quy định trong văn kiện số 23 năm 1980 của Quốc vụ viện. (3) Khi định thuế suất và mức phí của các doanh nghiệp thí điểm, sau khi giữ lại phần lợi nhuận theo quy định, doanh nghiệp không thể nộp đủ các loại thuế, phí nói trên, các cơ quan tài chính trước tiên không thu thuế điều tiết thu nhập; nếu vẫn không đủ thì lần lượt miễn giảm thuế thu nhập, phí chiếm dụng vốn lưu động, phí chiếm dụng tài sản cố định. (4) Quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng công nhân viên chức, chi phí cho sản xuất thử sản phẩm mới, chi phí cho nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp trước kia tính trong giá thành, nay đều tính trong phần lợi nhuận được giữ lại sau khi nộp thuế, không tính vào giá thành, hoặc tính giảm mức thu nhập trong biểu thuế. Đặc điểm rõ nhất của những quy định trên là tính toán và thu riêng phí chiếm dụng vốn và thuế lợi nhuận, điều này có thể coi như biện pháp quá độ trong quá trình "chuyển lợi nhuận thành thuế".

Sau một thời gian áp dụng, thai nghén, ngày 28 tháng 2 năm 1983, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành "Thông tri", phê chuẩn "Báo cáo về biện pháp (dự thảo) thực hiện thí điểm chuyển lợi nhuận thành thuế của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước" của Bộ Tài chính. "Thông

trì" nêu rõ, việc chuyển lợi nhuận thành thuế đối với các DNNN là một phương diện quan trọng của cải cách thể chế quản lý kinh tế. Lần cải cách này vừa phải có lợi cho việc thúc đẩy xây dựng doanh nghiệp, kiện toàn chế độ trách nhiệm kinh doanh, làm sống động hơn nữa nền kinh tế; lại vừa phải có lợi cho việc xử lý đúng đắn mối quan hệ tay ba giữa nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên chức, làm cho nhà nước được cái lớn, doanh nghiệp được cái vừa, công nhân được cái nhỏ, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định của ngân sách nhà nước. "Báo cáo" của Bộ Tài chính đã đưa ra những quy định về nguyên tắc đối với biện pháp chuyển lợi nhuận thành thuế, đó là quy định: phạm là những DNNN vừa và lớn có lãi, đều phải nộp thuế thu nhập bằng 55% lợi nhuận thực tế, không nộp phí chiếm dụng vốn lưu động và phí chiếm dụng vốn cố định, lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi nộp thuế được chia cho nhà nước và doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 4 năm 1983, Quốc vụ viện Trung Quốc đồng ý và phê chuẩn "Báo cáo về hội nghị công tác chuyển lợi nhuận thành thuế toàn quốc" và "Biện pháp về thực hiện thí điểm chuyển lợi nhuận thành thuế của các DNNN" sau khi sửa chữa của Bộ Tài chính. Nội dung chủ yếu của "Biện pháp về thực hiện thí điểm chuyển lợi nhuận thành thuế" là: (1) Phạm là các DNNN lớn và vừa làm ăn có lãi (gồm cả các tổ chức tiền tệ bảo hiểm), đều phải căn cứ vào lợi nhuận thực tế, nộp thuế thu nhập với mức thuế suất là 55%. Lợi nhuận sau khi nộp thuế của doanh nghiệp, một phần nộp cho nhà nước, một phần để lại cho doanh nghiệp căn cứ vào mức lợi nhuận được giữ lại theo quy định. Dựa vào tình hình khác nhau của các doanh nghiệp, phần nộp lên cho nhà nước có thể áp dụng các biện pháp như: nộp theo khoán gia tăng, nộp lên theo tỷ lệ cố định, nộp thuế điều tiết (nghĩa là, nộp phần lợi

nhuận cơ bản theo mức thuế điều tiết, phần lợi nhuận tăng so với năm trước được giảm 60% thuế điều tiết) và nộp lên theo khoản định mức chỉ thực hiện với các doanh nghiệp khai thác mỏ. (2) Phạm là các DNNN nhỏ⁽¹⁸⁾, làm ăn có lãi, nên căn cứ vào lợi nhuận thực tế để nộp thuế thu nhập theo mức thuế lũy tiến vượt mức 8 cấp. Sau khi nộp thuế, doanh nghiệp tự chịu lỗ lãi, nhà nước không cấp phát nữa. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp có mức lợi nhuận sau khi nộp thuế tương đối nhiều, nhà nước có thể thu một khoản phí nhất định, hoặc doanh nghiệp nộp một phần lợi nhuận lên trên theo mức cố định. (3) loại dịch vụ mang tính kinh doanh như: khách sạn, cửa hàng ăn uống, nhà khách, công ty ăn uống đều phải nộp 15% thuế thu nhập, nhà nước không cấp phát nữa. (4) Các hợp tác xã mua bán từ cấp huyện trở lên, lấy công ty huyện hoặc hợp tác xã mua bán huyện làm đơn vị, nộp thuế thu nhập theo mức thuế lũy tiến vượt mức 8 cấp, nhà nước không cấp phát; ngoài một số hàng hoá đặc biệt do nhà nước quy định ra, nhà nước không bù giá. (5) Những khoản thua lỗ nằm trong diện chính sách nhà nước cho phép tiếp tục thực hiện các biện pháp bù theo định mức hoặc bù theo kế hoạch, không bù cho những khoản lỗ vượt kế hoạch, định mức thua lỗ, cố định không đổi trong 3 năm. (6) Phần lợi nhuận được giữ lại sử dụng sau khi nộp thuế của doanh nghiệp cần phân phối hợp lý để lập các quỹ như: quỹ sản xuất thủ sản phẩm mới, quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự trữ, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng công nhân viên chức. (7) Văn bản "Biện pháp" có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1983, công tác thu thuế bắt đầu thực hiện vào ngày 1 tháng 6 năm 1983.

"Chuyển lợi nhuận thành thuế bước 1" đã xác định rõ hơn quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, giảm bớt những can thiệp hành chính của cơ quan chủ quản đối với

doanh nghiệp, đưa thành quy chế mối quan hệ phân phối thu nhập giữa nhà nước và doanh nghiệp. Nhưng do thuế thu nhập không phân theo chủng loại hàng hoá, mà giá so sánh cố định sản phẩm giữa các doanh nghiệp không hợp lý, chênh lệch về lãi rất lớn, vì vậy, việc nộp thuế theo thuế suất thống nhất vẫn không thể phản ánh đúng tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi phải có những cải cách hơn nữa về mối quan hệ phân phối giữa nhà nước và doanh nghiệp.

Ngày 15 tháng 5 năm 1984, "Báo cáo công tác chính phủ" tại kỳ họp thứ 2 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 6 đã công bố rõ, Quốc vụ viện quyết định bắt đầu từ quý 4 năm 1984, thực hiện cải cách "chuyển lợi nhuận thành thuế bước 2", từng bước chuyển từ việc thu cả thuế cả lợi nhuận sang lấy thuế thay thế hoàn toàn việc nộp lợi nhuận. "Báo cáo" nêu rõ việc "chuyển lợi nhuận thành thuế bước 2" mang những ý nghĩa hết sức quan trọng như sau: (1) Dùng hình thức pháp lệnh để cố định mối quan hệ phân phối giữa nhà nước và doanh nghiệp, làm cho việc thu ngân sách của nhà nước có thể tăng trưởng ổn định cùng với sự phát triển kinh tế; (2) doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi ích hơn từ phần lợi nhuận gĩa tăng mới; (3) Thông qua tác dụng điều tiết của công cụ thuế, có thể giải quyết dần những mâu thuẫn do giá cả không hợp lý hiện nay đem lại, có lợi cho việc khuyến khích tiên tiến, hạn chế lạc hậu; (4) Doanh nghiệp không nộp lợi nhuận lên trên dựa theo quan hệ lệ thuộc hành chính như trước kia, do đó có lợi cho việc giải quyết hợp lý mối quan hệ kinh tế mạnh mẽ giữa các đơn vị, giữa trung ương với địa phương.

Ngày 18 tháng 9 năm 1984, Quốc vụ viện Trung Quốc đã phê chuẩn "Báo cáo về việc thực hiện cải cách chuyển

từ lợi nhuận thành thuế bước 2 trong các DNNN" của Bộ Tài chính. "Báo cáo" đã đưa ra 3 quy định sau: (1) Chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai dựa vào đối tượng nộp thuế để phân thuế công thương hiện hành thành: thuế sản phẩm, thuế giá trị gia tăng, thuế muối và thuế doanh nghiệp; cải cách hơn nữa thuế thu nhập và thuế điều tiết ra đời trong khi thực hiện chuyển lợi nhuận thành thuế bước một; tăng thuế tài nguyên, thuế bảo vệ và xây dựng thành phố, thuế nhà đất, thuế sử dụng ruộng đất, và thuế sử dụng tàu xe. Các DNNN cần chấp hành các điều lệ (dự thảo) liên quan tới thu thuế và biện pháp thu thuế do Quốc vụ viện ban hành⁽¹⁹⁾, với các loại thuế bảo vệ và xây dựng thành phố, thuế nhà đất, thuế sử dụng đất đai và thuế sử dụng tàu xe, bảo lưu các loại thuế, tạm hoãn việc thu; các loại thuế như: thuế sát sinh, thuế dầu đốt, thuế nông nghiệp (chăn nuôi), thuế xây dựng và thuế thường mà doanh nghiệp phải nộp vẫn thu theo quy định cũ. (2) Khi định thuế suất điều tiết, lấy lợi nhuận thực tế năm 1983 của doanh nghiệp làm cơ sở, và coi là lợi nhuận cơ bản để tính sau khi điều chỉnh, do biến động mức thuế sản phẩm, thuế giá trị gia tăng, thuế doanh nghiệp và bắt đầu thu thuế tài nguyên làm cho lợi nhuận giảm. Tỷ trọng phần mà lợi nhuận cơ bản sau khi trừ đi 55% thuế thu nhập và phần lợi nhuận giữ lại hợp lý năm 1983, chiếm trong tổng lợi nhuận cơ bản được coi là thuế suất thuế điều tiết. Phần tăng lợi nhuận năm đó so với lợi nhuận cơ bản của doanh nghiệp được giảm 70% thuế điều tiết. Phần tăng lợi nhuận so sánh tính theo định kỳ, cố định trong 7 năm. Không thực hiện biện pháp giảm 70% thuế điều tiết đối với các doanh nghiệp vật tư, cung cấp tiêu thụ hàng, tiền tệ và bảo hiểm. Thuế suất của thuế điều tiết bắt đầu thực hiện từ năm 1985. (3) DNNN nhỏ, có lãi, sau khi nộp thuế thu nhập theo mức thuế lũy tiến vượt mức 8 cấp,

thông thường do doanh nghiệp tự chịu lỗ lãi, nhà nước không cấp phát. Nhưng khi định cơ sở, đối với doanh nghiệp mà lợi nhuận sau khi nộp thuế còn lại tương đối nhiều, nhà nước có thể thu một khoản phí khoán nhất định, các biện pháp cụ thể do chính quyền các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc quy định. Những doanh nghiệp sau khi nộp thuế có mức lợi nhuận giữ lại không bằng mức năm 1983, qua phê chuẩn có thể giảm một phần thuế thu nhập trong một thời gian nhất định.

Mặc dù biện pháp "chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai" trên một mức độ nhất định đã điều tiết được sự chênh lệch thu nhập hình thành do tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh doanh khác nhau, nhưng nó chưa thực sự xử lý tốt mối quan hệ phân phối giữa nhà nước và doanh nghiệp. Mọi người đều biết, chức năng người quản lý xã hội và chức năng người sở hữu tài sản nhà nước của nhà nước là không giống nhau; hai chức năng này cần tách rời. Nếu như, thực hiện việc chuyển lợi nhuận thành thuế bước một, Trung Quốc đã thay đổi biện pháp nộp cho nhà nước hoàn toàn bằng hình thức lợi nhuận của các doanh nghiệp trước đây thành biện pháp nộp một phần thuế, một phần lợi nhuận, và đã ngầm nảy sinh tư tưởng "phân luồng thuế và lợi nhuận"; thì việc chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai đã hoàn toàn dùng biện pháp chuyển lợi nhuận thành thuế, tức là về cơ bản đã xóa bỏ sự khác biệt trong hai chức năng khác nhau của nhà nước. Điều này khiến không thể xác định chính xác quan hệ thu thuế giữa doanh nghiệp và nhà nước với tư cách là người quản lý kinh tế xã hội, và mối quan hệ phân phối lợi ích tài sản giữa doanh nghiệp và nhà nước với tư cách là người sở hữu tài sản nhà nước. Thiếu sót nghiêm trọng này về mặt nhận thức lý luận đã khiến cho khâu cải cách này không thu được kết quả thực tế.

Cần chỉ ra rằng, việc định ra biện pháp cải cách chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai, đã lấy "quan điểm tài chính" làm tư tưởng chỉ đạo; biện pháp cải cách trước hết đòi hỏi đảm bảo sự tăng trưởng ổn định thu nhập tài chính trong thời gian ngắn (việc đặt ra thuế điều tiết không phải vì doanh nghiệp mà là vì tài chính, là để đảm bảo thu nhập tài chính); do đó đã làm yếu đi khả năng tự tích lũy của DNNN. Sau khi thực hiện "chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai", nhà nước đã dùng hình thức thu thuế để nắm giữ phần lớn thu nhập của doanh nghiệp trong khâu lưu thông và phân phối lần đầu, giảm bớt những khoản thu mà doanh nghiệp có thể chi phối; trong đó, các doanh nghiệp công nghiệp với hoạt động gia công là chính, còn phải đương đầu với áp lực tăng giá thành sản xuất do tác động của cơ chế hai giá ngày càng lớn. Thêm vào đó, biểu hiện co lại trong nền kinh tế vĩ mô xuất hiện do sử dụng các biện pháp khống chế nền kinh tế quá nóng hồi giữa những năm 80, càng làm cho hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp giảm sút, cuối cùng ảnh hưởng tới thu ngân sách của nhà nước, làm cho chính phủ và doanh nghiệp đều rơi vào tình trạng khó khăn. Chính vì vậy, việc "chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai" ở Trung Quốc trên thực tế vẫn chưa được thực hiện toàn diện.

IV. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM KHOẢN KINH DOANH Ở CÁC DNNN

Thời kỳ từ năm 1986 đến đầu những năm 90 là giai đoạn ba của cải cách DNNN Trung Quốc, là giai đoạn thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh. Nhưng trước đó, nghĩa là trong quá trình thực hiện "chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai", trên thực tế đã đồng thời thực hiện một phần chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh. Ngày 13

tháng 7 năm 1984, trong "Thông tri về việc từ nay không phê chuẩn cho các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp như khoán mức tăng lợi nhuận" của Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã nêu ra, Quốc vụ viện quyết định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 1984, thực hiện rộng rãi trong cả nước bước hai cải cách "chuyển lợi nhuận thành thuế", từ nay về sau, các khu vực các ngành không được cho phép các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp như khoán mức tăng lợi nhuận. Trong bản "Thông tri" tuyên bố chấm dứt "chuyển lợi nhuận thành thuế bước một" và tuyên bố thực hiện toàn diện "chuyển lợi nhuận thành thuế bước hai" này, đã quyết định cho phép thương nghiệp bán lẻ và dịch vụ ăn uống nhà nước "có kế hoạch từng bước thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh".

Ngày 5 tháng 12 năm 1986, văn kiện "Một số quy định về đi sâu cải cách doanh nghiệp, tăng cường sức sống cho doanh nghiệp" do Quốc vụ viện Trung Quốc công bố đã nêu rõ, "cần phải thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh dưới nhiều hình thức, đem lại cho người kinh doanh quyền tự chủ kinh doanh đầy đủ". Trong Báo cáo công tác chính phủ tại Hội nghị lần thứ 5 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 6 họp vào tháng 3 năm 1987 đã nêu rõ, qua mấy năm cải cách, sức sống của doanh nghiệp đã được tăng lên, nhưng vẫn rất không đủ. Nguyên nhân chủ yếu là: (1) "Một số quyền tự chủ mà nhà nước giao cho doanh nghiệp, tại một số địa phương và một số ngành, bị cắt xén bởi do các khâu trung gian, thậm chí đến nay vẫn chưa thực sự đến được với các doanh nghiệp"; (2) "trong việc mở rộng quyền cho doanh nghiệp, trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích chưa được kết hợp chặt chẽ, vấn đề tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng quyền kinh doanh và thực sự gánh chịu lỗ lãi vẫn chưa được giải quyết tốt."

Điều này làm cho các doanh nghiệp không có những phản ứng kịp thời, hợp lý trước những biến động của thị trường. Chính vì vậy, hiện nay phải "đặt trọng điểm của cải cách vào việc hoàn thiện cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp, dựa trên nguyên tắc tách rời quyền sở hữu và quyền kinh doanh, nghiêm túc thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh dưới nhiều hình thức, làm cho doanh nghiệp thực sự trở thành thực thể kinh tế tương đối độc lập, tự chủ kinh doanh và tự chịu lỗ lãi."

Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng trên, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của hơn chục doanh nghiệp gang thép hàng đầu thực hiện chế độ khoán từ đầu những năm 80 và tỉnh Cát Lâm - một tỉnh liên tục tìm tòi chế độ khoán trong những năm gần đây, 6 tháng đầu năm 1987, chế độ khoán bắt đầu được đẩy nhanh ra cả nước. Đến cuối năm 1988, tỷ lệ các doanh nghiệp công nghiệp trong ngân sách thực hiện chế độ khoán đạt 93% tổng số doanh nghiệp trong cả nước, trong đó, các doanh nghiệp lớn và vừa đạt 95%⁽²⁰⁾. Thời gian khoán thông thường là từ 3 đến 5 năm.

Chế độ khoán lấy "khoán cơ sở, bảo đảm nộp lên trên, thu nhiều giữ lại nhiều, lỗ phải bù" làm nguyên tắc cơ bản để xác định mối quan hệ phân phối giữa nhà nước và doanh nghiệp, hình thức chủ yếu của nó như sau:

(1) Khoán cơ sở lợi nhuận nộp lên trên, chia phần thu vượt. Nghĩa là, sau khi doanh nghiệp hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận cố định, có thể giữ lại một tỷ lệ nhất định phần vượt chỉ tiêu. Thông thường, nếu phần vượt cơ sở lợi nhuận nộp lên trên nhỏ hơn 5%, doanh nghiệp được giữ lại 70%, nếu phần vượt cơ sở lợi nhuận nộp lên trên lớn hơn 5%, doanh nghiệp được giữ lại 80%. Hình thức khoán này rủi ro tương đối ít đối với cả bên giao khoán và bên nhận

khoán, nhưng tác dụng khích lệ đối với doanh nghiệp cũng không lớn.

(2) Khoán lợi nhuận gia tăng nộp lên trên. Nghĩa là, sau khi doanh nghiệp nộp thuế sản phẩm (hoặc thuế giá trị gia tăng), trên cơ sở quy định cơ số lợi nhuận nộp lên trên, từng năm dựa vào tỷ lệ gia tăng theo quy định để nộp lợi nhuận cho ngành tài chính, doanh nghiệp được giữ lại toàn bộ phần vượt mức. Hình thức khoán này làm cho thu ngân sách của nhà nước có thể tăng trưởng ổn định, nhưng cơ số khoán và tỷ lệ gia tăng rất khó xác định.

(3) Khoán định mức lợi nhuận nộp lên trên. Nghĩa là, doanh nghiệp nộp lợi nhuận lên trên theo cơ số cố định, và giữ lại toàn bộ phần lợi nhuận vượt cơ số. Hình thức khoán này có lợi cho doanh nghiệp, nhưng thu ngân sách nhà nước lại không thể tăng cùng với lợi nhuận của doanh nghiệp.

(4) Thực hiện khoán chỉ tiêu bù lỗ không thể quá lớn đối với các doanh nghiệp thua lỗ. Biện pháp cụ thể là: định ra ba điểm là: cơ số bù lỗ và tỷ lệ tăng giảm, không bù cho khoản lỗ vượt, giảm lỗ được giữ lại toàn bộ hoặc một phần lợi nhuận. Hình thức khoán này áp dụng trong trường hợp phải cứu và trợ giúp những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nó cũng có tác dụng khuyến khích nhất định đối với các doanh nghiệp này trong việc chuyển từ thua lỗ sang làm ăn có lãi.

(5) Thực hiện một số hình thức khoán khác dưới sự phê chuẩn của nhà nước, như: khoán đầu ra và đầu vào cho toàn ngành, khoán cho thuê.v.v.. Trong đó, khoán cho thuê đúng quy định phải có đảm bảo tài sản của cá nhân, thường chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ. Việc khoán đầu vào, đầu ra cho toàn ngành⁽²¹⁾ tất nhiên có thể thúc

đẩy sự phát triển của toàn ngành, nhưng dễ làm nảy sinh hiện tượng độc quyền ngành nghề.

Thống kê của các tài liệu có liên quan cho thấy, năm 1988, ba hình thức khoán đầu trên phạm vi toàn quốc lần lượt chiếm: 29%, 34,3%, 23,8%, đó là những hình thức khoán chủ yếu; còn hai hình thức khoán sau chỉ chiếm 2,9% và 10%.⁽²²⁾

Chế độ khoán đã tăng cường quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp, khắc phục được một số khó khăn về môi trường kinh doanh bên ngoài, từ đó, trên một mức độ nhất định, nó đã thúc đẩy phát triển sản xuất, đặc biệt là đảm bảo sự tăng trưởng ổn định của thu ngân sách nhà nước. Từ năm 1986 đến năm 1988, lợi nhuận thuế tăng thêm của các doanh nghiệp đạt 36,9 tỷ NDT, tương đương với tổng lợi nhuận và thuế tăng thêm của các doanh nghiệp trong giai đoạn 1980-1986. Năm 1988, lợi nhuận và thuế thực tế các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước trong ngân sách là 155,8 tỷ NDT, tăng 17,4% so với năm 1987. Trong đó, số doanh nghiệp lớn và vừa thực hiện chế độ khoán là 9024 đơn vị, lợi nhuận và thuế tăng 20,8% so với năm trước; số ngày chu chuyển vốn lưu động định mức đã rút ngắn từ 104 ngày năm 1987 xuống còn 97 ngày năm 1988; năng suất lao động của toàn bộ công nhân viên tăng 9,3% so với năm trước.⁽²³⁾

Tuy nhiên, sức sống mà chế độ khoán thổi đến nhanh chóng lụi tàn. Năm 1988, trong số các doanh nghiệp thực hiện chế độ khoán, 95% hoàn thành hợp đồng khoán, tỷ lệ thành công rất cao; năm 1989, tỷ lệ hoàn thành hợp đồng khoán giảm xuống còn chưa đầy 80%; đến năm 1990 tỷ lệ này lại tiếp tục giảm xuống còn không đến 70%. Việc giảm sút nhanh chóng tỷ lệ hoàn thành hợp đồng khoán đã lộ ra rất nhiều vấn đề tồn tại bên trong chế độ khoán.

Vậy thì, cuối cùng chế độ khoán tồn tại những vấn đề gì? Thực tiễn nhiều năm cho thấy, những vấn đề nảy sinh trong cơ chế khoán chủ yếu bao gồm các mặt sau: (1) Chỉ tiêu khoán mỗi nơi một kiểu, rất không quy củ, không thể hình thành tiêu chuẩn thống nhất để kiểm tra các doanh nghiệp, đồng thời người ta thường hạ thấp chỉ tiêu khoán, nên làm cho một phần lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp rơi vào tay một số ít người nhận thầu. (2) Bản thân người nhận thầu không phải là người sở hữu, điều này dẫn đến "váng mặt" của người chịu trách nhiệm kinh doanh trong doanh nghiệp, nghĩa là, thường xuyên xuất hiện tình trạng "chỉ hưởng lãi mà không chịu lỗ" đối với thành quả kinh doanh của doanh nghiệp. (3) Mục tiêu chủ yếu của người nhận thầu là hoàn thành chỉ tiêu khoán trong thời gian nhận khoán, rất ít khi xem xét tới sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp, điều này dẫn đến "hành vi chộp giật" của các doanh nghiệp, làm suy yếu động lực phát triển của các doanh nghiệp. (4) Xét về chiều sâu, sau khi thực hiện chế độ khoán, chính phủ vẫn cùng một lúc đảm đương hai chức năng song trùng vừa là người chịu trách nhiệm quản lý nhà nước vừa là người sở hữu tài sản nhà nước, điều này làm cho doanh nghiệp vẫn không có cách gì thoát khỏi sự can thiệp hành chính của nhà nước, không thể trở thành người sản xuất hàng hoá thực sự độc lập. (5) Điều nghiêm trọng hơn là, chế độ khoán không giải quyết được vấn đề mơ hồ về quyền tài sản của các DNN, doanh nghiệp vẫn không có những ràng buộc "cứng" của quyền sở hữu, điều này không những làm cho doanh nghiệp thiếu sức sống, mà còn dẫn tới hiện tượng thất thoát lớn tài sản nhà nước khi mở rộng quyền kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên thực tế, đối với những vấn đề tồn tại trong cơ chế khoán nêu trên (đặc biệt là 3 vấn đề đầu), trong quá trình

thực hiện chế độ khoán, đã có sự xem xét và đã áp dụng một số biện pháp bổ sung thích hợp, nhưng kết quả vẫn không được như mong muốn.

(1) Để ngăn chặn việc hạ chỉ tiêu khoán đã đưa cơ chế cạnh tranh vào quá trình khoán, thông qua phương thức công khai gọi thầu để lựa chọn ra những người nhận khoán kinh doanh của doanh nghiệp. Theo thống kê, năm 1988, số doanh nghiệp thực hiện cạnh tranh tuyển chọn người nhận thầu chiếm khoảng 30%⁽²⁴⁾; tại một số tỉnh (ví dụ tỉnh Cát Lâm), tỷ lệ này càng cao. Việc khoán gọi thầu đã làm thay đổi tình trạng khi mặc cả chỉ bàn bạc tay đôi khi định cơ sở khoán của doanh nghiệp, có lợi cho việc xác định chỉ tiêu khoán hợp lý; đồng thời cũng có lợi cho việc lựa chọn những người nhận khoán kinh doanh có năng lực, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp. Nhưng việc khoán gọi thầu được thực hiện dưới sự chủ trì của các ngành chủ quản doanh nghiệp. Một số lãnh đạo của ngành chủ quản, để dễ khống chế doanh nghiệp thường định sẵn người nhận thầu trong ngành, thậm chí còn tiết lộ mức thấp nhất của chỉ tiêu cho người đấu thầu, làm cho việc gọi thầu công khai dần dần trở thành hình thức, mất đi tác dụng cần có.

(2) Để giải quyết vấn đề "chỉ hưởng lãi mà không chịu lỗ" của các doanh nghiệp, thực hiện thí điểm khoán thể chấp tài sản của toàn bộ công nhân viên, để tạo ra sự cạnh tranh trong khoán kinh doanh. Việc khoán thể chấp tài sản của toàn bộ công nhân viên trong doanh nghiệp có nghĩa là người kinh doanh và toàn bộ công nhân viên của doanh nghiệp đều phải nộp một số vốn thể chấp tài sản khoán nhất định, cùng chịu rủi ro trong kinh doanh, khi doanh nghiệp không hoàn thành mức lợi nhuận nộp lên trên theo quy định của hợp đồng khoán, phải dùng tài sản

thể chấp để bù vào. Năm 1988, trong số các doanh nghiệp thực thi chế độ khoán, có khoảng 25% thực hiện khoán thể chấp rủi ro tài sản của toàn bộ công nhân viên⁽²⁵⁾. Khoán thể chấp tài sản đã tăng cường ý thức về rủi ro của người nhận khoán, có lợi cho việc thúc đẩy hoàn thành chỉ tiêu khoán. Tuy nhiên, trong khi mức lương của công nhân viên chức không cao, hình thức khoán này khó có thể mở rộng trên phạm vi lớn.

(3) Để ngăn chặn hiện tượng "chộp giật" xuất hiện do chỉ chạy theo chỉ tiêu lợi nhuận của các doanh nghiệp, đầu năm 1991, khi các DNNN ký hợp đồng khoán mới, (lúc đó có khoảng 95% DNNN ký hợp đồng khoán mới), đã mở rộng và đầy đủ hơn nữa hệ thống chỉ tiêu khoán, tức là hình thành hệ thống chỉ tiêu khoán đồng bộ, tổng lượng bao gồm: chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, chỉ tiêu phát triển tiềm năng và chỉ tiêu quản lý doanh nghiệp v.v.. Tuy nhiên, mục tiêu chính của việc thực hiện chế độ khoán là mở rộng và thực hiện đầy đủ hơn nữa quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, nếu như chỉ tiêu khoán ngày càng tăng, nội dung ngày càng phức tạp, sẽ là, suy yếu quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, đi ngược lại mong muốn ban đầu của cải cách. Chính vì vậy, biện pháp này cũng có hạn chế rất lớn.

Do chế độ khoán tồn tại hàng loạt vấn đề nêu trên, nên nó không tránh khỏi phải đương đầu với sự lựa chọn mới. Đặc biệt là, hàng loạt vấn đề trong đó như: chưa tách được nhà nước với doanh nghiệp, khó thực hiện đầy đủ quyền tự chủ của doanh nghiệp, ràng buộc về quyền sở hữu lỏng lẻo và các doanh nghiệp thiếu sức sống, v.v.. đã trở thành những điểm nóng trong cải cách DNNN từ đầu những năm 90 đến nay.

V. VỀ CẢI CÁCH DNNN TỪ ĐẦU NHỮNG NĂM 90 ĐẾN NAY

Từ đầu những năm 90 đến nay, cải cách DNNN ở Trung Quốc đã bước sang giai đoạn thứ tư, nội dung cải cách của giai đoạn này tương đối nhiều, vấn đề trung tâm là chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp hướng tới thị trường.

1. Thực hiện đầy đủ hơn nữa quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, đi sâu cải cách nội bộ doanh nghiệp

Việc điều tra ở nhiều tỉnh thành cho thấy, quyền tự chủ mà nhà nước giao cho các doanh nghiệp phổ biến là chưa được thực hiện đầy đủ. Chính vì vậy, để chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các doanh nghiệp, trước hết phải thực hiện hàng loạt quyền lợi của doanh nghiệp đã được quy định trong "Luật doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa"⁽²⁶⁾. Một số tỉnh thành (ví dụ như tỉnh Tứ Xuyên) đã ra công văn nhấn mạnh việc bảo vệ quyền tự chủ của doanh nghiệp theo pháp luật, yêu cầu các khu vực, các ngành phải nghiêm chỉnh xem xét lại các văn bản do các khu vực và các ngành ban hành, điểm nào mâu thuẫn với "Luật doanh nghiệp và quy định liên quan tới tăng cường sức sống doanh nghiệp do Trung ương Đảng, Quốc vụ viện và Tỉnh uỷ, chính quyền tỉnh đưa ra, đều phải sửa chữa hoặc huỷ bỏ; một số quyền hạn bị giữ lại, nay phải trả lại cho doanh nghiệp; các khu vực, các ngành từ nay không được tự mình ra những chính sách thầu tóm quyền hạn của doanh nghiệp.

Trên cơ sở thực hiện quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp, các nơi sôi nổi thực hiện đi sâu thí điểm cải

cách nội bộ doanh nghiệp. Thành phố Thiên Tân đã chọn ra 117 DNNN lớn và vừa để thực hiện thử nghiệm đợt đầu cải cách làm sống động hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, coi các cơ chế như: quản lý nhân sự, sử dụng lao động, phân phối nội bộ, sản xuất kinh doanh, tiến bộ kỹ thuật là trọng điểm của cải cách, mục đích là thông qua việc đi sâu cải cách nội bộ doanh nghiệp làm cho một bộ phận DNNN lớn và vừa có điều kiện thực hiện trước việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh. Thượng Hải đã tiến hành thí điểm cải cách đồng bộ chế độ lao động, tiền lương, bảo hiểm với trọng tâm là "hợp đồng thôi việc", "chế độ hợp đồng lao động đối với toàn bộ công nhân viên chức", đồng thời lựa chọn ra một số doanh nghiệp lớn và vừa, đối chiếu với phương thức quản lý của doanh nghiệp chung vốn với nước ngoài, tiến hành thí điểm cải cách chuyển đổi cơ chế kinh doanh. Tỉnh Hắc Long Giang nêu ra, cần phải tiếp thu cơ chế quản lý của doanh nghiệp hương trấn và doanh nghiệp có vốn nước ngoài, tìm kiếm con đường mới chuyển đổi cơ chế doanh nghiệp và cải thiện chế độ quản lý vĩ mô; đồng thời chọn ra một số doanh nghiệp đặc biệt cấp tỉnh để tiến hành thí điểm doanh nghiệp quản lý theo thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, các tỉnh Tứ Xuyên, Cát Lâm, Hà Nam, Sơn Đông, Cam Túc, đều quyết định chọn ra một số DNNN lớn và vừa để thí điểm cải cách đồng bộ trước, giao cho các doanh nghiệp này quyền tự chủ kinh doanh rộng hơn, thực hiện mở rộng kinh doanh. Ví dụ như một số doanh nghiệp của thành phố Trùng Khánh đã tiến hành thí điểm "4 mở rộng", đó là mở rộng về các mặt: kinh doanh, giá cả, sử dụng nhân công và phân phối, việc này đã thu được hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt.

2. Tạo môi trường kinh doanh bên ngoài thuận lợi cho doanh nghiệp

Việc tạo điều kiện bên ngoài thuận lợi cho doanh nghiệp, cũng là một phương diện quan trọng của việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh. Đầu những năm 90, về mặt này, nhiều tỉnh, thành ở Trung Quốc đã áp dụng một số biện pháp linh hoạt.

1. Về mặt tạo điều kiện có lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài quy định trong "Luật doanh nghiệp" ra, nhiều tỉnh đã giao cho doanh nghiệp một số quyền hạn bổ sung. Như biện pháp cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước lớn và vừa do tỉnh Hắc Long Giang đưa ra, đã từng quy định như sau: (1) Chỉ cần phù hợp với chính sách và sự phân bổ ngành nghề của nhà nước, không phải là các công trình xây dựng trùng lặp trình độ thấp, phạm là các hạng mục xây dựng mang tính sản xuất với số vốn dưới 5 triệu NDT và các hạng mục cải tiến kỹ thuật với số vốn dưới 10 triệu NDT, sau khi được cơ quan chủ quản của ngành thẩm định, doanh nghiệp có thể tự mình quyết định, báo cho Ủy ban kế hoạch, Ủy ban kinh tế để làm thủ tục và chuẩn bị dự án; (2) Nâng cao thích đáng mức lợi nhuận để lại của doanh nghiệp nhằm tăng khả năng tự tích lũy, tự phát triển của doanh nghiệp; (3) Thực hiện cơ chế đại diện ngoại thương, giao quyền xuất khẩu trực tiếp cho các doanh nghiệp có điều kiện, các doanh nghiệp có thể tự mình lựa chọn cảng khẩu; (4) Được sự đồng ý của ngân hàng, doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu, mua bán cổ phiếu trong và ngoài nhà máy, tự thực hiện, tự chịu rủi ro; (5) Cho phép doanh nghiệp thực hiện "một nhà máy nhiều chế độ", đồng thời cho doanh nghiệp sở hữu vốn cố định và vốn lưu động có được do lợi nhuận để lại; (6)

Cho phép doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp tập thể hạch toán độc lập, tự chịu lỗ lãi, được hưởng những ưu đãi về thuế như các doanh nghiệp tập thể ở thành phố mới thành lập.v.v..

2. Về mặt giảm nhẹ gánh nặng xã hội của doanh nghiệp, các tỉnh, thành cũng đã áp dụng một số biện pháp cụ thể. Nhiều địa phương đã nhấn mạnh việc phải chấp hành nghiêm túc các luật lệ, quy định của Quốc vụ viện và chính quyền các tỉnh, thành về việc ngăn chặn các hiện tượng như thu phí bữa bãi, phạt bữa bãi, đòi chia bữa bãi đối với các doanh nghiệp, đồng thời còn nêu rõ: phạm là những khoản thu, khoản phạt ngoài quy định của pháp luật, các doanh nghiệp có quyền từ chối; danh mục thu, tiêu chuẩn thu của những đơn vị có quyền thu phí phải được sự phê chuẩn của cơ quan tài chính vật giá, sử dụng phiếu thu có mẫu in thống nhất, phải công khai và chịu sự giám sát của xã hội; nộp toàn bộ khoản thu phạt lên trên theo quy định, các đơn vị, cá nhân thu phạt không được bớt xén tiền nộp phạt, yêu cầu các đơn vị chi tiêu thực hiện "hai tuyến thu chi riêng biệt". Ngoài ra, nhiều địa phương còn quy định không chế nghiêm khắc và cố gắng giảm sự kiểm tra, đánh giá đối với doanh nghiệp; quy định việc cử tổ kiểm tra xuống doanh nghiệp phải tiến hành theo quan hệ lệ thuộc, tránh sự kiểm tra nhiều lần, trùng lặp. Có những địa phương (ví dụ như tỉnh Hà Nam) thậm chí đã nêu ra, đối với các hành vi vi phạm những quy định nói trên, cần phải làm sáng tỏ và xử lý nghiêm túc.

3. Về mặt bổ sung vốn lưu động của doanh nghiệp, các địa phương cũng đề ra một số biện pháp khác nhau. Tỉnh Liêu Ninh chọn ra 50 doanh nghiệp để thí điểm đợt đầu tăng bổ sung vốn lưu động, dự định thông qua 5 kênh như: giữ lại lợi nhuận, giảm bớt các kế hoạch mang tính mệnh

lệnh, nâng cao giá thành sản phẩm để tăng thu nhập, điều chỉnh giá cả để tăng giá trị nguyên vật liệu tồn kho và thu vốn qua tiêu thụ sản phẩm, để tăng bổ sung vốn lưu động của doanh nghiệp, nhằm nâng cao tỷ trọng vốn lưu động tự có của doanh nghiệp. Thành phố Bắc Kinh thì nêu ra, phí chiếm dụng vốn lưu động do nhà nước cấp phát của doanh nghiệp sau khi trừ đi phần nộp lên trên và phần tập trung dùng cho các hạng mục quan trọng, toàn bộ được trả lại cho doanh nghiệp để dùng làm vốn lưu động; các khoản cho vay vốn lưu động mới của ngân hàng cũng tập trung đầu tư cho các DNNN lớn và vừa. Tỉnh Triết Giang lại quy định, cần phải nghiêm khắc thực hiện mức lãi suất quy định đối với các khoản vay vốn lưu động của doanh nghiệp, không được tùy ý nâng lên; đối với những doanh nghiệp trọng điểm cần trợ giúp, mức lãi suất của khoản vay vốn lưu động có thể hạ thấp 10%.

4. Về mặt giúp các doanh nghiệp cải tạo kỹ thuật, thành phố Thượng Hải nêu ra, toàn bộ doanh nghiệp công nghiệp của thành phố đều có thể rút 10% thu nhập nhờ tiêu thụ sản phẩm để dùng cho việc phát triển mặt hàng mới; phàm là những mặt hàng được liệt vào những sản phẩm mới trong kế hoạch sản xuất thủ được sự phê chuẩn của Ủy ban kinh tế thành phố, khi bắt đầu sản xuất hàng loạt sẽ được miễn thuế sản phẩm trong hai năm; đã thành lập "Quỹ cho vay cải tạo kỹ thuật công nghiệp Thượng Hải", có kế hoạch cho vay để cải tạo kỹ thuật đối với các ngành nghề trọng điểm, các mặt hàng trọng điểm; thực hiện chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp cố gắng thu hút vốn nước ngoài để nhập khẩu công nghệ, cải tiến kỹ thuật. Tỉnh Triết Giang lại chọn ra một số doanh nghiệp để thực hiện tăng nhanh khấu hao tài sản cố định, thực hiện giám sát tài chính đối với việc tăng quỹ khấu

hao của các doanh nghiệp này, khoản nào ra khoản đó, để bảo đảm dùng cho cải tạo kỹ thuật; về ngoại hối cần thiết cho cải tạo kỹ thuật và nhập khẩu công nghệ của doanh nghiệp, ngành ngân hàng cho ưu tiên sắp xếp cho vay ngoại hối và điều tiết ngoại hối; trong quy mô nhà nước đề ra, ưu tiên sắp đặt các chỉ tiêu để phát hành ra xã hội các trái phiếu trung hạn và dài hạn của các doanh nghiệp cần cải tạo kỹ thuật; ngoài ra, còn đơn giản hoá và tăng tốc độ thủ tục phê chuẩn các hạng mục cải tạo kỹ thuật.

3. Đẩy mạnh việc di chuyển hợp lý và phối hợp tối ưu của các yếu tố sản xuất, thực hiện sáp nhập doanh nghiệp và phát triển các tập đoàn doanh nghiệp

Việc di chuyển và phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất vừa có thể thực hiện thông qua sự luân chuyển của riêng từng thiết bị và con người, vừa có thể thông qua các hình thức như bán doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp này thầu doanh nghiệp kia, doanh nghiệp này thuê doanh nghiệp kia, doanh nghiệp này sáp nhập doanh nghiệp kia và liên kết theo chiều ngang giữa các doanh nghiệp, nhưng trong đó, việc sáp nhập vào doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ hơn.

Sáp nhập doanh nghiệp phát triển trên cơ sở của chế độ khoán và sự liên kết kinh tế theo chiều ngang. Chính vì vậy, ngay đầu những năm 80, nó đã bắt đầu xuất hiện. Theo thống kê không đầy đủ ở 27 tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc và một số thành phố khác, đến cuối năm 1988, đã có 2856 doanh nghiệp sáp nhập với 3424 doanh nghiệp khác⁽²⁷⁾. Tuy nhiên, sau khi bước vào thập kỷ 90, việc sáp nhập giữa các doanh nghiệp ngày càng phát triển, và được đẩy mạnh hơn.

Các doanh nghiệp được sáp nhập dưới các hình thức sau: (1) Sáp nhập dưới hình thức gánh chịu nợ, nghĩa là hai doanh nghiệp cùng chịu nợ, cùng chung vốn, khoản nợ và thua lỗ của doanh nghiệp bị sáp nhập do doanh nghiệp sáp nhập gánh chịu, xử lý và bù đắp, quyền tài sản của doanh nghiệp bị sáp nhập thuộc về doanh nghiệp sáp nhập. Phần lớn các doanh nghiệp sáp nhập sử dụng hình thức này. (2) Sáp nhập bằng hình thức mua lại, nghĩa là, phía doanh nghiệp sáp nhập mua quyền tài sản của doanh nghiệp bị sáp nhập, tài sản quy về một mối. (3) Sáp nhập dưới hình thức khống chế cổ phần, nghĩa là, một doanh nghiệp thông qua việc mua nhiều cổ phần của doanh nghiệp khác để có được cổ phần khống chế, thực hiện sáp nhập. (4) Sáp nhập bằng hình thức hợp nhất, nghĩa là, trên cơ sở tự nguyện giữa hai DNNN, dùng hình thức hợp nhất, chung vốn chung nợ. Trên thực tế, đây là hình thức sáp nhập không bồi hoàn.

Việc sáp nhập doanh nghiệp làm cho các doanh nghiệp thực hiện được quá trình đào thải, mạnh được yếu thua trong cạnh tranh, đẩy mạnh phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất, và nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế; đồng thời, nó cũng thúc đẩy sự phát triển của các quần thể doanh nghiệp và các tập đoàn doanh nghiệp với các doanh nghiệp lớn làm nòng cốt.

Nhưng, điều đáng nói là, các tập đoàn doanh nghiệp của Trung Quốc không phải chỉ là những công ty liên hợp lớn thực hiện hợp vốn và tài sản thông qua sáp nhập; mà phạm vi của nó rộng hơn nhiều. Cụ thể, tập đoàn doanh nghiệp của Trung Quốc là chỉ: cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, để đáp ứng được nhu cầu cạnh tranh, các doanh nghiệp trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, thông qua những liên kết nhất định để hình thành các tổ

hợp doanh nghiệp lớn có độ gắn bó chặt chẽ khác nhau, cơ cấu nhiều tầng nấc (quần thể doanh nghiệp). Các hình thức chủ yếu của tập đoàn doanh nghiệp là:

1. Các tập đoàn doanh nghiệp liên kết trên cơ sở hợp nhất về vốn. Những tập đoàn doanh nghiệp này thành lập qua con đường sáp nhập hoặc thực hiện chế độ cổ phần nhằm hợp nhất tài sản. Đầu những năm 90, Công ty gang thép thủ đô đã sáp nhập với 16 doanh nghiệp trong nước, phát triển theo hướng những tập đoàn mang tính tổng hợp, bao gồm Công ty gang thép, Công ty công trình cơ giới, Công ty xây dựng, Công ty điện tử, Tổng công ty phát triển, v.v.. Tập đoàn Trại Cách của Thâm Quyển là tập đoàn tổng hợp với mặt hàng chủ đạo là điện tử, bao gồm 158 công ty thành viên, vừa có các doanh nghiệp trực thuộc có vốn độc lập, vừa có các doanh nghiệp cổ phần đầu tư. Còn tập đoàn của Cục Chiêu Thương lại có tới 350 công ty độc lập 100% vốn, với hoạt động bao trùm trong các ngành nghề như: vận tải, công nghiệp, tiền tệ, nhà đất, mậu dịch quốc tế, dịch vụ du lịch, v.v...

2. Các tập đoàn doanh nghiệp liên kết trên cơ sở hợp tác kỹ thuật sản xuất các mặt hàng chủ đạo. Ví dụ, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn xe hơi số 2 lên tới 201 doanh nghiệp, phân bố tại 24 tỉnh thành, có trong 14 ngành, các doanh nghiệp này đều lấy việc sản xuất các sản phẩm cho xe hơi mang nhãn hiệu Đông Phong làm chính, hình thành mạng lưới hợp tác đồng bộ chuyên môn hoá.

3. Các tập đoàn doanh nghiệp liên kết trên cơ sở khai thác, phát triển kỹ thuật. Các tập đoàn doanh nghiệp này hình thành từ sự liên kết giữa các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp sản xuất; chúng thuộc những ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, sự liên kết này sẽ đẩy nhanh mức

độ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Các tập đoàn doanh nghiệp này có thể chia thành hai loại: loại thứ nhất là các tập đoàn doanh nghiệp với đơn vị nghiên cứu là chủ thể, doanh nghiệp sản xuất là bộ phận liên doanh hợp thành, ví dụ: Tập đoàn kỹ thuật cao Ca-li, tập đoàn này do Sở nghiên cứu chuyên ngành của Viện khoa học Trung Quốc đứng đầu liên kết với 25 đơn vị nghiên cứu khoa học, sản xuất, tiêu thụ, trong đó có 12 đơn vị nghiên cứu thiết kế, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chiếm gần 1/3 tổng số công nhân viên chức của toàn doanh nghiệp; loại thứ hai là, các tập đoàn doanh nghiệp với doanh nghiệp sản xuất là chủ thể, đơn vị nghiên cứu là bộ phận liên doanh hợp thành, ví dụ: Tập đoàn máy tính Trường Giang, tập đoàn này gồm 8 đơn vị, (như xí nghiệp máy tính điện tử Thượng Hải...) làm chủ thể, liên kết với 47 đơn vị nghiên cứu đại học, trong số 410 nghìn công nhân viên chức có 12 nghìn cán bộ khoa học kỹ thuật.

4. Các tập đoàn doanh nghiệp liên kết trên cơ sở sản xuất các hạng mục đồng bộ. Ví dụ: 3 công ty thiết bị điện Cấp Nhĩ Tân, Thượng Hải, Đông Phương, đều lấy nhà máy điện cơ, nhà máy nổi hơi, nhà máy tua-bin và các đơn vị nghiên cứu hữu quan làm chủ thể, nhận khoán các công trình, các hạng mục lớn, từ thiết kế thiết bị đồng bộ, cung ứng chế tạo, lắp đặt chạy thử tới các dịch vụ sau đó. Các tập đoàn doanh nghiệp kiểu này có lợi cho việc khai thác tìm kiếm thị trường quốc tế.

Theo thống kê tại 36 tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc và thành phố khác của Trung Quốc, đến đầu thập kỷ 90, các tập đoàn doanh nghiệp được sự phê chuẩn của các ngành hữu quan từ cấp chính quyền thành phố trở lên và đăng ký tại Cục quản lý hành chính công thương là 1630 đơn vị. Trong đó, phát triển nhanh nhất là các tập đoàn có

khí, với 282 tập đoàn, chiếm 17%; thứ đến là ngành công nghiệp nhẹ, ngành dệt và ngành điện tử... Xét về mặt phân bố theo khu vực, các tập đoàn phát triển nhất là các tập đoàn tại vùng duyên hải, như Quảng Đông: 240 tập đoàn, Thượng Hải: 163 tập đoàn, Giang Tô: 109 tập đoàn, Sơn Đông: 81 tập đoàn⁽²⁸⁾. Sự phát triển của các tập đoàn này trên một mức độ nhất định đã thúc đẩy việc điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, nâng cao tính hiệu quả của việc điều chỉnh vĩ mô; phát triển sự chuyên môn hoá sản xuất, thu được hiệu quả kinh tế lớn; có lợi cho việc hình thành ưu thế tổng thể, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp Trung Quốc trên thị trường quốc tế. Hiện nay, các tập đoàn doanh nghiệp đang chuyển từ liên kết kỹ thuật sản xuất sang liên kết vốn; thậm chí một số tập đoàn có thực lực mạnh còn đang hướng tới kinh doanh xuyên quốc gia. Nhưng về mặt thể chế quản lý nội bộ doanh nghiệp, đang từng bước chuyển từ mô hình nhà máy sang mô hình công ty.

4. Mở rộng thí điểm chế độ cổ phần

Việc phát triển liên kết kinh tế theo chiều ngang, xây dựng tập đoàn doanh nghiệp, tất yếu sẽ dẫn tới việc di chuyển quyền tài sản và việc mua bán cổ phần giữa các công ty, từ đó thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp có chế độ cổ phần. Chính vì vậy, mặc dù các doanh nghiệp cổ phần đã sớm xuất hiện từ nửa đầu những năm 80 ở Trung Quốc, nhưng sau những năm đầu của thập kỷ 90 mới được phát triển mạnh hơn.

Chế độ cổ phần là một chế độ doanh nghiệp thích hợp với sản xuất lớn xã hội hoá. Chính vì vậy, thời kỳ đầu cải cách mở cửa đã có người đề xướng ngay hình thức tổ chức doanh nghiệp này. Việc thí điểm chế độ cổ phần của Trung

Quốc cũng bắt đầu được tiến hành vào nửa đầu những năm 80. Tháng 7 năm 1984, công ty cổ phần đầu tiên của Trung Quốc - Công ty hữu hạn cổ phần bách hoá Thiên Kiều Bắc Kinh - chính thức được thành lập; tháng 11 cùng năm, công ty âm hưởng Phi nhạc Thượng Hải do nhà máy loa đài Thượng Hải thành lập, đã phát hành công khai 10 nghìn cổ phiếu, từ đó trở thành công ty trách nhiệm cổ phần tương đối quy củ đầu tiên của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Ngày 27 tháng 3 năm 1985, trong "Kỷ yếu cuộc tọa đàm về công tác thí điểm cải cách thể chế kinh tế ở thành phố trên toàn quốc" của Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã nêu ra, "các thành phố thí điểm có thể chọn ra một số doanh nghiệp lớn thử tiến hành việc thu hút cổ phần của công nhân viên chức trong doanh nghiệp; một số các DNNN nhỏ có thể chuyển thành sở hữu tập thể thông qua các hình thức như phát hành cổ phiếu...". Sau đó, các thành phố như Quảng Châu, Thẩm Dương đã lần lượt thành lập một số doanh nghiệp cổ phần. Tháng 12 năm 1986, trong "Một số quy định về việc đi sâu cải cách, tăng cường sức sống cho doanh nghiệp" của trung ương đã nêu rõ, cho phép "các nơi có thể chọn ra một vài doanh nghiệp lớn và vừa thuộc sở hữu toàn dân và có điều kiện để thí điểm chế độ cổ phần". Quy định này đã làm cho chế độ cổ phần được mở rộng hơn trên phạm vi cả nước. Đến cuối năm 1993, các doanh nghiệp thí điểm chế độ cổ phần trên cả nước đã lên đến hơn 3000 đơn vị; số công ty có cổ phiếu được mua bán trên Sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyến đã lên tới 196 công ty, trong đó có 33 công ty phát hành cổ phiếu B, giá trị cổ phiếu trên thị trường đạt 400 tỷ NDT.

Các doanh nghiệp cổ phần ở Trung Quốc thành lập trong quá trình thí điểm, về đại thể có thể chia thành các loại sau:

1. Các doanh nghiệp cổ phần hình thành do việc tham gia, nắm giữ cổ phiếu giữa các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp cổ phần kiểu này ra đời trong quá trình liên kết kinh tế theo chiều ngang và sự biến động của quyền tài sản. Trong quá trình xây dựng các doanh nghiệp cổ phần kiểu này, có doanh nghiệp lấy tài sản cố định như nhà xưởng, thiết bị quy ra giá trị để góp cổ phần, có doanh nghiệp lại lấy vốn dự trữ để đầu tư vào các doanh nghiệp khác, có doanh nghiệp lại lấy tài sản vô hình như: kỹ thuật, bản quyền, nhãn mác để tham gia cổ phần. Các doanh nghiệp cổ phần kiểu này có lợi cho việc hợp tác kinh tế theo chiều ngang và phát triển các tập đoàn doanh nghiệp, có lợi cho việc di chuyển hợp lý và kết hợp tối ưu các yếu tố sản xuất do đó chúng phát triển rất nhanh.

2. Các doanh nghiệp cổ phần hình thành từ tập trung vốn của công nhân viên chức trong nội bộ doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp cổ phần kiểu này, lợi ích của công nhân viên chức và doanh nghiệp gắn liền với nhau thông qua hình thức công nhân viên chức đầu tư và nắm giữ cổ phần, tăng cường năng lực tập trung của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp kiểu này dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa thu nhập trước mắt của công nhân viên chức với sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp, và thường thường xuất hiện tình trạng phân phối thu nhập lệch về phía công nhân viên chức.

3. Các doanh nghiệp cổ phần hình thành do phát hành công khai cổ phiếu ra xã hội. Trong đó, có doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ra xã hội, tập trung vốn, mở rộng, xây dựng mới doanh nghiệp hoặc phát triển sản xuất vốn có của doanh nghiệp; có doanh nghiệp lại lấy cơ quan tiền tệ làm chủ thể, các doanh nghiệp lớn đóng góp cổ phần, phát hành cổ phiếu ra ngoài xã hội. Hiện nay, các doanh nghiệp cổ phần kiểu này không nhiều.

Trên đây là một số mặt chủ yếu của cải cách DNNN của Trung Quốc đầu những năm 90. Tháng 11 năm 1993, trong "Quyết định về một số vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN" do Hội nghị trung ương 3 khoá 14 Đảng Cộng sản Trung Quốc ban hành đã chỉ rõ, phương hướng cải cách DNNN là xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại có quyền tài sản rõ ràng, quyền và trách nhiệm phân minh, tách rời nhà nước và doanh nghiệp, quản lý khoa học, thích ứng với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Từ đó, cải cách DNNN của Trung Quốc chuyển sang lấy xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại làm nội dung chủ yếu. Do tính chất phức tạp của vấn đề này, và nội dung cải cách đó cũng đã thực hiện được mấy năm nay, nên chúng tôi sẽ bàn đến ở một chương khác.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Đồng Phụ Nhung. "Về vấn đề hình thức chế độ sở hữu XHCN của nước ta", "Nghiên cứu kinh tế", số 1 năm 1979

(2). Xem Hoàng Cửu Như. "Giải thích về xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân", tạp chí "Những vấn đề kinh tế Trung Quốc", số 4 năm 1982; Lỗ Khâm Đường: " "Khôi phục lại chế độ sở hữu tư nhân" như lời nói của Mác rất cuộc có ý nghĩa gì", Tạp chí "Khoa học kinh tế", số 4 năm 1983.

(3). Lịch Dĩ Ninh: "Suy nghĩ về cải cách chế độ sở hữu của nước ta", "Nhân dân nhật báo" ngày 26 tháng 9 năm 1986.

(4). Dương Kiên Bạch: "Bàn về chế độ sở hữu tư nhân của xã hội - Về một vấn đề lý luận của chế độ sở hữu XHCN", tạp chí "Khoa học xã hội Trung Quốc" số 3 năm 1988; Lưu Quang Kiệt: "Cần phải lý giải chính xác về luận

điểm "xây dựng lại chế độ sở hữu tư nhân", tạp chí "Luận đàn Giang Hán", số 3 năm 1990.

(5). Tôn Liên Thành, Lâm Huệ Dũng: "Mác-Ăngghen xem xét như thế nào về chế độ sở hữu tư nhân", "Quang minh nhật báo" ngày 19 tháng 12 năm 1988; Hoa Sinh...: "10 năm cải cách Trung Quốc: nhớ lại, nghĩ lại và triển vọng", tạp chí "Nghiên cứu kinh tế", số 11 năm 1988.

(6). Trương Luật Trung chủ biên "Những vấn đề chủ yếu của khoa học xã hội Trung Quốc thập kỷ 90 (1991)", NXB Văn kiện khoa học xã hội năm 1993, trang 89; Tưởng Nhất Vĩ, Đường Phong Nghĩa: "Bàn về quản lý giá trị hoá tài sản nhà nước", tạp chí "Nghiên cứu kinh tế" số 2 năm 1991.

(7). Trương Duật Trung chủ biên "Bối cảnh khoa học xã hội Trung Quốc thập kỷ 90 (1991)", Nhà xuất bản Khoa học xã hội năm 1993, trang 86.

(8). Lâm Thuỷ Nguyên: "Bàn về xây dựng chế độ sở hữu XHCN kiểu mới", NXB Khoa học xã hội Trung Quốc năm 1991, trang 173-174; Hà Luyện Thành: "Suy nghĩ sâu hơn về lý luận cải cách DNNN", tạp chí "Nghiên cứu kinh tế hiện đại" số 5 năm 1995; Lâm Thuỷ Nguyên: "Cải cách kinh tế Trung Quốc: hiện trạng và suy nghĩ sâu hơn", tạp chí "Tư liệu học tập của người làm kinh tế", số 56 năm 1995; Vu Kim Phú: "Đi sâu cải cách DNNN không nên kiên trì mô hình nhà nước là chủ đạo", tạp chí "Nghiên cứu kinh tế", số 5 năm 1996.

(9). Lưu Hằng Trung: "Bàn về chế độ cổ phần ưu đãi vốn nhà nước", tạp chí "Nghiên cứu kinh tế" số 2 năm 1995; Lưu Hồng Vĩ: "Ưu tiên cổ phần nhà nước: sự lựa chọn thực tế của cải cách DNNN", tạp chí "Động thái kinh tế học", số 4 năm 1995.

(10). Bao gồm: Công ty gang thép Trùng Khánh, Nhà máy cơ khí Ninh Giang, Nhà máy phân hoá học Tứ Xuyên, Nhà máy phân đạm huyện Tân Đô và Nhà máy ống gang Thành Đô

(11). Trong "Biện pháp tạm thời về thu phí sử dụng vốn cố định đối với các doanh nghiệp công nghiệp giao thông quốc doanh" do Bộ Tài chính, Ủy ban kinh tế nhà nước công bố ngày 20 tháng 6 năm 1980, mức chênh lệch của tỷ lệ này lên đến 0,2%-0,8%. Trong đó, tỷ lệ hàng tháng của các doanh nghiệp công nghiệp khai thác dầu khí, công nghiệp hoá dầu, dệt, công nghiệp nhẹ và các thiết bị đồng bộ nhập từ nước ngoài là 0,5% đến 0,8%; tỷ lệ hàng tháng của các doanh nghiệp như luyện kim, hoá chất, cơ khí, điện tử, công trình công cộng ở thành phố và của các đơn vị lao động cải tạo là từ 0,3%-0,5%; tỷ lệ hàng tháng của các doanh nghiệp như máy móc nông nghiệp, than, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công nghiệp rừng, giao thông, xây dựng là 0,2%.

(12). Trong đó, các doanh nghiệp mức lãi tương đối cao thuộc các ngành như: dầu mỏ, điện lực, hoá dầu và các thiết bị đồng bộ nhập ngoại có tỷ lệ là 10%; các doanh nghiệp thuộc các ngành như luyện kim, cơ khí, điện tử, hoá chất, công nghiệp nhẹ, dệt, vật liệu xây dựng, công nghiệp rừng, đường sắt, giao thông vận tải và các doanh nghiệp khác là 20%; doanh nghiệp thuộc các ngành như: than, bưu điện, hàng không dân dụng, máy móc nông nghiệp... là 30%.

(13). Xem trong "Những sự kiện lớn về quản lý kinh tế của nước CHNN Trung Hoa". NXB Kinh tế Trung Quốc, năm 1986, tr. 398.

(14). Như: ngày 16 tháng 1 năm 1981, Quốc vụ viện ban hành "Một số quy định về việc thực hiện đúng chế độ khen thưởng, kiên quyết ngăn chặn khen thưởng bừa bãi"; ngày 29 tháng 1 năm 1981, Quốc vụ viện lại ban hành "Thông tri", đồng ý và phê chuẩn "Quyết định tạm thời về rút bớt các khoản phí quản lý DNNN"; v.v..

(15). Là chỉ "Thông tri về việc các DNNN năm 1981 tiếp tục thí điểm biện pháp giữ lại lợi nhuận" do Bộ Tài chính và Ủy ban kinh tế nhà nước ban hành ngày 20 tháng 2 năm 1981.

(16). Xem thêm: "Biện pháp cụ thể tạm thời về việc quán triệt thực hiện các văn kiện của Quốc vụ viện có liên quan đến việc mở rộng quyền, củng cố nâng cao công tác mở rộng quyền" do Ủy ban Kinh tế nhà nước, Văn phòng cải cách thể chế Quốc vụ viện, Ủy ban kế hoạch nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Thương nghiệp, Bộ Ngoại thương, Tổng cục Vật tư nhà nước, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc ban hành ngày 20-5-1981

(17). Xem trong "Những sự kiện lớn về quản lý kinh tế của nước CHNN Trung Hoa". NXB Kinh tế Trung Quốc, 1986, tr.534.

(18). Tiêu chuẩn của DNNN nhỏ là: theo con số cuối năm 1982, những DNNN nhỏ là những doanh nghiệp công nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp thương nghiệp), giá trị tài sản cố định ban đầu không quá 150 vạn NDT, tổng lợi nhuận không quá 20 vạn NDT; và các doanh nghiệp bán lẻ lấy cửa hàng làm đơn vị, số nhân công không quá 20 đến 30 người, lợi nhuận hàng năm không quá 3-5 vạn NDT.

(19). 6 điều lệ thu thuế (dự thảo) và biện pháp điều chỉnh thu thuế do Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành ngày 11 tháng 9 năm 1984 bao gồm: "Điều lệ thuế sản phẩm của nước CHND Trung Hoa" (dự thảo), "Điều lệ về thuế giá trị gia tăng của nước CNND Trung Hoa" (dự thảo), "Điều lệ về thuế muối của nước CHND Trung Hoa" (dự thảo), "Điều lệ thuế doanh nghiệp của nước CHND Trung Hoa" (dự thảo), "Điều lệ thuế tài nguyên của nước CHND Trung Hoa" (dự thảo), "Điều lệ thuế thu nhập của các DNNN nước CHND Trung Hoa" (dự thảo), "Biện pháp điều tiết thu thuế của DNNN".

(20). Cao Thượng Toàn: "Cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1991, tr.101.

(21). Lúc đó đã thực hiện biện pháp này đối với các ngành như: dầu mỏ, than, luyện kim, kim loại màu, đường sắt, bưu chính, hoá chất và hàng không dân dụng.v.v..

(22). Lịch Vô Úy.v.v.: "Nghiên cứu chế độ khoán của Trung Quốc". NXB Khoa học - xã hội Thượng Hải, 1993, tr. 21.

(23). Cao Thượng Toàn: "Cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1991, tr. 21.

(24). Ngô Trấn Khôn chủ biên: "Bàn về cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc", NXB Đại học Công nghiệp Bắc Kinh, 1993, tr.103.

(25). Cao Thượng Toàn: "Cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1991, tr.102.

(26). Cao Thượng Toàn: "Cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1991, tr.102.

(27). Theo "Luật doanh nghiệp công nghiệp sở hữu toàn dân của nước CHDN Trung Hoa", phiên họp thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ 7 thông qua vào ngày 13 tháng 4 năm 1988, các DNNN có những quyền lợi sau: 1) Dưới sự chỉ đạo của kế hoạch nhà nước, các doanh nghiệp có quyền tự mình sắp xếp sản xuất hàng hoá theo yêu cầu của thị trường, hoặc cung cấp dịch vụ cho xã hội; có quyền yêu cầu điều chỉnh những vật tư được cung ứng theo kế hoạch nhưng chưa cần thiết hoặc kế hoạch có tính pháp lệnh về sắp xếp tiêu thụ hàng hoá không cần thiết; có quyền nhận hoặc từ chối bất kỳ nhiệm vụ sản xuất nào ngoài kế hoạch mang tính mệnh lệnh của các ban ngành đơn vị. 2) doanh nghiệp có quyền tự tiêu thụ hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất (trừ những mặt hàng có quy định riêng của Quốc vụ viện"; các doanh nghiệp nhận các kế hoạch có tính pháp lệnh, có quyền tiêu thụ số sản phẩm vượt kế hoạch và một phần sản phẩm được chia trong kế hoạch. Doanh nghiệp có quyền tự lựa chọn đơn vị cung cấp hàng, mua các loại vật tư cần thiết cho sản xuất.

(28) Cao Thượng toàn, "Cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1991, tr. 111.

Chương III

THÀNH TỰU, KHÓ KHĂN VÀ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐI SÂU CẢI CÁCH DNNN Ở TRUNG QUỐC

I. THÀNH TỰU CỦA QUÁ TRÌNH CẢI CÁCH DNNN

Từ khi cải cách mở cửa đến nay, khu vực kinh tế nhà nước của Trung Quốc vẫn không ngừng phát triển. Xét về số lượng các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước, năm 1985 có 93,7 nghìn doanh nghiệp, đến năm 1995 đã lên tới 118 nghìn doanh nghiệp; xét về tổng giá trị công nghiệp nhà nước (tính theo NDT) có thể thấy, năm 1990 đạt 1306,38 tỷ NDT, đến năm 1995 đã tăng lên tới 3121,97 tỷ NDT; còn xét theo góc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp nhà nước, từ năm 1981 đến năm 1995, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tổng giá trị công nghiệp của Trung Quốc là 14,9%, trong đó công nghiệp nhà nước đạt 7,8% (công nghiệp tập thể là 19,9%, công nghiệp cá thể ở thành phố và nông thôn là 80,5%, các loại hình công nghiệp khác là 50,5%)⁽¹⁾, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực công nghiệp nhà nước vẫn còn kém xa so với các thành phần kinh tế khác, nhưng tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 7,8% vẫn được coi là tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Hơn nữa, tốc độ và hiệu quả lại là hai vấn đề khác nhau, phân tích hiệu quả cải cách của DNNN không thể chỉ đơn thuần xét về tốc độ tăng trưởng.

Như vậy, nên đánh giá thành tựu của công cuộc cải cách DNNN Trung Quốc như thế nào? Đây quả là một vấn đề tương đối phức tạp. Nhiều học giả trong và ngoài nước đã nghiên cứu rất nhiều về vấn đề này. Nói chung, họ đều cho rằng thành quả của công cuộc cải cách được biểu hiện ở hai mặt sau:

1. Nâng cao năng suất toàn bộ các yếu tố (TFP) trong tất cả các lĩnh vực

Các ông Tạ Thiên Lý, Trịnh Ngọc Hâm và La Tư Cơ đã căn cứ vào số lượng đầu vào và đầu ra của công nghiệp nhà nước và công nghiệp tập thể của thành phố trong hai năm 1984 và 1987 để đánh giá độ co giãn của yếu tố sản xuất trong hai năm đó, và trên cơ sở đó, lần lượt tính mức tăng trưởng bình quân hàng năm tỷ lệ TFP của công nghiệp thuộc hai khu vực sở hữu này trong giai đoạn 1980-1988. Kết quả tính toán cho thấy, chỉ số tăng trưởng của sản xuất công nghiệp nhà nước trong giai đoạn 1980 - 1988 tăng 67%, công nghiệp tập thể tăng 70% so với giai đoạn 1980-1984⁽²⁾ TFP do Tạ Thiên Lý cùng một số người khác tính toán dựa trên số liệu tổng cộng của ngành công nghiệp mặc dù ở một mức độ nào đó đã phản ánh được trình độ cải tiến hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp công nghiệp, nhưng do số liệu tổng cộng này không tính đến sự khác biệt giữa các doanh nghiệp (đặc biệt là sự khác biệt giữa các doanh nghiệp mới và cũ), do đó, nó không thể cung cấp đầy đủ những thông tin mà TFP của các doanh nghiệp có thể phản ánh.

Để làm cho những tính toán về năng suất và hiệu quả kinh tế ở các doanh nghiệp được xây dựng trên cơ sở những số liệu vi mô đáng tin cậy tại các doanh nghiệp, tổ "Nghiên cứu chế độ và hiệu quả kinh tế của các DNNN Trung Quốc" do các ông Đồng Phụ, Đường Tông chủ trì, qua việc thu thập các số liệu mẫu của các doanh nghiệp để tiến hành nghiên cứu sâu về hiệu quả kinh tế của các

DNNN. Có những người (như D.Hay) khi sử dụng kết quả nghiên cứu của tổ nghiên cứu này, đã dùng số liệu năm 1980-1987 để tiến hành phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, TFP của các DNNN Trung Quốc trong giai đoạn 1980-1985 có tăng chút ít, nhưng hai năm tiếp theo lại có chiều hướng giảm sút⁽³⁾ nhưng cùng số liệu đó, với phương pháp tính khác, kết quả do Thiệu Lợi Linh nghiên cứu cho thấy, trong suốt những năm 80, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của TFP ở các DNNN là 4,3%, trong đó giai đoạn 1983-1987 đạt tới 4,6%. trong giai đoạn này, tỷ lệ đóng góp tăng trưởng TFP của các DNNN đối với sự tăng trưởng đầu ra của các doanh nghiệp lên tới gần 50%⁽⁴⁾.

Một nhà nghiên cứu đã tiến hành tính toán và nghiên cứu sâu về nguồn gốc tăng trưởng của TFP tại các DNNN trong quá trình cải cách. Kết quả tính toán được thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 1: Tính nguồn gốc tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước

Tăng trưởng giải thích lượng thay đổi	Hệ số tính toán	Tỷ lệ thay đổi hàng năm	Tỷ lệ đóng góp về hiệu quả	Mức độ đóng góp
A. Về mức độ giải thích đối với TFP	0,1259	9,22	2,30	89,15
Biến động kinh tế vĩ mô			1,16	44,95
Đổi mới mang tính chế độ			1,14	44,19
Cải cách cơ chế trong nội bộ doanh nghiệp	0,2862	3,85	1,10	42,64
Tăng sức cạnh tranh bên ngoài của doanh nghiệp	0,0162	2,15	0,04	1,55
B. Mục khác			0,28	10,85
Mức tăng bình quân hàng năm			2,58	100

Nguồn tài liệu: Tạp chí "Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc", số 8 năm 1986, tr. 42.

Số liệu ở bảng 1 cho thấy: nguồn gốc tăng trưởng TFP của các DNNN Trung Quốc trong quá trình cải cách bao gồm 3 mặt sau: sự biến động của kinh tế vĩ mô (tức là nhân tố kinh tế vĩ mô có sự khởi sắc), đổi mới chế độ và tiến bộ kỹ thuật (là mục khác trong bảng trên). Trong đó, (1) yếu tố kinh tế vĩ mô khởi sắc đã đóng góp 44,95% mức tăng trưởng của TFP; điều này chứng tỏ, từ những năm 80, sự lớn mạnh không ngừng của nền kinh tế vĩ mô đã đem lại cơ hội phát triển vô cùng có lợi cho các DNNN; trong môi trường phồn vinh khiến nhu cầu tăng mạnh này (điều này có liên quan tới sự yếu ớt của thị trường trước đây), vừa làm cho các DNNN thiếu sức sống, vừa làm cho giá trị sản phẩm và TFP tăng lên. (2) Yếu tố đổi mới chế độ bao gồm cải cách chế độ trong nội bộ doanh nghiệp và tăng cường sức cạnh tranh với bên ngoài của doanh nghiệp. Trong đó, ảnh hưởng của việc tăng cường khả năng cạnh tranh với bên ngoài đối với hiệu quả của doanh nghiệp là ảnh hưởng song trùng: một mặt, việc nới rộng cơ bản về giá cả sản phẩm và nguyên tắc hạn chế ngành nghề đã đưa DNNN tiếp cận với thị trường, buộc các doanh nghiệp này phải nâng cao hiệu quả kinh tế trong cạnh tranh; mặt khác, sự thâm nhập thị trường của hàng loạt các doanh nghiệp phi nhà nước cũng đã làm suy yếu địa vị độc quyền của DNNN, điều này đã làm cho lợi nhuận của các DNNN bị giảm sút. Chính vì vậy, tỷ lệ đóng góp của việc nâng cao khả năng cạnh tranh bên ngoài đối với TFP chỉ là 1,55%. Nhưng về mặt cải cách cơ chế trong nội bộ doanh nghiệp, việc "chuyển các khoản cấp phát thành các khoản vay" đã làm cho những ràng buộc đối với ngân sách của doanh nghiệp ở một mức độ nào đó trở nên cứng rắn hơn; việc nới lỏng cơ chế khống chế kế hoạch cho phép các

doanh nghiệp được nắm giữ một phần lợi nhuận và có thể tự mình tiêu thụ một phần sản phẩm "ngoài kế hoạch", điều này đã tăng cường cơ chế khuyến khích đối với doanh nghiệp; ngoài ra, việc mở rộng quyền quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp của giám đốc cũng có lợi cho các doanh nghiệp trong việc sắp xếp tối ưu các nguồn lực và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tóm lại, chính những biện pháp cải cách có lợi cho việc đưa các doanh nghiệp trở thành chủ thể thị trường này đã thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, làm cho mức đóng góp của yếu tố cải cách chế độ nội bộ doanh nghiệp đối với TFP lên tới 42,64%. (3) Yếu tố tiến bộ kỹ thuật chỉ đóng góp khoảng 10,85% đối với TFP của các DNNN. Điều này vừa cho thấy trong giai đoạn trước chủ yếu dựa vào tăng cường đầu tư vật chất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm bù đắp sự thiếu hụt của thị trường; đồng thời cũng cho thấy, cải cách của Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa làm cho DNNN thực sự trở thành người sản xuất hàng hoá, chính vì vậy, các DNNN vẫn thiếu động lực bên trong để đẩy mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật.

2. Phát huy tác dụng chủ yếu thúc đẩy phát triển nền kinh tế vĩ mô trong quá trình cải cách

Xem xét đánh giá hiệu quả cải cách của DNNN tất nhiên chủ yếu vẫn phải căn cứ vào hiệu quả kinh tế của bản thân các doanh nghiệp. Nhưng xét tới tầm quan trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong thể chế kinh tế cũ, nên vẫn phải xem xét tới tác dụng đặc biệt của nó trong quá trình phát triển kinh tế vĩ mô thời kỳ quá độ. (Xem bảng 2 và bảng 3)

Bảng 2: Sản xuất công nghiệp của Trung Quốc phân theo chế độ sở hữu (thời kỳ 1982-1992)(%)

Năm	DNNN	DN tập thể	DN tư nhân và các loại hình DN khác
1982	77,8	21,4	0,8
1983	77	22	1
1984	69,1	29,7	1,2
1985	65	32	3
1986	62,3	33,5	4,2
1987	59,8	34,6	5,6
1988	57	36	7
1989	56	35,7	8,3
1990	55	36	9
1991	53	36	11
1992	48,4	38,2	13,4

Nguồn: Tạp chí "Nghiên cứu kinh tế" (Trung Quốc), số 1 năm 1996, trang 4.

Bảng 3: Mức tăng sản xuất công nghiệp Trung Quốc tính theo chế độ sở hữu (1978-1992) (%)

Năm	DNNN	DN tập thể	DN tư nhân và các loại hình DN khác
1978	82	18	0
1979	86,7	13,3	0
1980	51,2	43,5	5,3
1981	49,5	47,3	3,2
1982	70,2	28	1,8
1983	63,7	34	2,3
1984	45,23	51,86	2,91
1985	43,7	49,6	6,7
1986	45,3	43	11,7
1987	49	39	12
1988	47,5	41	11,5
1989	52,5	33,5	14
1990	37,8	34,8	27,4
1991	43,7	36,1	20,2
1992	32,5	45,5	22

Nguồn: Tạp chí "Nghiên cứu kinh tế" (Trung Quốc), số 1 năm 1996, trang 4.

Số liệu ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy, mặc dù sự phát triển nhanh chóng của các thành phần kinh tế khác làm cho vị trí của DNNN trong nền kinh tế có sự suy giảm, nhưng đến năm 1991, các DNNN vẫn chiếm phần chủ yếu trong sản xuất công nghiệp và trong nguồn gốc tăng trưởng của sản xuất công nghiệp. Vấn đề này có liên quan nhất định tới việc Trung Quốc áp dụng phương thức cải cách tiệm tiến.

Dưới thể chế kinh tế kế hoạch truyền thống, cơ cấu kinh tế mang tính độc quyền cao, các ngành công nghiệp nhà nước hầu như là những cơ quan độc quyền. Chính vì vậy, biện pháp cải cách kinh tế cấp tiến cố nhiên có thể từng bước làm giảm tính độc quyền này bằng cách thông qua "sự thâm nhập" thị trường của các doanh nghiệp mới, nhưng trong giai đoạn đầu cải cách, do sự chưa kiện toàn của thị trường vốn nên sự thâm nhập này còn tương đối khó và chậm. Trong tình hình đó, nếu như cắt bỏ hoàn toàn mối liên hệ giữa DNNN với thể chế kinh tế kế hoạch truyền thống, tất nhiên sẽ làm sức sản xuất suy giảm. Chính vì xét tới khía cạnh này mà Trung Quốc thực hiện cải cách theo kiểu tiệm tiến. Trong quá trình cải cách DNNN, tính tiệm tiến được biểu hiện ở: (1) Tiếp tục trợ cấp cho các ngành thuộc khu vực kinh tế nhà nước. Các hình thức trợ cấp bao gồm: trợ cấp tài chính và trợ cấp thông qua các khoản vay với lãi suất thấp và các khoản vay không lãi. Trong toàn bộ quá trình cải cách, hình thức trợ cấp này được áp dụng liên tục. Ngoài ra các DNNN còn có thể thu được một phần khoản đầu tư phi lao động do giá theo kế hoạch của một số DNNN thấp hơn so với giá thị trường. Tất cả những yếu tố đó làm cho giá thành tối hạn của DNNN thấp hơn so với giá thành tối hạn của các doanh nghiệp phi nhà nước. Chính vì vậy, do yếu tố thể

chế, mặc dù các DNNN rơi vào thế bất lợi trong cạnh tranh, nhưng vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất khi giá thành tới hạn tương đối thấp. (2) "Chế độ hai quỹ đạo" thực hiện thời kỳ đầu cải cách cũng là một biện pháp cải cách mang tính quá độ điển hình, nghĩa là, các DNNN có thể bố trí theo nguyên tắc thị trường phân sản lượng tăng thêm sau khi đã hoàn thành kế hoạch nhà nước, bao gồm việc định giá, phương thức tiêu thụ, phân phối lợi nhuận, v.v.. Trên thực tế, điều này đã giúp các DNNN từng bước tiến vào quỹ đạo kinh doanh của thị trường, đồng thời cũng có vai trò nhất định trong việc không ngừng mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp.

So sánh thì thấy, với một số nước áp dụng "liệu pháp sốc" (như Nga), sau khi đột ngột thả nổi giá cả và xóa bỏ chế độ khống chế kế hoạch của Trung ương, đã buộc phải thực hiện chính sách thắt chặt tài chính, tiền tệ để khống chế lạm phát. Nhưng chính sách tài chính, tiền tệ quá chặt đã dẫn đến sự giảm sút nghiêm trọng trong đầu tư xây dựng cơ bản, đồng thời việc khống chế nhu cầu xã hội và sản xuất xã hội đã cản trở việc thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp mới, làm cho cơ cấu sản xuất mang tính độc quyền vẫn tồn tại, từ đó dẫn tới độc quyền về giá cả, vật giá tăng cao, lãi suất tăng. Toàn bộ những nhân tố nói trên đều ảnh hưởng xấu tới điều kiện tồn tại căn bản của doanh nghiệp dẫn đến sự giảm sút mạnh mẽ trong sản xuất.

Tóm lại, trong quá trình cải cách, sự phát triển và sự nâng cao TFP của khu vực kinh tế nhà nước Trung Quốc chủ yếu bắt nguồn từ sự khởi sắc của nền kinh tế vĩ mô và đổi mới chế độ của doanh nghiệp, hơn nữa, biện pháp cải cách tiệm tiến cũng lại có những tác động riêng của nó đối với việc duy trì sự phát triển ổn định của nền kinh tế vĩ

mô. Do trong suốt quá trình cải cách, Trung Quốc liên tục duy trì trợ cấp cho các DNNN, từng bước giảm (nhưng không phải là xóa bỏ ngay) sản xuất theo kế hoạch, đồng thời làm cho các doanh nghiệp ở thành phố có vai trò quan trọng trong cạnh tranh, từ đó tránh được sự suy sụp về sản xuất trong cải cách như ở Nga. Nhưng điều cần chỉ ra là, việc trợ cấp như vậy đối với các DNNN rõ ràng cũng làm chậm tốc độ đi vào cạnh tranh của các doanh nghiệp phi nhà nước; hơn nữa, việc thực hiện hàng loạt các biện pháp cải cách mang tính quá độ đã làm chậm cải cách ở các DNNN và đem lại không ít những ảnh hưởng tiêu cực. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ đề cập trong phần sau đây.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN CHÍNH CỦA CẢI CÁCH DNNN TRUNG QUỐC HIỆN NAY

Như đã nói ở trên, trong quá trình cải cách ở Trung Quốc, TFP của các DNNN có phần nâng cao, sản xuất cũng không ngừng mở rộng, nhưng hiệu quả lợi nhuận lại không cao. Hiện tượng mâu thuẫn quái lạ này chỉ có thể tìm được giải pháp từ tính tiệm tiến của cải cách và tính quá độ về thể chế.

Trong quá trình thực hiện cải cách DNNN theo con đường nối quyền nhượng lợi, nhà nước Trung Quốc đã từng bước giảm bớt những can thiệp trực tiếp đối với doanh nghiệp, đồng thời cho doanh nghiệp được nắm giữ một phần lợi nhuận, nhưng vẫn tiếp tục trợ cấp cho doanh nghiệp. Chính vì vậy, khác với những mục tiêu hoạt động của các nhà máy nói chung trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu hoạt động của các DNNN trong thời kỳ quá độ không phải là đạt được lợi nhuận cao nhất mà là đạt được vốn giữ lại nhiều nhất. Vốn tự giữ lại của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tiền lương của công nhân viên chức (gồm

có: giá trị dịch vụ xã hội và chi phí về nhà ở cho công nhân viên chức, v.v.), lợi nhuận sau khi nộp thuế, vốn khấu hao giữ lại vượt mức khấu hao trên thực tế (đó là vốn khấu hao dư ra). Do sự đăi ngộ khác nhau về chính sách, mức thuế và trợ cấp đối với các doanh nghiệp làm ăn có lãi và các doanh nghiệp thua lỗ, nên các doanh nghiệp có thể kinh doanh có lãi hay không, có thể bỏ trợ cấp hay không, chủ yếu phụ thuộc vào cơ cấu thuế và trợ cấp. Thực tế cho thấy, để trốn thuế và giành được trợ cấp, các doanh nghiệp thường có xu hướng chuyển thật nhiều thu nhập thành lương công nhân, chi phí phúc lợi tập thể và các chi phí về giá thành khác để thực hiện có mức vốn giữ lại cao nhất. Cũng có thể nói, để đạt được lợi ích tập thể cao nhất, các doanh nghiệp thường chọn con đường làm ăn thua lỗ.

Điều quan trọng hơn nữa là, do tính quá độ của biện pháp cải cách và do cải cách không triệt để, rất nhiều căn bệnh của thể chế cũ vẫn tồn tại. Trong đó, sự bùng nổ về số lượng sản xuất do thiếu sự ràng buộc chặt chẽ về quyền sở hữu chính là một vấn đề nghiêm trọng đang tồn tại. Hơn nữa, sau khi nới rộng quyền lực kinh tế cho doanh nghiệp và địa phương, sự bùng nổ mạnh mẽ về số lượng ngày càng trở nên gay gắt. Việc xây dựng chống chéo, đầu tư mù quáng giữa các doanh nghiệp, giữa các khu vực chính là những bằng chứng rõ nhất. Sau khi vốn cần có của các doanh nghiệp chuyển từ các khoản cấp phát ngân sách thành các khoản vay ngân hàng, tất nhiên trong một mức độ nhất định cũng đã góp phần nâng cao ý thức về hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp, nhưng trong tình trạng lãi suất ngân hàng thấp (thậm chí không có lãi) và việc hoàn trả các khoản vay của doanh nghiệp không có sự ràng buộc chặt chẽ, việc "chuyển cấp phát thành vay ngân hàng" cũng không thể hạn chế được sự bùng nổ về số

lượng các doanh nghiệp. Chính trong tình hình đó, DNNN xuất hiện tình trạng kinh doanh thua lỗ và nợ nần.

Sự giảm sút về hiệu quả kinh tế của các DNNN ở Trung Quốc đã trở thành gánh nặng ngày càng nghiêm trọng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kìm hãm việc nâng cao hiệu quả của kinh tế vĩ mô.

Trước hết, so sánh giữa tỷ trọng các DNNN Trung Quốc chiếm trong đầu tư tài sản cố định, vốn và tài sản của các doanh nghiệp công nghiệp với tỷ trọng thuế và lợi nhuận của DNNN trong ngân sách, người ta sẽ phát hiện ra xu thế giảm sút rõ rệt hiệu quả kinh tế này (xem Bảng 4 và Bảng 5)

Bảng 4: Tỷ trọng của DNNN trong mức đầu tư tài sản cố định và tỷ trọng lợi nhuận, thuế của DNNN trong ngân sách

	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tỷ trọng trong đầu tư tài sản cố định	66,1	65,6	65,9	67,1	61,5	56,4	54,4
Tỷ trọng thuế, lợi nhuận trong ngân sách	66,54	51,18	52,74	55,81	56,43	55,12	46,04

Bảng 5: Tỷ trọng của DNNN trong tài sản, vốn và thu ngân sách của các doanh nghiệp công nghiệp

	1993	1994	1995
Tỷ trọng trong vốn của doanh nghiệp công nghiệp	61,70	56,6	51,8
Tỷ trọng trong tài sản của doanh nghiệp công nghiệp	60,56	61,48	59,91
Tỷ trọng thuế, lợi nhuận trong thu ngân sách	56,43	55,12	46,04

Nguồn: Dựa vào số liệu thống kê của "Niên giám thống kê Trung Quốc" năm 1994, 1995, 1996.

Thứ hai, xem xét toàn bộ chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của các DNNN, xu thế giảm sút hiệu quả kinh tế càng rõ (xem Bảng 6)

Bảng 6: Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của các DNNN (%)

Năm	Tỷ lệ lợi nhuận/vốn (1)	Tỷ lệ thuế lợi nhuận/vốn(2)	Tỷ lệ thuế lợi nhuận/giá trị sản lượng (3)
1978	15,5	24,2	24,9
1986	10,6	20,7	19,9
1990	3,2	12,4	12,0
1992	2,7	9,7	11,4
1993	3,2	10,3	9,9
1994	2,8	9,8	11,4
1995	1,9	8,0	11,1
1996		7,42	

Chú thích:

$$1. \text{ Tỷ lệ } = \frac{\text{Tổng số lợi nhuận}}{\text{lợi nhuận/vốn} \cdot \text{Số dư bình quân ròng vốn cố định} + \text{Số dư bình quân vốn lưu động}} \times 100\%$$

$$2. \text{ Tỷ lệ thuế lợi nhuận/vốn} = \frac{\text{Tổng số lợi nhuận thực hiện theo báo cáo}}{\text{Số dư bình quân ròng vốn cố định} + \text{Số dư bình quân vốn lưu động}} \times 100\%$$

$$3. \text{ Tỷ lệ thuế lợi nhuận/giá trị sản lượng} = \frac{\text{Tổng số thuế lợi nhuận}}{\text{Tổng giá trị sản lượng công nghiệp}} \times 100\%$$

Nguồn: "Niên giám thống kê" các năm liên quan, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc.

Sự giảm sút hiệu quả kinh tế của các DNNN Trung Quốc (đặc biệt là năm 1996 bắt đầu xuất hiện hiện tượng thua lỗ ròng trong toàn bộ các ngành thuộc khu vực kinh tế nhà nước), không những gây ra những ảnh hưởng xấu đối với tài chính nhà nước, mà còn làm cho các DNNN lâm vào hoàn cảnh vô cùng bi đát. Thêm vào đó, những căn bệnh tàn dư do sự quá độ và sự không triệt để của cải cách để lại ngày càng tăng, điều này càng gây khó khăn cho giai đoạn cải cách tiếp theo. Xem xét tình hình hiện nay, có thể thấy cái khó trong việc đi sâu cải cách DNNN ở Trung Quốc chủ yếu biểu hiện ở hai mặt sau:

1. Khó khăn thực tế mà các doanh nghiệp phải đương đầu, chủ yếu bao gồm:

1. Các doanh nghiệp thua lỗ nghiêm trọng, diện thua lỗ ngày càng tăng. Theo số liệu của "Niên giám thống kê Trung Quốc", năm 1985, diện thua lỗ của các DNNN chỉ chiếm 9,6%, mức thua lỗ chỉ chiếm 4,39% mức lợi nhuận; năm 1990, diện thua lỗ lên tới 27,5%, mức thua lỗ lên tới 89,86% mức lợi nhuận; từ năm 1991 đến năm 1995, diện thua lỗ hàng năm lần lượt là: 25,8%, 23,4%, 28,8%, 30,9% và 33,7%, tỷ trọng thua lỗ chiếm trong lợi nhuận là: 91,25%, 69,01%, 55,39%, 58,21% và 81,22%. Nhưng đến năm 1996, toàn bộ khu vực quốc doanh bị thua lỗ ròng, chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 1996, số tiền thua lỗ ròng đã lên tới 13,4 tỷ NDT.⁽⁵⁾

2. Các doanh nghiệp nợ quá nhiều. Theo thống kê của Cục Quản lý tài sản nhà nước Trung Quốc, tổng tài sản sau khi kiểm kê của 124.000 doanh nghiệp công thương nhà nước trong cả nước năm 1994 là 4137,01 tỷ NDT, tổng số nợ là 3104,91 tỷ NDT, tỷ lệ nợ/tài sản lên tới 75,1%. Vốn thực tế của các DNNN trong số các doanh nghiệp kiểm kê

này chiếm khoảng 18,4% tổng tài sản nhà nước, ít hơn 6,6 điểm phần trăm so với hạn mức dự trữ vốn thấp nhất theo thông lệ quốc tế ($\geq 25\%$). Do nợ quá nhiều, thiếu vốn trầm trọng, đã dẫn đến tỷ lệ nợ vốn của các doanh nghiệp mất cân đối nghiêm trọng. Năm 1994, tỷ lệ nợ vốn bình quân hàng năm của các doanh nghiệp hạch toán trong cả nước lên tới 335,7%, trong đó, tỷ lệ này ở các DNNN nhỏ đã vượt quá 400%, đã đến bờ vực nguy hiểm⁽⁶⁾. Hiện nay, rất nhiều DNNN trên thực tế là vay nợ để kinh doanh, thậm chí đến vốn lưu động cũng phải vay ngân hàng. Năm 1993, vốn lưu động tự có của các DNNN là hơn 50 tỷ NDT, năm 1994, giảm xuống còn 9,1 tỷ NDT và đến năm 1995 lại nợ 1,9 tỷ NDT⁽⁷⁾.

3. Không có khả năng bù đắp, thiết bị cũ kỹ, trình độ kỹ thuật lạc hậu. Sau khi việc thiếu sự ràng buộc về quyền sở hữu, lại mở rộng quyền hạn của doanh nghiệp (đặc biệt là khi thực hiện chế độ khoán), các hành vi "chộp giật của các doanh nghiệp" như "chấp vá thiết bị", "chia nhiều giữ ít", không chú ý đến cải tạo kỹ thuật và đổi mới thiết bị... ngày càng nhiều, hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước bằng các thủ đoạn phi pháp cũng rất phổ biến. Điều này làm cho các doanh nghiệp không có khả năng bù đắp. Theo tính toán sơ bộ của các cơ quan hữu quan, các DNNN hàng năm thiếu khoảng 34 tỷ NDT để bù đắp khấu hao. Do bù đắp không đủ, tại một số nơi tập trung khá nhiều DNNN như tỉnh Liêu Ninh, thiết bị đạt trình độ hiện đại của các doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 5%, còn các thiết bị tầm tầm chiếm tới 77%, các thiết bị cũ kỹ quá thời hạn sử dụng chiếm tới 17%⁽⁸⁾. Xem xét tình hình các ngành có thể thấy, tỷ lệ máy móc thiết bị của ngành chế tạo máy Trung Quốc chiếm không đến 5%, trong khi tỷ lệ máy móc nhập ngoại thông thường lên tới 30% trở lên⁽⁹⁾.

4. Gánh vác xã hội quá nặng. Theo thống kê sơ lược của các ngành hữu quan, trong các DNNN, tài sản phi sản xuất mang tính vật chất dùng cho xây dựng các công trình phúc lợi của công nhân viên chức như: nhà ở, bệnh viện, trường học, cửa hàng.v.v.. thường chiếm từ 15-20% tổng tài sản của toàn doanh nghiệp; số lượng các công nhân viên chức về hưu chiếm khoảng 20%, số công nhân viên thừa chiếm khoảng 30% tổng số công nhân viên chức, chỉ cần tính số tiền lương lão và bảo hiểm thất nghiệp (trả lương cho số công nhân viên thừa thực chất cũng là bảo hiểm thất nghiệp) của hai nhóm người này cũng đã chiếm hơn 50% tổng số lương của công nhân viên chức trong doanh nghiệp, tài sản có tính chất tích lũy của quỹ bảo hiểm tương ứng với bộ phận thu nhập này chiếm khoảng 20% tổng tài sản của toàn doanh nghiệp, như vậy, tài sản phi sản xuất mang tính vật chất cộng với tài sản tích lũy bảo hiểm chiếm từ 35-40% tổng tài sản của các DNNN⁽¹⁰⁾.

Không còn nghi ngờ gì nữa, những vấn đề nan giải nói trên mà các DNNN phải đương đầu đã làm tăng thêm khó khăn cho công cuộc cải cách ở Trung Quốc. Trong đó, những vấn đề như sự già cỗi, thua lỗ, nợ nần của các doanh nghiệp đều ảnh hưởng tới tiến trình chuyển đổi thể chế của các doanh nghiệp. Đặc biệt là, việc xử lý những khoản nợ lớn là một vấn đề hết sức khó khăn; nếu như biện pháp xử lý không thoả đáng, có khả năng sẽ ảnh hưởng tới sự ổn định của tiền tệ. Việc tháo gỡ gánh nặng xã hội cho các doanh nghiệp liên quan tới hàng loạt vấn đề về xây dựng thể chế bảo hiểm xã hội như: sắp xếp lại việc làm cho nhân viên (đào tạo lại ngành nghề cho các nhân viên thừa), trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm lương lão, bảo hiểm y tế.v.v... mà có người gọi đó là "lối thoát của cải cách DNNN", trong đó, vấn đề khó khăn nhất hiện nay là biện pháp lập quỹ bảo hiểm như thế nào. Theo nguyên tắc quy

định, nhà nước, đơn vị và cá nhân cùng đóng góp một cách hợp lý, nhưng trên thực tế cả ba đối tượng này đều có khó khăn nên không thực hiện được.

Nhưng đúng như một số người đã nêu ra, những khó khăn nói trên không phải là không thể khắc phục và vượt qua; cái khó thực chất không nằm trong bản thân các doanh nghiệp, mà nằm trong sự bất hợp lý của bộ máy thể chế trong quyền lực và tính chất cứng nhắc của các ngành hữu quan. Chính vì vậy, cần phải phân tích những nhân tố sâu xa gây trở ngại cho cải cách DNNN.

2. Trở ngại về nhân tố thể chế

Như đã nói, nửa cuối những năm 80, giới kinh tế học Trung Quốc đã từng bước hình thành lý luận cải cách phù hợp với phương thức cải cách tiệm tiến, đặc điểm của lý luận này là: coi bản thân quá trình chuyển đổi là đối tượng nghiên cứu, chú trọng tới vấn đề phân phối lợi ích trong quá trình chuyển đổi, đồng thời từ đó đưa ra khái niệm "cái giá của cải cách", cho rằng cái giá của cải cách lớn hay nhỏ phụ thuộc vào sự phản đối mà các biện pháp cải cách gặp phải (chỉ sự nhiều ít về số người phản đối và mức độ phản đối mạnh hay yếu); chính vì vậy, Trung Quốc chủ trương áp dụng hình thức cải cách cục bộ, từng bước, "thực hiện thay thế cơ cấu thể chế cũ bằng cơ cấu thể chế mới dưới tiền đề không thay đổi cục diện phân phối lợi ích ban đầu"⁽¹¹⁾.

Cuộc cải cách mang tính tạm thời, quá độ không những kéo dài thời gian chuyển đổi, phải trả giá về thời gian, mà còn dẫn đến sự thay đổi trong quan hệ kinh tế, hình thành cục diện lợi ích bất hợp lý mới và tập đoàn lợi ích mới, đồng thời làm cho chúng trở thành vật cản của quá trình đi sâu cải cách, mà muốn vượt qua những vật cản này phải trả một giá đắt.

Trên thực tế, hiện nay, ở Trung Quốc đâu đâu cũng cảm thấy được ảnh hưởng tiêu cực của phương thức cải cách tiệm tiến. Ví dụ, từ những năm 80 lại đây, trong quá trình cải cách nổi quyền nhượng lợi ở các DNNN, đã xuất hiện không ít những biện pháp cải cách mang tính quá độ, nhưng vẫn không đem lại hiệu quả rõ rệt. Nguyên nhân của nó chủ yếu là trong một thời gian dài đã trốn tránh việc đổi mới thể chế mang tính căn bản về cải cách quyền sở hữu tài sản. Hàng loạt biện pháp cải cách mang tính quá độ ra đời trong quá trình cải cách không những buộc Trung Quốc phải trả "cái giá thực hiện" khá đắt, mất mát quá nhiều thời gian cho sự chuyển đổi mà trong cuộc cải cách không quy phạm này (đặc biệt là việc đẩy mạnh toàn diện chế độ khoán), đã hình thành cục diện lợi ích và các loại hình tập đoàn, lợi ích mới còn bất hợp lý hơn so với thể chế truyền thống. Trong tình hình đó, một số quan chức đã lợi dụng tính chất quá độ của cải cách và tính chưa hoàn thiện của thị trường để mưu cầu lợi ích cá nhân, từ đó làm tăng thêm hiện tượng tham nhũng về quyền lực. Hoạt động kiểm chác ăn giá chênh lệch xuất hiện giữa những năm 80 khi thực hiện cơ chế hai giá, chính là bằng chứng điển hình của việc lợi dụng những biện pháp cải cách mang tính quá độ để mưu cầu lợi ích riêng. Sau khi thực hiện cơ chế khoán toàn diện, tình trạng ràng buộc về quyền sở hữu quá lỏng lẻo trong khi quyền tự chủ của các doanh nghiệp lại được nới lỏng, đã làm cho một số lãnh đạo của ngành chủ quản và doanh nghiệp đã chuyển sang lợi dụng quyền phân phối tư liệu sản xuất để thực hiện các hoạt động kiểm chác, biến công thành tư, làm thất thoát một lượng lớn tài sản nhà nước. Kết quả kiểm kê vốn và tài sản của 140.800 DNNN năm 1995 cho thấy, toàn bộ tổn thất về tài sản và các khoản nợ dây dưa giữa các doanh nghiệp lên tới 196,8 tỷ NDT, chiếm 9,5% tổng số tài sản,

và 40,9% quyền lợi của người sở hữu, các doanh nghiệp mất trắng chiếm khoảng 25,5%⁽¹²⁾, một mặt là do những thất thoát lớn về tài sản nhà nước, các doanh nghiệp thua lỗ nghiêm trọng, thậm chí còn không trả nổi lương cho công nhân, mặt khác là do có một số kẻ trung gian kiếm lợi, hoang phí vô độ, mới phát lên do cải cách. Điều này làm nảy sinh hiện tượng mà người ta thường gọi là "miếu nghèo vãi giàu", chính là trong cục diện phân phối lợi ích bất hợp lý mới này, đã dần dần hình thành những thế lực chống cải cách trong thời kỳ mới.

Tóm lại, những khó khăn thực sự của DNNN chính là những trở ngại về mặt thể chế. Muốn cải cách DNNN thoát khỏi vũng lầy hiện nay thì Trung Quốc buộc phải áp dụng biện pháp cải cách sâu hơn nữa.

III- NHỮNG BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐI SÂU CẢI CÁCH HỢN NỮA DNNN Ở TRUNG QUỐC

Như đã nói ở trên, từ năm 1993 lại đây, Trung Quốc luôn luôn tìm kiếm con đường cải cách và phát triển DNNN riêng của mình: với mục tiêu là xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa cải cách với cải tổ, cải tiến và tăng cường quản lý tại các DNNN, đặt nền móng vi mô cho việc ưu hoá cơ cấu ngành nghề và sự vận hành có hiệu quả của nền kinh tế.

Với ý tưởng đó, những năm gần đây Trung Quốc đã tiến hành hàng loạt những thí điểm đối với cải cách doanh nghiệp như: áp dụng việc thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại đối với 100 DNNN lớn và vừa; thí điểm "ưu hoá cơ cấu vốn" tại hơn 50 thành phố, đẩy mạnh công tác thí điểm đối với 57 tập đoàn doanh nghiệp và 3 công ty nhà nước khống chế cổ phần. Ngoài ra, cùng với việc nắm chắc 1000 doanh nghiệp trọng điểm lớn và vừa (trước hết là tập

trung năm chắc 300 doanh nghiệp), Trung Quốc đẩy mạnh cải cách, cải tổ đối với các DNNN nhỏ. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, Trung Quốc áp dụng các hình thức như: cải tổ, liên kết, sáp nhập, thực hiện chế độ hợp tác cổ phần, cho thuê, khoán kinh doanh và bán, và đã thu được kết quả rõ rệt ở một số vùng, ví dụ như Sơn Đông và nhiều nơi khác.

Để tạo điều kiện cho cuộc cải cách toàn diện DNNN, Trung Quốc còn áp dụng một số biện pháp cải cách đồng bộ để khắc phục những khó khăn thực tế còn tồn tại trong cải cách DNNN, như: (1) Tìm biện pháp để xử lý đối với tài sản hoạt động kém hiệu quả của ngân hàng. Từ năm 1996, tiến hành khống chế tổng lượng đối với quy mô tồn thất về tài sản của ngân hàng trong vốn dự trữ nợ khê đọng do các DNNN phá sản và sáp nhập gây ra (trong đó, năm 1996, khống chế vốn dự trữ nợ khê đọng khoảng 20 tỷ NDT). (2) Đẩy mạnh cải cách chế độ bảo hiểm dưỡng lão, thất nghiệp, và y tế, xây dựng kiện toàn chế độ bảo hiểm xã hội. Nghĩa là từng bước tách quản lý hành chính bảo hiểm xã hội với quản lý và hoạt động của các quỹ, xây dựng hệ thống giám sát quỹ bảo hiểm xã hội, kiện toàn chức năng phục vụ toàn xã hội của tổ chức bảo hiểm xã hội để làm cho việc quản lý công nhân viên chức về hưu, những người chờ việc và những người thất nghiệp được xã hội hoá. (3) Đưa ra và thực hiện một số biện pháp và phương án cụ thể về sắp xếp lại số lao động dư thừa trong các ngành hữu quan, các thành phố thí điểm và các doanh nghiệp thí điểm như: giúp các DNNN lớn và vừa tạo các cơ hội tìm việc làm dưới nhiều hình thức cho công nhân viên chức dôi ra; khuyến khích và giúp đỡ các công nhân viên dư thừa tự mình tìm nghề mới; căn cứ vào quy định để cấp trợ cấp thất nghiệp đối với các nhân viên bị đẩy ra ngoài xã hội, và thông qua các hình thức như: tìm việc, giới thiệu việc

làm, đào tạo chuyên ngành, tự sản xuất để giúp đỡ họ nhanh chóng tìm lại việc làm; ngoài ra, một số DNNN đã bắt đầu thực hiện thí điểm việc một bộ phận tách ra tự xây dựng trường học, bệnh viện.

Những cải cách nói trên trong những năm gần đây do chỉ dừng lại ở giai đoạn thử nghiệm, lại thiếu những biện pháp cụ thể để có thể thực hiện, nên hiệu quả vẫn chưa rõ ràng, càng không có tác dụng đối với việc xoay chuyển về tổng thể tình hình giám sát hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước.

Trong báo cáo công tác chính phủ của Thủ tướng Lý Bằng tại Hội nghị lần thứ 5 khoá 8 Đại hội đại biểu toàn quốc ngày 1 tháng 3 năm 1997, và trong Thông tư bổ sung về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện thí điểm sáp nhập, phá sản và đào tạo lại nghề nghiệp cho công nhân viên chức ở các DNNN tại một số thành phố do Quốc vụ viện ra gần đây, đã nêu ra một loạt biện pháp cụ thể về đi sâu cải cách DNNN, đẩy mạnh cải cách DNNN. Những biện pháp cải cách mới chủ yếu bao gồm:

1) Tập trung lực lượng nắm chắc các DNNN lớn và các tập đoàn doanh nghiệp, buông ra để làm sống động hơn nữa các DNNN nhỏ.

Nhà nước quyết định trước hết phải tập trung nắm chắc 1000 DNNN lớn. Năm 1996, đã tăng cường giám sát hoạt động tín dụng đối với gần 300 trong số các doanh nghiệp nói trên được nhận hàng giúp đỡ về vốn; năm 1997, số doanh nghiệp trọng điểm được ngân hàng giúp đỡ về vốn đã lên tới 511. Để phát triển các tập đoàn doanh nghiệp xuyên khu vực, xuyên ngành nghề, kết hợp giữa công nghiệp, kỹ thuật và mậu dịch, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời vực các doanh nghiệp có liên quan cùng phát triển, nhà nước đã tổ chức thí điểm 57 tập đoàn

doanh nghiệp, đến năm 1997 sẽ tăng lên 120 doanh nghiệp. Sẽ phải nới rộng quyền ra quyết sách, giao quyền tự kinh doanh xuất nhập khẩu cho các tập đoàn doanh nghiệp thí điểm; tích cực thúc đẩy và đưa cải cách chế độ cổ phần của doanh nghiệp vào quy củ, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của doanh nghiệp.

Cả nước hiện có khoảng hơn 240.000 DNNN nhỏ, phần lớn là do các thành phố và các huyện quản lý, việc cải cách là do chính quyền địa phương tổ chức thực hiện. Những năm gần đây, một số nơi đã áp dụng các hình thức như: cải tổ, liên kết, sáp nhập, chế độ hợp tác cổ phần, cho thuê, khoán kinh doanh và bán.v.v.. đã tăng sức sống hàng loạt các DNNN nhỏ. Năm 1997, Trung Quốc sẽ đẩy nhanh cải cách trong phương diện này.

2) Đưa việc phá sản vào nề nếp, khuyến khích sáp nhập, đẩy mạnh việc bố trí lại nghề nghiệp cho công nhân viên chức.

Đây là những vấn đề trọng điểm trước mắt cần phải đẩy mạnh của cải cách. Vì vậy, năm 1997, số thành phố thí điểm ưu hoá cơ cấu vốn đã từ 58 tăng lên 110 thành phố; đồng thời, Trung Quốc đã đưa ra những biện pháp cải cách cụ thể có tính khả thi cho mặt công tác này:

1. Thành lập Tổ lãnh đạo công tác toàn quốc về sáp nhập, phá sản và đào tạo lại nghề cho công nhân viên các doanh nghiệp, do Ủy ban Kinh tế mật dịch nhà nước (tổng trưởng), Ủy ban Cải cách thể chế nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, Cục ruộng đất nhà nước, Cục quản lý tài sản nhà nước.v.v.. hợp thành, đồng thời mời Ủy ban pháp chế thuộc Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và Tòa án nhân dân tối cao tham gia. Trách nhiệm chủ yếu của Tổ lãnh đạo này là: đảm nhận việc tổ chức, lãnh đạo và phối

hợp công tác thí điểm sáp nhập, phá sản doanh nghiệp và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức ở các thành phố trong cả nước; định ra biện pháp soạn thảo "Kế hoạch sáp nhập, phá sản các doanh nghiệp và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức"; giao cho tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc kiểm tra quy mô phân phối vốn dự trữ để thanh toán các khoản nợ khê đọng; thẩm tra "kế hoạch sáp nhập, phá sản và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức" của các tỉnh, khu và thành phố; chỉ đạo công tác của các tổ phối hợp thực hiện công tác sáp nhập, phá sản doanh nghiệp và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức của các tỉnh, khu, thành phố, hoạch định "Kế hoạch sáp nhập, phá sản và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức trong cả nước" và giám sát việc thực hiện. Các tổ phối hợp của các tỉnh, khu, thành phố cũng do các ban ngành tương đương tham gia tổ chức.

2. Tổ phối hợp của các thành phố thí điểm trên cơ sở thâm nhập điều tra nghiên cứu lắng nghe đầy đủ ý kiến của các ngân hàng chủ nợ chính, đã đưa ra danh sách các doanh nghiệp cần sáp nhập, phá sản và giúp giải quyết khó khăn (các doanh nghiệp thuộc trung ương và tỉnh do ngành chủ quản sau khi thương lượng với Ủy ban kinh tế mậu dịch quốc gia và Ủy ban kinh tế mậu dịch địa phương đưa ra), hoạch định "Kế hoạch sáp nhập, phá sản và bố trí lại việc làm cho công nhân viên chức" của thành phố. Tổng giám đốc ngân hàng các ngân hàng cho vay cử người hoặc giao cho các chi nhánh ngân hàng ở địa phương đó tham gia lập kế hoạch, Bộ Tài chính, Ngân hàng tiến hành thẩm tra đối với dự án sáp nhập, phá sản doanh nghiệp và bố trí lại việc làm cho cán bộ công nhân viên, thẩm định và xử lý các khoản nợ ần đọng của ngân hàng.

3. Trước khi xử lý tài sản của các doanh nghiệp phá sản, phải được cơ quan đánh giá tài sản do Tổ kiểm kê tài

sản nhà nước uỷ thác và có sự chứng nhận của Bộ chủ quản hành chính quản lý tài sản nhà nước của Quốc vụ viện tiến hành đánh giá, đồng thời phải được Bộ chủ quản hành chính quản lý tài sản nhà nước xác nhận kết quả đánh giá. Trong đó, những vấn đề có liên quan tới quyền sử dụng đất, phải được cơ quan đánh giá tài sản có khả năng đánh giá về đất tiến hành thẩm định đánh giá. Sau khi được Bộ chủ quản hành chính về đất đai xác nhận kết quả, phải đưa vào kết quả đánh giá chung về tài sản. Tài sản của các doanh nghiệp phá sản phải căn cứ vào giá đã được xác định trong quá trình đánh giá, theo những quy định có liên quan của nhà nước, xác định mức giá thấp, thì chủ yếu dùng hình thức bán đấu giá, dựa vào pháp luật và các điều luật để chuyển nhượng. Giá chuyển nhượng được xác định theo giá thị trường.

4. Khoản chi để sắp đặt công ăn việc làm cho công nhân viên chức trong các doanh nghiệp phá sản, lấy từ các khoản thu nhập do chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất của các doanh nghiệp phá sản theo pháp luật. Các doanh nghiệp phá sản dùng quyền sử dụng ruộng đất làm vật thế chấp, số tiền thu được nhờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước hết phải dùng để chi cho công nhân; nếu như không đủ để chi trả cho công nhân thì phần thiếu hụt phải dùng số tiền thu được từ những tài sản không thế chấp và tài sản thế chấp để chi trả. Nếu như số tiền bán đấu giá tài sản của các doanh nghiệp phá sản vẫn không đủ để chi cho công nhân, thì dựa vào quan hệ lệ thuộc của doanh nghiệp, chính quyền nhân dân cùng cấp phải gánh vác. Toàn bộ số chi để sắp đặt cho công nhân viên chức phải chuyển cho trung tâm dịch vụ bố trí lại việc làm để thống nhất sử dụng. Tiêu chuẩn mức chi này theo nguyên tắc sẽ được tính bằng 3 lần lương công nhân viên chức bình quân năm trước, theo mức mà công nhân viên chức ở các doanh

ng nghiệp tại các thành phố thí điểm doanh nghiệp phá sản được hưởng. Trung tâm bố trí lại việc làm sẽ phát cho những công nhân viên chức chưa tìm được việc làm một số tiền trợ cấp đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu, và sẽ ngừng cấp phát sau khi họ tìm được việc làm; những công nhân viên chức tự tìm việc làm được phát một lần toàn bộ số tiền trợ cấp, tiêu chuẩn không cao hơn 3 lần thu nhập bình quân năm trước của công nhân viên chức các doanh nghiệp tại các thành phố thí điểm. Tiền nghỉ hưu, tiền chữa bệnh của công nhân viên chức đã nghỉ hưu tại các doanh nghiệp phá sản do cơ quan bảo hiểm dưỡng lão, bảo hiểm y tế ở địa phương chịu trách nhiệm quản lý. Sau khi doanh nghiệp phá sản bắt đầu thủ tục phá sản, những chi phí về đời sống của công nhân viên chức được chi từ phí thanh toán phá sản.

5. Thu nhập có được từ sự xử lý tài sản của các doanh nghiệp phá sản, sau khi chi vào việc sắp xếp tổ chức cho công nhân viên chức, theo quy định của "Luật phá sản của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (thực hiện thử)", phần còn lại sẽ trả nợ theo tỷ lệ.

6. Sau khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, chính quyền các ngành hữu quan căn cứ và các quy định của "Luật phá sản", phải tiến hành điều tra xem xét nguyên nhân và trách nhiệm đối với việc phá sản doanh nghiệp, dựa vào tình tiết để định mức phạt nặng nhẹ khác nhau. Đối với người đại diện pháp định chịu trách nhiệm quan trọng của việc phá sản doanh nghiệp không được đảm nhận cương vị phụ trách ở các doanh nghiệp khác; nếu phạm tội phải truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật pháp. Đối với những người phụ trách của cơ quan chủ quản có trách nhiệm quan trọng về sự phá sản của doanh nghiệp, nếu tình tiết quá nặng thì cũng phải truy cứu trách nhiệm. Đối với những người lợi dụng sự phá sản của

doanh nghiệp để trốn nợ, khi đã kiểm tra phát hiện được, phải truy cứu trách nhiệm theo luật pháp. Đối với các doanh nghiệp sau khi bị tuyên bố phá sản, những cơ quan, tổ chức, cá nhân của doanh nghiệp không thay đổi, vẫn tiếp tục sản xuất trên địa bàn doanh nghiệp cũ, cần phải kiên quyết đình chỉ để xử lý.

7. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp có ưu thế sáp nhập với những doanh nghiệp khó khăn, doanh nghiệp sáp nhập phải chịu hoàn toàn nghĩa vụ và trách nhiệm sáp nhập, tổ chức cho công nhân viên chức của doanh nghiệp bị sáp nhập, không được dùng hình thức "tiếp thu toàn bộ" hoặc "mua toàn bộ" để "phá sản giả, trốn nợ thật" (nghĩa là "phá sản trước, sáp nhập sau"). Các doanh nghiệp có ưu thế (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước không chế cổ phần) sáp nhập với doanh nghiệp 3 năm liên thua lỗ, được sự thẩm định, xác nhận của ngân hàng, có thể được miễn không phải trả lãi các khoản vay cũ của doanh nghiệp bị sáp nhập, các khoản nợ cũ của doanh nghiệp bị sáp nhập có thể thanh toán trong vòng 5 năm, nếu như trong 5 năm việc trả gốc vẫn gặp khó khăn, có thể gia hạn thêm 1 hoặc 2 năm nữa.

8. Đối với những doanh nghiệp thua lỗ nhưng sản phẩm vẫn có thị trường, quản lý kinh doanh của doanh nghiệp tương đối tốt, nhưng nợ quá lớn, thiếu điều kiện sáp nhập với doanh nghiệp khác, cũng nằm trong "kế hoạch phá sản, sáp nhập doanh nghiệp và bố trí lại việc làm cán bộ công nhân viên chức", áp dụng biện pháp miễn giảm lãi suất các khoản vay dưới nhiều mức độ khác nhau trong thời hạn nhất định, thực hiện kế hoạch bố trí lại việc làm, để giảm bớt khó khăn của doanh nghiệp. Cần phải định người theo tài sản, coi việc sắp xếp lại số công nhân viên chức dư thừa là biện pháp cơ bản để từng bước giải quyết khó khăn của doanh nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa việc

thực hiện sắp xếp lại công việc với việc giải quyết dần từng bước khó khăn của doanh nghiệp, sau khi công nhân viên chức dư thừa bị thất nghiệp, có thể đưa vào trung tâm dịch vụ sắp xếp lại việc làm lĩnh trợ cấp đảm bảo mức sống tối thiểu, thông qua việc đào tạo lại ngành nghề để giúp công nhân viên chức bị thôi việc dần dần có được công việc mới.

9. Phá sản theo phương thức nói trên của DNNN thích hợp với các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước thí điểm của các thành phố và doanh nghiệp công nghiệp nhà nước thuộc cấp thành phố trở lên (trực thuộc các huyện hoặc thành phố) trực thuộc sự quản lý của các thành phố thí điểm. Không cho phép xóa những khoản nợ đọng của ngân hàng do sử dụng quá quyền hạn, quá phạm vi các văn bản có liên quan mà có. Tuy nhiên phạm vi sử dụng chính sách có liên quan tới sáp nhập các DNNN có thể mở rộng áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước về nội thương và ngoại thương, xây dựng và lắp đặt thiết bị; và một trong hai doanh nghiệp sáp nhập và bị sáp nhập là doanh nghiệp trọng điểm lớn và vừa do Quốc vụ viện xác định hoặc bên bị sáp nhập là doanh nghiệp thuộc các thành phố thí điểm.

3. Giải quyết vấn đề tỷ lệ nợ quá cao của các DNNN

Ngoài các doanh nghiệp cần sáp nhập, phá sản ở các thành phố thí điểm ra, vấn đề nợ quá cao cũng tồn tại phổ biến trong các DNNN. Nhà nước sẽ áp dụng hàng loạt các biện pháp, chính sách để giúp các DNNN giảm gánh nặng nợ nần, giúp các doanh nghiệp tăng vốn giảm nợ bằng nhiều kênh. Trong đó chủ yếu bao gồm: (1) Từng bước chuyển các khoản nợ hình thành do chính sách "chuyển khoản cấp phát thành khoản vay ngân hàng" thành vốn nhà nước. Trong năm 1997 sẽ hoàn thành việc chuyển các

khoản nợ này thành vốn nhà nước trong 4 ngành trọng điểm: than, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp quân sự; các ngành nghề khác cũng phải làm chặt chẽ. (2) Những khoản nợ do các quỹ kinh doanh xây dựng cơ bản sau năm 1989, cũng từng bước chuyển thành vốn nhà nước. (3) Chọn ra một số doanh nghiệp lớn và tập đoàn doanh nghiệp, thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc trái khoán có thể chuyển nhượng để tập hợp vốn. (4) Những nơi có điều kiện, có thể dùng vốn ngân sách của cấp mình để giải quyết vấn đề thiếu vốn ở một số doanh nghiệp chủ chốt. (5) Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động dùng tiềm năng tài chính của mình, tích cực bổ sung vốn tích lũy chung và vốn pháp định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm bớt mức nợ của các doanh nghiệp.

4. Tích cực đẩy mạnh cải cách chế độ bảo hiểm xã hội

Cải cách chế độ bảo hiểm xã hội là một bộ phận cấu thành quan trọng của cải cách thể chế kinh tế, và cũng là điều kiện tất yếu của việc đi sâu cải cách DNNN. Như đã nói, những năm gần đây Trung Quốc đã bắt đầu từng bước thực hiện xã hội hoá việc quản lý bảo hiểm xã hội. Đã có mấy chục thành phố thí điểm cải cách chế độ tiền dưỡng lão, thực hiện xã hội cấp phát tiền dưỡng lão. Khoản tiền dưỡng lão lấy từ quỹ bảo hiểm dưỡng lão, quỹ này hình thành do các doanh nghiệp đóng phí bảo hiểm dưỡng lão, các tổ chức bảo hiểm xã hội thu và quản lý. Nhưng do việc lập quỹ tương đối khó nên mức thu được rất thấp, điều này hạn chế nghiêm trọng tới tiến trình cấp phát xã hội hoá tiền dưỡng lão. Trong Báo cáo công tác chính phủ ngày 1/3/1997 đã nêu ra "cần phải thực hiện chế độ bảo hiểm dưỡng lão cơ bản thống nhất cho công nhân viên chức, mở rộng diện được bảo hiểm, đồng thời xây dựng biện pháp

bảo hiểm dưỡng lão bổ sung cho công nhân viên chức trong các doanh nghiệp và các ngành có điều kiện". Nhưng Báo cáo lại không nêu rõ về các biện pháp cụ thể. Về những mặt khác của chế độ bảo hiểm xã hội, Báo cáo cũng nêu ra, trọng điểm của cải cách chế độ bảo hiểm y tế là làm tốt công tác thí điểm ở hơn 50 thành phố, đồng thời tiếp tục hoàn thiện bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Như vậy là, về mặt cải cách chế độ bảo hiểm xã hội, Trung Quốc còn phải có những biện pháp cụ thể hơn nữa.

Trên đây là một số biện pháp chủ yếu để cải cách sâu hơn nữa DNNN ở Trung Quốc. Trong đó, việc đưa vào quy pháp việc phá sản, khuyến khích sáp nhập và việc đẩy mạnh việc sắp xếp lại việc làm là những biện pháp chủ yếu quan trọng hiện nay để đẩy mạnh việc điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế quốc dân và đi sâu cải cách hơn nữa DNNN, do đó Trung Quốc cần phải nắm chắc, làm tốt, cố gắng để thu được hiệu quả thực sự.

CHÚ THÍCH

(1) "Niên giám thống kê Trung Quốc" năm 1994, 1996, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc.

(2) Xem "Tăng trưởng, hiệu quả và xu hướng của công nghiệp nhà nước và công nghiệp tập thể" của Tạ Thiên Lý, La Tư Cơ, Trịnh Ngọc Hâm, trích từ: Trịnh Ngọc Hâm, La Tư Cơ chủ biên: "Năng suất của khu vực công nghiệp nhà nước trong quá trình chuyển đổi thể chế". NXB Khoa học xã hội, 1993.

(3) Xem Lâm Trách Tùng, Lý Thực: "Lý luận hiệu quả doanh nghiệp với hiệu quả của doanh nghiệp Trung Quốc". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, số 7 năm 1996, tr. 75.

(4) Xem Đồng Phụ, Đường Tông. Đỗ Hải Yến chủ biên "Nghiên cứu cải cách chế độ DNNN Trung Quốc". NXB Nhân dân, 1995, tr. 9-10.

(5) Dương Khải Tiên: "Cải cách DNNN bước vào thời kỳ then chốt", "Thời báo kinh tế Trung Quốc", ngày 30 tháng 8 năm 1996.

(6) Thư Chí Quân: "Vài nét về vấn đề cải cách DNNN". Tạp chí "Động thái kinh tế học" số 3, năm 1996, tr. 35.

(7) Dương Khải Tiên "Cải cách DNNN bước vào thời kỳ then chốt", Thời báo kinh tế Trung Quốc, ngày 30 tháng 8 năm 1996.

(8) "Kinh tế đạo báo" (Trung Quốc) số 4 /1993, tr.24; số 6/1993 tr. 24.

(9) Tưởng Tân Tùng "Nguồn gốc thua lỗ của DNNN". Quang minh nhật báo ngày 27/9/1995.

(10) Lưu Thế Cẩm "Tính thực chất và tính logic của cải cách DNNN Trung Quốc". Tạp chí "Nghiên cứu kinh tế", số 5 năm 1995, tr. 31.

(11) Thịnh Hồng: "Nghiên cứu quá trình quá độ cải cách theo hướng thị trường hoá của Trung Quốc". Tạp chí "Nghiên cứu kinh tế Trung Quốc", số 1 năm 1996

(12) Bài nói chuyện của Phó chủ nhiệm Ủy ban cải cách thể chế nhà nước ông Trương Hạo Nhược trong cuộc toạ đàm về cải cách thể chế trong cả nước tổ chức tại Cáp Nhĩ Tân ngày 21/7/1996 (xem Thời báo kinh tế Trung Quốc ngày 23- 7- 1996)

Chương IV

QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ DOANH NGHIỆP HIỆN ĐẠI Ở TRUNG QUỐC

Sau 15 năm cải cách, các DNNN Trung Quốc đã từng bước chuyển từ những đơn vị sản xuất đơn thuần trong nền kinh tế kế hoạch thành những thực thể kinh tế độc lập thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Những năm gần đây, việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện môi trường kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và việc đi sâu hơn nữa cải cách đồng bộ thể chế kinh tế vĩ mô của nhà nước đã tạo cơ sở cho các doanh nghiệp đi sâu cải cách từ chuyển đổi cơ chế sang tạo ra cơ chế mới.

Từ năm 1993, cuộc cải cách DNNN của Trung Quốc đã bước vào giai đoạn tạo ra cơ chế mới với mục tiêu là xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Cải cách DNNN đã trở thành khâu trung tâm của công cuộc cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc, song rõ ràng là, bên cạnh những thành tựu to lớn, cũng khó tránh khỏi những khó khăn và những vấn đề chồng chất, phải đương đầu với những thách thức kép về lý luận và thực tiễn cùng nảy sinh trong khi thực hiện nền kinh tế thị trường. Xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại chính là phương hướng chủ yếu đón nhận thách thức, đi sâu cải cách của các DNNN Trung Quốc hiện nay.

Chương này, sẽ đánh giá tương đối kỹ về bối cảnh lịch sử của sự ra đời chế độ doanh nghiệp hiện đại, nội dung,

đặc trưng bản chất của nó, nội dung, các bước chính của việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại và tình hình tiến triển của các doanh nghiệp thí điểm... đồng thời phân tích sơ lược những khó khăn và vấn đề chủ yếu của công cuộc cải cách DNNN Trung Quốc hiện nay, nhằm phản ánh toàn diện tiến trình xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại và công cuộc cải cách DNNN ở Trung Quốc.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI CHẾ ĐỘ DOANH NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Trong thời kỳ 1978-1993, cải cách DNNN đã có bước phát triển đáng kể, bộ mặt của các doanh nghiệp có những thay đổi hết sức lớn lao. Nhưng, vấn đề sức sống trong các doanh nghiệp yếu kém vẫn chưa được giải quyết về cơ bản; cùng với việc đi sâu cải cách và phát triển nền kinh tế thị trường, hàng loạt vấn đề như hiệu quả kinh tế trong các doanh nghiệp thấp, thua lỗ nặng nề, nợ nần chồng chất, tài sản nhà nước thất thoát nghiêm trọng... ngày càng nổi cộm. Về phương diện hiệu quả kinh tế, theo thống kê của các ngành hữu quan, năm 1992, lỗ ngấm và lỗ công khai của các doanh nghiệp công nghiệp trong ngân sách đều tăng và đã lên tới gần 150 tỷ NDT, trong đó lỗ ngấm là 90 tỷ NDT, ghi nợ lỗ là 40 tỷ NDT, số hụt của các quỹ phúc lợi là 20 tỷ NDT. Trong tổng số DNNN có tới 1/3 là thua lỗ công khai, 1/3 là thua lỗ ngấm và chỉ có 1/3 là làm ăn có lãi. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các doanh nghiệp năm 1985 là 13,9%, năm 1992 giảm xuống còn 2,7%; tổng lợi nhuận năm 1985 là 73,8 tỷ NDT, năm 1992 giảm xuống còn 53,5 tỷ NDT, đã cho thấy xu thế lợi nhuận giảm sút từng năm trong các doanh nghiệp. Về nợ, năm 1991, khoản vay ngân hàng của các doanh nghiệp trong dự toán ngân sách lên tới 1350,6 tỷ NDT, tỷ lệ nợ trên tài sản là 60%, số lãi phải trả trong cả năm lên tới 100 tỷ NDT, gấp 2

lần so với lợi nhuận thu được của các doanh nghiệp trong năm đó. Do hiệu quả kinh tế trong các doanh nghiệp thấp, nên tỷ lệ nợ của các doanh nghiệp mỗi năm một tăng, nợ nần ngày càng nghiêm trọng. Về mặt thất thoát tài sản nhà nước, theo thống kê, hàng năm giá trị tài sản nhà nước bị thất thoát lên tới hơn 50 tỷ NDT.

Những tồn tại nêu trên đã bộc lộ rõ hơn nhiều mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ doanh nghiệp hiện hành. Nguyên nhân cơ bản nhất là quan hệ quyền tài sản trong các doanh nghiệp không rõ ràng. Mặc dù "Luật doanh nghiệp công nghiệp sở hữu toàn dân của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ban hành vào tháng 4 năm 1988 lần đầu tiên đã làm rõ địa vị pháp luật của các DNNN, đem lại tư cách pháp nhân cho doanh nghiệp, nhưng quyền sở hữu tài sản nhà nước của các doanh nghiệp lại do nhà nước nắm giữ, doanh nghiệp không có quyền sở hữu tài sản độc lập đáng phải có, tự cách pháp nhân như vậy thực ra chỉ là trên danh nghĩa. Kết quả đã dẫn đến:

1) Tài sản nhà nước là do nhà nước sở hữu, nhưng nhà nước và doanh nghiệp phát huy tác dụng như thế nào trong việc quản lý tài sản nhà nước, trách nhiệm lại không rõ ràng, do đó đã dẫn đến tình trạng tài sản nhà nước thất thoát nghiêm trọng.

2) Trong doanh nghiệp có người kinh doanh và người lao động, song lại không có đại diện của người sở hữu tài sản nhà nước. Các doanh nghiệp thiếu sự giám sát của người sở hữu đối với tài sản nhà nước, dẫn tới hiện tượng chộp giật và chiếm dụng tài sản nhà nước bất hợp pháp.

3) Bất cứ một ban ngành nào của nhà nước cũng có thể lấy danh nghĩa người sở hữu tài sản để tuỳ tiện can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng lại không phải chịu trách nhiệm về hậu quả can

thiệt của mình, làm cho doanh nghiệp khó có thể thực hiện thực sự quyền tự chủ kinh doanh của mình.

4) Đại biểu quyền tài sản không đến các doanh nghiệp, quyền ra quyết sách cuối cùng trong các doanh nghiệp vẫn thuộc về nhà nước, các ban ngành nhà nước đóng vai trò hội đồng quản trị của các doanh nghiệp. Các quyết sách của doanh nghiệp do nhà nước vẫn phải đảm nhận các chức năng xã hội đưa ra, còn hậu quả của quyết sách người kinh doanh của doanh nghiệp gánh chịu trách nhiệm và người kinh doanh đương nhiên có thể tìm ra ngàn vạn lý do để rũ bỏ trách nhiệm này.

5) Doanh nghiệp không có khả năng gánh chịu thua lỗ, các DNNN bị thua lỗ chỉ có thể xử lý qua các phương thức vay nợ hoặc trợ cấp tài chính, nhà nước chịu trách nhiệm vô hạn đối với doanh nghiệp.

Với một thể chế như vậy, một mặt tài sản nhà nước liên tục thất thoát do quyền sở hữu tài sản không rõ ràng; mặt khác việc quản lý thống nhất tài sản nhà nước về bản chất vẫn là nhà nước sở hữu, nhà nước kinh doanh, và vẫn bài xích cơ chế thị trường, làm cho hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước thấp, sức cạnh tranh của các DNNN kém hơn so với các doanh nghiệp có chế độ sở hữu khác. Muốn thay đổi tình trạng này, làm cho doanh nghiệp thực sự trở thành thực thể pháp nhân và chủ thể cạnh tranh thị trường tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi, tự mình phát triển và tự mình ràng buộc, thì buộc phải làm rõ mối quan hệ về quyền sở hữu tài sản, đi sâu cải cách hơn nữa, chuyển từ chính sách với nội dung chính là nới quyền nhượng lợi sang việc tạo ra chế độ mới của doanh nghiệp, tìm ra con đường cải cách chế độ doanh nghiệp kết hợp giữa chế độ công hữu với cơ chế thị trường.

Trên thực tế, ngay từ mùa thu năm 1987, Ủy ban cải cách thể chế nhà nước Trung Quốc đã giao cho các chuyên gia, các học giả của các ngành chủ quản kinh tế hữu quan, các cơ quan khoa học, các Viện nghiên cứu và một số các tỉnh và thành phố nghiên cứu quy hoạch trung hạn của công cuộc cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc từ năm 1988-1995 và tập hợp những báo cáo nghiên cứu in thành một cuốn sách nhan đề "Cải cách của Trung Quốc", xuất bản năm 1988. Trong cuốn sách đó, quan điểm cơ bản mà báo cáo nghiên cứu của Tổ chuyên đề Trường Đảng trung ương đưa ra, ngay từ đầu đã chỉ rõ: coi xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là nhiệm vụ trung tâm của bước cải cách tiếp theo; họ cho rằng, để hoàn thiện cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp chuyển sang xây dựng toàn diện chế độ doanh nghiệp hiện đại phải là đường lối cơ bản của cải cách kinh tế Trung Quốc giai đoạn 1988-1995. Báo cáo này đã mô tả một cách chi tiết đặc trưng, nội dung và tính tất yếu cùng các bước thực hiện cơ bản của chế độ doanh nghiệp hiện đại, đưa ra mục tiêu xoay quanh việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại đi sâu cải cách thể chế kinh tế, thực hiện cải cách đồng bộ thể chế kinh tế vĩ mô.

Trước hết, họ cho rằng, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là yêu cầu khách quan đặt ra cho công cuộc đi sâu phát triển cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc. Lúc này, các DNNN thực hiện phổ biến chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh. Mặc dù chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh đã có những bước đi mang tính đột phá trên các phương diện như: giảm can thiệp hành chính, nới lỏng quyền, tách rời nhà nước và doanh nghiệp, thay đổi hoàn toàn cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp trong nền kinh tế kế hoạch trước kia, nhưng chế độ khoán ngày càng bộc lộ những hạn chế

mang tính lịch sử, biểu hiện rõ nhất là quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích không rõ ràng. Quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích cần có của doanh nghiệp với tư cách là người sản xuất và người kinh doanh hàng hoá độc lập tương đối thiếu sự bảo đảm về chế độ và pháp luật. Ví dụ, mặc dù trong thời gian khoán, doanh nghiệp có thể đạt được mục đích giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của các ban ngành nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên một mức độ nào đó, nhưng mỗi lần ký kết hợp đồng khoán là một lần cạnh tranh không theo nguyên tắc và không công bằng giữa doanh nghiệp và các ban ngành nhà nước. Điều khoản của hợp đồng có lợi cho sự phát triển của doanh nghiệp hay không, phần lớn được quyết định bởi sự thay đổi chính sách kinh tế của nhà nước và khả năng "mặc cả" của doanh nghiệp với nhà nước. Tuy nhiên quyền quyết định cuối cùng về "trao quyền", "nới quyền", "nhận quyền" vẫn nằm trong tay các ban ngành quản lý nhà nước. Tính chất không rõ ràng này đã dẫn tới những hành vi chộp giật trong hoạt động của các doanh nghiệp. Chế độ doanh nghiệp hiện đại là chế độ tổ chức doanh nghiệp phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế hàng hoá và sự phát triển sản xuất xã hội hoá cao, hai đặc trưng cơ bản nhất của nó là:

1) Chế độ tài sản pháp nhân doanh nghiệp. Các pháp nhân doanh nghiệp có tài sản độc lập được pháp luật xác nhận, từ đó các doanh nghiệp vừa có khả năng chịu trách nhiệm về tài sản đối với hoạt động kinh tế của mình, lại vừa tránh được sự can thiệp trực tiếp của người sở hữu tài sản cuối cùng đối với kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, người đầu tư có quyền thu lợi từ tài sản, căn cứ vào phần đầu tư có quyền bỏ phiếu chọn người quản lý, có quyền tự do mua bán về vốn chứng khoán. Điều này cũng

đáp ứng đầy đủ yêu cầu của người được coi là người sở hữu tài sản cuối cùng.

2) Giữa người sở hữu cuối cùng, người sở hữu pháp nhân, người kinh doanh và người sản xuất hình thành mối quan hệ kinh tế và quan hệ trách nhiệm pháp luật dựa vào nhau, ràng buộc lẫn nhau, coi đó là cơ sở hình thành cơ cấu quyết sách và cơ cấu giám sát của doanh nghiệp với hình thái đặc trưng của nó là công ty trách nhiệm cổ phần hữu hạn hiện đại.

Thứ hai, họ nêu ra, trọng điểm xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là các doanh nghiệp cỡ lớn và vừa, bởi vì các DNNN cỡ lớn và vừa là hạt nhân của thể chế truyền thống, là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước, là trụ cột chính của nền kinh tế quốc dân, cho dù nhìn từ góc độ điều tiết vĩ mô hay góc độ phát triển thị trường, nếu rời bỏ việc thực hiện cải cách doanh nghiệp nhà nước cỡ lớn và vừa thì bất kỳ cuộc cải cách nào cũng khó có thể thu được kết quả thực chất.

Thứ ba, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại cần phối hợp đồng bộ và chia thành các giai đoạn để thực hiện. Chế độ doanh nghiệp hiện đại không phải là một vấn đề đơn thuần về hình thái tổ chức nội bộ doanh nghiệp, mà một bộ khung về chế độ kinh tế hàng hoá lấy nó làm trung tâm. Nó đề cập tới vấn đề hạt nhân của thể chế truyền thống. Chế độ doanh nghiệp hiện đại đòi hỏi cải cách đồng bộ thể chế kinh tế vĩ mô và từng bước hoàn thiện, phát triển thị trường, bên cạnh đó, chế độ doanh nghiệp hiện đại còn là cơ sở vĩ mô của công cuộc cải cách và phát triển nói trên, không thể thiếu một trong ba yếu tố này. Chỉ có cải cách đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau trên cả ba phương diện vĩ mô, thị trường và doanh nghiệp, mới có thể xây dựng và

hoàn thiện trật tự kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đảm bảo sự vận hành hiệu quả và phát triển nhanh của nền kinh tế quốc dân.

Đây có lẽ là văn kiện sớm nhất đưa ra một cách hoàn chỉnh hệ thống khái niệm chế độ doanh nghiệp hiện đại. Khi đó, cải cách DNNN ở Trung Quốc còn trong giai đoạn triển khai toàn diện, mục tiêu chủ yếu là phân chia trách nhiệm giữa nhà nước và doanh nghiệp, tách rời thoả đáng quyền sở hữu và quyền kinh doanh, xác định rõ doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi, trên cơ sở đó, xây dựng cơ chế chịu trách nhiệm kinh doanh dưới nhiều hình thức. Biện pháp cải cách chủ yếu là thực hiện chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh đối với phần lớn các DNNN, thí điểm hình thức cho thuê kinh doanh đối với một số doanh nghiệp nhỏ. Sau đó, Trung Quốc bắt đầu tiến hành thí điểm cải cách theo hình thức chế độ cổ phần và tập đoàn doanh nghiệp đối với một số ít doanh nghiệp.

Trong suốt giai đoạn kể từ khi bắt đầu cải cách, giảm can thiệp hành chính, nới quyền cho các DNNN đến khi kết thúc việc điều chỉnh và xem xét lại nền kinh tế vĩ mô năm 1991, tình hình các DNNN của Trung Quốc đã có thay đổi căn bản. Nói chung, quan hệ về quyền lợi trách nhiệm giữa nhà nước và doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và công nhân đã được điều chỉnh hợp lý, cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp đã có sự thay đổi có lợi trên những mức độ khác nhau trong việc thích ứng với thể chế kinh tế thị trường; khả năng tự tích lũy, tự phát triển của các doanh nghiệp đã được tăng cường. Tuy nhiên, những căn bệnh của DNNN đã nêu ngày càng trở nên nổi cộm. Từ năm 1989, để điều chỉnh nền kinh tế phát triển quá nóng,

Trung Quốc đã từng bước tạo cơ sở kinh tế vĩ mô cho việc đi sâu cải cách, tiến hành xem xét, điều chỉnh nền kinh tế vĩ mô trong thời gian 3 năm, việc thực hiện các bước đi của chế độ doanh nghiệp hiện đại cũng bị kéo dài. Mặc dù việc kéo dài các bước này đã làm chậm tiến trình xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, nhưng nó lại tạo ra những đảm bảo cho việc cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô, đồng thời tạo môi trường bên ngoài tốt đẹp cho việc ra đời của chế độ doanh nghiệp hiện đại.

Từ năm 1992, với việc coi bài phát biểu của đồng chí Đặng Tiểu Bình trong chuyến đi thăm miền nam là tiêu chí, công cuộc cải cách và phát triển kinh tế của Trung Quốc đã bước vào thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh. Cải cách doanh nghiệp đã bắt đầu chính thức chuyển từ giai đoạn điều chỉnh chính sách sang giai đoạn tạo ra chế độ mới. Tháng 11 năm 1993, Hội nghị trung ương 3 khoá 14 đã xác định "Quyết định về một số vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", trong đó nêu ra, phương hướng cải cách DNNN là xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại thích hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường với quyền sở hữu tài sản rõ ràng, quyền hạn và trách nhiệm phân minh, nhà nước và doanh nghiệp tách rời và quản lý khoa học. "Quyết định" viết: "Xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là yêu cầu tất yếu của việc phát triển xã hội hoá sản xuất và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, là phương hướng cải cách của DNNN Trung Quốc". Ở đây, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại không chỉ là nhiệm vụ cải cách cụ thể về một mặt nào đó mà còn được coi là mục tiêu và mô hình của cải cách doanh nghiệp. Chính vì vậy, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại đã được chính thức đưa vào chương trình nghị sự của cải cách doanh nghiệp.

II. ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHẾ ĐỘ DOANH NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Chế độ doanh nghiệp là pháp quy hoá hàng loạt các hoạt động về tổ chức, kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp. Chế độ doanh nghiệp là một hệ thống chế độ, liên quan tới mọi khía cạnh về môi trường bên ngoài và cơ chế bên trong, chủ yếu bao gồm: chế độ quyền tài sản, chế độ quản lý, nguyên tắc vận hành, quan hệ pháp quy giữa người sở hữu, người kinh doanh và người lao động, quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội, v.v...

Chế độ doanh nghiệp từng bước phát triển cùng với sự phát triển của sức sản xuất và nền kinh tế hàng hoá. Xem xét các nước kinh tế thị trường phát triển phương Tây, về đại thể chế độ doanh nghiệp đã trải qua 3 giai đoạn phát triển lịch sử:

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn của nền kinh tế hàng hoá cấp thấp, hình thức tổ chức chủ yếu của chế độ doanh nghiệp là những doanh nghiệp sản xuất hàng hoá nhỏ, công trường thủ công, tài sản của doanh nghiệp là tài sản tư nhân, người sở hữu, người kinh doanh và người sản xuất là một thể thống nhất, quyền tài sản rất đơn giản.

Giai đoạn thứ hai là thời kỳ trước kinh tế hàng hoá phát triển, hình thức tổ chức chủ yếu của chế độ doanh nghiệp là các doanh nghiệp cá nhân và các doanh nghiệp phường hội. Đặc trưng chủ yếu của nó là:

1) Về luật pháp, doanh nghiệp là doanh nghiệp - thể nhân;

2) Thực chất tài sản của doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp là một. Lợi nhuận của doanh nghiệp trực tiếp chuyển thành tài sản tư nhân của người chủ doanh nghiệp,

doanh nghiệp sụp đổ thì chủ doanh nghiệp phải phá sản trừ nợ;

3) Mục đích sản xuất của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ cho mục đích đạt mức tối đa về tài sản riêng của người chủ doanh nghiệp;

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nền kinh tế hàng hoá phát triển, chế độ doanh nghiệp với các doanh nghiệp theo chế độ công ty ngày càng chín muồi, đặc điểm chủ yếu của nó là:

1) Hình thức tổ chức chủ yếu của doanh nghiệp là chế độ công ty. Công ty là doanh nghiệp pháp nhân, độc lập thực thể pháp nhân bỏ vốn đầu tư;

2) Do xu thế phát triển phân tán quyền cổ phần, mối quan hệ giữa người sở hữu doanh nghiệp và doanh nghiệp ngày càng lỏng. Vốn đầu tư của người sở hữu hình thành tài sản pháp nhân, do pháp nhân kinh doanh. Người sở hữu chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn đối với doanh nghiệp;

3) Quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà nước được xây dựng trên cơ sở pháp luật, nhà nước quản lý gián tiếp các doanh nghiệp theo pháp luật, và doanh nghiệp tự chủ kinh doanh theo pháp luật. Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

4) Mô hình quản lý trong doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc và phương pháp tổ chức quản lý khoa học;

5) Cùng với việc theo đuổi lợi nhuận tối đa, các doanh nghiệp phải xử lý tốt các mối quan hệ về mọi mặt trong xã hội, như: quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng với người cung ứng hàng hoá và người tiêu thụ, giữa doanh nghiệp với bảo vệ môi trường, v.v...

Những đặc điểm này là của chế độ doanh nghiệp hiện đại của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển,

người ta còn gọi chế độ doanh nghiệp này là chế độ công ty hiện đại.

Doanh nghiệp chủ cá nhân, doanh nghiệp phường hội và doanh nghiệp hoạt động theo chế độ công ty mặc dù là những hình thức chủ yếu của chế độ doanh nghiệp trong các giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế hàng hoá, nhưng do đặc điểm và các lĩnh vực thích ứng giữa các doanh nghiệp không giống nhau, nên trong các nước phát triển ngày nay, cùng với việc doanh nghiệp theo chế độ công ty chiếm vai trò chủ yếu, các doanh nghiệp chủ cá nhân, doanh nghiệp phường hội vẫn tồn tại, mỗi loại hình doanh nghiệp đều phát huy tác dụng riêng của mình, bổ sung cho những chỗ thiếu.

Vậy rốt cuộc chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc là gì? Đây là vấn đề nóng hổi mà giới học thuật tranh luận lâu nay. Các quan điểm không giống nhau, có người nghĩ theo nghĩa hẹp cho rằng chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc là chỉ hình thức tổ chức tài sản doanh nghiệp, do đó, chế độ doanh nghiệp hiện đại với đặc trưng là các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần hữu hạn chính là chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc; có người lại lý giải chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc như là một "chiếc rọ" có thể chứa tất cả các doanh nghiệp, bất kể là hình thức tổ chức bên ngoài hay chế độ quản lý bên trong của doanh nghiệp đều có thể cho vào. Cách nhìn nhận thứ nhất tương đối rõ ràng nhưng phạm vi thích ứng tương đối hẹp; cách nhìn sau bao trùm cho tất cả các doanh nghiệp, nhưng rõ ràng không có lợi cho việc hoạt động theo quy củ. Đồng thời, hai quan điểm này còn bỏ qua một điều rất quan trọng, đó là chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc hiện nay là quá trình thay đổi chế độ mang đặc tính cưỡng chế. Xét theo

góc độ phát triển kinh tế - xã hội, chế độ doanh nghiệp không phải là sự sắp đặt mang tính cưỡng chế do con người tạo ra mà là sản phẩm của sự phát triển kinh tế - xã hội, ví dụ như doanh nghiệp chủ cá nhân và doanh nghiệp phường hội ra đời cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hoá vốn đã có từ lâu. Doanh nghiệp theo chế độ công ty mới chỉ ra đời vào khoảng thế kỷ 16, 17 khi kinh tế hàng hoá đã phát triển đến một trình độ nhất định, đến nay mới có lịch sử khoảng 400 năm. Còn việc hình thành chế độ doanh nghiệp hiện đại mới chỉ có cách đây khoảng 100 năm. Cũng như vậy, ở Trung Quốc, chế độ doanh nghiệp hiện đại cũng ra đời do sự phát triển của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và yêu cầu của cải cách doanh nghiệp. Nhưng do Trung Quốc đang ở thời kỳ quá độ của cải cách thể chế kinh tế, và do có những nhân tố về mặt ý chí nhà nước và hình thái ý thức, lại đang đảm nhiệm trọng trách cải cách DNNN, nên chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc ngoài việc ra đời như là sản phẩm của sự phát triển kinh tế còn có đặc điểm là được sắp đặt theo chế độ cưỡng chế.

Xét theo ý nghĩa này, khung cơ bản của chế độ doanh nghiệp hiện đại kiểu Trung Quốc chính là: thông qua việc cải cách quyền tài sản và đổi mới quản lý trong các DNNN, thực hiện chế độ pháp nhân hoàn thiện, chủ thể đầu tư rõ ràng, lựa chọn hình thức tổ chức doanh nghiệp theo pháp luật, chế độ kế toán tài vụ doanh nghiệp kết hợp giữa thông lệ quốc tế với cơ chế kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý nội bộ khoa học quy củ, làm cho các doanh nghiệp chiếm phần chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân này trở thành doanh nghiệp hiện đại cùng tồn tại với doanh nghiệp theo chế độ công ty, quyền tài sản rõ ràng, nhà nước tách rời doanh nghiệp, quyền lợi, trách nhiệm rạch ròi, quản lý khoa học, cụ thể là:

1. Trước hết nó mang đặc trưng cơ bản của chế độ công ty hiện đại, là tổ chức pháp nhân được xây dựng trên chế độ tài sản pháp nhân, là chủ thể pháp luật độc lập và chịu trách nhiệm dân sự đối với tài sản pháp nhân của nó. Việc quản lý kinh doanh của doanh nghiệp được hoàn thành bởi một hệ thống tổ chức tương ứng được các học giả phương Tây gọi là tổ chức điều hành pháp nhân. Tổ chức này gồm có đại hội cổ đông, hội đồng quản trị và ban điều hành (tức là hệ thống chỉ đạo kinh doanh sản xuất do tổng giám đốc đảm nhận chức chủ tịch), trong đó: đại hội cổ đông uỷ thác tài sản cho Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị thông qua các uỷ viên chấp hành thực hiện chức năng quản lý. Đại hội cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị, và hội đồng này thực hiện quyền quyết sách cao nhất. Đây được gọi là chế độ "bộ ba".

2. Trên thực tế, chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc là một hình thức quan hệ sản xuất được hình thành thông qua doanh nghiệp, đây không phải là một chế độ đơn nhất, mà là một hệ thống chế độ đồng bộ. Đây là một công trình mang tính hệ thống, ra đời nhờ sự kết hợp chặt chẽ giữa cải cách doanh nghiệp và cải cách đồng bộ vĩ mô của nhà nước, do đó, về bản chất đã xác lập được tính chất, vai trò, tác dụng và phương thức hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Nói một cách cụ thể, đặc trưng cơ bản của chế độ doanh nghiệp hiện đại biểu hiện dưới các khía cạnh sau:

1) Quan hệ tài sản rõ ràng, tài sản nhà nước trong doanh nghiệp thuộc về nhà nước, doanh nghiệp có quyền tài sản pháp nhân toàn diện vì là người bỏ vốn đầu tư, trở thành thực thể pháp nhân độc lập được hưởng quyền lợi và nghĩa vụ dân sự.

2) Doanh nghiệp với toàn bộ tài sản pháp nhân của nó tự chủ kinh doanh theo pháp luật, tự chịu lỗ lãi, nộp thuế

theo quy định, có trách nhiệm bảo toàn và tăng giá trị tài sản trước người bỏ vốn.

3) Người bỏ vốn dựa trên mức vốn đầu tư vào doanh nghiệp được hưởng các quyền lợi chính như: quyền lựa chọn người quản lý, quyền thu lợi từ tài sản và quyền ra những quyết sách quan trọng, khi doanh nghiệp phá sản, người bỏ vốn chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn của mình trước số nợ của doanh nghiệp.

4) Nhà nước được coi là người bỏ vốn, không được can thiệp vào hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp, chỉ có thể quản lý gián tiếp doanh nghiệp với tư cách là một cổ đông. Doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh theo nhu cầu của thị trường, tồn tại và đào thải trong cạnh tranh thị trường. Các doanh nghiệp thua lỗ liên tục, nợ nhiều hơn vốn phải phá sản theo pháp luật.

5) Xây dựng hệ thống lãnh đạo và chế độ tổ chức quản lý doanh nghiệp khoa học, điều tiết mối quan hệ giữa người sở hữu, người kinh doanh và người lao động, xây dựng cơ chế kinh doanh kết hợp khuyến khích với ràng buộc.

Việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại đã có những điểm nổi bật quan trọng trên ba phương diện sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chế độ pháp nhân doanh nghiệp. Để thâm nhập vào thị trường, tham gia cạnh tranh, thu được lợi nhuận, người đầu tư đã bỏ vốn để thành lập một tổ chức kinh doanh, và làm cho nó đủ tư cách, có địa vị pháp luật độc lập, hưởng quyền lợi và nghĩa vụ dân sự, đó chính là pháp nhân doanh nghiệp. Nền tảng khả năng hoạt động thị trường của pháp nhân doanh nghiệp là nó có quyền tài sản pháp nhân, làm cho doanh nghiệp trở thành thực thể pháp nhân không những có người chịu trách nhiệm mà còn có khả năng chịu trách nhiệm trong hoạt

động thị trường. Về phương diện xác định quyền tài sản pháp nhân doanh nghiệp, "Quyết định về một số vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" được nêu ra trong Hội nghị Trung ương 3 khoá 14 có bước đột phá quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn so với "Luật doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ra đời năm 1988. "Quyết định về một số vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" đã xác định rõ nhà nước là người bỏ vốn trong DNNN, được hưởng quyền lợi của người sở hữu theo mức vốn đầu tư vào doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyền tài sản pháp nhân toàn bộ được hình thành từ những người bỏ vốn đầu tư trong đó có nhà nước. Điều này sẽ giải quyết được mối quan hệ về quyền tài sản, hoàn thiện chế độ pháp nhân doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thâm nhập vào thị trường.

Thứ hai, xác lập chế độ trách nhiệm hữu hạn. Một là, doanh nghiệp với quyền tài sản pháp nhân toàn bộ chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các khoản nợ; hai là khi doanh nghiệp bị phá sản, người bỏ vốn chịu trách nhiệm hữu hạn đối với doanh nghiệp theo phần vốn đầu tư. Cũng có thể nói, lợi nhuận và giá trị gia tăng của tài sản thu được trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp thuộc về người bỏ vốn; khi doanh nghiệp phá sản, tổn thất lớn nhất của người bỏ vốn là khoản tiền vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Việc thực hiện chế độ trách nhiệm hữu hạn đã giảm bớt rủi ro, tăng cơ hội thu lợi cho người bỏ vốn, giải quyết tình trạng doanh nghiệp chỉ thu lãi mà không chịu lỗ và nhà nước chịu trách nhiệm vô hạn như trước kia.

Thứ ba, xây dựng chế độ tổ chức khoa học. Chế độ doanh nghiệp hiện đại có một cơ cấu tổ chức khoa học, hoàn chỉnh, thông qua chế độ tổ chức quy củ để phân rõ

trách nhiệm giữa bộ phận phụ trách về quyền lợi, bộ phận kiểm tra, bộ phận ra quyết sách và điều hành của doanh nghiệp, đồng thời hình thành mối quan hệ ràng buộc giữa chúng. Từ đó tính tích cực của người sở hữu, người kinh doanh và người sản xuất được phát huy, hoạt động bị ràng buộc và lợi ích được đảm bảo. Làm cho người sở hữu an tâm, người kinh doanh tận tâm và người sản xuất cố gắng hết mình là những bảo đảm về tổ chức cho các DNNN bước vào thị trường độc lập kinh doanh.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU VÀ CÁC BƯỚC CỦA TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ DOANH NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Nội dung chính của chế độ doanh nghiệp hiện đại Trung Quốc có thể khái quát bằng mấy chữ: "Cải cách quyền tài sản, đổi mới quản lý". Nhưng trong công tác thực tế, đây là một công việc rất khó khăn và phức tạp. Từ năm 1993 đến nay, qua hoàn thiện công tác cơ sở, tăng cường cải cách đồng bộ, Trung Quốc thí điểm chia thành ba bước chính để thực hiện việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, đến nay, kết quả thu được trong giai đoạn đầu tương đối khả quan, nhưng vẫn trong quá trình xây dựng.

1. Công việc cơ bản của xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại

Đây là một công việc tỉ mỉ và phức tạp, chủ yếu bao gồm các nội dung dưới đây:

1. Xây dựng pháp quy pháp chế kiện toàn, bảo đảm cho pháp nhân doanh nghiệp được hưởng quyền lợi độc lập và được pháp luật bảo vệ. Cuối năm 1993, Hội nghị lần thứ 5 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 8 của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã thông qua "Luật công ty nước

Cộng hoà nhân dân Trung Hoa", và chính thức áp dụng vào 1-7-1994. Thêm vào đó, các luật lệ như: "Luật doanh nghiệp công nghiệp thuộc chế độ sở hữu toàn dân" ban hành vào năm 1988 và "Điều lệ chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các doanh nghiệp sở hữu toàn dân" đã làm cho địa vị pháp nhân và địa vị chủ thể cạnh tranh thị trường của doanh nghiệp được thực hiện triệt để, giải quyết về cơ bản mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, thực hiện thống nhất quyền và trách nhiệm.

2. Kết hợp nhu cầu điều chỉnh cơ cấu ngành nghề với cơ cấu sản phẩm, định ra những quy định, điều lệ điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp, thúc đẩy việc điều chỉnh quy tắc cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, tích cực phát triển tập đoàn doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp. Việc tổ chức và phát triển mạnh mẽ các tập đoàn doanh nghiệp cũng là một nội dung chính khác của cải cách DNNN. Trong bối cảnh nhất thể hoá nền kinh tế toàn cầu, làm thế nào để nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp Trung Quốc, để đạt được sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp, tăng cường sức mạnh tổng hợp của Trung Quốc là những vấn đề khó khăn hơn mà các DNNN phải đương đầu sau khi hoàn thành công cuộc cải cách thể chế thời kỳ quá độ chuyển đổi.

3. Tính toán vốn và tài sản, xác định quyền tài sản của doanh nghiệp, thẩm định lượng tài sản do doanh nghiệp nắm giữ, để thực hiện quản lý có hiệu quả đối với tài sản nhà nước, giải quyết hợp lý vấn đề nợ do lịch sử để lại của các DNNN. Vấn đề nợ là một trong những trở ngại quan trọng nhất kìm hãm việc xây dựng và hoàn thiện chế độ doanh nghiệp hiện đại. Giải quyết thoả đáng vấn đề này coi như là đã giành được một nửa thành công. Hiện nay, chính quyền trung ương đang đưa ra những chính sách đối phó, đồng thời trong mấy năm lại đây, nhà nước đã bỏ ra

rất nhiều vốn để thúc đẩy tiến trình thực thi chế độ phá sản doanh nghiệp, với mục đích là giải quyết về cơ bản vấn đề đầy khó khăn do lịch sử để lại này. Xây dựng và kiện toàn cơ chế phá sản doanh nghiệp, bảo đảm quyền lợi của người bỏ vốn và người chủ nợ, từng bước hoàn thành cơ chế tự tồn tại và tự đào thải của các doanh nghiệp.

4. Nhanh chóng phát triển thị trường sức lao động và các ngành thuộc khu vực 3, từng bước sắp xếp số lao động dư thừa trong các doanh nghiệp. Cũng do nguyên nhân lịch sử, một vấn đề quan trọng khác kìm hãm việc cải cách DNNN và xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là vấn đề đào tạo lại ngành nghề cho những công nhân viên chức bị tinh giảm. Năm 1996, việc đào tạo lại ngành nghề cho những công nhân viên chức này đã trở thành vấn đề nóng bỏng, thu hút sự quan tâm chú ý của chính quyền trung ương và các cấp địa phương. Hiện nay, thị trường sức lao động của Trung Quốc đã được thành lập về cơ bản và đã đi vào hoạt động có trật tự. Tuy nhiên, việc phát triển các ngành thuộc khu vực 3 đã trở thành hướng đào tạo lại ngành nghề chính cho nạn thất nghiệp mang tính cơ cấu và những cán bộ công nhân viên chức bị tinh giảm. Do Trung Quốc đang ở trong thời kỳ tốc độ tăng trưởng cao chuyển từ nước đang phát triển thành nước phát triển, khu vực 3 tăng trưởng nhanh, bao gồm các lĩnh vực rộng khắp từ những lao động mang tính dịch vụ đơn giản nhất như ngành ăn uống đến việc xử lý thông tin bằng máy vi tính với kỹ thuật cao, thích ứng với tiến bộ kỹ thuật ngày hôm nay sẽ làm thay đổi phương thức sinh tồn của loài người. Có thể đây cũng là con đường duy nhất để giải quyết có hiệu quả vấn đề công ăn việc làm.

5. Tách rời chức năng xã hội của doanh nghiệp, giải quyết vấn đề doanh nghiệp đảm nhận các chức năng xã

hội. Do ảnh hưởng của kinh tế kế hoạch truyền thống, việc đảm nhận các chức năng xã hội đã trở thành gánh nặng cho các DNNN khi đi sâu cải cách. Giải phóng chức năng xã hội cho các doanh nghiệp, làm cho nó chính thức được xã hội hoá vừa giảm bớt gánh nặng cho các DNNN, làm cho các doanh nghiệp trở thành thực thể kinh tế có ý nghĩa thực sự, không phải gánh chịu những chức năng thuộc về nhà nước, lại vừa có thể đẩy mạnh việc làm rõ mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp. Những vấn đề đó một mặt do có lịch sử lâu dài, chống chất, mặt khác do liên quan tới việc cải cách đồng bộ chế độ bảo hiểm xã hội nên gặp khó khăn rất lớn: hiện nay, đây vẫn là vấn đề khó khăn chính của công cuộc cải cách DNNN.

6. Bồi dưỡng và tăng cường xây dựng đội ngũ các nhà doanh nghiệp. Việc thực hiện chế độ doanh nghiệp hiện đại với hình thức chính là chế độ công ty đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của giới doanh nghiệp Trung Quốc. Hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai phụ thuộc vào việc các doanh nghiệp có thể xác định được chỗ đứng của mình trong cạnh tranh thị trường quốc tế và trong nước khốc liệt hay không, mà điểm mấu chốt của cạnh tranh lại là cạnh tranh về người tài.

2. Những cải cách đồng bộ vĩ mô của công cuộc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại

Làm tốt việc cải cách đồng bộ vĩ mô là tiền đề đảm bảo sự vận hành hiệu quả của công tác cơ bản nói trên. Cải cách đồng bộ vĩ mô của chính phủ Trung Quốc được tiến hành từng bước từ năm 1978, năm 1994, tiến hành mạnh mẽ hàng loạt cải cách thể chế quan trọng như đầu tư, tài chính, thuế, tiền tệ, ngoại hối..., để phối hợp tốt hơn nữa với cải cách DNNN, tạo cơ sở vĩ mô cho việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Trung Quốc.

Những cải cách tầm vĩ mô có liên quan chặt chẽ với cải cách doanh nghiệp, chủ yếu tập trung ở 4 mặt sau:

1. Tách chức năng quản lý hành chính tài sản nhà nước với chức năng sử dụng kinh doanh tài sản nhà nước của chính phủ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống kinh doanh tài sản nhà nước.

2. Thúc đẩy và pháp quy hoá việc lưu động và chuyển nhượng quyền tài sản, đẩy mạnh việc lưu thông và tổ chức lại tài sản nhà nước, làm tốt việc điều chỉnh tài sản tồn đọng, nâng cao hiệu suất và hiệu quả vận hành tài sản nhà nước. Đưa ra biện pháp quản lý tương ứng đối với việc chuyển nhượng quyền tài sản và xây dựng cơ cấu chuyển giao quyền tài sản, làm cho việc chuyển giao quyền tài sản tiến hành có trật tự theo pháp luật.

3. Tăng nhanh việc xây dựng thị trường các yếu tố, đặc biệt là đẩy mạnh cải cách thể chế tài chính, thúc đẩy việc thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành để có lợi cho việc tạo lập tín dụng doanh nghiệp.

4. Xây dựng và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, làm cho cải cách doanh nghiệp tiến hành đồng bộ và kết hợp với việc xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội. Trọng điểm là xây dựng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm dưỡng lão và bảo hiểm y tế cho công nhân viên chức, giải toả tâm lý lo lắng cho cuộc sống hàng ngày của nhân dân, nâng cao mức phúc lợi của toàn xã hội.

3. Thí điểm ở 100 doanh nghiệp

Năm 1994, chính quyền trung ương quyết định chọn 100 doanh nghiệp để thí điểm chế độ doanh nghiệp hiện đại. Những đột phá trên các mặt như: xử lý quan hệ quyền tài sản, làm rõ chủ thể đầu tư, thực hiện tách nhà nước với

doanh nghiệp, xây dựng chế độ lãnh đạo và hệ thống tổ chức quản lý doanh nghiệp khoa học đã đem lại kinh nghiệm về độ thành thực và các thao tác thực hiện chế độ doanh nghiệp hiện đại. Nội dung chính của thí điểm bao gồm những vấn đề sau:

1. Hoàn thiện chế độ pháp nhân doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp được hưởng quyền tài sản pháp nhân. Các cơ quan, ban ngành được nhà nước uỷ quyền và những người bỏ vốn khác được hưởng quyền lợi của cổ đông theo tỷ lệ cổ phần có trong doanh nghiệp, bao gồm các quyền lợi như: quyền lợi về tài sản, quyền ra các quyết sách quan trọng và quyền lựa chọn người quản lý, chịu trách nhiệm hữu hạn đối với doanh nghiệp trong phần vốn đầu tư. Người bỏ vốn không trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp, không thể trực tiếp chi phối tài sản pháp nhân của doanh nghiệp. Người bỏ vốn không được rút vốn, doanh nghiệp không được trả lại cổ phần, quyền tài sản của doanh nghiệp có thể chuyển nhượng theo pháp luật. Doanh nghiệp được hưởng quyền lợi dân sự độc lập đối với toàn bộ tài sản pháp nhân, tự chủ kinh doanh theo pháp luật, tự chịu lỗ lãi, chịu trách nhiệm bảo toàn và tăng giá trị tài sản (vốn) trước người bỏ vốn;

2. Xác định các tổ chức kinh doanh tài sản nhà nước do nhà nước uỷ quyền, coi đó là chủ thể đầu tư và tổ chức kinh doanh tài sản nhà nước, dựa vào pháp luật để thực hiện quản lý quyền cổ phần đối với tài sản nhà nước trong doanh nghiệp. Những tổ chức này bao gồm các công ty nhà nước không chế cổ phần và các tổ chức đặc thù như các công ty đầu tư và công ty tập đoàn v.v...

3. Dựa vào tình hình cụ thể của doanh nghiệp để cải tổ hình thức tổ chức công ty. Chủ yếu là các công ty trách

nhiệm hữu hạn, các công ty này có đầy đủ điều kiện có thể chuyển đổi thành công ty cổ phần hữu hạn, trong đó một số ít là công ty có chứng khoán niêm yết trên thị trường. Còn một số doanh nghiệp thuộc các ngành đặc biệt chuyển thành công ty 100% vốn nhà nước: v.v...

4. Xây dựng cơ cấu tổ chức nội bộ công ty thích hợp với đòi hỏi của chế độ công ty hiện đại, tiến hành tuyển chọn thông qua các hình thức tuyển chọn đã quy định;

5. Cải cách chế độ lao động và chế độ tiền lương trong doanh nghiệp, thực hiện chế độ hợp đồng lao động và cơ chế thu nhập của công nhân viên chức do doanh nghiệp tự quyết định, nhà nước chỉ không chế gián tiếp đối với tổng số tiền lương của doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện "Nguyên tắc tài vụ doanh nghiệp" và "Tiêu chuẩn kế toán doanh nghiệp", xây dựng và kiện toàn chế độ kế toán tài vụ trong doanh nghiệp;

6. Hoàn thiện chế độ công đoàn, tăng cường quản lý dân chủ.

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP THÍ ĐIỂM

Tính đến cuối tháng 3 năm 1996, công tác thí điểm xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại đã triển khai rộng khắp. Trong số 100 DNNN được liệt vào danh sách thí điểm của Ủy ban kinh tế mật dịch và Ủy ban cải cách thể chế nhà nước đã có 90 doanh nghiệp được phê chuẩn phương án thực thi, trong đó có 38 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động. 10 doanh nghiệp còn lại đang trong giai đoạn lập phương án luận chứng cuối cùng. 90 doanh nghiệp được phê chuẩn cải cách thể chế theo ba hình thức sau:

Công ty cổ phần hữu hạn có nhiều chủ thể đầu tư : 16 doanh nghiệp

Công ty 100% vốn nhà nước: 73 doanh nghiệp

Giải thể: 1 doanh nghiệp

Trong đó một số công ty 100% vốn nhà nước đang theo hệ thống công ty mẹ chuyển một số đơn vị cấp hai hoặc toàn bộ bộ phận sản xuất thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần hữu hạn gồm nhiều cổ đông tham gia.

1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp thí điểm

Qua công cuộc cải cách thể chế, không những các doanh nghiệp đã hình thành cơ chế kinh doanh tương đối kiện toàn, mà còn giảm bớt tỷ lệ nợ tài sản. Theo thống kê, tính đến cuối năm 1995, tổng giá trị tài sản của 100 doanh nghiệp thí điểm là 308,3 tỷ NDT, tăng 15,5% so với năm 1994, theo quyền lợi người sở hữu được hưởng 105,3 tỷ DNT, 21,6% so với năm 1994 tăng ròng 18,73 tỷ NDT; tỷ lệ nợ tài sản bình quân là 65,84%, giảm 2,11% so với năm 1994. Trong 100 doanh nghiệp, 59 doanh nghiệp có tỷ lệ nợ tài sản giảm rõ rệt, thực lực và sức sống của doanh nghiệp tăng đáng kể. Về mặt phân tách chức năng xã hội cho doanh nghiệp cũng thu được kết quả, 100 doanh nghiệp đã tách ra 4 bệnh viện, chi phí giảm 130 nghìn NDT; tách ra 26 trường học, chi phí giảm 2 triệu 600 nghìn NDT. Việc giải quyết số lao động dư thừa cũng đem lại kết quả ban đầu, tính đến nay, 100 doanh nghiệp thí điểm đã sắp xếp được 93 nghìn lao động dư thừa, trong đó chuyển ra xã hội 6006 người, đào tạo lại cho 9413 người, thông qua phát triển dịch vụ sắp xếp công việc cho 55.200 người, nghỉ hưu 23.300 người (trong đó có cả về hưu sớm). Cơ cấu tổ chức

nội bộ doanh nghiệp cũng hoàn thiện hơn. Theo thống kê, 100 doanh nghiệp thí điểm đã thành lập được 584 công ty con, 437 công ty khống chế cổ phần con, 310 công ty nhánh và 619 công ty tham gia cổ phần.

Đồng thời, công tác thí điểm ở hơn 2000 doanh nghiệp do các tỉnh, khu tự trị và các thành phố chỉ định cũng đã được triển khai toàn diện. Việc thí điểm "tối ưu hoá cơ cấu vốn" ở hơn 50 thành phố và thí điểm 57 tập đoàn doanh nghiệp vốn có cũng được tiến hành và thu được kết quả tương đối khả quan.

2. Những thách thức đối với DNNN

Mặc dù cải cách DNNN mấy năm qua đã thu được kết quả khiến mọi người chú ý, song trên thực tế, các DNNN và khu vực kinh tế nhà nước của Trung Quốc hiện nay vẫn đang phải đương đầu với những thách thức gay gắt đến từ nhiều phía.

1. *Đương đầu với những thách thức của doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước.* Sự tăng trưởng nhanh của khu vực kinh tế không thuộc sở hữu nhà nước và những thay đổi trong cơ cấu sở hữu đã tăng thêm cơ hội tìm việc làm, thúc đẩy kinh tế phát triển, làm sống động thị trường nông thôn và thành thị; đồng thời, cũng đem lại những áp lực nặng nề cho sự tồn tại và phát triển của các DNNN;

2. *Đương đầu với những thách thức của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài.* Việc thu hút một lượng lớn vốn nước ngoài và việc hợp tác chặt chẽ của nền kinh tế toàn cầu đã làm cho các DNNN vốn có thể chế xơ cứng, cơ chế kinh doanh không được kiện toàn gặp phải khó khăn trong cạnh tranh gay gắt, kết quả tất yếu sẽ ảnh hưởng tới sự tồn tại của các DNNN và việc thực thi các chính sách cải cách mở cửa;

3. *Đương đầu với những thách thức của sự thay đổi phương thức phát triển.* Lâu nay, phương thức phát triển của các DNNN có thể khái quát thành "hai cao, hai thấp", đó là đầu tư nhà nước cao, sản xuất ra của các doanh nghiệp cao, giá cả thấp, tiền lương thấp. Nhưng do hàng loạt nguyên nhân hiện thực như nâng cao đầu tư vào nông nghiệp, tài chính nhà nước căng thẳng, giá cả năng lượng, nguyên vật liệu tăng, thu nhập của công nhân viên chức tăng đã dẫn đến đầu tư vào các doanh nghiệp ít đi, lợi nhuận giảm, hiệu quả kinh tế thấp:

4. *Gánh nặng nợ nần khó giải quyết.* Năm 1994, theo thống kê tại 124.000 DNNN đã hoàn thành hạch toán tài sản và vốn, tổng số nợ đã lên tới 3104,7 tỷ NDT, tỷ lệ nợ bình quân là 74,3%. Nợ nần trong các doanh nghiệp quá nặng.

Ngoài ra các DNNN còn phải đương đầu với các vấn đề như: môi trường cạnh tranh không công bằng, vẫn còn phải đảm nhận phần lớn các chức năng xã hội và gánh chịu nhiều lệ phí bên ngoài. Chính vì vậy, để cải cách DNNN, điều cần bản nhất là phải tiếp tục chuyển đổi chức năng của chính phủ và việc đổi mới chế độ doanh nghiệp, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Những thách thức và những vấn đề trên đã tăng thêm khó khăn trong việc xây dựng toàn diện chế độ doanh nghiệp hiện đại ở Trung Quốc, đồng thời, việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là con đường duy nhất để giải quyết những vấn đề này, làm cho nhiệm vụ mà Trung Quốc đang thực hiện càng trở nên nặng nề.

V- KẾT LUẬN

Như đã nói ở trên, qua ba năm cố gắng, cái khung cơ bản của chế độ doanh nghiệp hiện đại của Trung Quốc đã hình thành, hiện nay, đã bước vào giai đoạn xây dựng thực

sự. Việc xây dựng một chế độ doanh nghiệp hoàn toàn mới trên cơ sở chế độ cũ, có thể nói là một thách thức lớn đối với công cuộc cải cách thể chế kinh tế và phát triển DNNN của Trung Quốc, hơn nữa sẽ có hàng loạt những trở ngại khó có thể vượt qua và những vấn đề mới không ngừng nảy sinh. Trung Quốc hiện nay đang tích cực thăm dò trong lĩnh vực này, và đã thu được những thành tựu làm cả thế giới phải kinh ngạc.

Qua đi sâu cải cách DNNN, việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại vừa là biện pháp tốt để giải quyết sự giảm sút hiệu quả kinh tế trong các DNNN Trung Quốc hiện nay, vừa là một trong những mục tiêu cuối cùng của cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc. Trong thời điểm then chốt bước sang thế kỷ mới, cải cách DNNN có thành công hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc để bước vào thế kỷ 21. Xem xét tình hình hoạt động thực tế hiện nay, mặc dù các doanh nghiệp thí điểm đã thu được thành tựu đáng mừng, khu phát triển duyên hải cũng đã có những cải cách đồng bộ, nhưng, nhìn chung trong cả nước, đặc biệt là ở các cơ sở công nghiệp cũ kỹ và những khu vực chưa phát triển nằm sâu trong nội địa, tình hình không cho phép lạc quan. Song, nhìn từ góc độ phát triển lâu dài của kinh tế xã hội, việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại với cái gốc cơ bản là chế độ công ty hiện đại sẽ là nền tảng để nâng cao sức cạnh tranh quốc tế trong tương lai của các DNNN, cải thiện sức mạnh tổng hợp của đất nước và sự tham gia của Trung Quốc vào tiến trình quốc tế hoá kinh tế toàn cầu.

Cần nói thêm một điều là, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong nền kinh tế thị trường hiện đại tồn tại nhiều hình thức tổ chức doanh nghiệp, hiện đại có, truyền thống

cũng có, thậm chí cả lạc hậu. ở các nước công nghiệp hoá phát triển cũng không phải tất cả các hình thức tổ chức doanh nghiệp hiện có đều là chế độ công ty hiện đại, ví dụ như ở Mỹ, số lượng các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ chiếm 20% tổng số các doanh nghiệp trong cả nước, nhưng tỷ lệ vốn và doanh số bán hàng là hơn 80%. Cũng có nghĩa là, với hình thức chế độ công ty hiện đại là chủ yếu, việc bổ sung các chế độ doanh nghiệp khác chỉ nên chú trọng tới chất lượng chứ không cần chú trọng tới số lượng; không còn nghi ngờ gì nữa, điều này rất quan trọng đối với việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại ở Trung Quốc hiện nay. Ngoài ra, chế độ doanh nghiệp hiện đại của phương Tây lớn mạnh lên sau khi trải qua quá trình phát triển dài của chủ nghĩa tư bản tự do, là một quá trình ra đời và phát triển tương đối tự nhiên. Các DNNN Trung Quốc mới trong thời kỳ quá độ chuyển đổi, đang ở quá trình xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, do thiếu sự quá độ bình thường, tự nhiên, nên phải trả giá cao cho việc chuyển đổi phải tiến dần từng bước, để đạt được mục đích như mong muốn. Bất cứ sự nóng vội, theo đuổi cái lợi trước mắt hay một sự cầu toàn nào cũng đều gây ra những tác dụng ngược lại.

PHẦN II

NHỮNG SO SÁNH VÀ TÌM TÒI VỀ CẢI CÁCH DNNN Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Chương I

NHỮNG SO SÁNH VÀ TÌM TÒI VỀ MÔ HÌNH MỤC TIÊU CỦA CẢI CÁCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Trong chương đầu viết về nghiên cứu so sánh công cuộc cải cách và phát triển kinh tế ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc nhất thiết phải so sánh và phân tích tư tưởng chỉ đạo và mô hình mục tiêu của cải cách ở hai nước, lấy đó làm cơ sở cụ thể, đi sâu nghiên cứu công cuộc cải cách và phát triển DNNN ở hai nước. Tình hình đất nước của Việt Nam và Trung Quốc không giống nhau, bối cảnh, điểm bắt đầu cùng phương pháp và các bước tiến hành cải cách cũng khác nhau, nhưng phương hướng cơ bản và mô hình mục tiêu của toàn bộ công cuộc cải cách kinh tế - gồm cả các DNNN - đều có những điểm chung rất lớn.

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ KINH TẾ CỦA CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HAI NƯỚC

Trước cải cách, trên một mức độ rất lớn, thể chế kinh tế của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đã được hình thành dưới ảnh hưởng của lý luận kinh tế và mô hình kinh tế của Liên Xô trước đây. Chế độ sở hữu đơn nhất, sự bao biện và độc quyền của chính phủ đối với kinh tế ở thành phố; kế hoạch có tính mệnh lệnh chỉ huy và tập quyền cao độ; chế độ làm thay hoặc chế độ bao cấp trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp thì "ăn nổi cơm lớn" của nhà

nước, còn công nhân viên chức thì "an nổi cơm nếp" của doanh nghiệp: chế độ quản lý hành chính toàn diện và chế độ bao cấp từ trên xuống dưới đã hạn chế thậm chí đã tiêu diệt thị trường - tất cả những điều này là đặc trưng chung của thể chế kinh tế cũ của hai nước. Lâu nay, thể chế này đã được mệnh danh tuân theo các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học, nhưng trên thực tế lại là một thứ mô hình kinh tế hiện vật được hình thành dưới sự chỉ đạo của quan điểm kinh tế tự nhiên.

Đối với hai nước Việt Nam và Trung Quốc mà nói, tuy loại mô hình kinh tế này được đưa từ ngoài vào nhưng sở dĩ nó có thể bắt rễ ở hai nước là cũng có những nguyên nhân tự thân: Kinh tế không phát triển, đặc biệt là kinh tế hàng hoá không phát triển, sự hỗn loạn về kinh tế và những tàn phá của chiến tranh ở buổi đầu dựng nước, thiếu kinh nghiệm phát triển và quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đều là những điều kiện khách quan để hai nước Việt Nam và Trung Quốc tiếp thu và nhập vào loại mô hình kinh tế này. Đồng thời cũng cần thấy là, do những nguyên nhân đặc biệt riêng của mỗi nước nên loại mô hình này lại có những phát triển mới ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Ở Trung Quốc, trong thời kỳ "đại cách mạng văn hoá", do sự hoành hành của tư tưởng tả khuynh nên loại mô hình kinh tế hiện vật này đã phát triển đến đỉnh cao tột độ, không chỉ quan hệ hàng hoá - tiền tệ và cơ chế thị trường đều bị coi là những phạm trù kinh tế tư bản chủ nghĩa đối lập với kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà ngay cả kinh doanh cá thể ở thành phố và làng mạc, cả đất phân trảm để lại của nông dân cũng bị coi là "cái đuôi của chủ nghĩa tư bản" và cần phải cắt bỏ đi, thậm chí đến chế độ tiền lương 8 bậc ở các DNNN và nguyên tắc phân phối theo lao động cũng bị coi là "pháp quyền tư sản". Ở thời kỳ

này, những mâu thuẫn và những tệ hại của loại mô hình cũ được hình thành và áp dụng phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa đã phơi bày khá rõ rệt. Liên Xô và các nước Đông Âu đã bắt đầu quá trình cải cách thể chế kinh tế. Nhưng giờ đây xem lại, thì thấy các nước này đã thực hiện những thay đổi hết sức nông cạn và hời hợt, ở Trung Quốc thì lại bị xem là chủ nghĩa xét lại, là lấy lợi nhuận làm thống soái, là khôi phục chủ nghĩa tư bản, cần phải phê phán mạnh mẽ.

Ở Việt Nam, thể chế kinh tế thời chiến, về cơ bản được hình thành nên trong bối cảnh chiến tranh của Liên Xô được du nhập vào, phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh lâu dài của Việt Nam. Giống như Trung Quốc, Việt Nam cũng đã tiêu diệt kinh tế cá thể ở thành phố và nông thôn, quy mô hợp tác xã nông nghiệp ngày một lớn, nhà nước ngày càng can thiệp nhiều hơn, kinh tế tập thể dần dần phát triển thành kinh tế gần như quốc doanh, cái gọi là "chế độ bao cấp" được thực hiện trong kinh tế ở thành phố, đặc biệt là ở các DNNN, trên thực tế là một chế độ cung cấp thời chiến. Trong tình trạng này, mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ, sự hạch toán kinh tế và kinh doanh lấy lãi trên thị trường, thậm chí cả trong các doanh nghiệp đều bị mất chỗ đứng.

Do những mâu thuẫn và tệ hại ngày một sâu thêm của loại thể chế này, ở Trung Quốc còn bị thêm những phá hoại của 10 năm biến động rối loạn trong "đại cách mạng văn hoá", ở Việt Nam thì thêm vào đó là những tiêu hao và phá hủy nặng nề của cuộc chiến tranh lâu dài, vì vậy trước khi cải cách, nền kinh tế quốc dân của 2 nước đều đã lâm vào tình trạng khủng hoảng. Vào thời điểm ngay trước cải cách, các đặc trưng chung của đời sống kinh tế hai nước Việt Nam và Trung Quốc là: của cải vật chất thiếu thốn toàn diện, cung cấp của thị trường ngày một căng thẳng.

xếp hàng ngày một dài, tem phiếu ngày một nhiều, khoảng chênh lệch về phát triển kinh tế và mức sống của nhân dân với các nước xung quanh ngày một lớn, hai nước đều đã rơi vào hàng các nước nghèo khó nhất trên thế giới, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc không tới 300 USD, GDP bình quân đầu người của Việt Nam không tới 200 USD, hai nước đều có một bộ phận dân cư mà đời sống không được bảo đảm, thậm chí không có cả cơm ăn. Tình thế kinh tế khốc liệt đã buộc Đảng, chính phủ và quần chúng nhân dân hai nước tìm đường thoát ra khỏi hoàn cảnh khó khăn và bước lên con đường đổi mới.

II. SỰ TÌM TÒI CON ĐƯỜNG CẢI CÁCH VÀ VIỆC HÌNH THÀNH MÔ HÌNH MỤC TIÊU Ở HAI NƯỚC

Cải cách ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều bắt đầu từ nông thôn. Ngay từ thời kỳ "đại cách mạng văn hoá", một số quần chúng nông dân và cán bộ cơ sở ở mấy tỉnh của Trung Quốc, như An Huy, đã liều lĩnh bất chấp cả nguy hiểm có thể bị tù, bị mật chia ruộng cho các hộ. Trước khi cải cách, ở Việt Nam cũng có những quần chúng nông dân và cán bộ cơ sở một số vùng, bất chấp cả nguy hiểm có thể bị trừng phạt, đã bí mật chia ruộng cho các hộ. Ngày nay xem lại thì những yêu cầu và hành động hợp lý, đúng đắn, rõ ràng hợp nhẽ này của quần chúng nông dân, dưới sự chi phối của thể chế cũ và tư tưởng cũ trước cải cách lại là điều "đại nghịch vô đạo". May mắn là Đảng và chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đã tương đối nhanh chóng thay đổi quan niệm, sau một thời gian quan sát, Đảng và chính phủ hai nước đều đã lần lượt bắt đầu quá trình cải cách ở nông thôn. Trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm do nông dân sáng tạo một cách tự phát, Đảng và chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu cuộc vận động cải cách quy mô lớn ở nông thôn lấy việc thúc đẩy thi

hành chế độ trách nhiệm khoán sản xuất đến hộ gia đình làm hạt nhân. Đảng và chính phủ Việt Nam trên cơ sở tổng kết các kinh nghiệm sáng tạo của nông dân, đã triển khai cuộc vận động cải cách lấy phát triển kinh tế cá thể kiểu mới của nông dân làm hạt nhân. Cải cách nông nghiệp của hai nước đều đã rất nhanh chóng giành được những thành quả rõ rệt. Tính tích cực sản xuất của đông đảo nông dân lên cao chưa từng thấy, sản lượng lương thực tăng rất lớn. Vấn đề thiếu lương thực và nông dân đói ăn đã từng trói buộc sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân của hai nước trong suốt thời gian dài đã được giải quyết về cơ bản. Nhất là thành quả của Việt Nam càng nổi bật. Trước cải cách, cho dù điều kiện tự nhiên hết sức có lợi cho sự phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, nhưng suốt một thời kỳ dài Việt Nam đã giải quyết không nổi vấn đề cơm ăn. Sau cải cách, chưa được mấy năm, tình hình nông nghiệp Việt Nam đã thay đổi một cách căn bản, không chỉ đã giải quyết được triệt để vấn đề cơm ăn, mà hơn nữa còn trở thành nước xuất khẩu gạo thứ ba trên thế giới.

Sở dĩ trong đề tài nghiên cứu cải cách DNNN chúng tôi nói về cải cách nông nghiệp trước, không phải chỉ vì cải cách kinh tế ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã bắt đầu cải cách nông nghiệp, mà còn vì nó có mối liên hệ chặt chẽ với sự phát triển của kinh tế thành phố, đặc biệt là cải cách DNNN. Cần thấy rằng chính là quần chúng nông dân và nông nghiệp đã đi đầu trong việc phá vỡ được những quan niệm cũ, thể chế cũ, đi đầu trong việc bước lên con đường cải cách, đi đầu trong việc sáng tạo ra thị trường, đồng thời cũng đi đầu trong việc thích ứng được với thị trường, đi đầu trong việc giành được những thành quả của cải cách, mà bản thân điều này lại chính là những vấn đề lý luận và thực tiễn mà việc nghiên cứu cải cách DNNN

cần phải đi sâu suy nghĩ. Trước những khó khăn chồng chất mà cải cách DNNN ở hai nước đang phải giáp mặt thì đi sâu suy nghĩ về những vấn đề này là hết sức quan trọng. Chỉ cần chỉ ra một điểm này là đã đủ: tuy cải cách nông nghiệp ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc chỉ là bước đầu, kinh doanh cá thể cũng chẳng hề là con đường tin cậy được để chấn hưng nông nghiệp, nhưng cải cách nông nghiệp ở hai nước ngay khi bắt đầu đã đụng chạm đến những vấn đề căn bản của thể chế kinh tế như quan hệ về quyền tài sản, quyền chi phối cùng tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi...

Cải cách nông nghiệp đã mở đường và nêu gương cho cải cách kinh tế ở thành phố của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đối với cải cách DNNN, nó vừa là sự thúc đẩy rất to lớn mà cũng là sự thách thức mạnh mẽ. Nhưng cải cách kinh tế ở thành phố, đặc biệt là cải cách DNNN lại phức tạp hơn nhiều, khó khăn hơn nhiều, việc xác lập ra mô hình mục tiêu trong cải cách của nó cũng vòng vèo khúc khuỷu hơn nhiều. Nguyên nhân của việc này có nhiều mặt, nhưng một nhân tố quan trọng trong đó là: so với nông dân, "nồi cơm lớn", "bát cơm sắt" của công nhân viên chức và cán bộ ở thành phố lại càng kiên cố hơn, nếu nói rằng số đông tuyệt đối nông dân có thể đập vỡ được "nồi cơm lớn" một cách khá là hả hê thì việc công nhân viên chức và cán bộ ở thành phố vứt bỏ "bát cơm sắt" lại khó khăn hơn nhiều.

Từ Hội nghị toàn thể ban chấp hành trung ương lần 3 khoá 11 của Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay, dưới sự chỉ đạo của lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội, có đặc sắc Trung Quốc của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc đã bắt đầu quá trình tìm tòi con đường cải cách kinh tế. Cải cách kinh tế ở Trung Quốc đã mở màn tiến lên trong thực tiễn, "dò đá qua sông" là khẩu hiệu được lưu

hành rộng rãi hồi đầu cải cách. Cải cách đã phát triển dần từng bước từ nông đến sâu, ở buổi đầu cải cách không có và cũng không thể có mô hình mục tiêu rõ ràng. Cho đến nay, cải cách kinh tế thành phố ở Trung Quốc, đặc biệt là cải cách DNNN về đại thể có thể chia ra 3 giai đoạn như sau.

Đại thể từ năm 1979 đến năm 1984 là giai đoạn thứ nhất. Ở thời kỳ này, các biện pháp hành động của cải cách DNNN có thể khái quát thành việc nhà nước nới quyền và để lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nội hàm chủ yếu là giảm bớt các chỉ tiêu có tính pháp lệnh do nhà nước giao xuống, nới lỏng sự khống chế của các cơ quan chính phủ đối với doanh nghiệp, dưới tiền đề hoàn thành các nhiệm vụ cơ bản nhà nước giao và phù hợp với các quy định của cấp trên, sẽ để lại nhiều hơn cho doanh nghiệp một số phần trăm trích từ lợi nhuận, coi đó là sự khen thưởng khuyến khích của nhà nước đối với những thành tích tốt đẹp của doanh nghiệp. Đồng thời nhà nước áp dụng chính sách mở rộng một phần đối với vật tư và giá cả, cho lưu thông tự do một số vật tư và thực hiện "chế độ hai giá". Ở thời kỳ này, lý luận kinh tế chiếm địa vị chủ đạo ở Trung Quốc vẫn là cái gọi là điều tiết kinh tế "lấy kế hoạch làm chính, thị trường là phụ", và "kinh tế hàng hoá có kế hoạch", kinh tế thị trường vẫn bị xem là phạm trù kinh tế tư bản chủ nghĩa. Không nghĩ ngờ gì nữa, loại lý luận và thực tiễn cải cách này là một bước tiến so với thể chế kế hoạch cũ tập quyền cao độ, nhưng nó không hề phá vỡ được cái khung cơ bản của thể chế cũ và tất nhiên là còn chưa thành một mô hình mục tiêu của cải cách. Đồng thời, cuộc cải cách có tính chất cục bộ đó, do quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp và tư tưởng kinh doanh cùng nguyên tắc kinh doanh của doanh nghiệp chưa có gì thay đổi, nên việc nhà nước nới quyền, để lại lợi nhuận cho

doanh nghiệp, trên một mức độ nhất định còn làm tăng thêm xung đột và mâu thuẫn về lợi ích giữa nhà nước với doanh nghiệp.

Có thể nói đại thể từ năm 1984 đến năm 1993 là giai đoạn thứ hai của cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Tháng 10/1984, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khoá 12 đã thông qua "Nghị quyết về cải cách thể chế kinh tế", nêu lên lý luận về "tách rời hai quyền" là quyền sở hữu và quyền kinh doanh của DNNN và các yêu cầu làm cho doanh nghiệp trở thành người sản xuất và người kinh doanh hàng hoá tương đối độc lập "tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi". Cũng lúc đó, giới lý luận đã làm rõ hơn nữa quan điểm nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là một loại kinh tế hàng hoá. Đảng và chính phủ Trung Quốc đã nêu lên khẩu hiệu "kinh tế kế hoạch và điều tiết thị trường kết hợp với nhau". Dưới sự chỉ đạo của lý luận và tư tưởng này, các DNNN đã đẩy mạnh việc thực hiện khoán chế độ trách nhiệm một cách khá phổ biến. Thích ứng với việc đi sâu cải cách doanh nghiệp, nhà nước đã mở rộng tự do hơn nữa với vật tư và giá cả. Tuy cải cách ở thời kỳ này có tiến bộ hơn so với thời kỳ trước, nhưng rất rõ ràng là, bất kể về lý luận hay về thực tiễn đều vẫn bị hạn chế rất lớn. Ở thời kỳ này, lý luận chiếm địa vị chủ đạo ở Trung Quốc vẫn cứ cho rằng kinh tế xã hội chủ nghĩa về bản chất vẫn là kinh tế kế hoạch, thị trường chỉ là cái được mượn dùng, là biện pháp điều tiết có tác dụng hỗ trợ thôi; mối quan hệ về chế độ sở hữu và quyền tài sản là cái không thể đụng chạm đến. các DNNN chỉ có thể cải cách phương pháp kinh doanh và quản lý trên cơ sở của quan hệ về chế độ sở hữu đã xác lập trước đây. Xem xét về mặt thực tiễn, thì việc khoán chế độ trách nhiệm kinh doanh của các doanh nghiệp hồi mới đầu đã thu được một số hiệu quả nhất định, nhưng đã nhanh

chống phơi bày một loạt mâu thuẫn mới như những hành vi chộp giật của doanh nghiệp, tranh giành lợi nhuận với nhà nước, cò kè mặc cả về điều kiện khoán... Cơ chế thả nổi một số vật tư và chế độ hai giá cũng làm cho thể chế kinh tế phức tạp thêm, hơn nữa còn giúp cho việc phát triển lối kinh doanh phi pháp và các thói bất chính.

Cuối năm 1992, bài nói chuyện của đồng chí Đặng Tiểu Bình khi thăm các tỉnh phía nam đã làm cho cơ sở lý luận và tư tưởng chỉ đạo cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc có sự đột phá to lớn quan trọng. Nhằm thắng vào cuộc tranh luận kéo dài của giới lý luận Trung Quốc về vấn đề tính chất của kế hoạch và thị trường, đồng chí đã chỉ rõ: "Kế hoạch nhiều thêm một chút hay thị trường nhiều thêm một chút không phải là sự phân biệt về bản chất giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Kinh tế kế hoạch không phải là ngang bằng với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản cũng có kế hoạch; kinh tế thị trường không phải là ngang bằng với của nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội cũng có thị trường". "Cải cách mở cửa không phát triển lên được, không dám xông lên, nói đi nói lại chính là sợ các thứ của chủ nghĩa tư bản nhiều lên rồi đi vào con đường tư bản chủ nghĩa. Về vấn đề nếu sợ mang họ "tư" hay họ "xã" thì tiêu chuẩn phán đoán nên chủ yếu là xem xét có lợi hay không cho việc phát triển sức sản xuất xã hội chủ nghĩa". "Bản chất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng sức sản xuất, phát triển sức sản xuất, tiêu diệt bóc lột, xoá bỏ sự phân hoá hai cực, cuối cùng đạt được sự giàu có chung". Bài nói chuyện quan trọng này của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình là sự tổng kết lý luận và thực tiễn cải cách kinh tế của Trung Quốc thời kỳ trước đó và đã làm rõ hơn nữa tư tưởng chỉ đạo và phương hướng của cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Dưới sự chỉ đạo của tinh thần bài nói chuyện đó, tháng 10/1992, Đại hội lần thứ 14 Đảng Cộng sản

Trung Quốc đã nêu lên việc cần xây dựng và phát triển "thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", đồng thời xác định đó là mô hình mục tiêu của công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội 14 Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ tịch Giang Trạch Dân đã chỉ ra rằng: "Cuộc cải cách thể chế kinh tế xác định ra mô hình mục tiêu kiểu như thế nào là một vấn đề to lớn quan trọng liên quan đến toàn bộ công cuộc xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾. Từ đó, cải cách kinh tế ở Trung Quốc đã bước vào một thời kỳ mới có phương hướng rõ ràng, được thúc đẩy toàn diện và đi sâu phát triển.

Trong bản báo cáo nói trên, chủ tịch Giang Trạch Dân còn chỉ ra rằng, mấu chốt của việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là đi sâu cải cách DNNN, và sự chuyển đổi cơ chế kinh doanh của DNNN là khâu trung tâm của xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Tháng 11/1993, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 3 khoá 14 của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua "Nghị quyết về một số vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", làm rõ hơn nữa phương hướng của cải cách DNNN, đó chính là cần xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại với "quyền tài sản rõ ràng, quyền hạn và trách nhiệm rành mạch, tách rời nhà nước và doanh nghiệp, quản lý khoa học", thích ứng với các đòi hỏi của kinh tế thị trường. "Nghị quyết" chỉ ra rằng: "Xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại là yêu cầu tất yếu của phát triển sản xuất lớn xã hội hoá và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, là phương hướng của cải cách DNNN ở nước ta".

Việc đưa ra mô hình mục tiêu này của cải cách kinh tế trong xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phản ánh bước phát triển to lớn quan trọng

của lý luận và thực tế cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Về mặt lý luận, mọi người không chỉ đã gạt đục khơi trong, làm sáng tỏ được sự mê hoặc về tính chất và quan hệ của kế hoạch với thị trường, mà hơn nữa đã nhận thức được một cách phổ biến là trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thị trường cũng cần phải hoàn chỉnh, không chỉ hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất là hàng hoá, mà cả sức lao động và tài sản nhà nước cũng cần tham gia vào sự lưu thông thị trường với tư cách hàng hoá; điều này đã phá vỡ toàn bộ sự giam hãm của lý luận về quan hệ hàng hoá tiền tệ kiểu Liên Xô, từ đó đã mở ra con đường rộng rãi để đi sâu cải cách DNNN. Về mặt thực tiễn, với việc nêu ra yêu cầu xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, cuộc cải cách DNNN ở Trung Quốc đã bắt đầu một loạt những tìm tòi mới như điều chỉnh mối quan hệ về quyền tài sản, thí điểm việc cổ phần hoá, sử dụng tối ưu tài sản nhà nước, xây dựng các tập đoàn doanh nghiệp...; các ngân hàng thương mại, thị trường cổ phiếu bắt đầu phát triển, giá cả và hồi suất đồng NDT về cơ bản đã hoàn thành được sự quá độ từ cơ chế hai giá của kế hoạch và thị trường thời kỳ trước sang cơ chế một giá là giá thị trường. Việc xây dựng kinh tế thị trường ở Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng.

Cải cách kinh tế của Việt Nam bắt đầu chậm hơn Trung Quốc, nhưng tiến triển lại rất nhanh. Kể từ Đại hội 6 năm 1986 của Đảng Cộng sản Việt Nam, ở các thành phố và làng mạc Việt Nam đã bắt đầu quá trình "đổi mới toàn diện" kinh tế có tổ chức, có lãnh đạo. Năm 1989, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 khoá 6 Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu ra phương châm "triển khai toàn diện công cuộc đổi mới", về mặt đổi mới kinh tế đã nêu ra mục tiêu "xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với

tăng cường vai trò quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Tháng 6 năm 1996, Đại hội 8 Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng một cách đồng bộ hơn và có hiệu quả hơn". Đại hội nhấn mạnh: "Nhiệm vụ chủ yếu của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa", "Phải xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành đồng bộ các yếu tố của thị trường, đồng thời xây dựng và hoàn thiện các công cụ pháp luật, kế hoạch, các thiết chế tài chính, tiền tệ và những phương tiện vật chất và tổ chức cần thiết cho sự quản lý của nhà nước, tạo điều kiện cho cơ chế thị trường hoạt động hữu hiệu"⁽²⁾. Trên thực tế, cách nêu vấn đề này cũng là sự từ bỏ thể chế cũ kiểu Liên Xô, và đã xác định được mô hình mục tiêu của công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam.

Nếu so sánh quá trình hình thành mục tiêu cải cách kinh tế, thực tiễn và tiến trình cải cách của Việt Nam và Trung Quốc thì chúng ta có thể thấy ngay là sự tiến triển của cải cách kinh tế ở Việt Nam nhanh hơn ở Trung Quốc. Sự hình thành mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế ở Trung Quốc về đại thể đã trải qua 15 năm tìm tòi, còn việc xác định mô hình mục tiêu trong cải cách kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chỉ qua một thời gian 3-4 năm; cải cách DNNN ở Việt Nam không qua các giai đoạn trung gian như nới quyền để lại lợi nhuận, chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh như ở Trung Quốc, số đông các doanh nghiệp đã trực tiếp thực

hiện việc cải tạo theo hướng "thị trường hoá". "tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi", hầu như bỗng nhiên đã vứt bỏ ngay được chế độ bao cấp và đẩy các doanh nghiệp hướng tới thị trường; các thể chế về vật tư, giá cả, ngoại hối của Việt Nam tuy cũng đã từng trải qua giai đoạn thực hiện cơ chế hai giá, nhưng chỉ trong thời gian rất ngắn và đã quá độ rất nhanh sang cơ chế một giá.

Sở dĩ cải cách kinh tế ở Việt Nam có thể thắng bước tiến lên và phát triển nhanh chóng, tuy có sự đóng góp của những kinh nghiệm của nhiều quốc gia, trong đó có kinh nghiệm cải cách kinh tế mà Trung Quốc đã tích lũy được trong một thời gian tìm kiếm lâu dài, nhưng quy đến cùng yếu tố quyết định vẫn là do tình hình đất nước của bản thân Việt Nam. Trước cải cách, tình hình kinh tế Việt Nam so với Trung Quốc còn ngật nghèo nghiêm trọng hơn. Do sự tiêu hao và phá huỷ của cuộc chiến tranh lâu dài, nền kinh tế quốc dân đã rơi vào cuộc khủng hoảng sâu sắc toàn diện. Một số khá đông cư dân ở thành phố và nông thôn cơm không đủ no, hệ thống cung cấp thị trường và hệ thống tài chính tiền tệ nhà nước đã tan vỡ, tỷ lệ lạm phát tiền tệ cao đến trên 700%. Rất nhiều người ở nông thôn đã phải bỏ làng mạc đi kiếm ăn, cung cấp hàng tháng của nhà nước cho các doanh nghiệp trong rất nhiều trường hợp đã không đủ để duy trì được đời sống của công nhân viên chức trong một tuần. Trong tình trạng này, việc tiếp tục duy trì chế độ bao cấp cũ trên thực tế là không thể được. Cuộc sống hiện thực đã buộc người ta phải thay đổi quan niệm, tìm con đường sống và mạnh dạn đổi mới.

III. NỘI DUNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔ HÌNH MỤC TIÊU TRONG CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HAI NƯỚC

Như phía trên đã trình bày, mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế ở Trung Quốc là xây dựng và phát triển "thể

chế thị trường xã hội chủ nghĩa". mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế ở Việt Nam là xây dựng và phát triển "nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Sự trình bày và thể hiện mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế ở hai nước tuy có những nét khác nhau, nhưng xem xét sự giải thích của Đảng và chính phủ hai nước về mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế ở nước mình và sự thảo luận của giới học thuật hai nước thì nội dung và các đặc điểm của chúng về cơ bản là giống nhau. Trước hết, hai nước đều lấy việc phát triển sản xuất hàng hoá và cơ chế thị trường làm một mục tiêu quan trọng của cải cách kinh tế, nhưng đồng thời lại đều đã nhấn mạnh tính chất và phương hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của sản xuất hàng hoá và cơ chế thị trường. Trung Quốc cần phát triển thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Việt Nam cần phát triển cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mục đích đều là làm cho kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển và lớn mạnh.

Thứ hai, sự lý giải của hai nước về bản chất kinh tế xã hội chủ nghĩa về đại thể cũng giống nhau. Tức là: về mặt cơ cấu của chế độ sở hữu đều chủ trương nhiều loại thành phần kinh tế cùng phát triển, nhưng vẫn kiên trì địa vị chủ thể của kinh tế công hữu hoặc lấy kinh tế công hữu làm cơ sở, phát huy tác dụng chủ đạo của kinh tế nhà nước; về mặt quan hệ phân phối thì kiên trì việc phân phối theo lao động là chính, các phương thức phân phối khác là phụ trợ, chủ trương cùng giàu có sung túc, chống và ngăn chặn sự phân hoá hai cực; về mặt chính trị thì kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phản đối chế độ đa đảng và tự do hoá tư sản. Những điều này đều là những bảo đảm cơ bản cho thể chế kinh tế thị trường hoặc phương hướng xã hội chủ nghĩa của cơ chế kinh tế thị trường ở hai nước.

Thứ ba, hai nước đều chủ trương lợi dụng hợp lý cơ chế thị trường. Trong thể chế kinh tế mới của hai nước, cơ chế thị trường đều sẽ trở thành biện pháp cơ bản của sự sắp xếp các nguồn lực và điều tiết các mối quan hệ kinh tế. Nhưng cơ chế thị trường đang được xây dựng ở hai nước đều không phải hoàn toàn tự phát mà đều rất coi trọng sự quản lý của nhà nước và tác dụng điều tiết khổng chế vĩ mô của chính phủ, cố gắng ngăn chặn và khắc phục những khiếm khuyết và tác dụng tiêu cực của cơ chế thị trường. Đồng thời, cả hai nước đều không phải là thực hiện những nguyên tắc của thị trường trong mọi lĩnh vực kinh tế và mọi hoạt động kinh tế. Trong các lĩnh vực như văn hoá giáo dục, y tế, cung cấp vật tư cho các dân tộc ít người đều không thể hoàn toàn làm theo những nguyên tắc của thị trường được. Thế có nghĩa là, tuy hai nước đều tích cực lợi dụng cơ chế thị trường, nhưng trong nền kinh tế quốc dân của hai nước thì thị trường vừa không phải là hoàn toàn tự phát, vừa không phải là cái chọc vào hết mọi thứ, lại càng không phải là biện pháp điều tiết duy nhất.

Cuối cùng, cả hai nước trong khi ra sức phát triển quan hệ hàng hoá - tiền tệ và cơ chế thị trường, nêu lên việc doanh nghiệp kinh doanh phải có lãi và cạnh tranh thị trường, đều đã hết sức coi trọng việc xây dựng nền văn minh tinh thần và các khuôn phép đạo đức xã hội chủ nghĩa, phản đối coi đồng tiền là vạn năng và chủ nghĩa sùng bái kim tiền. Những đặc điểm chung này đã quyết định mô hình kinh tế thị trường đang hình thành ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc vừa khác với mô hình kinh tế tập trung cao độ, chỉ có một chế độ sở hữu đơn nhất, kế hoạch mang tính mệnh lệnh chỉ huy, bài xích mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ và cơ chế thị trường của Liên Xô trước đây, và cũng không giống với mô hình kinh tế thị trường tự do lấy chế độ tư hữu làm chính của các nước tư bản chủ

nghĩa. Về thực chất nó là một loại thể chế kinh tế và mô hình kinh tế mới mẻ chưa từng có trước đây.

Đưa cơ chế thị trường vào nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là vào trong cơ chế kinh doanh của các DNNN với tư cách một mục tiêu quan trọng của việc cải cách và chuyển đổi cơ chế kinh doanh của DNNN là sự sáng tạo của Đảng và nhà nước cùng đông đảo quần chúng nhân dân hai nước Việt-Trung, là sự phát triển to lớn quan trọng về lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học. Nhưng về mặt này vẫn còn rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần đi sâu tìm tòi. Trong đó, với một số vấn đề quan trọng như các vấn đề về mối quan hệ của cơ chế thị trường với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thì về nhận thức, hai nước Việt Nam và Trung Quốc vừa có những điểm giống nhau vừa có những điểm khác nhau.

Lý luận về kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc, về nguyên tắc mà nói là trên cơ sở lý luận về giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội; còn lý luận về kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là đặt trên cơ sở lý luận về thời kỳ quá độ của chủ nghĩa xã hội. Rất rõ ràng là hai lý luận này vừa có những điểm giống nhau, vừa có những điểm khác nhau. Những điểm giống nhau là: trình độ phát triển sức sản xuất của hai nước đều còn tương đối thấp, kinh tế xã hội chủ nghĩa đều không phát triển, đều là các nước đang phát triển, trên cơ sở của sức sản xuất thấp kém này thì đều không thể xây dựng được nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hoàn thiện và phát triển. Điều này đã quyết định tính tất yếu khách quan của việc phát triển nhiều loại thành phần kinh tế, lợi dụng các quan hệ hàng hoá- tiền tệ và cơ chế thị trường. Những chỗ khác nhau là: sự đánh giá của hai nước về giai đoạn phát triển hoặc trình độ chín muồi của chủ nghĩa xã

hội ở mỗi nước là không giống nhau, sự đánh giá cơ bản của Trung Quốc là tuy chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc còn ở giai đoạn thấp, nhưng về cơ bản đã hình thành được mối quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa; còn đánh giá cơ bản của Việt Nam là hiện giờ vẫn đang ở vào thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội vẫn còn rất không đầy đủ. Sự khác nhau về mặt đánh giá giai đoạn phát triển hoặc mức độ trưởng thành của chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước cố nhiên là do sự khác nhau về tình hình đất nước của hai nước, nhưng cũng liên quan đến sự khác nhau về mặt lý giải và giải thích về mô hình kinh tế thị trường mới đang hình thành, đến những vấn đề lý luận sâu sắc hơn như xem xét đối xử ra sao về vai trò, tác dụng và tính chất của cơ chế thị trường và các thành phần kinh tế phi công hữu trong sự phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Đối với các vấn đề nói trên, hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đang thảo luận và tìm tòi. Hiện giờ nhận thức chiếm địa vị chủ đạo ở Việt Nam về đại thể có thể khái quát như sau: giai đoạn xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay cũng chính là thời kỳ quá độ sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, việc cho phép tồn tại và phát triển kinh tế phi công hữu cùng việc lợi dụng cơ chế thị trường không chỉ là điều cần thiết bắt buộc mà cũng là điều không thể tránh được. Đó là vì: trong thời kỳ quá độ, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế sẽ là điều không tránh khỏi được, mối liên hệ kinh tế và các quan hệ kinh tế giữa chúng với nhau và cả giữa chúng với kinh tế công hữu chỉ có thể thực hiện chủ yếu bằng cách thông qua thị trường; các DNN cũng cần thực hiện tự chủ kinh doanh và tự chịu lỗ lãi, cũng là những đơn vị sản xuất hàng hoá và chủ thể thị trường tương đối độc lập, mối liên hệ kinh tế và các quan hệ kinh tế giữa chúng với nhau cũng cần thực hiện qua thị trường. Điều ấy có nghĩa là, lúc

này mối quan hệ hàng hoá- tiền tệ và cơ chế thị trường là những điều không thể tránh khỏi đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân của Việt Nam. Vấn đề là ở chỗ, nhiều loại thành phần kinh tế, quan hệ hàng hoá- tiền tệ và cơ chế thị trường có mâu thuẫn hay không với bản chất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, sau khi kết thúc thời kỳ quá độ, tức là đã ở trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa "hoàn toàn" rồi thì có còn cần đến sự tồn tại và phát triển kinh tế phi công hữu, có còn cần phải tiếp tục lợi dụng quan hệ hàng hoá- tiền tệ và kinh tế thị trường nữa không? Đối với những vấn đề này, giới lý luận Việt Nam còn đang thảo luận và vẫn còn những nhận thức khác nhau. Các văn kiện của Đại hội 8 Đảng Cộng sản Việt Nam đã trình bày rõ hơn nhận thức về các vấn đề này. Trong Báo cáo chính trị, Tổng bí thư Đỗ Mười đã chỉ ra rằng: "Cơ chế thị trường đã phát huy tác dụng to lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội. Nó chẳng những không đối lập mà còn là một nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa". Nhưng đồng thời Báo cáo cũng chỉ ra rằng: "Kinh tế thị trường có mặt tiêu cực, mâu thuẫn với bản chất chủ nghĩa xã hội. Đó chính là xu thế phân hoá giàu nghèo quá mức, là tâm lý sùng bái đồng tiền, vì đồng tiền mà chà đạp lên đạo đức, nhân phẩm. Đi vào kinh tế thị trường, phải kiên quyết đấu tranh, khắc phục, hạn chế tới đa những khuynh hướng tiêu cực đó". Về quan hệ của thị trường với kế hoạch và sự quản lý của nhà nước, Báo cáo đã chỉ ra rằng: "Thị trường vừa là căn cứ vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch phải quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng để đưa ra một hệ thống các mục tiêu vĩ mô, xác định tốc độ tăng trưởng, cơ cấu và các cân đối lớn, lựa chọn phương án, chính sách và giải pháp để định hướng phát triển cho toàn bộ nền kinh tế". "Sự vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi

phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của nhà nước, nhằm phát huy tác dụng tích cực đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực⁽³⁾.

Về các vấn đề tính chất của thị trường và quan hệ của kế hoạch với thị trường, cũng là những đề tài quan trọng mà Trung Quốc không ngừng tìm tòi trong công cuộc cải cách kinh tế, nhận thức của Trung Quốc cũng đã dần dần rõ ràng, đi sâu và thống nhất. Như phần trước đã trình bày, trong quá trình này đã từng có những nhận thức như "kế hoạch và thị trường kết hợp với nhau, kế hoạch là chính, thị trường là phụ", "nền kinh tế hàng hoá dưới sự chỉ đạo của kế hoạch", "kinh tế kế hoạch và điều tiết của thị trường kết hợp với nhau". Đồng thời còn mở ra các cuộc thảo luận kiểu như "kinh tế xã hội chủ nghĩa có phải là kinh tế hàng hoá không, sự khác nhau và mối liên hệ của kinh tế hàng hoá với kinh tế thị trường". Quy đến cùng thì thực chất loại thảo luận này là vấn đề vai trò, tính chất xã hội của thị trường trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, vấn đề thị trường mang họ "tư" hay họ "xã". Mọi người đều biết, trong một thời gian dài, việc bài xích mối quan hệ hàng hoá- tiền tệ và cơ chế thị trường trong lý luận và thực tiễn đã là một trong những đặc trưng cơ bản của thể chế kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa, việc quản lý tập trung về kế hoạch luôn luôn được coi là một trong những dấu hiệu cơ bản phân biệt kinh tế xã hội chủ nghĩa với kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thực tiễn cải cách ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã xô đổ loại mô hình cũ này, nhưng về lý luận, việc thay đổi những quan niệm đã hình thành và giải thích rõ ràng về quan hệ hàng hoá - tiền tệ của cơ chế thị trường với kinh tế xã hội chủ nghĩa thì không hề là việc dễ dàng.

Bài nói chuyện của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình khi đi thăm các tỉnh phía nam cuối năm 1992 về thực chất là đã

tổng kết các cuộc thảo luận và tranh luận liên quan đến vấn đề nói trên trong nhiều năm nay ở Trung Quốc. Ý tưởng nổi tiếng của ông về "kế hoạch nhiều một chút hay thị trường nhiều một chút không phải là sự phân biệt về bản chất của chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản", "kế hoạch và thị trường đều là các biện pháp kinh tế" đã đặt cơ sở lý luận cho mô hình "kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" của Trung Quốc. Trong các báo cáo ở Đại hội 14 và Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 khoá 14 Đảng cộng sản Trung Quốc, Tổng bí thư Giang Trạch Dân đã trình bày rõ hơn nữa về vai trò và tác dụng của thị trường trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc và mối quan hệ của cơ chế thị trường với sự điều tiết không chế vĩ mô. Ông nói: "Phát huy đầy đủ tác dụng của cơ chế thị trường và tăng cường việc điều tiết không chế vĩ mô đều là những đòi hỏi cơ bản của việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, không thể thiếu một trong hai cái đó được, tuyệt đối không được cắt rời thậm chí đối lập chúng với nhau", "Cần phải nhận thức rằng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của nước ta là kết hợp với chế độ cơ bản xã hội chủ nghĩa, là vừa phát huy ưu thế của kinh tế thị trường lại cũng có thể phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa"; "Cần phải phát huy đầy đủ tác dụng của cơ chế thị trường,...hễ là những hoạt động kinh tế cần thị trường điều tiết thì nên buông ra để kích thích sức sống kinh tế. Đặc biệt là những ngành sản xuất có tính cạnh tranh thì chủ yếu cần để cho thị trường bố trí sắp xếp các nguồn lực, các ngành sản xuất cơ sở cũng cần đưa vào cơ chế thị trường"; "đồng thời phải thấy rằng thị trường cũng có mặt mang tính tự phát, tính mù quáng và tính tụt hậu, nhà nước cần có sự chỉ đạo và điều tiết không chế chính xác đối với các hoạt động thị trường. Kinh nghiệm đã chứng minh rằng kinh tế vĩ mô

càng được buông ra, tiến trình thị trường hoá càng nhanh, thì càng đòi hỏi sự điều tiết khổng lồ vĩ mô phải mạnh mẽ, linh hoạt, có hiệu quả⁽⁴⁾. Ngoài ra, cùng với việc tích cực lợi dụng cơ chế thị trường, ra sức phát triển sản xuất, Đảng và chính phủ Trung Quốc trước sau vẫn nhấn mạnh phải đồng thời nắm cả "hai văn minh", "hai tay" đều phải vững, đặc biệt coi trọng văn minh tinh thần.

Từ những điều nêu trên có thể thấy, nhận thức của hai nước Việt Nam và Trung Quốc về tính chất của cơ chế thị trường cùng tác dụng và địa vị của nó trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là giống nhau về tổng thể, nhưng cũng có khác nhau trong sự trình bày phân tích một số vấn đề nào đó. Việc so sánh lý luận và tư tưởng của hai nước, trao đổi và học tập nhau sẽ giúp cho việc nhận thức sâu hơn nữa vấn đề này và thúc đẩy tốt hơn việc phát triển theo chiều sâu công cuộc cải cách kinh tế ở hai nước. Trên cơ sở so sánh, phân tích các nội dung của mô hình kinh tế hai nước, có thể rút ra mấy điểm kết luận như sau: Thứ nhất, kinh tế hàng hoá không hề mâu thuẫn với tính chất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là một loại kinh tế hàng hoá; Thứ hai, đã có kinh tế hàng hoá và sản xuất hàng hoá tồn tại rồi thì tất cả các doanh nghiệp công hữu bao gồm cả các DNNN cũng là những đơn vị sản xuất hàng hoá, do đó cơ chế thị trường với tư cách là hình thái vận hành của kinh tế hàng hoá là cái không thể tránh được; Thứ ba, thị trường, kế hoạch, quy hoạch, quản lý của nhà nước, điều tiết của chính phủ, đều là những sản phẩm của nền sản xuất lớn xã hội hoá hiện đại, đều là những công cụ điều tiết không thể thiếu trong sự vận hành kinh tế hiện đại, bản thân chúng không hề có thuộc tính xã hội cố định không đổi; Thứ tư, tất cả những công cụ điều tiết này đều có những chức năng, công dụng, hiệu quả và tác dụng riêng, và cũng đều có những hạn chế và

thiếu sót riêng, do đó từng công cụ riêng rẽ không thể trở thành biện pháp điều tiết có hiệu quả, vì thế chúng không thể gạt bỏ nhau mà phải dựa vào nhau bổ sung cho nhau, phối hợp chúng một cách hợp lý mới có thể phát huy được tác dụng có hiệu quả tốt hơn, nhưng hình thức kết hợp và vai trò tác dụng của mỗi công cụ trong hệ thống điều tiết kinh tế đều không nên cố định không thay đổi, không những ở những nước khác nhau mà cho dù trong cùng một nước thì ở những thời kỳ khác nhau cũng không thể hoàn toàn như nhau, phải căn cứ vào điều kiện hiện thực của các nước để sắp xếp và điều chỉnh; Thứ năm, do kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là một loại kinh tế hàng hoá nên cơ chế thị trường với tư cách là hình thức vận hành cơ bản của kinh tế hàng hoá cần phải trở thành đòn bẩy chủ yếu của sự sắp xếp bố trí các nguồn lực và điều tiết kinh tế chứ không phải chỉ có tác dụng phụ trợ; Thứ sáu, cơ chế thị trường trong thể chế kinh tế kế hoạch đơn nhất mà hai nước Việt Nam và Trung Quốc thực hiện từ lâu nay rất không phát triển. Vì vậy, việc làm thế nào thoát khỏi sự trói buộc của thể chế và các quan niệm cũ, tăng nhanh việc xây dựng cơ chế thị trường vẫn là nhiệm vụ quan trọng của việc đi sâu cải cách ở hai nước. Nhưng đồng thời cũng cần thấy rằng cơ chế thị trường không chỉ có những khiếm khuyết mà còn không hề là vạn năng, hơn nữa lại còn có tác dụng tiêu cực, do đó trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cần tích cực lợi dụng và phát huy tác dụng tích cực của nó, đồng thời cần phải tìm cách bù lấp chỗ thiếu hụt của nó, ngăn chặn và khắc phục tác dụng tiêu cực của nó. Những điều này vừa là những kinh nghiệm chung trong sự phát triển lý luận và thực tiễn cải cách kinh tế ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc mà cũng còn là đặc điểm quan trọng của mô hình kinh tế thị trường kiểu mới đang được hình thành ở hai nước.

IV. TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ NHỮNG THÀNH QUẢ CƠ BẢN CỦA CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HAI NƯỚC

Nhiệm vụ cơ bản của cải cách kinh tế của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều là sự quá độ từ thể chế kinh tế kế hoạch đã lỗi thời sang thể chế kinh tế thị trường kiểu mới. Ở mặt này, hai nước đều đã thu được những tiến triển và thành quả rất lớn, nhưng cũng đều chưa hoàn thành sự quá độ này, hơn nữa cũng tồn tại rất nhiều khó khăn và vấn đề. Về tổng thể mà nói thì hai nước vẫn đang ở thời kỳ quá độ chuyển đổi thể chế kinh tế. Tuy hai nước đều đã hiểu rõ được mô hình mục tiêu của cải cách kinh tế, nhưng loại mô hình này còn chưa định hình. Dưới đây, trước hết sẽ so sánh qua về tiến trình xây dựng cơ chế thị trường ở hai nước.

Thứ nhất, sự chuyển đổi cơ chế kinh doanh và tình trạng kinh doanh của các DNNN. Việc các doanh nghiệp tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi và trở thành những đơn vị sản xuất và kinh doanh hàng hoá độc lập và là chủ thể thị trường là phương hướng chung của công cuộc cải cách DNNN và chuyển đổi cơ chế kinh doanh của hai nước. Nhìn từ thực tiễn thì chế độ làm thay của Trung Quốc và chế độ bao cấp của Việt Nam, cũng tức là thể chế cũ- các DNNN ăn bám nhà nước- đã bị xoá bỏ về cơ bản ở cả hai nước, số rất đông các doanh nghiệp đã được đẩy ra thị trường và đã thực hiện nguyên tắc tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi. Nhưng hiện giờ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều có khá nhiều DNNN do những nguyên nhân chủ quan và khách quan nên cơ chế kinh doanh còn chưa chuyển đổi về căn bản, vẫn rất không thích ứng với cơ chế thị trường.

Ở Trung Quốc, từ khi cải cách kinh tế đến nay, diện thua lỗ và mức thua lỗ của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đều không ngừng tăng lên. Tỷ trọng số đơn vị thua lỗ trong các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước năm 1985 chỉ chiếm 9,6%, năm 1990 đã tăng lên đến 27,6%, năm 1995 đã lên đến 33,5%, nửa đầu năm 1996 mở rộng đến 40,6%. Mức thua lỗ của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước năm 1994 đã lên đến 31,5 tỷ NDT, năm 1995 tăng lên đến 54,1 tỷ NDT, nửa đầu năm 1996 so với cùng kỳ năm trước lại thua lỗ thêm trên 10%. Do diện thua lỗ và mức thua lỗ không ngừng tăng lên nên mức độ của tỷ lệ sinh lợi tổng thể của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đã giảm liên tục. Tỷ lệ lợi nhuận so với tiền vốn và tỷ lệ thuế so với tiền vốn, theo thứ tự, năm 1985 là 13,2% và 23,8%, năm 1990- theo thứ tự- đã sụt xuống bằng 2,6% và 10,1%, năm 1994 sụt hơn nữa, bằng 2,15% và 7,4%, thấp hơn rất nhiều so với lãi suất tiền gửi ngân hàng và tỷ lệ lạm phát tiền tệ. Điều nghiêm trọng hơn là, đến nửa đầu năm 1996, mức thua lỗ của các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đã vượt quá mức lợi nhuận, và đã chuyển thành thua lỗ ròng về tổng thể. Ngoài ra, tỷ lệ các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước của Trung Quốc mắc nợ tài sản đã lên đến trên 70%⁽⁵⁾, rất nhiều doanh nghiệp đã ở vào cảnh ngộ vốn không bù được nợ.

Tình hình kinh doanh của các DNNN Việt Nam có vẻ khá hơn Trung Quốc một chút, nhưng cũng tương đối nghiêm trọng. Khác với các DNNN của Trung Quốc, diện thua lỗ của các DNNN Việt Nam từ cải cách mở cửa đến nay vẫn thể hiện xu hướng thu hẹp. Năm 1990, có gần 40% số DNNN của Việt Nam thuộc diện thua lỗ, số liệu này chưa bao gồm những doanh nghiệp lãi giả lỗ thật hoặc lỗ ngầm. Đến năm 1993, tỷ trọng các doanh nghiệp thua lỗ

đã giảm xuống đến 11,3%. Mức tỷ lệ có lãi tổng thể của các DNNN tương ứng với việc này cũng có xu thế tăng lên. Theo thống kê của ông Vũ Quang Việt - chuyên viên tại Việt Nam của Cục thống kê Liên hiệp quốc thì tỷ lệ lợi nhuận thực của các DNNN Việt Nam năm 1991 là âm 63,9%, năm 1992 là âm 13,2%, đến năm 1993 đã đạt mức 0%, cũng tức là về tổng thể đã xoay chuyển được lỗ thành lãi. Nhưng mức độ tỷ lệ có lãi của các DNNN Việt Nam vẫn rất thấp. Theo điều tra của "Thời báo kinh tế Sài Gòn" thì năm 1993 toàn bộ các DNNN tuy đã xoay chuyển được cục diện thua lỗ về tổng thể, nhưng số doanh nghiệp có tỷ lệ sinh lãi hàng năm là 0-2%, chiếm 82,8%, những doanh nghiệp khó xác định được là lỗ hay lãi chiếm 5,8%, số còn lại là các doanh nghiệp thua lỗ, số lãi chung của các DNNN chỉ tạm bù được số lỗ, tỷ lệ lợi nhuận tổng thể vẫn còn bằng không, còn năm đó lạm phát tiền tệ cao đến trên 10%, lãi suất tiền gửi hàng năm lên đến trên 20%⁽⁶⁾.

Tình hình trên đây đã nói rõ, dù ở Việt Nam hay Trung Quốc đều có khá nhiều các DNNN đang ở vào tình cảnh hết sức khó khăn, không có sự giúp đỡ tài chính dưới các hình thức của nhà nước thì rất nhiều DNNN khó mà sống nổi. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp này hầu như còn rất thấp, cơ chế kinh doanh của chúng còn rất không thích ứng với cơ chế thị trường đang phát triển. Đương nhiên khó khăn hiện giờ của các DNNN ở Việt Nam và Trung Quốc cũng không thuần túy là vấn đề cơ chế kinh doanh. Những vấn đề khó khăn mà lịch sử đã đổ dồn lại như thiết bị cũ kỹ lạc hậu, người dư thừa quá nhiều, gánh nặng xã hội quá nặng nề, bố trí sắp xếp các ban ngành,... không chỉ là những nguyên nhân quan trọng làm cho tình hình kinh doanh của các DNNN không tốt đẹp mà còn tăng thêm khó khăn cho việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của chúng.

Thứ hai, cải cách thể chế kinh tế vĩ mô. Cùng với việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các DNNN, về các mặt như thể chế vật tư và giá cả, thể chế tài chính tiền tệ, thể chế bảo hiểm xã hội, hai nước Việt Nam và Trung Quốc cũng đã thực hiện những cải cách tương ứng, và đã có những tiến triển to lớn đáng kể. Những cải cách đó là những điều kiện quan trọng của việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của DNNN, đồng thời cũng là bộ phận hợp thành quan trọng của việc xây dựng cơ chế thị trường.

Hiện giờ hơn 90% vật tư ở cả hai nước đã được tự do lưu thông, quá trình thực hiện chế độ hai giá đã cơ bản chấm dứt; tỷ giá ngoại hối của đồng tiền ở hai nước đều đã thực hiện được sự thống nhất, trên thị trường Việt Nam thậm chí ngoại tệ cũng được tự do lưu thông; thị trường sức lao động và tiền vốn cũng đang được hình thành, các ngân hàng thương mại tư nhân và ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam thậm chí còn phát triển hơn một chút so với Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là thị trường các yếu tố ở hai nước đã cơ bản hình thành, các hoạt động kinh doanh của DNNN đã cơ bản đi vào quỹ đạo thị trường.

Nhưng cũng cần thấy rằng những thành quả xây dựng thị trường ở hai nước vẫn là bước đầu, cơ chế thị trường còn rất không hoàn chỉnh. Điều này thể hiện nổi bật ở thị trường tiền vốn và thị trường sức lao động ở hai nước còn rất kém phát triển và không hoàn thiện. Đặc biệt là mức độ các DNNN ở hai nước tham gia vào thị trường tiền vốn và sức lao động còn rất hạn chế. Về mặt xây dựng hai loại thị trường quan trọng này, Việt Nam và Trung Quốc mỗi nước có chỗ mạnh của mình. Về mặt thử nghiệm cổ phần hoá DNNN thì Trung Quốc đã đi trước, thị trường cổ phiếu và các chứng khoán khác thích ứng với việc đó tương đối phát triển hơn một chút, đã có không ít cổ phiếu của các DNNN được phát hành công khai trên thị trường. Còn ở

Việt Nam đến nay mới chỉ có 10 DNNN đã thực hiện được chế độ cổ phần, lại đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tương ứng với tình hình đó, thị trường cổ phiếu và chứng khoán còn đang trong quá trình thai nghén. Việc các DNNN tham gia vào thị trường sức lao động liên quan chặt chẽ với việc cải cách chế độ bảo hiểm xã hội. Về mặt này, sự tiến triển của Việt Nam rõ rệt hơn, như sự di chuyển cho thôi việc của công nhân viên chức các DNNN Việt Nam tương đối dễ dàng hơn so với Trung Quốc. Các vấn đề này đến chương sau sẽ còn trình bày kỹ hơn. Điều cần nêu ra ở đây là việc cải cách về mặt này của hai nước Việt Nam, Trung Quốc đều đang ở giai đoạn khởi đầu. Việc xây dựng thị trường vốn và sức lao động còn lâu mới nhanh bằng xây dựng thị trường tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, mà không có thị trường sức lao động và vốn thì cơ chế thị trường sẽ không hoàn chỉnh, cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp cũng rất khó chuyển đổi và thể chế kinh tế mới rất khó mà hoàn thành được. Mà ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc, việc xây dựng thị trường tiền vốn và sức lao động lại càng khó khăn, phức tạp, vì điều này không chỉ đụng chạm đến việc phá bỏ những quan niệm cũ, mà còn đụng chạm đến rất nhiều vấn đề xã hội học búa hơn, đặc biệt là vấn đề công ăn việc làm và ổn định xã hội.

Thứ ba, sự hình thành nhiều thành phần kinh tế đã phá vỡ cơ cấu sở hữu đơn nhất quốc hữu hoá cao độ và tập thể hoá cao độ trước đây, xây dựng cơ cấu sở hữu mới lấy chế độ công hữu làm chủ thể hoặc cơ sở, nhiều thành phần kinh tế tồn tại song song và cùng phát triển là đặc điểm quan trọng chung của cơ chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc và cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Về mặt này, hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đã thu được những bước tiến rất lớn mà bước tiến của Trung Quốc rõ rệt hơn.

Ở Trung Quốc, trước cải cách, kinh tế thành phố về cơ bản do kinh tế nhà nước nắm độc quyền, thậm chí kinh tế hợp tác và tập thể đều rất ít, kinh tế nông thôn cũng chỉ thuần một mẫu kinh tế tập thể, đến cả một chút xíu đất để lại, thậm chí đến cả vườn nhà cũng bị coi là "cái đuôi tư bản" phải ra sức tìm cách chặt đứt. Từ cải cách mở cửa đến nay, kinh tế ở thành phố; làng mạc và cả các ban ngành kinh tế đều phát triển theo hướng nhiều thành phần kinh tế. Thí dụ: năm 1980, trên 90% công nghiệp các thành phố thị trấn Trung Quốc là quốc doanh, trong toàn bộ giá trị sản xuất công nghiệp thì các DNNN chiếm 75,98%, còn đến năm 1995 hai chỉ tiêu này, theo thứ tự, đã giảm xuống bằng 47% (giá trị sản xuất công nghiệp từ xã trở lên) và 33,97% (giá trị sản xuất toàn bộ công nghiệp)⁽⁷⁾.

**Tỷ trọng các thành phần kinh tế
trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp
và mức bán lẻ hàng hoá ở Trung Quốc (%)**

	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp		Mức bán lẻ hàng hóa	
	Năm 1990	Năm 1995	Năm 1990	Năm 1995
DNNN	56,17	33,97	40,18	29,85
Doanh nghiệp tập thể (xã, thôn, hợp tác)	32,99	36,59	30,02	19,31
Cá thể ở thành phố làng mạc	4,8	12,9	19,59	30,33
Các loại hình khác (doanh nghiệp tư doanh, doanh nghiệp 3 nguồn vốn)	6,1	16,6	10,21	20,51

Nguồn tư liệu: Niên giám thống kê Trung Quốc, năm 1996, tr.401, 543.

Trong nền kinh tế Trung Quốc, các thành phần kinh tế đều đang phát triển, nhưng các thành phần kinh tế phi nhà nước tăng trưởng nhanh hơn kinh tế nhà nước rất nhiều, vì vậy nên tỷ trọng của kinh tế nhà nước đã giảm tương đối. Cho dù như vậy, tổng hoà các DNNN và doanh nghiệp tập thể, cũng tức là kinh tế công hữu, vẫn là chủ thể của nền kinh tế quốc dân. Năm 1995, tỷ trọng của kinh tế công hữu (các đơn vị nhà nước và đơn vị tập thể) trong các ngành nghề, các bộ môn là: chiếm 70,56% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; chiếm 72,4% mức tiêu thụ hàng hoá bán buôn và bán lẻ; chiếm 58,6% ngành xây dựng; chiếm 70,8% đầu tư trong nền kinh tế quốc dân⁽⁸⁾; nông nghiệp thì về cơ bản là do các gia đình nhận khoán, trên nguyên tắc được coi là kinh tế tập thể; vận tải thì về cơ bản cũng là các DNNN.

Tình hình Việt Nam về đại thể cũng giống tình hình Trung Quốc, nhưng cũng có những điểm khác; điểm giống nhau là thành phần kinh tế đơn nhất cũng bị phá vỡ, kinh tế cá thể ở thành phố làng mạc, kinh tế tư nhân, đầu tư của người nước ngoài cũng đang phát triển mạnh mẽ, vì thế cũng đã hình thành tình hình mới với nhiều thành phần kinh tế tồn tại song song; điểm khác nhau là cùng với sự tăng trưởng phổ biến của các thành phần kinh tế thì kinh tế nhà nước tăng trưởng nhanh hơn, vì vậy tỷ trọng của kinh tế nhà nước không những không sụt giảm, mà ngược lại còn tăng lên. Thí dụ trong những năm 1991-1995, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm GDP của kinh tế nhà nước là 12,2%, cao gấp đôi kinh tế phi nhà nước, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của kinh tế nhà nước trong giá trị sản xuất công nghiệp là 14,8% còn kinh tế phi nhà nước chỉ bằng 8,7%, các số liệu tương ứng của các lĩnh vực dịch vụ và thương mại là 10% và 8,3%.

**Tỷ trọng của các doanh nghiệp quốc doanh
và phi quốc doanh trong GDP của Việt Nam(%)**

	1990	1995	1990-95
Tổng mức	100	100	0
Nhà nước	32,5	42,2	+ 9,7
Phi nhà nước	67,5	57,8	-9,7
Nông nghiệp	100	100	0
Nhà nước	2,9	2,8	-0,1
Phi nhà nước	97,1	97,2	+0,1
Công nghiệp	100	100	0
Nhà nước	62,9	68,4	+5,5
Phi nhà nước	37,1	31,6	-5,5
Ngành dịch vụ (gồm cả thương nghiệp)	100	100	0
Nhà nước	44,3	49,6	+5,3
Phi nhà nước	55,7	50,4	-5,3

*Nguồn tư liệu: "Niên giám thống kê Việt Nam", 1995.
NXB Thống kê*

Trong quá trình cải cách mở cửa, sở dĩ tỷ trọng của kinh tế nhà nước ở Việt Nam trong nền kinh tế quốc dân không những không sụt giảm mà ngược lại đã không ngừng tăng lên, là do: thứ nhất, thời kỳ cải cách mở cửa của Việt Nam cũng là thời kỳ khôi phục và xây dựng lại nền kinh tế quốc dân và là thời kỳ xây dựng công nghiệp quy mô lớn về khai thác phát triển tài nguyên khoáng sản và xây dựng các cơ sở hạ tầng thì nhà nước vẫn là chủ thể đầu tư; thứ hai, mức thu nhập của cư dân Việt Nam thấp hơn Trung Quốc, tiền vốn cá nhân vẫn chủ yếu nằm trong các lĩnh vực mậu dịch bán lẻ, các tiệm buôn bán nhỏ và thủ công nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân lớn, đặc biệt là doanh nghiệp công nghiệp còn rất ít; thứ ba, đầu tư của nước ngoài tuy không ngừng tăng thêm nhiều, nhưng phần lớn là hợp doanh với các DNNN, và trên thống kê

của Việt Nam thì phần nhiều là đưa vào trong các doanh nghiệp quốc doanh; thứ tư, Việt Nam hầu như không có các doanh nghiệp hương trấn như ở Trung Quốc. Chính vì như vậy nên tỷ trọng của kinh tế nhà nước của Việt Nam tuy cao hơn Trung Quốc, nhưng tỷ trọng của kinh tế công hữu lại không nhất định cao hơn Trung Quốc. Đây là vì ngoài kinh tế nhà nước ra, Trung Quốc còn có kinh tế tập thể lớn mạnh lấy các doanh nghiệp hương trấn làm chủ thể, còn ở Việt Nam thì các hợp tác xã ở thành phố và làng mạc trước đây về cơ bản đã giải thể và đã chuyển thành kinh tế cá thể, kinh tế phường hội và kinh tế tư nhân. Lấy cơ cấu sở hữu trong giá trị sản xuất công nghiệp làm thí dụ thì tỷ trọng của kinh tế thuộc sở hữu thôn, sở hữu thị trấn và kinh tế hợp tác ở Trung Quốc đã lên đến 37% và đã vượt tỷ trọng kinh tế nhà nước, tỷ trọng của kinh tế công hữu tổng cộng đã lên đến trên 70%, còn giá trị sản lượng của các DNNN và hợp tác xã ở Việt Nam cộng lại với nhau vẫn chưa đến 70%.

Cải cách kinh tế của hai nước Việt Nam và Trung Quốc tuy còn rất nhiều khó khăn, nhưng đều đã giành được những thành quả lớn lao. Điều này đã thể hiện nổi bật ở chỗ, trong quá trình cải cách mở cửa, nền kinh tế quốc dân của hai nước đã phát triển với tốc độ cao, mức sống của nhân dân được nâng cao rõ rệt. Ở Trung Quốc từ khi cải cách mở cửa đến nay tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ 10% trở lên, tổng giá trị sản xuất quốc dân bình quân đầu người đã từ hơn 300 USD hồi đầu cải cách tăng lên đến gần 600 USD; ở Việt Nam từ khi cải cách mở cửa đến nay tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân từ 8% trở lên, tổng giá trị sản xuất quốc dân bình quân đầu người từ chưa đến 200 USD hồi đầu cải cách đã tăng lên đến trên 300 USD. Điều này đã tương phản rõ rệt với cục diện trượt dốc mạnh mẽ về sản xuất và mức sống nhân dân của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu từ khi chuyển đổi kinh tế đến

nay. Ở các nước này, trong quá trình chuyển đổi kinh tế, mức độ tụt dốc của sản xuất và thu nhập thực tế của nhân dân, ít thì cũng trên 20%, nhiều thì lên đến trên 50%. Mấy năm nay, tuy kinh tế của một số nước Đông Âu đã tăng trở lại, nhưng phần đông các nước còn lâu mới khôi phục được trình độ như trước khi chuyển đổi, còn sự trượt dốc kinh tế ở một số nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập thì còn chưa đến tận đáy cùng. Điều này đã nói rõ con đường và mô hình mục tiêu mà công cuộc cải cách kinh tế ở hai nước Trung Quốc, Việt Nam đã lựa chọn là hợp lý, phù hợp với tình hình đất nước mình và đã có được hiệu quả kinh tế xã hội và ưu thế so sánh cao hơn.

CHÚ THÍCH

(1) "Tuyển tập các bài viết của Đặng Tiểu Bình", tập 3, NXB Nhân dân, (TQ), năm 1993, tr. 392, 397.

(2) "Tập hợp các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 14 Đảng Cộng sản Trung Quốc". NXB Nhân dân, (TQ), năm 1992, tr.21

(3) Đảng cộng sản Việt Nam: "Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII". NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996. tr. 20, 26, 27, 72.

(4) "Văn kiện hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 5, khoá 14, Đảng Cộng sản Trung Quốc". NXB Nhân dân, (TQ), năm 1995, tr.17-18.

(5) Các con số trên đây đều lấy từ các niên giám thống kê và công báo tương ứng hàng năm của Trung Quốc.

(6) Võ Đại Lực: Các thành quả, vấn đề và phương hướng phát triển của cải cách DNNN ở Việt Nam", "Nghiên cứu so sánh cải cách và phát triển DNNN ở Trung Quốc và Việt Nam"- Tham luận tại hội thảo do nhóm đề tài tổ chức tại Bắc Kinh, tháng 10-1996.

(7) Niên giám thống kê Trung Quốc, năm 1996, tr.31, 400.

(8) Niên giám thống kê Trung Quốc, năm 1996, tr. 30 - 31

Chương II

TÌM HIỂU VÀ SO SÁNH VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế quốc dân là tư tưởng chỉ đạo chính trong công cuộc cải cách kinh tế của Đảng và chính phủ hai nước Việt - Trung, đây cũng chính là điểm khác nhau cơ bản giữa thể chế kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa với thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và Trung Quốc. Trong phạm vi chương này, chúng ta sẽ chủ yếu tìm hiểu về nội dung cơ bản và phương thức thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở Việt Nam và Trung Quốc.

I. NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA DNNN Ở HAI NƯỚC VIỆT - TRUNG

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công cuộc cải cách kinh tế, khi xác định phương hướng và mục tiêu cải cách kinh tế ở mỗi nước, Đảng và chính phủ hai nước đều khẳng định rõ ràng là phải duy trì và phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Tháng 5 năm 1995, trong bài phát biểu tại cuộc khảo sát quá trình đi sâu cải cách DNNN ở Trung Quốc, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã nhấn

mạnh: “Muốn làm cho kinh tế nhà nước và toàn bộ nền kinh tế công hữu không ngừng lớn mạnh trong cạnh tranh thị trường thì phải duy trì bằng được địa vị chủ thể của kinh tế công hữu trong nền kinh tế quốc dân, phát huy đầy đủ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước”⁽¹⁾. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 6 năm 1996, Tổng bí thư Đỗ Mười đã chỉ rõ, phải “chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng”⁽²⁾. Về cơ bản có thể nhận thấy nhận định của lãnh đạo hai nước về vị trí và vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân là thống nhất. Điều này phản ánh rõ phương hướng cải cách kinh tế chung của hai nước Việt - Trung. Vậy chúng ta nên hiểu như thế nào về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước mà Đảng và chính phủ hai nước Việt - Trung đưa ra là hoàn toàn mới mẻ. Về lý luận kinh tế, chưa từng có trong hệ thống lý luận kinh tế xã hội chủ nghĩa truyền thống cũng như trong hệ thống lý luận kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là tinh hoa của mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa cùng tồn tại nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế công hữu là chủ thể của hai nước Việt - Trung. Đây là một vấn đề thực tiễn và lý luận quan trọng cần phải đi sâu nghiên cứu.

1. Cần phải kết hợp giữa thuộc tính xã hội và thuộc tính tự nhiên của DNNN để giữ vững vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

DNNN đã có lịch sử rất lâu đời. Hiện nay hầu hết các nước trên thế giới đều có khu vực kinh tế nhà nước với quy mô khác nhau. Điều này cho thấy, DNNN hay doanh

ng nghiệp công hữu là những hình thức tổ chức kinh doanh tồn tại và phát triển theo trình độ xã hội hoá của lực lượng đó là một tất yếu khách quan. Ở đây thể hiện rất rõ thuộc tính tự nhiên của DNNN. Tuy nhiên, ở các nước khác nhau vai trò và vị trí của DNNN cũng khác nhau. Ở các nước tư bản chủ nghĩa thì kinh tế tư nhân là chủ thể của nền kinh tế quốc dân, nhìn chung kinh tế nhà nước phục vụ cho kinh tế tư nhân, về cơ bản rơi vào vị trí phụ thuộc. Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa, theo lý luận truyền thống trước khi cải cách, kinh tế nhà nước được xem là "hình thức cao" của kinh tế công hữu, thực hiện phương châm quốc hữu hoá toàn diện kinh tế thành thị, mục tiêu là lấy kinh tế nhà nước thay thế cho các thành phần kinh tế khác, thực hiện chế độ sở hữu nhà nước đơn nhất, do vậy cũng chẳng thể nói gì được về vai trò chủ đạo của DNNN ở đây. Tóm lại, thuộc tính xã hội của DNNN là do thuộc tính xã hội của chính phủ quyết định còn bản thân chẳng hề thuộc "họ Xã hày họ Tư" gì cả. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, nhà nước là một nhà tư bản lớn, phục vụ cho giai cấp tư sản, kinh tế nhà nước là một hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước lại đại diện cho quần chúng nhân dân, phục vụ nhân dân trước hết là nhân dân lao động. kinh tế nhà nước là một hình thức biểu hiện của nền kinh tế công hữu. Ở Việt Nam và Trung Quốc, vị trí chủ đạo của kinh tế nhà nước vừa là yêu cầu để phát triển lực lượng sản xuất vừa là yêu cầu phương hướng xã hội chủ nghĩa của cải cách, giữ vững địa vị chủ thể của kinh tế công hữu trong nền kinh tế quốc dân. Từ hai yêu cầu này, cần lượng hoá, giới hạn và thực hiện như thế nào, đó là nội dung cần đi sâu phân tích để làm rõ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

2. Cần phân công và phối hợp giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác để giữ vững vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Về cơ bản, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là sản phẩm của sự song song cùng tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Nó phản ánh sự phân công về chức năng giữa kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước. Vị trí và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chỉ là tương đối với vị trí và vai trò của các thành phần kinh tế khác mà thôi. Không có sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế khác thì cũng chẳng có vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Đảng và chính phủ hai nước Việt - Trung đã đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc đối với hình thức biểu hiện và nội dung của vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Trong bài phát biểu đã nêu ở trên, chủ tịch Giang Trạch Dân đã nêu rõ: Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước “thể hiện ở chỗ kinh tế nhà nước điều tiết sự vận động của nền kinh tế quốc dân, kinh tế nhà nước thúc đẩy phát triển nền kinh tế quốc dân”⁽³⁾. Tổng bí thư Đỗ Mười cũng đã khẳng định: “Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo, làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng, điều tiết và quản lý vĩ mô; tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới”⁽⁴⁾. Trong nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 17-5-1990 về vấn đề “Tiếp tục cải cách để phát huy vai trò chủ đạo của DNNN” cũng đã nhấn mạnh ba chức năng của kinh tế nhà nước: a) kinh tế nhà nước là nòng cốt của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; b) cung cấp hàng hoá cần thiết, và dịch vụ công cộng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,

diện lực, thông tin liên lạc), an ninh quốc phòng, và một số ngành nghề kinh doanh quan trọng khác; c) là lực lượng vật chất và công cụ phát triển kinh tế được nhà nước điều tiết và hướng dẫn theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết còn nhấn mạnh "Khi hướng theo cơ chế đa dạng hoá thành phần kinh tế mà không coi trọng kinh tế quốc doanh hay tư hữu hoá tư liệu sản xuất là một sai lầm. Ngược lại nếu cứ duy trì quốc doanh mà không thực hiện các chức năng ở trên hoặc không đạt được hiệu quả xã hội chủ nghĩa thì cũng không đúng. Trong nền kinh tế quốc dân vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước và vai trò quản lý của nhà nước đối với thị trường phải có quan hệ hết sức mật thiết với nhau". Tổng hợp những trình bày và phân tích về các mặt có liên quan của hai nước, từ góc độ phối hợp và phân công các thành phần kinh tế khác có thể tổng kết nội dung vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước gồm các chức năng như sau:

1. Chức năng hướng dẫn và điều tiết. Chức năng này thể hiện ở chỗ kinh tế nhà nước sẽ trở thành đòn bẩy mạnh mẽ đồng thời là cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện các chính sách kinh tế và các chức năng điều chỉnh kinh tế, hướng các thành phần kinh tế khác phát triển lành mạnh hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.

2. Chức năng hỗ trợ và phục vụ. Khác với các thành phần kinh tế khác, sự phát triển của kinh tế nhà nước không đơn thuần vì bản thân nó, mà quan trọng hơn cả là tạo điều kiện phát triển cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển.

3. Chức năng điều tiết sự vận động của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước phải thực hiện tốt hai chức năng cơ bản trên, phải nắm và điều tiết được sự vận động

của nền kinh tế quốc dân. Điều này đòi hỏi phải đi sâu nghiên cứu sự phân bố các DNNN cũng như tài sản, tiền vốn của các DNNN phải làm cho chúng phối hợp với nhau một cách hợp lý.

Những chức năng cơ bản kể trên phản ánh vị trí đặc biệt của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân. không có một thành phần kinh tế nào có thể thay thế được. đây chính là thuộc tính khách quan về sự phát triển và tồn tại của kinh tế nhà nước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC

Trong quá trình thảo luận nhằm lý giải và quán triệt phương châm cải cách, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước mà Đảng và chính phủ hai nước đã đề ra. Giới học thuật của hai nước Việt - Trung đã đưa ra hàng loạt những vấn đề thực tiễn và lý luận quan trọng.

1. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và quy mô, số lượng của thành phần kinh tế nhà nước

Một nhận định chung và phổ biến trong giới lý luận hai nước là, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trước hết là khái niệm về chức năng và chất lượng chứ không phải là khái niệm về số lượng hoặc tỷ trọng. Nhưng chất lượng và số lượng lại có liên quan với nhau. Muốn phát huy được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trước tiên cần phải có một số lượng nhất định các DNNN và vốn đầu tư của nhà nước nếu không sẽ chẳng có cách nào để phát huy được vai trò của nó. Chính vì vậy, kinh tế nhà nước nên chiếm tỷ trọng lớn đến đâu trong nền kinh tế quốc dân đã trở thành chủ đề thảo luận của các học giả hai nước.

Tầm quan trọng của vấn đề này là ở chỗ cùng với sự phát triển mạnh mẽ công cuộc cải cách mở cửa, tỷ trọng

kinh tế nhà nước ở hai nước Việt - Trung đã có xu hướng giảm hoặc sẽ giảm. Ở Trung Quốc, từ ngày cải cách đến nay, tỷ trọng kinh tế nhà nước không ngừng giảm sút. Năm 1980, tỷ trọng tổng giá trị sản lượng công nghiệp của kinh tế nhà nước đạt 75,98%, đến năm 1995 giảm xuống còn 33,97%, trừ tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp của các DNNN từ cấp xã trở lên cũng chỉ còn 47%. Tương ứng với thời gian trên, tỷ trọng kinh tế nhà nước của hàng hoá bán lẻ trên thị trường là 51,44% và 29,99%⁽⁵⁾. Có thể nhận thấy, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công cuộc cải cách mở cửa, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng lên, còn thành phần kinh tế nhà nước có khả năng giảm nữa. Ở chương trước đã làm rõ, do nhiều nguyên nhân, tỷ trọng kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân ở Việt Nam không những không giảm mà còn tăng lên, từ 32,5% năm 1990 lên 42,2% năm 1995, đồng thời tỷ trọng của nó trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp từ 42,2% tăng lên 62,9%. Nhưng đa số các học giả Việt Nam đều nhận thấy khó có thể duy trì lâu việc gia tăng tỷ trọng kinh tế nhà nước như thế này, vì cùng với sự đẩy mạnh công cuộc cải cách mở cửa, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tất yếu sẽ phát triển nhanh. Trong tình hình này, làm cách nào để duy trì được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước? Đây cũng là một vấn đề quan trọng cần phải đi sâu nghiên cứu.

Trước hết, cần lý giải một cách chính xác và toàn diện quan hệ giữa số lượng và chất lượng của kinh tế nhà nước. Chúng tôi cho rằng để phát huy được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước tất nhiên cần phải có một số lượng nhất định, nhưng quan trọng không phải là ở chỗ số lượng hay tỷ trọng mà là ở chức năng và hiệu suất của nó. Chỉ cần phân bố hợp lý các DNNN và tiền vốn của nhà nước, nắm chắc các ngành then chốt, huyết mạch của nền kinh tế

quốc dân, thường xuyên nâng cao hiệu quả kinh doanh thì dù tỷ trọng và quy mô kinh tế nhà nước không chiếm ưu thế, tỷ trọng trong GDP giảm xuống 30% thậm chí xuống 20%, nó vẫn có thể phát huy được vai trò chủ đạo.

Hơn nữa, kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc và kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam chỉ yêu cầu lấy kinh tế công hữu làm chủ thể hoặc cơ sở, mà không đòi hỏi kinh tế nhà nước phải chiếm tỷ trọng quá lớn. Cần phải nhận thấy rằng, các quyết định cải cách theo phương hướng xã hội chủ nghĩa ở hai nước là kinh tế công hữu, trong đó kinh tế nhà nước chỉ là một hình thức biểu hiện, còn kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác cũng là một hình thức biểu hiện quan trọng của kinh tế công hữu. Cùng với sự phát triển sâu rộng công cuộc cải cách, mở cửa ở hai nước, các hình thức kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác tất yếu sẽ phát triển mạnh hơn. Do đó, vai trò chủ thể hoặc cơ sở của kinh tế công hữu vẫn được duy trì. Ở Trung Quốc tỷ trọng kinh tế nhà nước tuy giảm rõ rệt, nhưng tỷ trọng của các hình thức kinh tế tập thể lại tăng lên. Năm 1995 tỷ trọng tổng giá trị sản lượng công nghiệp của DNNN tuy đã giảm xuống 34,93%, nhưng tỷ trọng của các doanh nghiệp tập thể lại tăng lên 36,59%, vượt cả tỷ trọng DNNN. Sự kết hợp của hai hình thức kinh tế theo chế độ công hữu này vẫn chiếm hơn 70% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, như vậy vai trò chủ thể của kinh tế công hữu vẫn chẳng hề bị thay đổi.

Từ sự phân tích trên có thể thấy, để có thể lý giải một cách toàn diện và chính xác vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần phải thay đổi nhận thức về kinh tế nhà nước, cần chuyển từ quan niệm về số lượng sang quan niệm về chức năng và chất lượng. Trước kia Trung Quốc đã từng nói: "DNNN là chủ thể của công nghiệp" nay đổi thành "phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước". "Chủ thể"

và “chủ đạo” tuy chỉ khác nhau một chữ, nhưng lại phản ánh sự thay đổi rất lớn về quan niệm. “Chủ thể” nhấn mạnh về số lượng, nhưng “chủ đạo” lại nhấn mạnh về chức năng và chất lượng. Trước Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam, Đảng và chính phủ đã đặt ra mục tiêu phải nâng cao tỷ trọng kinh tế nhà nước lên trên 60% trước năm 2000, nhưng báo cáo thông qua Đại hội VIII đã bỏ qua mục tiêu này. Điều đó cho thấy; quan niệm và nhận thức của Đảng và chính phủ Việt Nam đối với vai trò và vị trí của kinh tế nhà nước cũng chuyển biến từ việc coi trọng số lượng và quy mô sang coi trọng chức năng và chất lượng.

2. Muốn phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần phải nghiên cứu nội dung của kinh tế nhà nước

Về phương diện này, điều đáng chú ý là phương châm của Đảng và chính phủ hai nước Việt - Trung đều là phát huy vai trò chủ đạo của “kinh tế nhà nước”. Kinh tế nhà nước là một hệ thống rộng lớn và phức tạp, không giản đơn là con số cộng của các DNNN, vì các DNNN chỉ là một phần của kinh tế nhà nước. Khái niệm hoàn chỉnh về kinh tế nhà nước gồm toàn bộ tài sản thuộc sở hữu nhà nước, các nguồn tài nguyên thuộc nhà nước và các đơn vị hành chính sự nghiệp nhà nước, như vậy, ngoài DNNN ra nó còn bao gồm tài nguyên đất, nguồn nước, khoáng sản, các hệ thống phục vụ xã hội, các cơ quan do nhà nước quản lý như văn hoá, giáo dục, thể thao, y tế, khám chữa bệnh v.v... Về cơ bản có thể phân kinh tế nhà nước thành ba bộ phận: a) Các xí nghiệp mang tính kinh doanh; b) Các tổ chức mang tính phục vụ; c) Các nguồn tài nguyên thuộc nhà nước cần cho phát triển kinh tế, xã hội. Hiện nay số liệu về kinh tế nhà nước trong thống kê của hai nước Việt-Trung, đặc biệt là về giá trị sản lượng kinh tế nhà nước

cùng tỷ trọng của nó trong GDP, về cơ bản mới chỉ gồm có các DNNN chứ chưa phải toàn bộ kinh tế nhà nước, do vậy nó chỉ chiếm 30% và 40% GDP mà thôi, nên không thể phản ánh toàn diện vai trò và quy mô thực tế của kinh tế nhà nước ở hai nước. Đồng thời cũng cần nhận thấy rằng, cùng với sự phát triển kinh tế, đặc biệt là sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, khái niệm và nội dung của sức sản xuất xã hội và nền kinh tế quốc dân đều có xu hướng ngày càng rộng lớn hơn, tỷ trọng sản xuất vật chất trong tổng giá trị sản phẩm quốc dân giảm xuống còn tỷ trọng sản xuất của lĩnh vực phi vật chất lại tăng lên; Khoa học kỹ thuật, văn hoá giáo dục, quản lý v.v... đã trở thành yếu tố thiết yếu của lực lượng sản xuất và trở thành các bộ phận ngày càng quan trọng của nền kinh tế quốc dân; Nghiên cứu khoa học, giáo dục cũng đều trở thành các ngành sản xuất quan trọng trong việc tạo ra tri thức và nhân tài. Tóm lại, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước phải do toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước, các nguồn tài nguyên, các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước đảm bảo chứ không thể chỉ dựa vào hoạt động sản xuất và trao đổi vật chất của các DNNN, quan niệm đánh đồng DNNN và kinh tế nhà nước đã bị lỗi thời.

3. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần phải chú trọng đầy đến tới lợi ích và hiệu quả của DNNN

Về phương diện này, một vấn đề quan trọng đặt ra là nên xem xét thế nào đối với lợi nhuận của DNNN và kinh tế nhà nước. Cần phải nhận thấy rằng mục tiêu kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp tư nhân là khác nhau. Lợi nhuận là mục tiêu kinh doanh cơ bản thậm chí là mục tiêu duy nhất của doanh nghiệp tư nhân, không có lợi nhuận đối với họ là vô nghĩa, và đương nhiên họ sẽ không

đầu tư: DNNN thì lại khác, ngoài mục tiêu kinh doanh ra còn rất nhiều mục tiêu cơ bản khác, đối với nó, lợi nhuận không phải là mục tiêu duy nhất, thậm chí cũng không phải là mục tiêu chủ yếu mà trước hết phải xem xét đến lợi ích phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cũng không chỉ phải tính đến lợi ích vĩ mô của nền kinh tế quốc dân mà còn phải tính đến cả lợi ích xã hội nữa. Do đặc điểm của mục tiêu kinh doanh như vậy trong kinh tế nhà nước, hai nước Việt - Trung đều có chủ trương dành các ngành kinh doanh có lợi nhuận cho doanh nghiệp tư nhân còn DNNN chủ yếu kinh doanh các ngành cơ sở hạ tầng, phi lợi nhuận, phi thương nghiệp và các ngành dịch vụ. Phải nói rằng nhận định này là có căn cứ, vì cơ sở chủ yếu để tồn tại và phát triển kinh tế nhà nước là hiệu quả kinh tế vĩ mô của nền kinh tế quốc dân. Phần lớn chính phủ các nước trên thế giới khi tổ chức DNNN đều xem xét trước hết đến nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân, đều vì thực hiện mục tiêu chiến lược vĩ mô của nền kinh tế quốc dân, còn lợi nhuận của bản thân DNNN đều đặt xuống hàng thứ hai. Nhưng nếu phủ định hay coi thường lợi nhuận và hiệu quả kinh tế vĩ mô của DNNN thì thật là phiến diện, điều này sẽ dẫn đến nhiều hậu quả xấu trong thực tế.

Trước hết hiệu quả kinh tế vĩ mô của nền kinh tế nhà nước và hiệu quả kinh tế vĩ mô của DNNN có liên quan và bổ trợ cho nhau. Nếu phần lớn DNNN đều không có lợi nhuận hoặc mức lợi nhuận thấp thì tất yếu phải dựa vào sự hỗ trợ của chính phủ, hay tiền thuế của doanh nghiệp tư nhân đóng góp để tồn tại. Điều này sẽ làm cho DNNN mất sức cạnh tranh, thiếu sức sống, trở thành gánh nặng cho nhà nước và vai trò chủ đạo của nó cũng khó có thể phát huy một cách hiệu quả.

Thứ đến, kinh tế nhà nước đều tập trung vào các cơ sở hạ tầng, các ngành dịch vụ, phần lớn là các ngành, các doanh nghiệp nhà nước nắm độc quyền, điều này cũng chẳng có lợi cho sự tăng trưởng của DNNN. Độc quyền quá nhiều cũng sẽ ảnh hưởng đến ý thức cạnh tranh, tác phong và tư tưởng kinh doanh của DNNN, từ đó sẽ ảnh hưởng đến sức sống và hiệu suất kinh doanh của nó. Cần hiểu rằng, vai trò chủ đạo của DNNN quyết chẳng phải do chính phủ giao phó hoặc nhờ các biện pháp mệnh lệnh hành chính mà có, nó cũng cần được thực hiện trong cạnh tranh.

Cuối cùng, những nhận định trên đây lại không phù hợp với tình hình hai nước Việt - Trung. Hiện nay, DNNN đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà nước vẫn là chủ thể của kinh tế nhà nước ở cả hai nước nhưng phần lớn lại kinh doanh kém hiệu quả, lợi nhuận thấp, một số tương đối lớn DNNN còn bị thua lỗ. Tình hình trên sẽ giúp mọi người thấy ngay rằng việc đổi mới cơ chế nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNNN hiện nay là rất cấp bách.

Phương châm phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở hai nước Việt - Trung không làm suy giảm mà ngược lại làm tăng thêm tính tất yếu của việc nâng cao hiệu quả kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận của DNNN. Như trên đã nói, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chủ yếu không phải dựa vào quy mô và số lượng mà dựa vào chất lượng và hiệu quả kinh tế. Điều này đòi hỏi phải nhận thức và giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế vi mô và lợi nhuận của bản thân DNNN với lợi ích xã hội, hiệu quả kinh tế vĩ mô của nền kinh tế quốc dân. Đối với Việt Nam và Trung Quốc hiện nay, một vấn đề quan trọng đặt ra là làm thế nào để có thể đánh giá một cách khách quan và toàn diện về hiệu quả kinh doanh thực tế của DNNN, và tạo lập được một hệ thống đánh giá

thành tích và hiệu quả kinh doanh của DNNN một cách khoa học và tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa DNNN và doanh nghiệp tư nhân. Trên cơ sở đó, khuyến khích và thúc đẩy DNNN tham gia cạnh tranh, kiên quyết thực hiện nguyên tắc lãi hưởng lỗ chịu và luật phá sản. Ngoài ra, cần tiến hành phân cấp và phân loại hệ thống kinh tế nhà nước, đối với những DNNN và đơn vị hành chính sự nghiệp khác phải áp dụng phương châm kinh doanh, mục tiêu kinh tế và hệ thống giám sát, kiểm tra hiệu quả kinh doanh khác nhau. Ví dụ, không được áp dụng phương pháp giám sát, kiểm tra hay quản lý nhất loạt như nhau đối với các đơn vị kinh doanh cũng như không kinh doanh, độc quyền cũng như không độc quyền, có lợi nhuận cũng như không có lợi nhuận. Những vấn đề này đều đã được hai nước đề ra trong công cuộc cải cách kinh tế nhưng hiện nay vẫn chưa giải quyết được.

Tóm lại, phương châm phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở hai nước Việt - Trung có nội dung rất đa dạng và nhiều cấp độ. Nó nói lên đặc trưng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở hai nước cũng như đặc trưng chức năng xã hội của kinh tế nhà nước - bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế công hữu, nó cũng nói lên đặc trưng chức năng và thuộc tính tự nhiên của DNNN như là một phương thức tổ chức kinh doanh của nền sản xuất lớn, xã hội hoá hiện đại, do vậy nó tương đối phức tạp, và đặt ra rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đòi hỏi đi sâu nghiên cứu tìm tòi.

III. TÌM HIỂU PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC Ở HAI NƯỚC VIỆT - TRUNG

Hiện nay hai nước Việt - Trung đều đang tích cực tìm ra phương pháp và hướng đi để phát huy vai trò chủ đạo

của kinh tế nhà nước. Về mặt này, lãnh đạo và giới lý luận hai nước đã trình bày và phân tích rất nhiều, nhưng quy tụ lại vẫn không ngoài hai hướng sau: Một là, hợp lý hoá vốn đầu tư của nhà nước và các DNNN; Hai là hợp lý hoá thể chế kinh doanh của các DNNN. Hướng thứ nhất nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh của kinh tế nhà nước ở tầm vĩ mô; còn hướng thứ hai nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh ở tầm vi mô của các DNNN. Rõ ràng rằng không thể thiếu một trong hai hướng trên. Chỉ khi cả hai hướng trên được kết hợp với nhau mới có thể đảm bảo phát huy tốt hiệu quả của vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Về vấn đề hợp lý hoá thể chế kinh doanh của DNNN sẽ được bàn sâu ở các chương sau, chương này chỉ tập trung vào vấn đề hợp lý hoá việc phân bổ các DNNN cũng như vốn đầu tư của nhà nước.

Trong một thời gian dài, kinh tế Việt Nam và Trung Quốc đều phát triển dưới ảnh hưởng của tư tưởng quốc hữu hoá toàn diện và DNNN càng nhiều càng tốt của Liên Xô cũ, từ đó hình thành nên một kết cấu các DNNN rất không hợp lý, tùy tiện, phân tán tràn lan. Kết cấu này ngày nay không còn thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường cùng tồn tại nhiều thành phần kinh tế cũng như yêu cầu phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ở cả hai nước nữa. Để làm thay đổi tình hình này, Đảng và chính phủ hai nước đã đề ra một số phương châm và chính sách có tính nguyên tắc.

Những năm gần đây, Trung Quốc đã đưa vấn đề làm thế nào tối ưu hoá việc phân bổ vốn đầu tư của nhà nước vào chương trình nghị sự hàng ngày. Chủ tịch Giang Trạch Dân đã nói: Cần “kết hợp một cách tốt nhất giữa cải cách và phát triển”, phải “làm sống động tiền vốn và tài sản nhà nước đã đầu tư, sử dụng tốt số vốn đầu tư mới,

phát huy đầy đủ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, hình thành ưu thế tổng thể của DNNN, trong điều kiện kinh tế thị trường"⁽⁶⁾. Chủ tịch Giang Trạch Dân đã chia các DNNN về đại thể thành ba loại theo tầm quan trọng của nó trong nền kinh tế quốc dân như sau: loại thứ nhất là các doanh nghiệp cốt cán, quy mô lớn, đó là "những doanh nghiệp có ưu thế ở các ngành quan trọng hàng đầu đối với quốc kế dân sinh", phải "tập trung lực lượng để giữ vững những doanh nghiệp này"; loại thứ hai là các doanh nghiệp loại vừa, phải biến chúng thành "quần thể doanh nghiệp thực hiện kinh doanh sản xuất chuyên môn hoá phục vụ các xí nghiệp lớn một cách đồng bộ"; loại thứ ba, phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ, đối với những doanh nghiệp này "phải mở rộng cho nó hoạt động, một số có thể cho thuê, liên hợp hoặc sáp nhập, một số có thể cải tổ thành công ty cổ phần hoá hoặc cũng có thể bán đi"⁽⁷⁾. Trong bài phát biểu tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc tháng 3-1996, Thủ tướng Lý Bằng đã nêu rõ: "Cải cách DNNN trước hết phải chú ý đến sự phát triển lành mạnh của toàn bộ khu vực kinh tế nhà nước, làm có trọng điểm, phân loại để chỉ đạo. Trước mắt, nhà nước phải tập trung lực lượng thực hiện tốt việc cải cách và phát triển 1000 tập đoàn doanh nghiệp và các DNNN quy mô lớn"⁽⁸⁾. Phương châm trên của Đảng và chính phủ Trung Quốc được gọi là "nắm cái lớn buông cái nhỏ". Bài phát biểu ngày 1-3-1997 của Thủ tướng Lý Bằng tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc đã làm sáng tỏ hơn phương châm trên. Trong 6 biện pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh cải cách DNNN mà Thủ tướng Lý Bằng đưa ra thì ba biện pháp đầu có liên quan đến phương châm "nắm cái lớn, buông cái nhỏ". Thứ nhất, "tập trung lực lượng nắm chắc các DNNN quy mô lớn và các tập đoàn doanh nghiệp"; trước mắt nhà nước

quyết định tập trung lực lượng nắm chắc 1000 doanh nghiệp. Thứ hai, “làm sống động hơn nữa các doanh nghiệp loại nhỏ”: cả nước có hơn 240.000 DNNN loại nhỏ, phần lớn do cấp huyện, thị trấn quản lý, có thể áp dụng các hình thức như cho thuê, khoán kinh doanh, liên doanh, sáp nhập, cổ phần hoá hoặc bán. Thứ ba, “thực hiện luật phá sản, khuyến khích sáp nhập, xúc tiến việc làm”, tích cực thúc đẩy tổ chức lại doanh nghiệp nhằm tối ưu hoá cơ cấu vốn đầu tư. Hiện đã thực hiện thí điểm ở 58 thành thị, năm nay sẽ mở rộng thí điểm ra 110 thành thị”⁽⁹⁾.

Việt Nam cũng đã đưa ra rất nhiều ý tưởng nhằm phát huy mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Chiến lược phát triển và ổn định kinh tế xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội Đảng VIII đã quán triệt: “Kinh tế nhà nước phải được củng cố và phát triển ở các ngành, các lĩnh vực then chốt, phải nắm vững các doanh nghiệp quan trọng, đồng thời đảm bảo tốt các điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh của mọi thành phần kinh tế khác”. Trong bài phát biểu trên, Tổng bí thư Đỗ Mười đã nhấn mạnh, cần mở rộng “hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản nước ngoài”⁽¹⁰⁾. Từ đó điều tiết, chỉ đạo, hướng dẫn sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Tuy Việt Nam không đặt ra phương châm “nắm cái lớn buông cái nhỏ” một cách rõ ràng, nhưng trên thực tế đã tiến hành mạnh mẽ chính sách liên doanh và cải tạo những doanh nghiệp nhỏ. Ba năm trước đây, Việt Nam đã sáp nhập phần lớn các doanh nghiệp nhỏ do địa phương quản lý thành các doanh nghiệp lớn, không ít doanh nghiệp nhỏ đã bị giải thể hoặc thanh lý. Thời kỳ mới cải

cách, Việt Nam có hơn 12.000 DNNN nay chỉ còn lại hơn 6000, gần một nửa số doanh nghiệp đã bị sáp nhập hoặc thanh lý. Hiện nay các ngành có liên quan đang phân loại 6000 DNNN còn lại và định ra các biện pháp cải cách khác nhau đối với từng loại. Ví dụ: có kế hoạch chia 6000 DNNN này thành 4 loại: loại thứ nhất gồm các DNNN quan trọng nhất, liên quan đến quốc kế dân sinh và an ninh quốc phòng, những doanh nghiệp này hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước và do nhà nước trực tiếp quản lý và kinh doanh; loại thứ hai gồm một số những doanh nghiệp tương đối quan trọng, có thể tiếp nhận đầu tư nước ngoài nhưng vốn nhà nước phải chiếm địa vị khống chế; loại thứ ba gồm các DNNN không quan trọng lắm, vẫn cần đến vốn nhà nước nhưng không nhất định phải chiếm địa vị khống chế; loại thứ tư gồm các doanh nghiệp nhỏ, không quan trọng, kinh doanh kém hiệu quả, có thể áp dụng các biện pháp như cho thuê, khoán kinh doanh, bán đấu giá hoặc giải thể. Ví dụ, theo báo cáo của Ủy ban kế hoạch nhà nước, trong hơn 6000 DNNN thì 69% có hy vọng và có điều kiện để cải tạo hay tổ chức lại, còn 31% sẽ phải sáp nhập hoặc giải thể.

Mặc dù đã đề ra hàng loạt các biện pháp, chính sách, nhưng nhìn chung cả Việt Nam lẫn Trung Quốc đều chưa giải quyết được vấn đề hợp lý hoá cơ cấu các DNNN cũng như việc phân bổ vốn đầu tư của nhà nước, cả hai vẫn đang tiếp tục tìm kiếm con đường đi sao cho có hiệu quả nhất. Xuất phát từ tình hình riêng của mỗi nước, Việt Nam-Trung Quốc cũng cần tham khảo thêm kinh nghiệm cải cách và phát triển kinh tế nhà nước của các nước khác trên thế giới. Dưới đây là những vấn đề cần phải đặc biệt chú ý:

Một là, phải xuất phát từ chức năng cơ bản của kinh tế nhà nước để có qui hoạch tổng thể về cơ cấu và sắp xếp các

DNNN cũng như vốn đầu tư của nhà nước. Cần thấy rằng, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là nói đến tổng thể nền kinh tế quốc dân chứ hoàn toàn không có nghĩa các DNNN cũng như vốn đầu tư của nhà nước phải chiếm ưu thế ở mọi lĩnh vực, mọi ngành kinh tế. Điều này đòi hỏi phải căn cứ vào đặc điểm chức năng của kinh tế nhà nước để xác định thứ tự ưu tiên trong việc sắp xếp các DNNN và phân bổ đầu tư của nhà nước vào các ngành khác nhau. Về mặt này, tình hình sắp xếp các DNNN ở các nước trên thế giới trong quá trình phát triển kinh tế sau đây có giá trị tham khảo nhất định:

1. Đối với những ngành thuộc cơ sở hạ tầng như bưu chính viễn thông, đường sắt, đường giao thông công cộng, vận tải, cảng biển, cung cấp điện, nước, khí v.v..., kinh tế nhà nước phải thực hiện chức năng phục vụ và tạo nền móng cho sự phát triển toàn bộ nền kinh tế xã hội.

2. Đối với một số ngành công nghiệp cơ bản như khai khoáng, đặc biệt là ngành khai thác năng lượng điện, gang thép, công trình thuỷ lợi lớn, kinh tế nhà nước phải thực hiện chức năng đặt nền móng cho công nghiệp hoá và phát triển kinh tế.

3. Đối với các ngành công nghiệp chủ chốt như ngành chế tạo máy móc lớn, chế tạo xe hơi, công nghiệp hoá năng, nhà nước phải thực hiện chức năng thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển.

4. Đối với ngành công nghệ cao có tác dụng mở đường cho các ngành khác như: điện tử, năng lượng mới, vật liệu mới, các ngành hàng hải, hàng không vũ trụ v. v..., kinh tế nhà nước phải thực hiện tạo dựng các ngành mới, nâng cấp kết cấu ngành và mở đường cho sự phát triển sâu rộng nền kinh tế quốc dân.

5. Để thực hiện chức năng điều tiết nền kinh tế quốc dân, nhà nước phải trực tiếp quản lý kinh doanh một số ngành, chẳng hạn phải nắm chắc Ngân hàng Trung ương, độc quyền phát hành tiền tệ, điều tiết cơ cấu tài chính tiền tệ và một số chuyên ngành khác.

6. Nhà nước còn phải thông qua kinh tế nhà nước để thực hiện một số chức năng chính trị xã hội đặc biệt như: kinh doanh, xây dựng công nghiệp quốc phòng, hướng dẫn phát triển những vùng lạc hậu, khôi phục kinh tế sau chiến tranh hoặc thiên tai, tạo việc làm ổn định xã hội v.v...

Phần lớn các DNNN của các nước trên thế giới đều được bố trí theo các ngành trên. Bởi vì hầu hết những doanh nghiệp này đều là huyết mạch của nền kinh tế quốc dân, có liên quan trực tiếp đến việc chính phủ thực hiện chức năng kinh tế của mình. Còn trong các ngành nông nghiệp, thương nghiệp đặc biệt là thương nghiệp bán lẻ, các ngành chế tạo thông thường ở các nước trên thế giới, DNNN rất ít tham gia. Đồng thời cũng cần nhận thấy rằng, 6 lĩnh vực trên nhìn chung đều là trọng điểm của kinh tế nhà nước nhưng không phải tất cả đều do nhà nước độc quyền. Ngoài ra, thứ tự sắp xếp trên tuy mang tính phổ biến, nhưng kết cấu và cách thức phân bố ở mỗi nước còn do đặc điểm tình hình nước đó qui định. Do đó, thứ tự sắp xếp trên chỉ có giá trị tham khảo nhất định, đối với Việt Nam và Trung Quốc cũng chẳng nên máy móc áp dụng hoàn toàn như vậy.

Hai là, kinh nghiệm của các nước trên thế giới cho thấy, quy mô và kết cấu của kinh tế nhà nước không phải là cố định, bất biến, không chỉ ở những nước khác nhau mà ngay trong cùng một nước, ở mỗi thời kỳ khác nhau, cũng không giống nhau. Sự thay đổi của chúng có mối liên hệ

bên trong nhất định với các giai đoạn phát triển công nghiệp hoá. Nói chung là, trước khi sản xuất đại cơ khí phát triển, khu vực kinh tế nhà nước ở các nước trên thế giới đều phát triển chậm chạp, quy mô hạn hẹp, tỷ trọng trong kinh tế quốc dân thấp. Nhưng sau khi bắt đầu công nghiệp hoá, đặc biệt là giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, tầm quan trọng của kinh tế nhà nước được nâng cao rõ rệt, tỷ trọng của nó tăng lên nhanh chóng, quy mô của nó được mở rộng. Bởi vì ở giai đoạn này, tư bản tư nhân còn yếu, không thể ngay một lúc tích lũy đủ số vốn để phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, quyết định công cuộc công nghiệp hoá phát triển kinh tế. Trong tình hình này yêu cầu đầu tư của chính phủ cho phát triển kinh tế là rất lớn, đồng thời ưu thế đặc biệt của kinh tế nhà nước như một lực lượng tổ chức và huy động nguồn lực vào xây dựng, phát triển các ngành kinh tế trọng điểm càng nổi trội.

Nhưng cùng với sự nâng cao trình độ công nghiệp hoá và mức chín muồi kinh tế yêu cầu phát triển kinh tế quốc dân đối với kinh tế nhà nước cũng sẽ có nhiều thay đổi. Điều này được thể hiện trước hết ở sự giảm tương đối yêu cầu đầu tư trực tiếp của chính phủ khi năng lực đầu tư và tích lũy của khu vực ngoài nhà nước tăng lên; một điều khác là thứ tự ưu tiên của kinh tế nhà nước đối với các ngành cũng có những thay đổi. Ví dụ, thời kỳ đầu công nghiệp hoá, ở hầu hết các nước, các ngành công nghiệp cơ bản như khai thác, gang thép, công nghiệp nặng đều giữ vai trò then chốt và là mạch máu của nền kinh tế quốc dân, phần lớn phải dựa vào đầu tư trực tiếp của chính phủ để phát triển. Nhưng vào giai đoạn hậu công nghiệp hoá, tầm quan trọng của các ngành này cũng giảm xuống, người ta còn gọi đó là “những ngành xế chiều”. Trong khi đó, sự phát triển các ngành hàng hải, hàng không vũ trụ, nghiên cứu phát triển năng lượng mới, vật liệu mới, phát

triển kỹ thuật thông tin điện tử lại trở nên quan trọng mang tính quyết định đối với sự phát triển tiếp tục của nền kinh tế. Như vậy là, trọng điểm bố trí và phát triển kinh tế nhà nước đang chuyển từ các ngành truyền thống sang các ngành mới. Do vậy, ở các nước phương Tây đang nổi lên làn sóng tư nhân hoá, đó là quá trình điều chỉnh rất mạnh cơ cấu và tài sản vốn liếng của nhà nước. Ở một số nước, một mặt, tỷ trọng kinh tế nhà nước trong một số ngành đang giảm xuống, nhưng mặt khác, đầu tư của nhà nước vào một số ngành khác lại gia tăng; ở một số nước phát triển, trọng điểm đầu tư tiền vốn của nhà nước đang trong quá trình chuyển từ "đầu tư vào phần cứng" - các ngành sản xuất vật chất sang "đầu tư vào phần mềm" - các ngành khoa học kỹ thuật, giáo dục.

Qua thực tế trên, nếu xuất phát từ làn sóng tư nhân hoá ở các nước phương Tây để đi đến kết luận rằng kinh tế nhà nước sẽ chẳng có tiền đồ thì thật là sai lầm, song nếu cố định hoá quy mô và kết cấu của kinh tế quốc dân, coi vai trò chủ đạo của kinh tế quốc dân là một công thức cứng nhắc, bất biến thì cũng không thoả đáng. Tóm lại, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đòi hỏi chính phủ phải nắm được các khâu then chốt, quyết định sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, còn các khâu then chốt, quyết định sự phát triển của nền kinh tế quốc dân lại không hoàn toàn giống nhau trong từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế. Chính điều này quy định việc hợp lý hoá về mặt bố trí cũng như cơ cấu kinh tế nhà nước phải là một quá trình diễn ra liên tục không ngừng.

Ba là, tỷ trọng và quy mô kinh tế nhà nước, số lượng và kết cấu vốn nhà nước đều bị hạn chế bởi trình độ phát triển kinh tế quốc gia và mức thu nhập của dân chúng, nó có liên quan đến vấn đề thứ hai đã nói ở trên. Ở những nước phát triển, trình độ phát triển kinh tế khá cao, mức

thu nhập của dân chúng cũng khá cao, khả năng đầu tư và tích lũy của tư bản tư nhân cũng khá mạnh. Trong tình hình này, đòi hỏi nhà nước phải trực tiếp đầu tư kinh doanh không lớn. Ở các nước này, quá trình tập trung tư bản xã hội có thể thay thế quá trình đầu tư của chính phủ mạnh hơn. Về mặt này, cơ cấu tài chính tiền tệ ở các nước phát triển như ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, giao dịch cổ phiếu v.v.. đã phát huy tác dụng quan trọng. Ví dụ, hiện nay trong các loại công ty cổ phần ở Mỹ và Nhật Bản tỷ trọng cổ phần pháp nhân đã đạt trên 70%. Trong tư bản pháp nhân, tư bản thuộc các tổ chức tài chính tiền tệ chiếm vị trí chủ đạo mà bộ phận tương đối của loại tư bản này lại là các khoản tiền gửi và đầu tư của phần lớn dân chúng. Như vậy là quá trình "xã hội hoá tư bản" đã có thể thay thế quá trình "nhà nước hoá tư bản". Đây cũng chính là một nguyên nhân quan trọng khiến tỷ trọng kinh tế nhà nước ở các nước phát triển dần dần giảm xuống; cũng chính là nguyên nhân quan trọng làm cho tỷ trọng kinh tế nhà nước ở các nước phát triển thấp hơn các nước đang phát triển.

Trên thực tế, tỷ trọng kinh tế nhà nước ở hai nước tuy tương đối cao, nhưng không thể nói một cách chung chung là sự phát triển kinh tế nhà nước của hai nước đã vượt quá giới hạn. Sự phát triển kinh tế nhà nước của Việt Nam và Trung Quốc đều có vấn đề bố trí dàn trải, quá phân tán, song cũng có vấn đề chưa phát triển đầy đủ trong một số lĩnh vực then chốt. Vấn đề thứ nhất biểu hiện ở chỗ hiện còn nhiều doanh nghiệp nhỏ trong công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ, hoàn toàn chẳng cần nhà nước bao biện làm thay, cũng chẳng giúp gì vào vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Đối với những doanh nghiệp này, chuyển chúng sang sở hữu tư nhân cho dân chúng quản lý kinh doanh là hợp lý mà cũng có thể thực hiện được. Vấn đề thứ

hai biểu hiện ở chỗ trình độ phát triển và mức đầu tư cho các ngành văn hoá giáo dục, nghiên cứu khoa học hay các ngành thuộc cơ sở hạ tầng của sản xuất như giao thông vận tải, điện lực v.v... lại yếu kém, không đầy đủ, nhà nước nhất thiết phải tập trung đầu tư phát triển các ngành này. Trong khi tiền vốn nhà nước có hạn, cần buông một số doanh nghiệp không quan trọng, khoảng 10%.

Việt Nam và Trung Quốc đều là những quốc gia đang phát triển và đều chưa hoàn thành công cuộc công nghiệp hoá. Việt Nam đang ở giai đoạn đầu công nghiệp hoá, bình quân GDP đầu người khoảng 300 đôla. Trình độ phát triển kinh tế của Trung Quốc cao hơn của Việt Nam một chút, nhưng hiện nay cũng chỉ mới bước vào giai đoạn giữa của công nghiệp hoá, bình quân GDP tính đầu người mới xấp xỉ 600 đôla. Trong tình hình này, cho dù không xét đến nhân tố đặc biệt là hai nước Việt - Trung đều tiến hành cải cách theo hướng xã hội chủ nghĩa thì chỉ riêng yêu cầu của sự phát triển lực lượng sản xuất cũng đòi hỏi tỷ trọng kinh tế nhà nước lớn một chút và sự phân bố vào các ngành rộng một chút, đó là điều thích hợp. So sánh giữa Việt Nam và Trung Quốc, do có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế giữa hai nước nên tỷ trọng kinh tế nhà nước của Việt Nam cao hơn Trung Quốc một chút, đó cũng là điều có thể hiểu được. Nhưng cần phải thấy rằng, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công cuộc cải cách, mở cửa, mức thu nhập đầu người của dân chúng và khả năng đầu tư của tư nhân cũng đang được nâng cao, vốn đầu tư nước ngoài được thu hút vào cũng nhiều tập trung tiền vốn đầu tư vào một số ngành trọng điểm then chốt là rất hợp lý.

Bốn là, nhìn chung trên thế giới, dù là doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước hay là doanh nghiệp tư nhân và vốn tư nhân thì cơ cấu và sự phân bố chúng trong nền kinh tế quốc dân luôn thay đổi và được điều chỉnh liên tục.

Nhưng phương thức thực hiện giữa hai khu vực này rất khác nhau. Về đại thể, vốn tư nhân này có đặc điểm "mềm", cơ cấu cũng như sự phân bố chúng thay đổi nhanh theo nhu cầu thị trường, và tình hình kinh doanh, tóm lại, chúng được điều tiết thông qua cạnh tranh trên thị trường; còn vốn của nhà nước lại có tính chất "cứng", cơ cấu và sự phân bố chúng thường thay đổi theo chính sách kinh tế và tình hình tài chính của chính phủ, được điều chỉnh theo chu kỳ và pháp lệnh của chính phủ. Chính điều này làm cho tiền vốn của nhà nước có đặc điểm lưu thông chậm và trì trệ. Chỉ cần đưa ra một ví dụ là có thể thấy rõ, hàng năm trên thế giới có hàng triệu doanh nghiệp tư nhân phải đóng cửa đồng thời lại có hàng triệu doanh nghiệp mới ra đời, ngược lại rất ít thấy hiện tượng doanh nghiệp nhà nước phải đóng cửa mặc dù hiệu quả kinh doanh và mức lợi nhuận của chúng kém hơn các doanh nghiệp tư nhân. Rõ ràng, đặc điểm trì trệ tương đối của tiền vốn nhà nước là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước thấp. Một số doanh nghiệp nhà nước không cần thiết lại kém hiệu quả, nếu cứ duy trì mãi, sẽ trở thành gánh nặng cho chính phủ.

Tuy sự trì trệ tương đối của tiền vốn nhà nước rất phổ biến, nhưng dưới điều kiện kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa, nó càng nổi bật. Đó là do nhà nước nắm và chi phối mọi ngành, mọi lĩnh vực. Bởi vậy, muốn làm cho kết cấu cũng như sự phân bố của kinh tế nhà nước ở hai nước được tốt hơn thì ngoài những quy hoạch và thiết kế tất nhiên là quan trọng ra, còn phải xây dựng bằng được cơ chế lưu động tiền vốn nước ngoài nhằm khắc phục đặc điểm trì trệ của nó. Vấn đề mấu chốt ở đây là phải coi vốn của nhà nước trước hết là tiền vốn mang tính thương mại và lợi nhuận để sử dụng và kinh doanh. Hiện nay tuy Việt Nam

và Trung Quốc đều đã xây dựng cơ cấu quản lý thống nhất vốn nhà nước, nhưng về đại thể chúng vẫn chỉ là những cơ quan quản lý hành chính chứ không phải là những tổ chức kinh doanh vốn nhà nước. quyền lợi và nghĩa vụ của chúng rất không rõ ràng và càng khó xác định. Như vậy là làm thế nào xây dựng được một thể chế kinh doanh và lưu động vốn nhà nước một cách hiệu quả vẫn là một vấn đề to lớn mà hai nước cần giải quyết để công cuộc cải cách kinh tế nhà nước có thể tiến sâu hơn nữa. Nhưng cũng cần thấy rằng, việc tổ chức lại, làm cho tiền vốn nhà nước vận động một cách có hiệu quả là một vấn đề lớn, khó có thể giải quyết ngay được, cũng không nên chờ xây dựng xong một hệ thống điều hành thống nhất rồi mới thực hiện. Chính phủ nên bật đèn xanh, tạo điều kiện cần thiết cho các doanh nghiệp tổ chức lại, sử dụng tiền vốn nhà nước một cách hiệu quả và quan trọng hơn là để cho các doanh nghiệp tự đổi mới, cải cách từ dưới lên trên.

Trước hết, cần phải tiến hành phân lại các doanh nghiệp nhà nước. Đối với các doanh nghiệp đã nhiều năm thua lỗ, không có hy vọng cải tổ thì phải dừng ngay các khoản hỗ trợ và cho phép phá sản, thanh lý. Những doanh nghiệp này đã mất đi giá trị của sự tồn tại, còn nói gì đến khả năng phát huy được vai trò chủ đạo, nếu cứ miễn cưỡng duy trì sẽ chẳng những không có lợi mà còn có hại. Càng thanh lý sớm càng có lợi cho nhà nước. Vấn đề khó khăn nhất trong việc thanh lý hoặc cho phá sản là bố trí việc làm cho công nhân viên chức. Song cũng có thể suy nghĩ, nếu chính phủ phải bỏ ra một lượng tiền để duy trì các doanh nghiệp vô tích sự này, chẳng bằng dùng số tiền đó để trợ giúp hoặc đào tạo lại những công nhân thất nghiệp.

Thứ hai, không nên giản đơn đánh giá giá trị tồn tại của một doanh nghiệp nào đó bằng tầm quan trọng của ngành nghề. Nếu như trong cùng một ngành nghề, phân

lớn các doanh nghiệp đều thu được rất nhiều lợi nhuận, chỉ có số ít bị thua lỗ thì nên cho chúng sáp nhập vào các doanh nghiệp kinh doanh tốt, như vậy vừa có lợi cho việc phát triển ngành, vừa có lợi cho nhà nước. Đối với các doanh nghiệp đứng ra sáp nhập, chính phủ nên có những chính sách ưu đãi như đánh giá sản doanh nghiệp hợp lý, không yêu cầu phải tiếp nhận toàn bộ công nhân, v.v... Mở rộng và phát triển các ngành nghề quan trọng, thi hành chính sách ngành nghề chủ yếu không nhằm vào các doanh nghiệp mới thành lập mà nhằm vào cải tạo những doanh nghiệp cũ, trước hết là những doanh nghiệp kinh doanh kém và thua lỗ. Mở rộng những doanh nghiệp sáp nhập như vậy có thể lợi dụng được xưởng sản xuất, đất đai, thiết bị, và nhân tài (có thể chỉ là một bộ phận), chắc chắn sẽ có lợi hơn nhiều so với xây dựng mới.

Thứ ba, để cho tiền vốn nhà nước được tổ chức lại, vận động linh hoạt, hiệu quả hơn, có thể áp dụng nhiều biện pháp như tổ chức tập đoàn doanh nghiệp, liên doanh nhà nước với nhân dân, hoặc uỷ thác kinh doanh, cho thuê, khoán, bán, thu hút đầu tư nước ngoài, cổ phần hoá, sáp nhập, phá sản, doanh nghiệp phải tự tìm ra biện pháp và cách đi thích hợp, không bắt buộc họ phải theo một khuôn mẫu nào, hãy để cho cơ chế thị trường phát huy được tác dụng. Không nên cho rằng, doanh nghiệp thua lỗ sẽ chẳng ai cần đến, mọi hàng hoá đều có thể bán, có điều là giá cả phải hợp lý. Có người nói rằng, doanh nghiệp phá sản hoặc đem bán là làm thất thoát tài sản quốc gia. Trên thực tế, sự thất thoát đã xảy ra từ lâu rồi, một doanh nghiệp sắp phá sản không thể bán giá cao được, mà cũng không thể bán theo giá gốc, nếu đã không thể cứu vãn được thì nên sớm giải quyết, như vậy sẽ giảm tổn thất hơn.

Tóm lại, nên xem tài sản nhà nước như một nguồn vốn kinh doanh. Chỉ có trong vận động nguồn vốn này mới có

được sự phân bổ hợp lý, chỉ có lưu động và chu chuyển mới làm cho giá trị nguồn vốn được bảo tồn và gia tăng, đó chính là logic của kinh tế thị trường. Đương nhiên, quyết tâm cứu các doanh nghiệp nhà nước, làm cho chúng sống động là hoàn toàn chính đáng, nhưng nếu cứ miễn cưỡng duy trì những doanh nghiệp không thể nào cứu vãn nổi cũng là việc làm thiếu thông minh. Thực tế cả ở Việt Nam và Trung Quốc đều còn khá nhiều doanh nghiệp xem ra khó có thể cứu vãn, tình trạng lợi nhuận của các doanh nghiệp này ngày càng giảm xuống, nợ ngày càng chồng chất đã nói lên điều đó. Do vậy, nên kết hợp thoả đáng giữa việc xử lý với việc cứu vãn. Cũng nên giới hạn việc cứu các doanh nghiệp nhà nước, không nên biến mọi doanh nghiệp sắp chết thành những con bệnh sống dai dẳng bằng tiếp máu và hô hấp nhân tạo. Quá nhiều doanh nghiệp như thế sẽ cản trở việc phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Nhân dân nhật báo, ngày 13-7-1995.
- (2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.92.
- (3) Nhân dân nhật báo, ngày 13-7-1995.
- (4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.93.
- (5) Niên giám thống kê Trung Quốc, năm 1996, tr.401,543.
- (6) Nhân dân nhật báo, ngày 13-7-1995.
- (7) Nhân dân nhật báo, ngày 13-7-1995.
- (8) Nhân dân nhật báo, ngày 13-7-1995.
- (9) Báo Thanh niên Trung Quốc, ngày 17-3-1997.
- (10) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr.95.

Chương III

VẤN ĐỀ CỔ PHẦN HOÁ, CÔNG TY HOÁ VÀ QUYỀN TÀI SẢN CỦA CÁC DNNN HAI NƯỚC VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

I. SO SÁNH VỀ CỔ PHẦN HOÁ VÀ CÔNG TY HOÁ CÁC DNNN CỦA 2 NƯỚC: NỘI DUNG VÀ Ý TƯỞNG

Cổ phần hoá và công ty hoá đều là giai đoạn quan trọng nhằm đi sâu cải cách DNNN của hai nước Việt Nam và Trung Quốc và đã phản ánh phương hướng quan trọng của việc đi sâu cải cách DNNN ở hai nước. Nhưng điểm xuất phát của cổ phần hoá và công ty hoá mà hai nước đã đưa ra, thực hiện và những nội dung của nó vừa có những điểm giống nhau, vừa có những chỗ khác nhau.

Những điểm giống nhau là hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều coi cổ phần hoá và công ty hoá là những biện pháp quan trọng để chuyển đổi cơ chế kinh doanh của các doanh nghiệp, làm cho chúng thích ứng với cơ chế thị trường hiện đại; đồng thời cổ phần hoá và công ty hoá lại đều đã tạo điều kiện để thu hút đầu tư từ bên ngoài, giải quyết việc thiếu vốn của các DNNN từ đó làm cho kinh tế nhà nước phát triển lớn mạnh.

Những điểm khác nhau chủ yếu thể hiện ở mấy mặt dưới đây.

Trước hết, nội dung của cổ phần hoá, công ty hoá mà hai nước đã nêu ra là không hoàn toàn giống nhau. Ở

Trung Quốc thì cổ phần hoá và công ty hoá là hai mặt của cùng một quá trình. Cổ phần hoá là một cách đi hoặc một phương pháp của công ty hoá, còn công ty hoá thì lại là kết quả của cổ phần hoá. Cái gọi là cổ phần hoá về thực chất là cải tạo các DNNN thành các công ty cổ phần, bằng cách thông qua việc tính đổi ra cổ phần và góp cổ phần vào, từ đó mà thực hiện việc công ty hoá, được quản lý và hoạt động theo các quy tắc của công ty hiện đại. "Luật công ty của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" mà Hội nghị lần thứ 5 Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 8 thông qua ngày 19/12/1993 quy định, các DNNN có thể dùng hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hữu hạn cổ phần và công 100% vốn nhà nước, đồng thời đã quy định những quy tắc cơ bản của các loại công ty. Từ đó, các DNNN ở Trung Quốc đã bắt đầu quá trình cổ phần hoá và công ty hoá một cách tương đối có nề nếp.

Còn cổ phần hoá và công ty hoá của Việt Nam lại là hai khái niệm và quá trình tương đối độc lập, nội dung của hai việc này có sự khác nhau rõ ràng. Ở Việt Nam, cổ phần hoá chỉ là việc DNNN thu hút những người cổ đông từ ngoài tới, cho dù những nhà đầu tư từ nước ngoài đến nay có thể là những pháp nhân và cá nhân khác trong và ngoài nước và cả các DNNN khác, nhưng trọng điểm là thu hút những nhà đầu tư phi nhà nước và nhân dân còn công ty hoá lại là chỉ sự liên hiệp các DNNN, để tổ chức xây dựng thành các tổng công ty do thủ tướng chính phủ phê chuẩn và bổ nhiệm người lãnh đạo và có ý nghĩa chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân, các tổng công ty do bộ trưởng các bộ chủ quản tổ chức xây dựng và bổ nhiệm người lãnh đạo mang tính bộ môn hoặc tính ngành nghề, các tổng công ty độc lập do các ngành chủ quản địa phương và các ngành chủ quản trung ương cùng liên hiệp nhau tổ chức xây

dựng nên. Loại tổng công ty này tuy cũng có vấn đề đóng cổ phần và tham gia cổ phần, nhưng người tham gia đều là các DNNN độc lập, họ và tổng công ty về cơ bản vẫn là quan hệ lệ thuộc hành chính giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo. Do đó, nó vẫn còn có sự khác nhau khá lớn với chế độ công ty hiện đại được lập nên qua cổ phần hoá. Thứ hai, điểm xuất phát để phát triển cổ phần hoá và công ty hoá của hai nước cũng không giống nhau hoàn toàn. Ở Trung Quốc, bất kể là cổ phần hoá hay công ty hoá, tuy cũng có mục đích thu hút tiền vốn nhân dân từ bên ngoài hay tiền vốn nước ngoài, nhưng mục đích quan trọng nhất và điểm xuất phát là chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Nói một cách cụ thể thì cổ phần hoá và công ty hoá của Trung Quốc là một loại lôgic nội tại trong phát triển cải cách các DNNN. Ai cũng biết rằng các DNNN của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa đều tồn tại một vấn đề nổi bật, đó chính là sự giả tạo hoặc không rạch ròi về người sở hữu, khó làm rõ ràng đâu ra đấy và trách nhiệm kinh doanh gắn với nó là không rành mạch, khó thực hiện, lấy giám sát và can thiệp về hành chính thay cho sự ràng buộc về kinh tế. Điều này chính là nguồn gốc quan trọng của nhiều bệnh hoạn trong cơ chế kinh doanh của DNNN. Để giải quyết mâu thuẫn này, trong quá trình cải cách, Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây và Trung Quốc đều nêu ra lý luận về "tách rời quyền sở hữu với quyền kinh doanh". Nhưng hai quyền này tách rời nhau như thế nào? Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây đã không giải quyết được, còn Trung Quốc trong cải cách ở thời kỳ trước - từ nói quyền để lại lợi nhuận cho đến cơ chế khoán - cũng chưa giải quyết được. Chính vì như vậy nên Trung Quốc đã lấy việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại làm phương hướng và giai đoạn phát triển mới của việc đi

sâu cải cách các DNNN. Hạt nhân và thực chất của chế độ doanh nghiệp hiện đại chính là xây dựng chế độ hiện đại của các công ty hiện đại. Câu đầu tiên trong bốn câu của chế độ doanh nghiệp hiện đại là "quyền tài sản rõ ràng". "Quyền tài sản rõ ràng" không phải việc tài sản của DNNN chia nhau, để rơi vào tay cá nhân, mà là tách riêng chức năng người quản lý kinh tế xã hội với chức năng người sở hữu tài sản nhà nước của chính phủ, dưới tiền đề giữ vững chế độ công hữu, sẽ làm rõ chủ thể đầu tư về tài sản nhà nước, làm cho nó cụ thể hoá, nhân cách hoá và thông qua việc làm rõ chủ thể đầu tư để làm đầy đủ trách nhiệm bảo toàn giá trị và tăng thêm giá trị của tài sản nhà nước. Chủ thể đầu tư vừa có thể là các ngành quản lý tài sản nhà nước, cũng có thể là các ngân hàng, các chính phủ địa phương và cả các đơn vị sự nghiệp nhà nước, không nhất định phải là cá nhân hoặc tư nhân. Tóm lại, ai bỏ vốn ra thì là chủ thể đầu tư và cổ đông. Do đó, việc cụ thể hoá, nhân cách hoá chủ thể đầu tư hoàn toàn không đồng nghĩa với tư hữu hoá tài sản. Gắn với điều này, việc làm rõ quyền tài sản còn có một hàm nghĩa khác nữa, đó là sự khác nhau của quyền sở hữu cuối cùng các tài sản nhà nước với quyền tài sản pháp nhân của doanh nghiệp. Cũng tức là quyền sở hữu tài sản nhà nước thuộc về những người xuất vốn, cuối cùng là thuộc về nhà nước nhưng doanh nghiệp là pháp nhân có quyền chi phối toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, bất kể là vốn của ai bỏ ra. Chế độ doanh nghiệp hiện đại về thực chất chính là việc xử lý mối quan hệ giữa quyền xử lý tài sản nhà nước với quyền tài sản pháp nhân của doanh nghiệp, giữa người bỏ vốn vào doanh nghiệp với người kinh doanh doanh nghiệp. Hạt nhân của loại quan hệ này lại là chế độ đại lý uỷ thác và chế độ hội đồng quản trị được thực hiện rộng rãi của các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần hiện đại. Tóm lại, vấn

đề hạt nhân của cổ phần hoá và công ty hoá của Trung Quốc là điều chỉnh quan hệ về quyền tài sản chiếu theo chế độ công ty được lưu hành hiện nay trên quốc tế để cải tạo các mối quan hệ của DNNN với nhà nước và xây dựng cơ chế kinh doanh kiểu mới. Còn việc có thu hút các cá nhân đóng cổ phần hay không thì lại không phải là vấn đề quan trọng nhất. Có nghĩa là, có hay không có sự tham gia của những người bỏ vốn phi nhà nước đều có thể thực hiện được cổ phần hoá và công ty hoá. Đương nhiên, cổ phần hoá luôn luôn gắn với sự đa nguyên hoá các chủ thể đầu tư. Chính vì như vậy nên Trung Quốc không chủ trương thành lập quá nhiều những công ty chỉ có vốn nhà nước, nó chỉ thích hợp với các doanh nghiệp đặc biệt cần thiết phải do nhà nước hoặc chính phủ hoàn toàn chiếm hữu vốn.

Mục đích và điểm xuất phát của cổ phần hoá và công ty hoá của Việt Nam có một số chỗ khác với Trung Quốc, hơn nữa bản thân mục đích và điểm xuất phát của cổ phần hoá và công ty hoá của Việt Nam cũng có sự khác nhau. Ở Việt Nam, mục tiêu quan trọng nhất hoặc điểm xuất phát trực tiếp thúc đẩy thi hành việc cổ phần hoá các DNNN là thu hút sự đầu tư phi nhà nước, trước hết là của công nhân viên chức và nhân dân để giải quyết vấn đề các DNNN không đủ vốn phát triển. Vì vậy, điều xem xét đầu tiên của việc lựa chọn thí điểm về doanh nghiệp cổ phần ở Việt Nam là địa vị của doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Cũng có nghĩa là chế độ cổ phần cần phát triển trước hết ở các doanh nghiệp cần có những khoản đầu tư mới, lại không phải là những doanh nghiệp quan trọng nhất, còn những ngành kinh tế và các doanh nghiệp có quan hệ đến quốc kế dân sinh thì không thực hiện cổ phần hoá. Ngoài ra, các thí điểm về chế độ cổ phần cần lựa chọn những doanh nghiệp có lãi, có sức thu hút đối với những người đầu tư, đặc biệt là công nhân viên chức và nhân dân, nếu

không công nhân viên chức và nhân dân sẽ không tích cực đầu tư. Tóm lại, cổ phần hoá của Việt Nam là gắn với việc bán ra và chuyển nhượng các tài sản nhà nước. Vì vậy, sự phát triển của cổ phần hoá chịu sự trói buộc của hai loại nhân tố: một là, điều kiện kinh tế và mong muốn đầu tư của công nhân viên chức, nhân dân và của những người bỏ vốn khác; hai là, nhận thức của các cán bộ đảng và chính phủ về tính chất của cổ phần hoá. Ở Việt Nam, quan hệ của cổ phần hoá và tư hữu hoá luôn luôn là đề tài thảo luận của giới học thuật. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng của việc cổ phần hoá các DNNN ở Việt Nam tiến triển hơi chậm so với Trung Quốc. Đương nhiên, ở Việt Nam một khi đã thực hiện cổ phần hoá DNNN thì cơ chế kinh doanh và tổ chức quản lý của nó cũng theo đó mà thay đổi, chế độ công ty hiện đại cũng sẽ dần dần được thực hiện trong doanh nghiệp đó, nhưng trên một mức độ rất lớn, đây là cái được phát sinh.

Sự khác nhau về điểm xuất phát chủ yếu của công ty hoá ở Việt Nam với cổ phần hoá là: nó không chú trọng đến việc thu hút tiền vốn phi nhà nước, mà nhằm thúc đẩy sự liên kết các DNNN của các ngành nghề, giải quyết vấn đề DNNN, phân tán quá mức, thực lực kinh tế và kỹ thuật yếu và mỏng, thiếu năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, thông qua việc liên kết các doanh nghiệp, thành lập các tổng công ty, còn có ý đồ tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với các doanh nghiệp sau khi mở rộng quyền hạn cho doanh nghiệp, thuận tiện cho việc thực hiện các chính sách về ngành nghề sản xuất, chính sách kỹ thuật của nhà nước và kiểm soát ảnh hưởng của sự phát triển các doanh nghiệp phi nhà nước. Điều này so với các nội dung và mục đích của công ty hoá ở Trung Quốc đều có sự khác nhau. Nhìn từ thực tiễn thì các loại tổng công ty của Việt Nam đang được

tổ chức xây dựng từ trên xuống dưới được liên kết lại chủ yếu bằng cách dựa vào phương pháp hành chính. Điều này gần giống với các tổng công ty mà các bộ đã xây dựng ở thời kỳ mới cải cách của Trung Quốc. Nhưng, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào tổng công ty - đồng thời với việc giữ nguyên tính độc lập về kinh tế của nó - giữa các doanh nghiệp và tổng công ty với nhau cũng vẫn có thể góp cổ phần; điều này lại gần giống với các công ty tập đoàn đang phát triển ở Trung Quốc hiện nay. Nói một cách đại thể thì tổng công ty của Việt Nam là ở trong khoảng giữa tổng công ty trước đây với công ty tập đoàn hiện nay của Trung Quốc. Hiện giờ, các tổng công ty của Việt Nam mới được lập ra, cơ chế kinh doanh doanh nghiệp của các đơn vị tham gia vẫn chưa có thay đổi gì lớn. Nhưng cùng với sự phát triển và hoàn thiện của các tổng công ty chắc chắn sẽ tạo được những điều kiện cho việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp.

Có thể thấy, sự khác nhau về cổ phần hoá và công ty hoá các DNNN của hai nước Trung Quốc, Việt Nam đều là tương đối, về tổng thể mà nói là giống nhau nhiều, khác nhau ít, đều là một loại tìm tòi để cải tạo thể chế kinh doanh và quản lý các DNNN kiểu cũ, xây dựng phương pháp và thể chế kinh doanh, quản lý hiện đại. Hiện nay, cổ phần hoá và công ty hoá của hai nước vẫn đều đang ở trong quá trình mới thành lập và thí điểm. Về mặt này, hai nước đều đã thu được những thành quả nhất định, nhưng cũng đều có một loạt những vấn đề cần đi sâu tìm tòi và giải quyết. Dưới đây xin nói rõ thêm.

II. VẤN ĐỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Nội dung chủ yếu của cổ phần hoá và công ty hoá các DNNN là sự điều chỉnh mối quan hệ về quyền tài sản đối

với tài sản nhà nước, trong đó một vấn đề là xây dựng ra sao hệ thống quản lý và hoạt động kinh doanh các tài sản nhà nước thích ứng với cơ chế thị trường.

Trước cải cách, về thực chất hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều không có hệ thống quản lý tài sản nhà nước. Dưới thể chế bao cấp ăn chung nồi cơm lớn, từ trung ương, địa phương đến các doanh nghiệp, quan niệm về tài sản từ trên đến dưới đều rất mờ nhạt, lại càng không có ý thức về hoạt động kinh doanh tài sản. Quyền tài sản của doanh nghiệp đã thay đổi cùng với sự thay đổi các quan hệ lệ thuộc hành chính của doanh nghiệp. Các DNNN được chia thành các doanh nghiệp thuộc các bộ ở Trung ương hoặc các Cục ở địa phương. Doanh nghiệp được quy cho ai quản lý thì quyền tài sản cũng thuộc người đó sở hữu, cái gọi là chế độ sở hữu toàn dân thực tế là đã biến nó thành chế độ sở hữu của các ngành hoặc các địa phương. Hồi ấy ở các DNNN chỉ có khái niệm về tài sản cố định và vốn lưu động, mà không hề có khái niệm về quyền tài sản và quản lý quyền tài sản, còn nói gì đến kinh doanh tài sản. Từ khi cải cách đến nay, hai nước Trung Quốc và Việt Nam - từ trung ương đến địa phương - đều đã xây dựng được hệ thống quản lý thống nhất tài sản nhà nước, ở Trung Quốc gọi là "Cục quản lý tài sản nhà nước", còn ở Việt Nam thì gọi là "Tổng cục quản lý vốn và tài sản nhà nước" vai trò và chức trách của chúng đại thể là giống nhau. Các cơ quan này được trao quyền quản lý thống nhất tài sản các DNNN trong cả nước, chắc chắn điều này là một tiến bộ so với cách thức do các bộ, các cục chia nhau quản lý như trước khi cải cách.

Nhưng cùng với việc đi sâu cải cách các DNNN, đặc biệt là cùng với sự phát triển của cổ phần hoá và công ty hoá thì tính hạn chế của hệ thống quản lý nhà nước hiện hành của hai nước Trung Quốc, Việt Nam đã ngày càng rõ rệt.

Trước hết, cơ quan quản lý tài sản nhà nước hiện hành của hai nước chỉ là một loại cơ quan quản lý mang tính hành chính và tính nghiệp vụ, nhưng cơ quan này không hề có quyền điều động tài sản nhà nước. Ở các DNNN còn chưa thực hiện chế độ cổ phần hay chế độ công ty thì quyền điều động, quyền chi phối tài sản nhà nước trên thực tế ở một mức độ rất lớn vẫn nằm trong tay cấp trên mà doanh nghiệp lệ thuộc về hành chính. Vì vậy, cơ quan quản lý nhà nước hiện nay vẫn không phải là người thay mặt thực sự cho người sở hữu tài sản nhà nước, và không thể sử dụng được các quyền lợi của người sở hữu. Thứ hai, cơ quan này do không phải là đại diện của người sở hữu tài sản nhà nước, không có quyền điều động tài sản nhà nước, vì thế cũng không thể làm công việc kinh doanh tài sản được. Trên thực tế, nghiệp vụ chủ yếu của các cơ quan ấy vẫn chỉ là ở trong phạm vi được chính phủ trao quyền để lập ra và giám sát việc thi hành một số quy tắc, điều lệ nào đó có liên quan đến tài sản nhà nước mà thôi. Thứ ba, tư tưởng quản lý và biện pháp quản lý của các cơ quan này trên một mức độ rất lớn vẫn là bản sao và sự đối chọi của việc quản lý tài sản cố định trước đây, thì nói gì đến quản lý và kinh doanh tiền vốn. Dưới thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hoặc cơ chế thị trường xã hội chủ nghĩa hoặc cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, toàn bộ các yếu tố sản xuất đều cần được lưu thông trên thị trường và tham gia vào cạnh tranh thị trường với tư cách là hàng hoá, các tài sản nhà nước, đặc biệt là tài sản nhà nước của các doanh nghiệp mang tính kinh doanh thương mại cũng không thể đứng ngoài, mà cũng cần theo nguyên tắc kinh doanh có lãi để tham gia vào các hoạt động kinh doanh của thị trường. Điều này đòi hỏi cần phải thay đổi quan niệm, chuyển hoá các tư duy quản lý tài sản kiểu cũ thành tư duy hoạt động kinh doanh tiền vốn kiểu

mới. Rõ ràng loại cơ chế quản lý hiện có của hai nước hoàn toàn không thích hợp với sự chuyển biến này.

Tổng hợp các cuộc thảo luận có liên quan về mặt này của giới học thuật hai nước Trung Quốc, Việt Nam, ý kiến chung đều cho rằng để thúc đẩy sự phát triển cổ phần hoá và công ty hoá, việc xây dựng một hệ thống quản lý và kinh doanh khai thác các tài sản nhà nước kiểu mới nhiều tầng nấc, nhiều chức năng công dụng là điều hợp lý. Hệ thống này về đại thể có thể chia thành ba tầng nấc. Tầng thứ nhất là Ủy ban quản lý tài sản nhà nước; nó cần thay mặt chính phủ để giám sát sự quản lý và kinh doanh khai thác các tài sản nhà nước trong cả nước, lập ra các quy tắc và điều lệ quản lý và kinh doanh khai thác các tài sản nhà nước mang tính pháp quy để trình Chính phủ và Quốc hội phê chuẩn, đồng thời giám sát việc chấp hành. Nó phải trở thành một trong những hạn ngạch kinh tế quan trọng nhất của nhà nước, cần phải có quyền lực tương đối cao về chính sách. Thành viên của Ủy ban này cần bao gồm những người phụ trách các uỷ ban của các Bộ có liên quan như Bộ Tài chính, Ủy ban kế hoạch nhà nước, Ủy ban cải cách thể chế nhà nước.... và do một Phó thủ tướng làm chủ nhiệm. Tầng thứ hai là các thực thể kinh doanh tài sản nhà nước như công ty đầu tư quốc gia, công ty khống chế cổ phần quốc gia, công ty tập đoàn doanh nghiệp cấp nhà nước. Loại công ty này có thể tham khảo các hình thức như tập đoàn tài chính, các hãng tổng hợp ở các nước phát triển để tổ chức xây dựng nên. Chúng cần phải trở thành những người đại diện toàn quyền và những người chấp hành có quyền lực của người sở hữu đối với phần tài sản nhà nước đã nắm trong tay này, đồng thời với tư cách là cổ đông để đầu tư vào các doanh nghiệp, chúng cần phải là những người kinh doanh tiền vốn và là những pháp nhân độc lập, đồng thời chịu trách nhiệm với chính phủ - người

sở hữu cuối cùng các tài sản - về tình trạng kinh doanh phần tài sản nhà nước mà nó nắm này. Tầng thứ ba là các doanh nghiệp, chúng là những người chi phối cụ thể và người kinh doanh các tài sản nhà nước, chịu trách nhiệm đối với những người đầu tư hoặc các cổ đông.

Quan hệ giữa ba tầng nấc nói trên về đại thể là: Giữa tầng thứ nhất với tầng thứ hai là quan hệ uỷ thác hoặc trao quyền kinh doanh, quản lý các tài sản nhà nước, tức là Uỷ ban quản lý tài sản nhà nước uỷ thác cho các công ty kinh doanh tài sản nhà nước - với tư cách đại diện của nhà nước - đưa một phần tài sản nhà nước uỷ thác cho các công ty kinh doanh tài sản nhà nước. Loại uỷ thác này không phải là sự phân phát giản đơn các tài sản nhà nước, lại càng không phải là sự phân phối mới các quyền lệ thuộc hành chính của các DNNN, mà cần thực hiện bằng cách dùng phương pháp gọi thầu và ký hợp đồng uỷ thác trên cơ sở xem xét phương hướng kinh doanh và tình trạng kinh doanh của các công ty kinh doanh. Giữa tầng thứ hai với tầng thứ ba là quan hệ đầu tư, tức là các công ty kinh doanh tài sản - với tư cách đại diện của người sở hữu tài sản nhà nước - đầu tư vào các doanh nghiệp, đồng thời thi hành sử dụng quyền sở hữu đối với phần tiền vốn đã tiếp nhận sự uỷ thác của nhà nước để kinh doanh hoặc đã đầu tư này, tham gia vào việc kinh doanh quản lý của doanh nghiệp theo quy tắc công ty hữu hạn cổ phần với tư cách là cổ đông của doanh nghiệp, như tham gia đại hội cổ đông, lựa chọn, cất cử giám đốc và tổng giám đốc doanh nghiệp... Như vậy là các công ty kinh doanh đã trở thành các chủ thể của người sở hữu tài sản nhà nước, còn doanh nghiệp thì lại là người chi phối và người kinh doanh cụ thể các tài sản nhà nước, chịu sự uỷ thác của chủ thể; đồng thời chịu trách nhiệm đối với chủ thể đầu tư.

Từ những điều nêu trên có thể thấy, về thực chất quan hệ giữa ba tầng nấc kể trên là một mối quan hệ nhiều tầng nấc theo chế độ uỷ thác hoặc chế độ đại lý. Rõ ràng là nếu muốn làm cho hệ thống này có hiệu quả, có thể bảo đảm chắc chắn giữ gìn nguyên vẹn và làm tăng được giá trị của tài sản nhà nước thì một khâu then chốt là xây dựng hệ thống chức trách của những người được giao phó ở các tầng nấc. Ở tiết sau chúng tôi sẽ bàn về điểm này.

Việc sắp đặt ba tầng nấc kể trên về quản lý và kinh doanh tài sản nhà nước sẽ đụng chạm đến mọi mặt của toàn bộ cuộc cải cách thể chế quản lý các DNNN và đó không phải là việc thiết lập một cách đơn giản một số khâu mới và tổ chức mới. Thí dụ, cùng với việc thành lập hệ thống kinh doanh, quản lý mới các tài sản nhà nước thì địa vị và chức năng của các ban ngành và hệ thống quản lý khu vực vốn có điều cần phải thay đổi một cách tương ứng. Quan hệ lệ thuộc hành chính của các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý này cần huỷ bỏ đi, các doanh nghiệp không nên còn có các "cấp trên" gì gì nữa, trong phạm vi pháp luật của nhà nước và quy định của các quy tắc, điều lệ, doanh nghiệp cần có quyền tự chủ kinh doanh đầy đủ, ngoài việc tiếp nhận sự kiểm tra, giám sát của cổ đông hoặc tổ chức và nhân viên do cổ đông cử ra và cả của các ngành quản lý hành chính về công thương theo pháp luật của nhà nước và quy định của các quy tắc, điều lệ ra thì không còn phải nhận mệnh lệnh, chỉ thị hoặc sự giám sát của bất kỳ cơ quan hoặc cấp trên nào nữa. Các ban ngành và các cơ quan quản lý khu vực đã có từ trước thì chủ yếu là cần làm công việc lập các chính sách ngành nghề và kỹ thuật, không nên lại cứ can thiệp vào các hoạt động kinh doanh hàng ngày của các doanh nghiệp.

Đối với tính tất yếu của sự tồn tại tầng nấc thứ hai trong hệ thống kinh doanh, quản lý 3 tầng nấc nói trên,

mọi người có những nhận thức không giống nhau. Điều này ở Trung Quốc và Việt Nam có thể khác nhau. Ở Trung Quốc do đất nước rộng lớn, các DNNN rất nhiều, nếu không đặt ra khâu kinh doanh trung gian mà đòi hỏi các cơ quan ở tầng thứ nhất vừa phụ trách việc lập ra phương châm và chính sách kinh doanh, quản lý tài sản nhà nước lại vừa phải thực hiện sự giám sát đối với các DNNN của các ngành nghề trong cả nước, thì không những khối lượng nhiệm vụ quá lớn, mà việc lập ra và chấp hành các chính sách từ một nơi mà ra là cũng không phù hợp với nguyên tắc tách rời nhà nước và doanh nghiệp. Còn Việt Nam đất nước nhỏ, số lượng DNNN ít hơn, thì chỉ lập ra một cơ quan quản lý các DNNN như ở một số nước kinh tế thị trường có lẽ lại giản tiện hơn. Nhưng dù vậy, các doanh nghiệp quốc doanh của Việt Nam so với các nước kinh tế thị trường cũng nhiều hơn rất nhiều, vì thế mà việc chỉ có một cơ quan quản lý cũng sẽ hết sức khó khăn. Ngoài ra, cơ quan kinh doanh tài sản nhà nước trung gian có sự khác nhau về tính chất với cơ quan ở tầng thứ nhất. Nó phải là một doanh nghiệp chứ không phải là một cơ quan hành chính. Loại doanh nghiệp này không nên chỉ có một đơn vị mà ít nhất cần có một số đơn vị, nếu không thì sẽ không có thể có sự so sánh và cạnh tranh, từ đó sẽ hình thành nên sự độc quyền mới, nghiêm trọng hơn, không phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường và cũng sẽ mất đi giá trị của việc xây dựng hệ thống mới.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI KINH DOANH TÀI SẢN NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ GIÁM SÁT

Một vấn đề quan trọng khác mà cuộc cải cách cổ phần hoá và công ty hoá các DNNN đặt ra là vấn đề trách nhiệm kinh doanh các tài sản nhà nước. Rõ ràng, vấn đề này được gắn chặt với vấn đề trước, việc xây dựng cơ chế

quản lý và kinh doanh tài sản nhà nước, sự rành mạch về quyền tài sản đã cung cấp các điều kiện tương đối tốt để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người kinh doanh. Nhưng cũng cần thấy rằng sự rành mạch về quyền tài sản vẫn không phải là sự rõ ràng về trách nhiệm kinh doanh, lại càng không có nghĩa là làm cho trách nhiệm kinh doanh được thực hiện đầy đủ. Về mặt này, hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều đã có những bài học. Có vô khối công ty mới đã thành lập được rồi, hội đồng quản trị tổ chức xong rồi, nhưng phương pháp quản lý và cơ chế kinh doanh cứ theo như cũ, hiệu quả kinh doanh cũng không thể nâng cao được. Mà nhìn từ điểm xuất phát và mục tiêu cuối cùng của cải cách thì chính việc thực hiện tốt trách nhiệm của người kinh doanh mới là việc then chốt, vì trong thể chế cũ "ăn chung nồi cơm lớn", doanh nghiệp chỉ hưởng lãi, không chịu trách nhiệm về lỗ. Nguyên nhân căn bản của nó chính là ở trách nhiệm của người kinh doanh không được thực hiện tốt.

Nói đến trách nhiệm của người kinh doanh, thì ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều có người cho rằng, trong điều kiện chế độ công hữu, đặc biệt là chế độ sở hữu nhà nước thì trách nhiệm của người kinh doanh rất khó làm cho tốt. Nói cách khác, lối thoát của các DNNN chỉ là tư hữu hoá. Vì chỉ có tư hữu thì quyền tài sản mới rành mạch nhất, người đầu tư mới có thể - từ sự được mất về tài sản - quan tâm đến sự bảo toàn giá trị và tăng thêm giá trị của đầu tư, mới có động lực và năng lực thực hiện sự lựa chọn và giám sát đối với người kinh doanh, mới có thể buộc được người kinh doanh phải chịu trách nhiệm. Nhìn bên ngoài thì loại nhận thức này hầu như là có lý, có lẽ, nhưng thực tế là rất phiền diện. Vì trong các công ty lớn cổ phần hoá hiện đại, việc xã hội hoá tư bản đã là hiện tượng

hết sức phổ biến, trong một công ty cổ phần lớn đã tụ hội được đầu tư của hàng ngàn hàng vạn thậm chí hàng trăm vạn người bỏ vốn, số người bỏ vốn này đặc biệt là những người bỏ vốn nhỏ đã cách rất xa quá trình kinh doanh khai thác vốn. Chính vì như vậy, chế độ uỷ thác hoặc đại lý đã là hiện tượng phổ biến ở tất cả các nước bao gồm cả các nước tư bản chủ nghĩa, là nội dung cốt lõi của chế độ công ty hiện đại. Từ đó có thể thấy, nhận thức kể trên là một loại ý thức sản xuất nhỏ đã lỗi thời, là sản phẩm của thời đại mà người bỏ vốn và người kinh doanh, ông chủ và người giám đốc, đến cả các người làm thuê nữa đã hợp lại làm một. Dương nhiên, kinh tế nhà nước có tính đặc thù nhất định, bất cứ một loại chế độ uỷ thác nào cũng đều có mâu thuẫn nhất định giữa người uỷ thác và người nhận uỷ thác. Đây chính là vấn đề mà các nước đều gặp phải và đang ra sức giải quyết. Chiếu theo thuật ngữ của các nước phương Tây thì điều này được gọi là những hành vi "thiên tư, lười biếng" của người chịu uỷ thác hoặc người kinh doanh. Khắc phục loại mâu thuẫn này cũng chính là nội dung của một mặt khác trong chế độ công ty hiện đại. Ở đây bao gồm các cơ chế của doanh nghiệp như cơ chế không chế giữ cân bằng của "bộ ba", đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban giám đốc, cơ chế phát hành cổ phiếu trên thị trường, cơ chế kiểm tra giám sát riêng của DNN, cơ chế kiểm tra riêng của chính phủ và quốc hội, cơ chế giám sát bằng dư luận xã hội, cơ chế khuyến khích và xử phạt đối với người nhận uỷ thác v.v... Sở dĩ ở các nước xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn này đặc biệt nổi bật, nguyên nhân chủ yếu không thuộc về chế độ công hữu mà là ở chỗ: dưới cơ chế bao cấp cũ, "ăn chung nồi cơm lớn", bình quân chủ nghĩa, hầu như tất cả các cơ chế này đều không tồn tại, hoặc không hoàn thiện. Đây chính là vấn đề cần chú

trọng để giải quyết trong quá trình phát triển cổ phần hoá, công ty hoá và xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Dưới đây sẽ nói rõ thêm về việc xây dựng hệ thống chức trách và giám sát người kinh doanh doanh nghiệp trong chế độ công ty.

Thứ nhất, vấn đề lựa chọn người đại diện để kinh doanh.

Trước kia, những người lãnh đạo doanh nghiệp ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam đều do cấp trên chủ quản bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm. Sau khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá, công ty hoá thì cấp trên mang tính hành chính của doanh nghiệp cần được thay thế bằng đại hội cổ đông hoặc hội đồng quản trị thay mặt cho quyền lợi của những người bỏ vốn. Theo nguyên tắc chung của chế độ công ty thì quyền lực của việc mời đảm nhận chức vụ tổng giám đốc doanh nghiệp phải thuộc về hội đồng quản trị của doanh nghiệp, hội đồng quản trị cần tuyển chọn nhân viên giám đốc theo nguyên tắc của chế độ thông báo mời. Việc thông báo mời này không nên bó hẹp ở các cán bộ của doanh nghiệp mình, mà nên mở rộng tầm nhìn, hướng ra xã hội, thậm chí hướng ra ngoài nước. Điều quan trọng là xây dựng cho được cơ chế cạnh tranh và tranh cử. Người được đưa ra tuyển chọn không nên chỉ là một người, tốt nhất là có một số người dự tuyển, mỗi người dự tuyển đều cần đưa ra phương án kinh doanh của mình để hội đồng quản trị so sánh phân tích. Đồng thời cần có sự bình nghị dân chủ và chương trình cạnh tranh, không nên chỉ một vài người phát biểu rồi coi là xong, mà cần nêu lên tiêu chuẩn cơ bản của người dự tuyển. Nhưng hiện giờ, các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần, chế độ công ty ở Trung Quốc và Việt Nam đều không có cơ chế tuyển chọn này, hầu hết các doanh nghiệp đã thay đổi cơ chế vẫn do người

lãnh đạo doanh nghiệp trước đó làm tổng giám đốc. Không thể nói rằng hệ đổi cơ chế là phải thay người, nhưng cần phải khảo sát và giám định những người lãnh đạo doanh nghiệp vốn có trước đây, tốt nhất là có nhiều người đua tranh tham gia tranh cử để so sánh.

Thứ hai, vấn đề bình xét đánh giá tài sản nhà nước

Vấn đề chủ yếu ở đây không phải là những vấn đề mang tính kỹ thuật như phương pháp và trình tự bình xét đánh giá, mà là việc bình xét đánh giá các tài sản nhà nước của doanh nghiệp đã thay đổi cơ chế do ai chủ trì. Việc này liên quan chặt chẽ đến vấn đề tuyển chọn người kinh doanh công ty. Xem xét từ quy tắc chung và logic của việc tổ chức thành lập công ty cổ phần, việc bình xét và định giá tài sản phải là quyền của những người bỏ vốn hoặc người sở hữu. Nhưng do việc người sở hữu DNNN khó xác định là ai hoặc không rạch ròi, rành mạch, nên trong thực tiễn việc tổ chức thành lập các công ty cổ phần ở Trung Quốc và Việt Nam thường là do người lãnh đạo doanh nghiệp trước đó chủ trì công việc bình xét đánh giá tài sản, mà hơn nữa thường họ lại trở thành người kinh doanh hoặc người chi phối thực tế tài sản của công ty sau khi thay đổi cơ chế. Vì vậy, nguyên tắc bình xét và định giá các tài sản của nhà nước của họ thường là thiên về thấp chứ không cao, để giảm trách nhiệm kinh doanh của họ và những rủi ro trong kinh doanh. Điều này thường gây nên những thất thoát tài sản nhà nước, làm tổn hại đến lợi ích của nhà nước - người sở hữu cuối cùng. Đương nhiên, các ngành quản lý tài sản nhà nước và các cơ quan tài chính của Trung Quốc và Việt Nam đều cử người tham gia công việc bình xét đánh giá tài sản nhà nước, đồng thời có đầy đủ quyền thẩm duyệt phê chuẩn các kết quả bình xét đánh giá. Nhưng do những cơ quan này không gần các

doanh nghiệp, không thông thuộc tình trạng thiết bị của doanh nghiệp, vì vậy thông thường người có tác dụng quyết định lại là những giám đốc doanh nghiệp. Do đó đã tạo ra hiện tượng trái lẽ thường là "người làm công" lại đánh giá tài sản thay cho "ông chủ".

Để giải quyết vấn đề này, cần phải kịp thời tổ chức thành lập các đơn vị kinh doanh tài sản nhà nước, với tư cách là đại diện của người sở hữu và là người kinh doanh thực tế các tài sản nhà nước, các đơn vị này phải chịu trách nhiệm cuối cùng về việc bảo toàn giá trị của tài sản nhà nước. Như vậy, họ sẽ không chỉ quan tâm đến tính hợp lý của việc bình xét đánh giá tài sản nhà nước trên mặt đạo nghĩa, mà hơn nữa, là từ các lợi ích kinh tế. Trong tình trạng hệ thống kinh doanh tài sản nhà nước còn khó hình thành thì việc nhà nước đứng ra tổ chức thành lập cơ quan bình xét đánh giá tài sản nhà nước mang tính chuyên nghiệp và có quyền lực là điều cần thiết bắt buộc. Cơ quan này không những phải có sự tham gia của các cơ quan quản lý tài sản nhà nước và ngành tài chính với tư cách là đại diện của người sở hữu tài sản nhà nước, mà còn phải có sự tham gia chủ trì công việc của các chuyên gia có liên quan đến vấn đề này. Trách nhiệm và nghĩa vụ chủ yếu của họ không phải là thay mặt cho lợi ích của một phía nào đó (người sở hữu và người kinh doanh) mà là đưa ra sự đánh giá công bằng, ngay thẳng và hợp lý về giá trị thực tế của tài sản nhà nước. Quyền lực của cơ quan này không phải ở chỗ quyền lực hành chính mà là ở tính khách quan và tính công bằng ngay thẳng của nó. đương nhiên, người sở hữu và người kinh doanh đều có thể đưa ra những ý kiến khác đối với kết quả bình xét đánh giá của cơ quan đó, vì vậy mà có thể thực hiện một số điều chỉnh nào đó trên cơ sở thương lượng bàn bạc, nhưng sự bình xét đánh giá của cơ quan đó phải trở thành cơ sở của sự thoả

thuận giữa đôi bên. Tóm lại, sự bình xét và định giá hợp lý tài sản là cơ sở quan trọng để xác định, kiểm tra trách nhiệm và hiệu quả kinh doanh của người kinh doanh. Vấn đề này có thể chưa thật nổi bật lắm ở giai đoạn thí điểm cổ phần hoá, công ty hoá, nhưng cùng với sự triển khai toàn diện cổ phần hoá, công ty hoá thì vấn đề này sẽ ngày càng quan trọng.

Thứ ba, những biện pháp cơ bản để đảm bảo quyền lợi của những người bỏ vốn

Trong các doanh nghiệp theo chế độ công ty hiện đại, quyền lợi của những người bỏ vốn thông thường được gìn giữ và bảo đảm thông qua hai biện pháp cơ bản: một, gọi là "bỏ phiếu bằng tay" của những người bỏ vốn; hai, gọi là "bỏ phiếu bằng chân" của những người bỏ phiếu.

Hàm nghĩa của cái gọi là "bỏ phiếu bằng tay" là: tổ chức đại hội cổ đông thành lập công ty, đại hội cổ đông thông qua những vấn đề quan trọng có quan hệ đến ích lợi của người bỏ vốn như điều lệ chương trình của doanh nghiệp, ý kiến của doanh nghiệp, ý kiến thẩm tra xem xét và phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của công ty, người nhận nhiệm vụ thành viên hội đồng quản trị công ty, bổ nhiệm chủ tịch quản trị, hội đồng quản trị; với tư cách người thay mặt lợi ích của những người bỏ vốn, mỗi người giữ chức tổng giám đốc công ty, nắm quyền đưa ra các chính sách quan trọng về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và quyền thẩm tra, phê chuẩn ngân sách và quyết toán của công ty; tổng giám đốc phải làm việc dưới sự lãnh đạo của hội đồng quản trị, tổ chức cụ thể việc lãnh đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời chịu trách nhiệm với đại hội cổ đông và hội đồng quản trị về kết quả kinh doanh; ở những công ty tương đối lớn còn thành lập hội đồng giám sát công việc để giám sát hoạt động

kinh doanh, đặc biệt là tình hình tài chính của doanh nghiệp. Hạt nhân của cả loạt biện pháp này là quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên lãnh đạo chủ yếu của doanh nghiệp, những người bỏ vốn tuy không thể can dự vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp, nhưng có thể có quyền quyết định đối với việc bổ nhiệm và bãi miễn nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc, chọn cử người kinh doanh có khả năng nhất trong việc giữ gìn bảo vệ hoặc có thể thể hiện được những lợi ích của họ; do đó biện pháp này được gọi là dùng tay bỏ phiếu. Cơ chế khống chế cân bằng quyền lực và lợi ích cùng cơ chế giám sát trong nội bộ công ty kiểu này trong các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần hiện có ở Trung Quốc và Việt Nam tuy còn rất không hoàn thiện, nhưng về tổng thể mà nói thì có thể hình thành tương đối dễ dàng.

Nhưng, chỉ "dùng tay bỏ phiếu" vẫn không đủ để bảo đảm quyền lợi của những người bỏ vốn, đặc biệt là quyền lợi của những cổ đông nhỏ. Vì những người này trên thực tế không có được bao nhiêu quyền phát ngôn về việc tuyển chọn những người lãnh đạo công ty, về cơ bản việc tuyển chọn cán bộ nằm trong tay các cổ đông lớn. Chính vì như vậy, ngoài "dùng tay bỏ phiếu" ra, còn cần phải phối hợp "dùng chân bỏ phiếu".

Nội dung cơ bản của cái gọi là "dùng chân bỏ phiếu" là cơ chế lưu chuyển và trao đổi quyền cổ phần. Trong công ty cổ phần, người bỏ vốn hoặc người nắm giữ cổ phần không có quyền rút cổ phần và cũng không có quyền xử trí các tài sản là hiện vật, nhưng lại có được quyền bán đi hoặc chuyển nhượng các cổ phiếu mà họ nắm giữ. Đây chính là biện pháp giám sát và hạn chế nắm giữ quan trọng đối với người kinh doanh. Nếu công ty kinh doanh

không ra gì, không thể đảm bảo được lợi ích của người bỏ vốn, thì người nắm giữ cổ phiếu liên có thể bán hay chuyển nhượng quyền cổ phiếu của mình để phòng ngừa sự tổn thất lớn trong đầu tư của họ. Lúc này giá cổ phiếu của công ty đó sẽ sụt giảm, hình ảnh và tiếng tăm của công ty sẽ bị sút mẻ, có thể dẫn đến khủng hoảng tín dụng, vay giặt bữa bãi, xoay sở đủ cách thậm chí là sập tiệm. Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại, một giám đốc công ty kinh doanh không ra gì, bị phá sản, thì không thể còn được ai mời đến nữa, điều này sẽ có nghĩa là sự chấm hết sinh mệnh nghề nghiệp của người ấy. Đây là sự thúc bách lớn nhất đối với người đại lý kinh doanh. Trong tình hình có thị trường các tài năng kinh doanh quản lý và cơ chế cạnh tranh thì tri thức, kỹ năng của người kinh doanh quản lý cũng là những thứ có rủi ro, nó cũng sụt giá theo sự sụt giá của cổ phiếu, thậm chí mức độ sụt giá còn lớn hơn. Nếu như cổ phiếu bị sụt giá thì người bỏ vốn còn có thể thông qua việc bán hạ giá để giữ lại một phần giá trị, còn về tri thức một khi đã sụt giá thì rất khó bán hạ giá để giữ lại giá trị.

Cơ chế lưu chuyển quyền cổ phiếu tuy rất quan trọng, nhưng việc xây dựng nó lại rất khó khăn. Đây không phải chỉ vì số công ty cổ phần có thể tham gia thị trường chứng khoán ở Trung Quốc, và đặc biệt là ở Việt Nam vẫn còn rất ít, thể chế tài chính tiền tệ còn chưa hoàn thiện, sự giao dịch chứng khoán còn rất không phát triển, mà còn vì tiền vốn của các doanh nghiệp và cư dân cũng còn rất hạn chế. Do đó, cải cách cổ phần hoá và công ty hoá các DNNN cần phải phối hợp với cải cách thể chế tài chính tiền tệ, với sự phát triển của thị trường tài chính tiền tệ và giao dịch chứng khoán và cả việc khuyến khích cổ động sự đầu tư của các pháp nhân và cá nhân.

Ở đây, không những phải chú ý gây dựng các chủ thể đầu tư cá nhân mà điều quan trọng hơn là phải tăng cường sự năng động và gây dựng các chủ thể đầu tư xã hội và pháp nhân. Đây không chỉ bao gồm những doanh nghiệp có tính kinh doanh của các ngành và các loại chế độ sở hữu, mà hơn nữa còn bao gồm cả các tổ chức kinh doanh tài chính tiền tệ, và tư bản xã hội của các loại quỹ. Thí dụ như quỹ dưỡng lão, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ xây dựng nhà ở, các quỹ phúc lợi xã hội khác, quỹ văn hoá giáo dục v.v... Về điểm này chúng tôi sẽ còn nói rõ thêm ở chương sau.

Thứ tư, cơ chế kiểm tra giám sát người kinh doanh.

Các mục tiêu trên đây cũng đều là những biện pháp giám sát quan trọng đối với người kinh doanh và cũng là nội dung quan trọng của cơ chế giám sát. Nhưng ngoài các biện pháp giám sát kể trên trong nội bộ công ty ra, vẫn cần phải hình thành nên một loại cơ chế giám sát nhiều tầng nấc đối với các công ty cổ phần nhà nước hoặc các công ty do nhà nước khống chế cổ phần và cả cơ chế kiểm tra đối với các thành tích, hiệu quả kinh doanh của các DNNN hoặc về cơ bản là của nhà nước.

Về mặt cơ chế giám sát, cần tăng cường thêm sự giám sát của nhà nước và sự giám sát của xã hội. Sự giám sát của nhà nước ngoài những nội dung đã đề cập đến ở trên, đặc biệt cần tăng cường thêm sự giám sát của quốc hội đối với tình trạng kinh doanh của các DNNN, nhất là tình trạng tài chính. Về nguyên tắc mà nói, thì chủ thể của tài sản nhà nước và quyền sở hữu các DNNN cuối cùng phải là quốc hội, vì về pháp luật thì quốc hội đại diện cho nhân dân hoặc toàn thể công dân để điều hành sử dụng các quyền lực công dân, trong đó cũng gồm cả quyền sở hữu tài sản nhà nước. Ở các nước kinh tế thị trường, quốc hội

phần nhiều đều không có cơ quan riêng để kiểm tra và giám sát các DNNN, chính phủ, bộ tài chính và cả các DNNN quan trọng phải định kỳ báo cáo riêng với quốc hội về tình hình kinh doanh của DNNN, quốc hội có quyền đưa ra ý kiến thẩm định các loại báo cáo, cử đại diện để kiểm tra các DNNN và báo cáo với quốc hội về kết quả của ý kiến và kiểm tra, giám sát có khi còn công bố cả với công chúng. Chức năng về mặt này của cơ quan thay mặt nhân dân của Trung Quốc cũng như Việt Nam đã không được thi hành một cách đầy đủ, cần tăng cường thêm và hoàn thiện pháp quy và tổ chức xây dựng.

Giám sát xã hội có thể nói là sự giám sát trực tiếp của công dân đối với các DNNN. Ở các nước kinh tế thị trường, sự giám sát thể hiện chủ yếu bằng việc đưa tin của các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình kinh doanh của các DNNN, đặc biệt là phơi bày ra ánh sáng những chuyện xấu xa. Có một số nước còn công bố với công chúng về tình hình kinh doanh và công trạng thành tích kinh doanh của một số DNNN quan trọng. Về mặt này, ở Trung Quốc và Việt Nam đều chưa làm được nhiều, mặc dù, là những nước có chế độ xã hội chủ nghĩa, hai nước có điều kiện để làm tốt các công tác này. Đảng, Đoàn, Công đoàn và dư luận xã hội đều có thể tích cực tham gia các công việc kiểm tra giám sát đó. Về mặt này, việc xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa "bộ ba" (đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban giám đốc) với "bộ ba cũ" (Đảng uỷ, Công đoàn và đại hội đại biểu công nhân viên chức) có một ý nghĩa quan trọng, trong các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần cần phát huy đầy đủ hơn tác dụng giám sát của bộ ba cũ đối với bộ ba mới. Trong hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm soát của doanh nghiệp cần có đại diện của bộ ba cũ tham gia.

Hệ thống kiểm tra, đánh giá những thành tích hiệu quả kinh doanh của DNNN lại càng phức tạp hơn. Trong thể chế kinh tế kế hoạch cũ, sự hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của cấp trên giao là thước đo căn bản của việc kiểm tra và thưởng phạt đối với các hiệu quả thành tích kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, những chỉ tiêu này là những chỉ tiêu về rất nhiều mặt. Mức độ hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch càng cao, càng toàn diện thì khen thưởng đối với xí nghiệp, đặc biệt là với người lãnh đạo xí nghiệp càng cao. Rất rõ ràng là cùng với sự quá độ sang thể chế kinh tế thị trường và sự phớt bỏ thể chế kinh tế kế hoạch thì biện pháp kiểm tra, đánh giá này đã không còn thích hợp với điều kiện mới nữa và cũng sẽ không thực hiện được. Do đó, việc xây dựng các biện pháp kiểm tra, đánh giá mới ngày càng bức thiết. Vậy trong điều kiện mới, đặc biệt là ở các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần thì dùng biện pháp gì, dùng chỉ tiêu hoặc tiêu chuẩn gì, do ai thực hiện việc kiểm tra, đánh giá các thành quả kinh doanh của doanh nghiệp?

Nói chung, trong các doanh nghiệp theo chế độ công ty hiện đại, người kiểm tra các hiệu quả thành tích kinh doanh của người kinh doanh là: thứ nhất là các tổ chức thay mặt cho toàn thể cổ đông và các quyền lợi của họ - đại hội cổ đông, hội đồng quản trị và uỷ ban kiểm soát, thứ hai là thị trường cổ phiếu, đây là điểm khác với cơ quan giao kế hoạch hoặc cơ quan cấp trên trước kia. Tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá thành quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng không còn là mức độ hoàn thành chỉ tiêu gì gì nữa, mà là mức độ đảm bảo các lợi ích của những người bỏ vốn, nói một cách cụ thể thì chính là tỷ lệ sinh lợi và tỷ lệ chia lãi của doanh nghiệp, tình hình chấp hành và hoàn thành

chiến lược phát triển doanh nghiệp, tiền đồ phát triển của doanh nghiệp, tình hình phát hành cổ phiếu, quy đến cùng phải là sự bảo toàn giá trị và tăng thêm giá trị của tiền vốn.

Những biện pháp kiểm soát nói trên của các doanh nghiệp dân gian mang tính thông thường cũng không hoàn toàn thích hợp với các DNNN. Trước hết, mục tiêu kinh doanh của DNNN và của doanh nghiệp dân gian không giống nhau hoàn toàn. Mục tiêu chung nhất của các doanh nghiệp dân gian là sinh lợi, còn các DNNN thì ngoài sinh lợi ra còn phải gánh vác rất nhiều loại chức năng xã hội và nghĩa vụ không mang tính sinh lợi hoặc ảnh hưởng đến mức sinh lợi. Do đó, xác định ra sao các hiệu quả, thành tích kinh doanh thực tế của DNNN lại càng phức tạp hơn. Ở đây, mức sinh lợi, sự bảo toàn giá trị và tăng thêm giá trị tài sản của xí nghiệp, lẽ tự nhiên là phải chiếm địa vị cốt lõi, nhưng cần phải thực hiện sự hiệu chỉnh cần thiết đối với tỷ lệ sinh lợi của DNNN. Về mặt này, các biện pháp kiểm tra, đánh giá hiệu quả thành tích kinh doanh của DNNN mà các chuyên gia của Ngân hàng thế giới đã thử nghiệm và đẩy mạnh rộng rãi ở một loạt nước như Pakixtan, Hàn Quốc là rất có ý nghĩa để Trung Quốc và Việt Nam tham khảo. Tư tưởng cốt lõi của loạt biện pháp này là việc tính toán và phân biệt về những cái gọi là "tỷ lệ sinh lợi tư nhân" và "tỷ lệ sinh lợi công cộng". "Tỷ lệ sinh lợi tư nhân" tức là mức sinh lợi thực tế sau khi khấu bỏ các ưu đãi do nhà nước cung cấp và những tổn thất do thực hiện các nghĩa vụ nhà nước; "tỷ lệ sinh lợi công cộng" thì lại phản ánh hiệu quả lợi ích xã hội của doanh nghiệp. Việc kiểm tra, đánh giá hiệu quả thành tích kinh doanh của DNNN cần phải đồng thời với kiểm tra,

đánh giá hai loại sinh lợi này. Biện pháp gắn gũi với việc này là chế độ "ghi chép sổ sách chỉ tiêu công cộng" đã thi hành ở các nước phương Tây, ví dụ như Áo, tức là nhà nước muốn doanh nghiệp thi hành các nghĩa vụ xã hội ngoài các hoạt động kinh doanh thông thường thì cần phải bù đắp lại những tổn thất kinh tế mà việc này gây ra cho doanh nghiệp, hoặc coi những chỉ tiêu này là lợi nhuận mà doanh nghiệp giao nộp cho nhà nước. Thứ hai là chủ thể của việc kiểm tra, giám sát các DNNN và doanh nghiệp dân gian cũng không giống nhau. Điều này thể hiện nổi bật ở tính chất đại diện về quyền tài sản của người sở hữu tài sản nhà nước. Như phần trước đã trình bày, làm rạch ròi về quyền tài sản đối với các tài sản nhà nước là nhiệm vụ quan trọng của cải cách DNNN, đặc biệt là cải cách chế độ cổ phần hoá, nhưng quyền tài sản đối với các tài sản nhà nước càng làm rạch ròi thì việc điều hành sử dụng những quyền lợi của nó cũng khó tránh khỏi tính đại biểu hoặc tính đại diện. Do đó, ngoài việc kiểm tra, giám sát bên trong doanh nghiệp, việc kiểm tra, giám sát từ bên ngoài (hệ thống nhà nước) cũng không thể tránh được. Gắn liền với điều này, việc giám sát và kiểm tra kinh doanh tất nhiên phải là việc chủ yếu, nhưng sự giám sát kiểm tra cần thiết bắt buộc về hành chính cũng không thể thiếu được.

Thứ năm, làm cho trách nhiệm của người kinh doanh được thực hiện đầy đủ và những bảo đảm để thực hiện trách nhiệm đó.

Một nhiệm vụ quan trọng nhất của cải cách DNNN là khắc phục hiện tượng doanh nghiệp ăn bám vào nhà nước trong thể chế cũ, chỉ hưởng lợi mà không chịu trách nhiệm về lỗ. Đối với vấn đề này, ở Việt Nam và Trung Quốc đều

có những nhận thức không giống nhau. Một loại nhận thức cho rằng chỉ có người bỏ vốn hoặc người sở hữu mới có thể gánh trách nhiệm kinh tế cuối cùng đối với thua lỗ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dân gian là như vậy và các DNNN lại càng như vậy. Cổ phần hoá hay công ty hoá, người sở hữu tài sản nhà nước vẫn là nhà nước, là chính phủ. Do đó, muốn cho doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm thì về cơ bản là không thể làm được. Vì doanh nghiệp quy đến cùng vẫn là của nhà nước, cho dù doanh nghiệp phá sản thì vẫn là nhà nước bị tổn thất, là toàn thể công dân, chứ không phải là cá nhân nào đó. Chính vì như vậy, việc doanh nghiệp kinh doanh không ra gì hoặc thua lỗ, người kinh doanh chỉ có thể gánh chịu trách nhiệm về đạo lý hoặc trách nhiệm hành chính, mà không thể gánh chịu trách nhiệm về kinh tế được.

Những kiến giải kể trên đã phản ánh một tình hình thực tế nhất định, nhưng đó không phải là toàn bộ. Trước hết, trong nền kinh tế hiện đại, số đông các công ty cổ phần là công ty trách nhiệm hữu hạn cho dù là, người bỏ vốn của doanh nghiệp dân gian thì cũng chỉ chịu trách nhiệm kinh tế trong giới hạn mức vốn bỏ ra của mình. Khi xí nghiệp mà vốn không bù lại nợ thì sau khi sập tiệm, người bị thiệt không chỉ là người bỏ vốn mà còn có cả người chủ nợ. Bản thân điều này vừa là một loại giám sát mà cũng là một loại trách nhiệm. Thứ hai, người kinh doanh cũng không hoàn toàn là không thể gánh chịu trách nhiệm kinh tế đối với việc doanh nghiệp kinh doanh không ra gì. Ở các nước kinh tế thị trường, người đại diện kinh doanh nhận lãnh các chức vụ cao của doanh nghiệp, ngoài sự đầu tư vốn trí tuệ của người đó ra, thường cũng có sự đầu tư tiền bạc, trong tiền lương trả cho người đó nói

chung cũng chia ra hai phần, một phần là trả lương cơ bản hàng ngày cho người đó, một phần khác là tiền biểu tưng hoặc tiền thưởng, hai phần này, đặc biệt là phần sau đều gắn với hiệu quả thành tích kinh doanh của người đó, hơn nữa phần sau thường chi trả bằng phương thức gửi tặng cổ phiếu của bản thân doanh nghiệp ấy, hoặc với phương thức coi đó là quỹ rủi ro của giám đốc. Ngoài ra, vốn trí tuệ của người giám đốc cũng cần được coi là một loại đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp không tốt thì không chỉ tiền lương trả cho họ sẽ sụt giảm mà vốn trí tuệ của họ cũng bị sụt giá, nếu doanh nghiệp bị sập tiệm thì vốn trí tuệ của họ có thể không đáng giá một đồng xu. Đây cũng có thể nói là một loại trách nhiệm kinh tế.

Trong tình hình hiện nay, việc Trung Quốc và Việt Nam muốn người lãnh đạo xí nghiệp gánh vác trách nhiệm kinh tế quá lớn, lẽ tất nhiên là vẫn không thực tế, nhưng nếu cố gắng thì điều kiện để phát triển không phải là không có. Về vấn đề này có thể thực hiện sự thử nghiệm và tìm tòi ở nhiều mặt, như ký hợp đồng uỷ thác và trách nhiệm kinh doanh tài sản của nhà nước, quy định rõ ràng quan hệ về quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích của người uỷ thác với người chịu uỷ thác, đặc biệt là trách nhiệm về kinh tế, hành chính và cả về pháp luật của người kinh doanh đối với mất mát về tài sản do kinh doanh không tốt hoặc thiếu trách nhiệm gây ra, cùng những biện pháp điều hành sử dụng hợp đồng, hoặc khi bán ra các cổ phiếu của doanh nghiệp thì quy định người lãnh đạo phải nhận mua một tỷ lệ nhất định theo nghĩa vụ; nâng cao thích đáng tiền lương cho giám đốc trên cơ sở đó mà xây dựng quỹ rủi ro về kinh doanh quản lý; thực hiện chế độ gắn tiền lương của người kinh doanh quản lý với hiệu quả thành tích

kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp nhiều thì lương nhiều, lợi nhuận ít thì lương ít, không có lợi nhuận thì không có lương; thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ các nhân viên kinh doanh quản lý, người nào không tương xứng với chức vụ thì kịp thời cho thôi giữ chức, hoặc thôi việc, đồng thời với việc đó cần phết bỏ chế độ cấp bậc cán bộ và chế độ giữ chức suốt đời, các nhân viên kinh doanh quản lý bị thôi việc cũng giống với công nhân viên chức bị thôi việc, nhà nước không phải chịu trách nhiệm thu xếp công tác cho họ; v.v... Tóm lại, việc cải cách chế độ cổ phần và chế độ công ty cần kết hợp với cải cách chế độ cán bộ.

Tổng hợp những điều trình bày trên đây, là cải cách chế độ công ty và chế độ cổ phần gắn chặt với việc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại, là một hệ thống công trình vô cùng phức tạp. Sự thay đổi đơn thuần chế độ sở hữu và sự điều chỉnh mối quan hệ về quyền tài sản hoàn toàn không thể làm thay đổi bộ mặt kinh doanh của doanh nghiệp, mà cần thực hiện sự cải cách đồng bộ trên các mặt mới có thể thực sự phát huy được hiệu quả của chế độ cổ phần và chế độ công ty. Nói một cách khái quát, thì sự điều chỉnh mối quan hệ của chế độ sở hữu và quyền tài sản hoặc việc đa nguyên hoá các chủ thể bỏ vốn là tiền đề và cơ sở của cuộc cải cách theo chế độ cổ phần và chế độ công ty này, nhưng việc chuyển đổi cơ chế kinh doanh của xí nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh doanh mới là mục đích căn bản của cải cách theo chế độ cổ phần và chế độ công ty. Các doanh nghiệp chuyển sang chế độ cổ phần, chế độ công ty trên hình thức, còn biện pháp kinh doanh, quản lý vẫn một kiểu như cũ thì đó chẳng qua chỉ là các công ty thay biển, không thể có hiệu quả tốt được.

Chương IV

VIỆC XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ TRONG CẢI CÁCH DNNN Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Cải cách đồng bộ vĩ mô là một vấn đề lớn có tác dụng chủ đạo và ảnh hưởng mạnh mẽ mà Việt Nam và Trung Quốc đều phải đối mặt trong cải cách DNNN mấy năm gần đây. Sự tiến triển và hiệu quả thành công của nó tác động trực tiếp đến tiến trình cải cách DNNN. Cải cách chế độ tài chính tiền tệ và xây dựng thị trường tài chính tiền tệ chính là bộ phận hợp thành quan trọng của cải cách đồng bộ vĩ mô. Chương này sẽ thông qua sự trình bày và phân tích so sánh về cải cách chế độ tài chính tiền tệ và xây dựng thị trường tài chính tiền tệ của hai nước để thảo luận về những ảnh hưởng khác nhau của cải cách chế độ tài chính tiền tệ mà mỗi nước đã chú trọng riêng đối với cải cách DNNN ở nước mình.

I. QUÁ TRÌNH VÀ HIỆN TRẠNG CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ Ở TRUNG QUỐC

Trong khoảng 15 năm, kể từ năm 1978 Trung Quốc bắt đầu cải cách thể chế kinh tế cho đến cuối năm 1993, tuy thể chế tài chính tiền tệ của Trung Quốc đã thực hiện được một loạt cải cách cùng với việc cải cách thể chế kinh tế, hệ thống tài chính tiền tệ và cơ chế vận hành của nó đã có những thay đổi rất lớn, nhưng nếu so sánh thì thể chế tài

chính tiền tệ vẫn cứ chậm hơn, chưa thể tiến kịp được cải cách thể chế kinh tế. Cho đến đầu năm 1994; khi chính phủ Trung Quốc đẩy mạnh một loạt biện pháp cải cách đồng bộ vĩ mô về kế hoạch, đầu tư, tài chính thuế khoá, ngân hàng, ngoại hối... và việc cải cách thể chế tài chính tiền tệ lấy thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành làm mốc vấn đề này mới thực sự được nêu ra trong chương trình nghị sự.

1. Điểm lại những nét chính của việc cải cách thể chế tài chính tiền tệ những năm 1978 - 1993

Trước hết, đã thực hiện được sự đa dạng hoá các tổ chức tài chính tiền tệ. Trước năm 1978, trên thực tế Trung Quốc chỉ có một ngân hàng là Ngân hàng nhân dân Trung Quốc và một số hợp tác xã tín dụng nông thôn. Năm 1979, Ngân hàng nông nghiệp Trung Quốc, ngân hàng chịu trách nhiệm về tài chính tiền tệ nông thôn (bao gồm các hợp tác xã tín dụng nông thôn) được khôi phục. Ngân hàng Trung Quốc - ngân hàng chuyên ngành về ngoại hối - được thành lập, đã bắt đầu việc đa dạng hoá các tổ chức tài chính tiền tệ của Trung Quốc; năm 1984 Ngân hàng Công thương Trung Quốc được thành lập, Công ty bảo hiểm nhân dân Trung Quốc khôi phục lại các nghiệp vụ trong nước; năm 1985 toàn bộ tiền vốn của Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc được đưa vào kế hoạch tín dụng tổng hợp của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc; sau đó đã lần lượt liên tiếp nhau ra đời các tổ chức tài chính tiền tệ khác như: Công ty đầu tư uỷ thác tín dụng quốc tế của Trung Quốc và các công ty đầu tư uỷ thác tín dụng của các tỉnh và thành phố, Ngân hàng Giao thông Trung Quốc, Ngân hàng Đầu tư Trung Quốc, Hợp tác xã tín dụng thành phố. Tính đến cuối năm 1993, ngoài Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc ra, các tổ chức tài chính tiền tệ Trung Quốc

còn có 4 ngân hàng chuyên ngành, 9 ngân hàng thương mại có tính toàn quốc và toàn khu vực, 12 công ty bảo hiểm, 387 công ty đầu tư uỷ thác tín dụng, 87 công ty chứng khoán, 29 công ty tài vụ, 11 công ty cho thuê tài chính tiền tệ, 59000 hợp tác xã tín dụng nông thôn và 3900 hợp tác xã tín dụng thành phố.

Thứ hai, đã xây dựng được thể chế Ngân hàng Trung ương. Ngày 17-9-1983, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ban hành quyết định về việc Ngân hàng nhân dân Trung Quốc thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương làm rõ việc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc là cơ quan nhà nước lãnh đạo và quản lý công việc tài chính tiền tệ cả nước của Quốc vụ viện, không làm nghiệp vụ cho vay tín dụng đối với doanh nghiệp và cá nhân để tập trung lực lượng nghiên cứu và làm tốt việc đưa ra chính sách vĩ mô về tài chính tiền tệ cả nước. Kể từ ngày 1-1-1984, bằng việc trao cho Ngân hàng Nhân dân Trung ương chuyên chức năng của Ngân hàng Trung ương, Trung Quốc đã bắt đầu thành lập thể chế Ngân hàng Trung ương. Một năm sau đó, Ngân hàng Nhân dân đã đưa ra được biện pháp quản lý "thống nhất kế hoạch, phân chia tiền vốn, còn bao nhiêu cho vay bấy nhiêu, lưu thông lẫn nhau", bắt đầu vận dụng các công cụ của chính sách tiền tệ thực hiện rộng rãi trên quốc tế như tồn khoản dự trữ, tái chiết khấu, lãi suất, vay Ngân hàng Trung ương, hạn ngạch cho vay... để khống chế tổng khối lượng tiền tệ, điều chỉnh cơ cấu tín dụng, từ đó đã làm thay đổi triệt để thể chế quản lý kế hoạch mang tính mệnh lệnh chỉ huy thống nhất về gửi và cho vay.

Thứ ba, đã phát triển được nhiều hình thức tín dụng. Trước cải cách, các ngân hàng của Trung Quốc chỉ làm nghiệp vụ về tiền gửi, gạt bỏ các hình thức tín dụng khác

ngoài tín dụng ngân hàng, như tín dụng thương mại và tín dụng tiêu dùng, đồng thời bằng mọi cách không sử dụng tín dụng nhà nước. Cùng với sự phát triển của cải cách mở cửa kinh tế thị trường, hình thức tín dụng ngân hàng đơn nhất đã dần dần thay đổi, hiện giờ Trung Quốc đã có nhiều loại công cụ tài chính tiền tệ như cổ phiếu, trái khoán, phiếu gửi, có thể chuyển nhượng số tiền lớn ngân phiếu định mức thương mại, thẻ tín dụng...

Thứ tư, đã cải cách được thể chế quản lý ngoại hối. Năm 1987 đã bắt đầu thực hiện chính sách giữ lại một phần ngoại hối của các doanh nghiệp xuất khẩu, năm 1991 đã thực hiện cơ chế thả nổi hối suất có quản lý, đến cuối năm 1993, trong cả nước đã hình thành được 18 trung tâm điều chỉnh ngoại hối, lượng giao dịch hàng năm lên đến xấp xỉ 20 tỷ USD.

2. Nội dung chủ yếu của cải cách thể chế tài chính tiền tệ năm 1994 và tình hình cải cách

Để thích ứng với nhu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phát huy tốt hơn tác dụng điều tiết khống chế vĩ mô của tài chính tiền tệ và sự phân bố tối ưu các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy sự phát triển liên tục và lành mạnh của nền kinh tế quốc dân, vào năm 1994 chính phủ Trung Quốc đã tiến hành cuộc cải cách to lớn đối với thể chế tài chính tiền tệ, mục tiêu chủ yếu là: Xây dựng hệ thống điều tiết, khống chế vĩ mô của Ngân hàng Trung ương, thực hiện một cách độc lập chính sách tiền tệ dưới sự lãnh đạo của Quốc vụ viện, xây dựng hệ thống tổ chức tài chính tiền tệ tách rời tài chính tiền tệ mang tính chính sách với tài chính tiền tệ mang tính thương mại, cùng tồn tại song song nhiều loại tổ chức tài chính tiền tệ lấy ngân hàng thương mại nhà

nước làm chủ thể; xây dựng hệ thống thị trường tài chính tiền tệ thống nhất cởi mở, cạnh tranh có trật tự, quản lý nghiêm ngặt.

Thứ nhất, xác lập hệ thống điều tiết khống chế vĩ mô có hiệu quả của Ngân hàng Trung ương. Thực hiện việc xác định Ngân hàng Trung ương là ngân hàng phát hành, ngân hàng của chính phủ, ngân hàng của các ngân hàng. Làm rõ chức trách chủ yếu của Ngân hàng Trung ương là định ra và thực thi chính sách tiền tệ, giữ gìn sự ổn định của đồng tiền, đồng thời thực hiện giám sát quản lý nghiêm ngặt đối với các tổ chức tài chính tiền tệ, bảo đảm cho hệ thống tài chính tiền tệ vận hành một cách an toàn, có trật tự.

Thứ hai, thành lập các ngân hàng mang tính chính sách. Các ngân hàng mang tính chính sách căn cứ vào các chính sách kinh tế được quy định của nhà nước để hoạt động về tài chính tiền tệ và lấy hiệu quả lợi ích về mặt xã hội làm mục tiêu chủ yếu. Hiện đã có 3 ngân hàng chính sách được thành lập: Ngân hàng phát triển nhà nước chịu trách nhiệm sắp đặt việc đầu tư cho các dự án xây dựng trọng điểm của nhà nước; Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc, thực hiện chính sách về ngành nghề sản xuất và chính sách ngoại thương của nhà nước, và Ngân hàng phát triển nông nghiệp Trung Quốc được xây dựng để thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Thứ ba, thực hiện sự thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành, tổ chức các ngân hàng chuyên ngành của nhà nước thành những ngân hàng thương mại nhà nước thực sự. Sau khi tách rời các nghiệp vụ có tính chính sách, các ngân hàng chuyên ngành nhà nước trước đây (Ngân hàng Công thương Trung Quốc, Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và Ngân

hàng kiến thiết Trung Quốc) đã chuyển thành các ngân hàng thương mại nhà nước, vận hành theo cơ chế kinh doanh của ngân hàng thương mại hiện đại, tự chủ kinh doanh, tự gánh vác rủi ro, tự chịu lỗ lãi, tự mình hạn chế, tăng cường quản lý tập trung, nâng cao năng lực thống nhất điều độ tiền vốn. Qua một số năm phát triển, hiện giờ hệ thống các ngân hàng thương mại của Trung Quốc chủ yếu gồm: 4 ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Giao thông và Ngân hàng thực nghiệp Trung Tín, Ngân hàng Quang Đại, Ngân hàng Hoa Hạ, Ngân hàng Chiêu Thương, Ngân hàng Hưng nghiệp Phúc Kiến, Ngân hàng phát triển Quảng Đông, Ngân hàng phát triển Thâm Quyến, ngân hàng phát triển Phố Đông Thượng Hải, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng hợp tác thành phố... và còn có cả ngân hàng dân lập đầu tiên của Trung Quốc - Ngân hàng dân sinh Trung Quốc.

Thứ tư, cùng với cải cách chế độ ngân hàng, thị trường tài chính tiền tệ ở Trung Quốc đã dần dần được xây dựng, đồng thời đã đi vào khuôn phép và hoàn thiện dần. Chủ yếu là xây dựng và phát triển được thị trường chứng khoán, bao gồm thị trường trái khoán lấy giao dịch các trái khoán nhà nước làm đối tượng chủ yếu và thị trường cổ phiếu lấy giao dịch cổ phiếu làm nội dung chủ yếu (tức thị trường giao dịch cổ phiếu ở Thượng Hải và Thâm Quyến).

Thứ năm, hướng dẫn các tổ chức tài chính tiền tệ phi ngân hàng phát triển một cách ổn định và lành mạnh. Cuộc cải cách thể chế bảo hiểm đã kiên trì sự tách riêng bảo hiểm xã hội với bảo hiểm thương mại, thực sự thực hiện sự kinh doanh doanh nghiệp hoá và thực hiện sự cạnh tranh bình đẳng có trật tự. Đã xây dựng công đoàn ngành bảo hiểm, tăng cường sự quản lý tự ràng buộc trong ngành nghề; công ty đầu tư uỷ thác tín dụng thì chủ yếu tiếp nhận những uỷ thác tín dụng của doanh nghiệp và

các khoản gửi uỷ thác dài hạn có số lượng lớn, các nghiệp vụ của nó là mở các tín dụng uỷ thác; tiền gửi uỷ thác, mua bán chứng khoán, cho thuê tiền vốn lưu thông, đại lý và tư vấn...; các công ty tài vụ của tập đoàn doanh nghiệp thì chủ yếu thông qua việc phát hành các ngân phiếu thương mại để cho các doanh nghiệp những tiền vốn ngắn hạn; công ty chứng khoán không được làm các công việc đầu tư ngoài đầu tư chứng khoán, phân biệt sự khác nhau giữa các công ty chứng khoán hoạt động trong thị trường cấp 1 và thị trường cấp 2, cần tách rời một cách nghiêm ngặt giữa các nghiệp vụ tự kinh doanh với nghiệp vụ đại lý của nó.

Thứ sáu, cải cách thể chế quản lý ngoại hối. Từ năm 1993 về trước, Trung Quốc thực hiện chế độ hai loại hối suất, hối suất chính thức của nhà nước ngày 11-12-1993 là 1 USD đổi được 5,80 NDT, hối suất trên thị trường là 1 USD đổi được xấp xỉ 8,70 NDT. Kể từ ngày 1-1-1994 đã hợp nhất hai loại hối suất và thực hiện chế độ thả nổi hối suất, lấy cung cầu trên thị trường làm cơ sở với sự quản lý của nhà nước theo hướng giữ giá đồng nguyên thấp hơn các đồng tiền khác, nhằm khuyến khích xuất khẩu. Điều này, đối với việc mở rộng hơn nữa quan hệ với bên ngoài, phát triển hợp tác và trao đổi về kinh tế, buôn bán với các nước trên thế giới đều có ý nghĩa quan trọng, đồng thời còn phù hợp với những yêu cầu về chế độ hối suất của Quỹ tiền tệ quốc tế và Tổ chức buôn bán thế giới đối với các nước thành viên và các bên ký kết, và cũng đặt cơ sở cho việc đồng NDT của Trung Quốc trở thành đồng tiền có thể chuyển đổi được. Sau khi hợp nhất hai loại hối suất đã thực hiện chế độ kết hối và bán ngoại hối của ngân hàng, huỷ bỏ việc giữ lại và nộp ngoại tệ lên trên. Trước kia thì một phần thu nhập bằng ngoại hối mà doanh nghiệp tạo

ra phải nộp lên trên, một tỷ lệ nhất định của thu nhập bằng ngoại hối có thể được giữ lại gọi là phần giữ lại, phần giữ lại chỉ là một thứ quyền lợi sử dụng ngoại hối của doanh nghiệp, thể hiện bằng hình thức có mức độ về số lượng, khi sử dụng thì đổi thành tiền mặt bằng đồng NDT, doanh nghiệp mỗi lần xin sử dụng một món ngoại tệ đều phải được sự phê chuẩn của rất nhiều cấp, không thể không làm các thủ tục hết sức phiền toái phức tạp với ban ngành chủ quản, các ngành quản lý ngoại hối và ngân hàng. Sau cải cách, doanh nghiệp đem thu nhập bằng ngoại hối bán cho ngân hàng theo giá cả ngày hôm đó, ngân hàng thu lấy ngoại tệ đổi ra tiền NDT, đó tức là kết hối; khi doanh nghiệp cần ngoại tệ thì chỉ cần có chứng từ có giá trị là có thể dùng đồng NDT đến ngân hàng để đổi lấy ngoại tệ, ngân hàng sẽ bán ngoại tệ cho doanh nghiệp, từ đó mà đơn giản hoá được thủ tục sử dụng ngoại tệ cho doanh nghiệp, có lợi cho việc nâng cao tính tích cực tạo ra ngoại tệ và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế của doanh nghiệp. Đồng thời đã huỷ bỏ kế hoạch có tính mệnh lệnh chỉ huy về ngoại hối, ngừng việc phát hành các chứng chỉ ngoại tệ, xây dựng thị trường giao dịch ngoại hối giữa các ngân hàng.

3. Sự xây dựng pháp chế tài chính tiền tệ và hiện trạng của việc cải cách chế độ tài chính tiền tệ

Một loạt những cải cách kể trên đã thu được hiệu quả rõ rệt và đã trở thành bộ phận hợp thành quan trọng không thể thiếu được trong cải cách toàn diện thể chế kinh tế của Trung Quốc. Sau năm 1995, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường Trung Quốc, cuộc cải cách thể chế tài chính tiền tệ ở nước này đã bước dần vào quỹ đạo hoàn thiện việc xây dựng pháp chế pháp quy và đã phát triển

vững chắc. Tổng kết việc cải cách thể chế tài chính tiền tệ từ năm 1994 đến nay có thể thấy hiện trạng và các thành tựu chủ yếu của nó đã thể hiện ở mấy mặt dưới đây:

Trước hết, là một loạt những luật lệ quan trọng về tài chính tiền tệ như “Luật Ngân hàng nhân dân Trung Quốc”, “Luật về Ngân hàng thương mại”, “Luật Bảo hiểm”, “Luật về ngân phiếu định mức” và “Quy tắc chung về vay tiền” đã lần lượt được ban hành và thực thi vào năm 1995, đã đánh dấu sự phát triển của ngành tài chính tiền tệ Trung Quốc, cho thấy thể chế tài chính tiền tệ đã bước vào giai đoạn quy phạm hoá, pháp chế hoá.

Thứ hai, Ngân hàng Trung ương đã thử vận dụng các biện pháp điều tiết khống chế mới như lãi suất cho vay lại, các nghiệp vụ thị trường công khai, đồng thời đã tăng cường sự giám sát quản lý đối với các tổ chức tài chính tiền tệ và đã thu được những hiệu quả nhất định.

Thứ ba, việc chuyển các ngân hàng chuyên ngành thành các ngân hàng thương mại tuy phát triển chậm chạp, nhưng đang diễn ra vững chắc; các ngân hàng mang tính chính sách đã hoạt động một cách toàn diện; các nghiệp vụ đang được mở ra một cách thuận lợi. Các ngân hàng hợp tác ở thành phố đang lần lượt được tổ chức xây dựng.

Thứ tư, trật tự là chính tiền tệ được chỉnh đốn và đưa vào khuôn phép hơn. Thị trường chứng khoán đang phát triển ổn định, nhanh chóng và quy củ. Thị trường ngoại hối ổn định, hối suất thị trường của đồng NDT có phần tăng lên trong thế yên ổn.

II. NỘI DUNG CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM VÀ NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA NÓ

Nếu so sánh thì cải cách chế độ tài chính tiền tệ của Việt Nam, đặc biệt là về mặt xây dựng thị trường tài chính

tiền tệ là chậm hơn Trung Quốc. Nhưng cải cách kinh tế của Việt nam mới bắt đầu từ năm 1986, nên cuộc cải cách thể chế tài chính tiền tệ của Việt Nam vẫn có thể coi là tương đối sớm, các bước tiến triển cũng khá nhanh. Từ tháng 6-1988, Việt Nam bắt đầu cải cách chế độ tài chính tiền tệ. Tháng 5-1990, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống ngân hàng nhà nước do Ngân hàng Trung ương lãnh đạo, lấy 4 ngân hàng chuyên ngành về công thương, nông nghiệp, đầu tư và ngoại thương làm trụ cột, nhưng do chức trách không rõ ràng, lại không hoàn toàn thực hiện tất cả các mục đích, nên tác dụng không lớn. Vì vậy sau đó Việt Nam đã thực hiện chế độ cải cách, phân biệt rõ rệt chức trách của Ngân hàng Trung ương với các ngân hàng chuyên ngành, đồng thời trên cơ sở đó đã phát triển hệ thống tài chính tiền tệ đa dạng, cải cách chế độ hối suất và lãi suất, từ sau năm 1992 đã đưa vào thể chế tài chính tiền tệ những sức sống mới.

Trước hết, đã phân biệt chức năng của Ngân hàng Trung ương và các ngân hàng chuyên ngành. Ngân hàng Trung ương chỉ chịu trách nhiệm ổn định tiền tệ, không còn gánh vác các khoản cho vay và việc chi quá mức thu về tài chính nữa và cũng không còn chịu trách nhiệm cung cấp vốn cho các doanh nghiệp thua lỗ hoặc không có khả năng trả nợ. Đã tăng cường chức năng điều tiết khống chế vĩ mô của Ngân hàng Trung ương, đã biến Ngân hàng Trung ương từ một tổ chức tổng thu chi, kế toán phát hành tiền ban đầu thành công cụ khống chế vĩ mô đắc lực của nhà nước. Các ngân hàng chuyên ngành đã thực sự là những doanh nghiệp độc lập kinh doanh, tự chịu lỗ lãi.

Thứ hai, đã xây dựng và phát triển hệ thống tài chính tiền tệ đa dạng, ngoài ngân hàng nhà nước ra, cho phép thành lập các ngân hàng cổ phần và các tổ chức tín dụng,

tư nhân và vốn nước ngoài đều có thể đóng cổ phần. Cho phép ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh và mở ngân hàng chung vốn ở Việt Nam. Tất cả các ngân hàng như ngân hàng cổ phần tư nhân, chung vốn, vốn nước ngoài đều có thể làm mọi nghiệp vụ ngân hàng như ngân hàng nhà nước. Hiện giờ, ngoài 4 ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng địa phương là tổ chức chi nhánh của 4 ngân hàng thương mại đó, Việt Nam còn có 10 ngân hàng cổ phần tư nhân, 3 ngân hàng chung vốn và các tổ chức chi nhánh của 20 ngân hàng nước ngoài, ở thành phố Hồ Chí Minh đâu đâu cũng có thể thấy biểu hiện và quảng cáo của những ngân hàng quốc tế lớn nổi tiếng này.

Thứ ba, cải cách chính sách về hối suất. Một là, đã thực hiện chính sách lãi suất cao hơn hẳn tỷ lệ lạm phát, hai là, cho phép các ngân hàng thương mại được định lãi suất trên cơ sở lãi suất trần do Ngân hàng nhà nước định, cho phép các ngân hàng tư doanh quyết định mức lãi suất trong một khoảng nhất định, làm cho ngân hàng trở thành đòn bẩy điều tiết sự vận hành nền kinh tế. Ngoài ra, để khuyến khích nông nghiệp phát triển, đã thi hành lãi suất chính sách đối với các khoản vay về nông nghiệp, thường là thấp hơn đối với các khoản vay về công nghiệp, lãi suất cụ thể thì do chính phủ quyết định, thua lỗ mang tính chính sách của Ngân hàng Nông nghiệp sẽ do chính phủ trợ cấp.

Thứ tư, thực hiện chính sách hối suất ổn định có sự quản lý của nhà nước. Tất cả các ngân hàng đều có thể kinh doanh ngoại tệ; lần lượt lập 2 trung tâm giao dịch ngoại tệ ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trước kia, tỷ giá của đồng tiền Việt Nam với tiền nước ngoài là tỷ giá cố định, chênh lệch giữa giá do nhà nước quy định với giá đổi

trên thị trường rất lớn, lúc cao nhất lên đến trên 10 lần. Sau năm 1992 đã thực hiện việc hợp nhất hối suất, tỷ giá hối đoái xác định theo giá của hai thị trường ngoại hối Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, đã cho phép mua bán ngoại tệ có quản lý. Hiện nay không những các doanh nghiệp có thể mua ngoại tệ ở thị trường hoặc ngân hàng mà dân thường cũng chỉ cần có hộ chiếu trong tay là có thể đến ngân hàng, tự do đổi lấy không quá 3000USD, bất kỳ người nào mang tiền mặt 3000USD trở xuống khi xuất nhập cảnh đều không phải báo cho hải quan. Xem xét tình hình cải cách hối suất, có thể thấy đồng tiền Việt Nam không những không bị mất giá mà có phần tăng, do vậy đã ảnh hưởng không tốt tới xuất khẩu.

Ngoài ra, thị trường tài chính tiền tệ của Việt Nam cũng đang bước vào giai đoạn xây dựng, đang tổ chức thành lập thị trường chứng khoán và cổ phiếu, hiện giờ đã có một thị trường cấp 1, đề án về thị trường cấp 2 cũng đang ở giai đoạn khởi thảo. Đồng thời, đã chuẩn bị lập thị trường vàng ở Thành phố Hồ Chí Minh, để cho phép tự do mua bán vàng.

III. NHỮNG KHÁC NHAU VÀ GIỐNG NHAU VỀ CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CỦA HAI NƯỚC VIỆT NAM, TRUNG QUỐC VÀ CÁC ẢNH HƯỞNG CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI CẢI CÁCH DNNN

Trước khi thực hiện cải cách thể chế kinh tế, các chức năng của nhà nước, chế độ tài chính tiền tệ và cơ chế vận hành các DNNN của Trung Quốc, Việt Nam về cơ bản là giống nhau, đều là một chính thể phối hợp và đan kết đồng bộ với nhau, được hình thành nên dưới mô hình kinh tế kế hoạch tập quyền trung ương, hoàn toàn thống nhất thu chi, thống nhất sản xuất và tính toán dưới kế hoạch mang

tính mệnh lệnh chỉ huy của nhà nước. Nhà nước là người chỉ huy trực tiếp những hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, ngân hàng là cơ quan tổng kế toán và tổng thu, phát, các doanh nghiệp là những phân xưởng sản xuất cụ thể. Thể chế này đã kéo dài liên tục mấy chục năm, mãi đến sau khi hai nước Việt Nam, Trung Quốc lần lượt thực hiện cải cách thể chế kinh tế và mở cửa vào các năm 1978 và 1986 mới lần đầu được cải cách và chuyển biến. Do trước đây hai nước đều có chế độ phát triển kinh tế - xã hội gần giống nhau nên nội dung và mục tiêu cải cách thể chế kinh tế và mở cửa cũng tương đối như nhau. Nói chung, nội dung và phương hướng cải cách chế độ tài chính tiền tệ và cải cách DNNN của Việt Nam và Trung Quốc cũng đi theo hướng giống nhau. Nhưng do thời điểm, bước đi và những trọng điểm trong cải cách của hai nước đều có những nét khác nhau ở một mức độ nhất định, cho nên nhìn từ thành công của cải cách thì cải cách chế độ tài chính tiền tệ của hai nước và ảnh hưởng của nó đối với các DNNN vừa có những cái chung lại vừa có những cái riêng của mỗi nước. Bài viết này sẽ chỉ nghiên cứu so sánh ảnh hưởng của cải cách chế độ tài chính tiền tệ đối với cải cách DNNN và bàn sâu về những chỗ giống nhau và khác nhau trong lĩnh vực này của cải cách kinh tế ở hai nước, hy vọng đạt được mục đích học tập lẫn nhau, bổ khuyết cho nhau và cùng nhau tiến tới.

1. Những điểm chung của cải cách chế độ tài chính tiền tệ ở Việt Nam, Trung Quốc và những ảnh hưởng của chúng đối với cải cách DNNN

Xây dựng hệ thống điều tiết khống chế của Ngân hàng Trung ương, thực hiện tách riêng chức năng của Ngân hàng Trung ương với các ngân hàng chuyên ngành, thực thi sự quản lý mang tính doanh nghiệp đối với các ngân

hàng chuyên ngành, xây dựng và kiện toàn thị trường tài chính tiền tệ, thực hiện đa dạng hoá chế độ tài chính tiền tệ, đây là mục tiêu chung của cải cách chế độ tài chính tiền tệ của hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Do thời gian bắt đầu cải cách kinh tế ở Trung Quốc sớm hơn ở Việt Nam một số năm, Việt Nam chú trọng tham khảo những kinh nghiệm thành công của cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc và các nước khác nên cách làm của Việt Nam có những chỗ tương tự với Trung Quốc, ví dụ như sự thiết lập hệ thống ngân hàng mới, về nhiều mặt khá giống với cách làm của Trung Quốc. Nhưng đồng thời Việt Nam lại căn cứ vào tình hình thực tế đất nước mình và những yêu cầu của việc điều tiết khống chế vĩ mô để điều chỉnh một cách tương ứng, đặc biệt là cho phép các ngân hàng phi nhà nước và ngân hàng có vốn của nước ngoài thụ lý toàn bộ các nghiệp vụ tài chính tiền tệ, gồm cả tiền Việt Nam; đã đưa cơ chế cạnh tranh vào, trong một thời gian ngắn đã giải quyết có hiệu quả vấn đề chức trách của Ngân hàng Trung ương và các ngân hàng thương mại không được rõ ràng, vì vậy về một số mặt nào đó, Việt Nam làm sau nhưng lại vượt lên trước. Còn Trung Quốc thì do đất nước quá lớn, chế độ ngân hàng vốn có từ trước quá ư rối rắm, mức độ khó khăn của cải cách rất lớn, tuy đã xác lập được mục tiêu cải cách từ rất sớm, pháp luật và pháp quy liên quan cũng được hoàn thiện dần, nhưng khi cụ thể thì lại tiến triển tương đối chậm chạp, cho đến nay vẫn còn chưa đạt tới mục tiêu đã dự định. Tuy nhiên, về phương hướng và tiến trình của cải cách chế độ tài chính tiền tệ thì hai nước Trung Quốc, Việt Nam về cơ bản là như nhau. Những ảnh hưởng của nó đối với cải cách DNNN tương đối giống nhau và chủ yếu thể hiện ở 3 mặt dưới đây:

Trước hết, Ngân hàng Trung ương đã không còn chịu trách nhiệm trực tiếp về các nghiệp vụ giữ và vay tiền của

các DNNN, mà chuyên đảm bảo chức năng điều tiết không chế vĩ mô. Đồng thời cũng huỷ bỏ những trợ cấp tương ứng cho các DNNN. Điều này vừa giảm nhẹ gánh nặng của nhà nước trung ương lại vừa giúp cho việc thực hiện sự tách rời nhà nước và doanh nghiệp, thúc đẩy các DNNN trở thành các thực thể kinh tế có tư cách pháp nhân độc lập, tự chủ kinh doanh, tự chịu lỗ lãi.

Thứ hai, đầu tư cho phát triển doanh nghiệp từ chỗ do nhà nước điều hoà cấp phát đổi thành các khoản vay ngân hàng đã tăng thêm sức ép trả nợ của DNNN, thúc đẩy các DNNN nâng cao trình độ kinh doanh quản lý, lợi dụng đầy đủ các nguồn vốn có hiệu quả để nâng cao hiệu ích kinh tế, từ đó đảm bảo lợi dụng được đầy đủ các tài sản nhà nước và thực hiện sự tăng thêm một cách có hiệu quả giá trị các tài sản nhà nước.

Thứ ba, xây dựng và phát triển hệ thống tài chính tiền tệ đa dạng, tăng thêm được các kênh lưu thông tiền vốn, nâng cao ý thức về rủi ro và sức ép cạnh tranh của các doanh nghiệp, đồng thời có lợi cho sự tăng nhanh tiến trình cải cách, thúc đẩy toàn bộ đất nước hướng theo chế độ kinh tế thị trường.

2. Những điểm khác nhau trong cải cách chế độ tài chính tiền tệ của Việt Nam và Trung Quốc, những vấn đề tồn tại và ảnh hưởng của chúng đối với cải cách DNNN

Thứ nhất, nhìn từ góc độ thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành thì tiến trình cải cách của Việt Nam nhanh hơn Trung Quốc. Như phần trước đã nói qua, để tăng nhanh các bước cải cách thể chế tài chính tiền tệ, từ đầu những năm 90, Việt Nam đã bắt đầu cho phép các ngân hàng vay vốn nước ngoài làm các nghiệp vụ ở trong

nước, buộc các ngân hàng chuyên ngành nhà nước - đứng trước các đối thủ cạnh tranh to lớn mạnh mẽ đến từ các khu vực bên ngoài - phải nhanh chóng chuyển đổi cơ chế kinh doanh, tăng cường sự quản lý trong nội bộ và thực hiện việc làm ăn thương mại hoá. Đã làm cho việc xây dựng hệ thống ngân hàng mới được thực hiện đồng bộ với việc thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành. Đồng thời cũng đã gây được tác dụng dẫn dắt các ngân hàng nhà nước chuyển đổi cơ chế kinh doanh và cạnh tranh một cách công bằng với các doanh nghiệp có chế độ sở hữu khác trong nền kinh tế thị trường. Còn ở Trung Quốc thì cải cách theo hướng thương mại hoá các ngân hàng nhà nước luôn luôn là điểm khó khăn của cải cách chế độ tài chính tiền tệ và tiến triển rất chậm. Những trở ngại của nó chủ yếu thể hiện ở: (1) Thể chế cho vay tín dụng hiện tại khó thích ứng với yêu cầu của việc thương mại hoá các ngân hàng, ngân hàng phải chịu quá nhiều trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội; (2) Gánh nặng của ngân hàng về những tài sản kém giá trị rất nặng nề, tình trạng kinh doanh tồi tệ, hiệu quả kinh doanh tài sản sút kém; (3) Các can thiệp hành chính của nhà nước quá nhiều, khó bảo đảm được tính độc lập kinh doanh của ngân hàng; (4) Số lượng các ngân hàng chuyên ngành nhà nước quá nhiều, quy mô về nhân viên quá lớn, thiếu điều kiện xã hội để thương mại hoá; (5) Các ngân hàng chuyên ngành không muốn tự nguyện vứt bỏ các lợi nhuận độc quyền siêu ngạch do sự độc quyền cao mang lại, nên thiếu động lực để thương mại hoá; (6) Quyền tài sản của các ngân hàng chuyên ngành được đặt ra một cách giả tạo và hành chính hoá cao độ; (7) Tuy Trung Quốc đã ban hành một loạt pháp chế pháp quy về tài chính tiền tệ, nhưng thiếu sự giám sát và ràng buộc cần thiết bắt buộc, địa vị pháp luật của các ngân hàng

chuyên ngành trên thực tế còn chưa được bảo hộ có hiệu quả, thí dụ như nợ bị dây dưa, trốn nợ.

Thứ hai, xem xét từ góc độ đa dạng hoá thể chế tài chính tiền tệ thì hiệu quả thành công của cải cách ở Trung Quốc có hơi khá hơn ở Việt Nam. Đặc biệt là sự phát triển thị trường chứng khoán đã làm thị trường tài chính tiền tệ sôi động lên rất nhiều và đã thúc đẩy được kinh tế hàng hoá phát triển lên. Hiện giờ, các thị trường trái khoán lấy công trái nhà nước có khắp nơi trong nước hay thị trường cổ phiếu ở 2 nơi là Thượng Hải và Thâm Quyển đều đã từ giai đoạn xây dựng và phát triển ban đầu dần dần bước sang giai đoạn trưởng thành có khuôn phép trật tự, năng lực điều tiết không chế vĩ mô và trình độ quản lý của nhà nước cùng sự phát triển và trình độ nghiệp vụ của bản thân thị trường chứng khoán đều có sự nâng cao tương ứng. Đồng thời đã áp dụng phổ biến khoa học kỹ thuật cao, nối mạng máy tính trong cả nước, tăng nhanh được tốc độ truyền gửi thông tin, và tiện lợi cao cho các nhà đầu tư có tác dụng rất lớn đối với việc hoàn thiện hệ thống tài chính tiền tệ. Còn Việt Nam, cho đến nay còn chưa xây dựng được thị trường chứng khoán, nên đầu tư của cá nhân, hay lưu thông vốn của doanh nghiệp đều bị trói buộc và hạn chế ở mức độ nhất định, không lợi cho sự phát triển đa dạng hoá về tài chính tiền tệ.

Thứ ba, từ hai điểm kể trên có thể dễ dàng nhận ra là do sự coi trọng hiệu quả của cải cách thể chế tài chính tiền tệ ở hai nước Trung Quốc, Việt Nam có khác nhau chút ít nên ảnh hưởng của nó đối với cải cách DNNN cũng có chút khác nhau.

Một mặt, sự hoàn thành một cách thuận lợi việc thương mại hoá các ngân hàng chuyên ngành của Việt Nam đã

làm cho các DNNN Việt Nam nhanh chóng mất đi chỗ dựa vào các ngân hàng chuyên ngành của nhà nước và do đó đã thúc đẩy được bước đi của cải cách DNNN. Lấy việc phá sản và hợp nhất doanh nghiệp làm thí dụ thì những năm gần đây, việc phá sản, hợp nhất mà Việt Nam đã thực hiện có hiệu quả đã làm cho số lượng DNNN từ hơn 13.000 đơn vị nhanh chóng giảm xuống còn hơn 6.300 đơn vị, giảm quá 50%. Điều này đã làm cho nhà nước có thể tập trung đầu tư và sinh lực để giúp đỡ và phát triển các ngành sản xuất quan trọng liên quan đến quốc kế dân sinh và các doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế tốt. Còn ở Trung Quốc do, quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp không được tốt đẹp nên việc thương mại hoá các ngân hàng tiến triển chập chạp, hiện giờ cuộc khủng hoảng nợ trầm trọng giữa doanh nghiệp và ngân hàng do các DNNN khó trả hết được những món nợ rất lớn và các ngân hàng chuyên ngành của nhà nước khó thu hồi được một lượng lớn tài sản, không những đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc cải cách và phát triển của DNNN và ngân hàng chuyên ngành của nhà nước, mà hơn nữa đã gây tai hoạ ngấm ngầm rất lớn cho nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, việc thương mại hoá ngân hàng cũng không thể hoàn thành được đúng thời hạn như mong muốn nên các ngân hàng chuyên ngành của Trung Quốc khó nâng cao được sức cạnh tranh quốc tế của mình, vừa không có lợi cho tiến trình đẩy nhanh toàn bộ thị trường tài chính tiền tệ trong nước của Trung Quốc hướng ra cộng đồng quốc tế, vừa không có lợi cho việc các ngân hàng chuyên ngành của Trung Quốc tham gia vào cạnh tranh quốc tế trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế từ nay về sau.

Mặt khác, do cải cách thể chế tài chính tiền tệ bên trong của Trung Quốc tiến triển tương đối thuận lợi, cơ bản thực hiện được việc đa dạng hoá hệ thống tài chính

tiền tệ làm cho các DNNN có được nhiều loại kênh lưu thông vốn, đặc biệt là sự phát triển nhanh chóng thị trường chứng khoán đã làm cho các DNNN có thể thông qua việc phát hành cổ phiếu và trái khoán để tập trung tiền vốn nhàn rỗi trôi nổi trong xã hội dồn sức cho sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Hiện giờ đã có 570 doanh nghiệp theo chế độ cổ phần đã tham gia vào thị trường chứng khoán ở Thượng Hải và Thâm Quyến, tổng số cổ phiếu đã phát hành trị giá hơn 110 tỷ NDT. Phần lớn tuyệt đối trong đó là các DNNN và các DNNN không chế cổ phần. Điều quan trọng hơn là sự phát triển của thị trường chứng khoán chắc chắn sẽ có tác dụng thúc đẩy rất lớn đối với việc cải cách các DNNN của Trung Quốc theo chế độ cổ phần và tăng nhanh được bước đi của cải DNNN của Trung Quốc. Còn ở Việt Nam, do không có thị trường chứng khoán nên chính phủ cũng dồn sức vào cải cách các doanh nghiệp theo chế độ cổ phần, nhưng tính đến nay, cả nước mới chỉ có 10 doanh nghiệp theo chế độ cổ phần, hơn nữa vẫn chưa tham gia vào hoạt động giao dịch trên thị trường. Điều này chắc chắn là không có lợi cho cải cách các DNNN theo chế độ cổ phần và mở rộng các kênh luồng, lưu thông vốn.

Tổng hợp các điều trình bày trên đây, việc cải cách thể chế tài chính tiền tệ của hai nước Việt Nam, Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với cải cách DNNN có rất nhiều chỗ giống nhau nhưng mỗi nước lại có diễn biến riêng, về đại thể thì phương hướng chung là như nhau, nếu hai nước tăng cường trao đổi để hiểu biết nhanh hơn, học tập lẫn nhau, bổ sung cho nhau, chắc chắn điều này sẽ có ích cho việc thúc đẩy tiến trình cải cách thể chế tài chính tiền tệ và cải cách DNNN của hai nước.

Chương V

SỰ THAY ĐỔI CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG CUỘC CẢI CÁCH DNNN Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

I. TƯ TƯỞNG VÀ LÝ LUẬN CHỦ ĐẠO TRONG VIỆC THAY ĐỔI CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Nhìn từ góc độ quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước có thể thấy một điểm chung trong thể chế kinh tế cũ của Việt Nam và Trung Quốc là sự hợp nhất giữa nhà nước với doanh nghiệp, hợp nhất giữa chính trị và kinh tế. Dưới thể chế này, doanh nghiệp đã trở thành vật sở hữu của nhà nước, là sự vươn dài của hệ thống chính quyền. Do đó, nhà nước và các cơ quan đại diện của nhà nước đã sử dụng những thủ tục hành chính rườm rà để giám sát và quản lý doanh nghiệp. Cơ quan lãnh đạo doanh nghiệp thì nhiều, còn quyền tự chủ của doanh nghiệp lại ít nên nó không thể trở thành một thực thể kinh doanh độc lập. Do vậy, điều chỉnh quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, thay đổi chức năng của nhà nước là một trong những tiền đề quan trọng trong việc cải cách doanh nghiệp và thay đổi cơ chế kinh doanh.

Nhưng thay đổi chức năng của nhà nước như thế nào? Trong quá trình cải cách, Việt Nam và Trung Quốc đã đưa ra khẩu hiệu "tách nhà nước khỏi doanh nghiệp", từ đó hình thành nên lý luận "tách rời quyền sở hữu và quyền

kinh doanh". Trung Quốc đã coi việc "tách nhà nước khỏi doanh nghiệp" là nội dung quan trọng của công cuộc xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại. Trên thực tế, lý luận về tách nhà nước ra khỏi doanh nghiệp không phải do Việt Nam hay Trung Quốc đưa ra đầu tiên. Lý luận này đã được Nam Tư đưa ra từ những năm 50: lý luận và thực tiễn doanh nghiệp tự quản của Nam Tư đã bao hàm ý tưởng tách chính phủ ra khỏi doanh nghiệp. Giữa những năm 60, Bungari đã đưa ra một cách rõ ràng khẩu hiệu tách nhà nước ra khỏi doanh nghiệp, nền tảng lý luận của khẩu hiệu này chính là sự tách rời hoàn toàn quyền sở hữu và quyền kinh doanh. Họ cho rằng sự tách rời quyền sở hữu và quyền kinh doanh, phát triển chế độ quyền ủy thác, đại diện là xu hướng quan trọng để phát triển thể chế quản lý, kinh doanh doanh nghiệp hiện đại. Nếu quyền sở hữu và quyền kinh doanh, có thể tách rời thì nhà nước và doanh nghiệp cũng có thể tách rời nhau, nhà nước vẫn có thể là người sở hữu tài sản toàn dân, nhưng không nhất thiết phải trực tiếp kinh doanh quản lý doanh nghiệp, không phải quản lý hành chính rườm rà đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng có thể tự làm chủ về kinh tế. Lý luận này về sau đã trở thành tư tưởng chỉ đạo phổ biến trong cải cách doanh nghiệp với hình thức nói quyền nhượng lợi cho doanh nghiệp tại các nước Đông Âu và Liên Xô. Đương nhiên lý luận tách rời quyền sở hữu với quyền kinh doanh và khẩu hiệu tách doanh nghiệp khỏi nhà nước trong quá trình cải cách của hai nước Việt - Trung không phải là áp dụng hay lặp lại một cách giản đơn lý luận và thực tiễn nói trên của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu mà còn có những phát triển mới, gắn cho nó nội dung mới. Ví dụ khi trình bày lý luận tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh, các nhà kinh tế Trung Quốc đã đưa ra lý luận nhà nước nắm quyền sở hữu cuối cùng vốn

nhà nước, doanh nghiệp nắm quyền sở hữu pháp nhân vốn nhà nước.

Nhưng thực tiễn cải cách DNNN ở Việt Nam và Trung Quốc đã cho thấy rõ lý luận trên vẫn còn chưa hoàn thiện. Về mặt lý luận, bất kể là tách nhà nước khỏi doanh nghiệp hay tách quyền sở hữu với quyền kinh doanh đều chỉ là tương đối, còn việc "tách rời" một cách tuyệt đối thì không những không làm được mà còn không hợp lý nữa. Về việc tách nhà nước khỏi doanh nghiệp có hai nhân tố khó thực hiện. Một là, trong nền kinh tế hiện đại, chức năng kinh tế của nhà nước đang có xu hướng tăng mạnh, sự điều tiết vĩ mô, chiến lược phát triển, chính sách kinh tế của nhà nước càng ngày càng quan trọng. Ở Việt Nam và Trung Quốc, kinh tế nhà nước phải phát huy vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế quốc dân, kinh tế nhà nước trên một mức độ lớn là lực lượng tin cậy, là biện pháp quan trọng để nhà nước thực hiện các chính sách kinh tế, chiến lược phát triển kinh tế và điều tiết vĩ mô của mình. Do đó nhà nước và doanh nghiệp khó có thể tách rời một cách tuyệt đối được. Hai là, nhà nước vẫn là đại diện sở hữu vốn nhà nước có thể nói là người sở hữu lớn nhất trong nền kinh tế quốc dân của Việt Nam và Trung Quốc, mà đã là người sở hữu thì không thể hoàn toàn không thực hiện chức năng sở hữu, điều này càng làm cho nhà nước và doanh nghiệp không thể tách rời một cách tuyệt đối.

Về việc tách rời quyền sở hữu và quyền kinh doanh cũng tồn tại những nhân tố làm cho nó có thể tách rời tuyệt đối. Một là, trong điều kiện kinh tế thị trường, kinh doanh của doanh nghiệp trước hết là sự kinh doanh, vận động của vốn. Do đó chế độ đại diện càng phát triển thì khoảng cách giữa người sở hữu và hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp càng xa, nhưng cũng không thể thoát ly hoàn toàn khỏi quá trình quản lý kinh

doanh của doanh nghiệp. Thông thường, trong một công ty cổ phần, càng những cổ đông nhỏ càng bị xa cách công ty, nhưng những cổ đông càng lớn lại càng có khuynh hướng không chế được công ty. Mà nhà nước ở Việt Nam và Trung Quốc lại là những cổ đông lớn, ở hầu hết các DNNN vừa là người bỏ vốn vừa là người sở hữu. Hai là, cho dù trong các doanh nghiệp cổ phần hiện đại, sự phân chia trách nhiệm giữa đại hội cổ đông và cơ quan phản ánh lợi ích của nó là hội đồng quản trị và người đại diện là tổng giám đốc cũng không phải là rất rõ ràng. Thông thường, sự tín nhiệm của cổ đông đối với người đại diện càng lớn thì hiệu quả kinh doanh của họ càng cao, quyền lực càng lớn và tính độc lập cũng càng mạnh. Bởi vì khi người sở hữu càng yên tâm về người kinh doanh thì sẽ càng tin tưởng rằng họ kinh doanh sẽ có hiệu quả hơn mình trực tiếp kinh doanh và sẽ không cần đến việc phải phân định quyền hành có tính chất pháp định một cách quá rõ ràng. Ngược lại, người sở hữu cũng có thể trực tiếp tham gia quản lý, kinh doanh ở các nước có nền kinh tế thị trường, hiện tượng người xuất vốn nhiều nhất làm chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc cũng rất phổ biến.

Những phân tích trên không hoàn toàn phủ định những khẩu hiệu và lý luận vừa nêu. Những khẩu hiệu và lý luận này so với sự hợp nhất nhà nước với doanh nghiệp và cách giám sát, can thiệp phiên toái của nhà nước đối với doanh nghiệp trong thể chế cũ vẫn có giá trị hơn. Nhưng cần phải chỉ ra rằng cái gọi là tách nhà nước khỏi doanh nghiệp, tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh chỉ có thể lý giải một cách tương đối, đây chỉ là một giới hạn hợp lý để phân biệt một cách tương đối chức năng và quyền hạn về các mặt, nhưng đối với các loại doanh nghiệp khác nhau, các doanh nghiệp tổ hợp bởi các chế độ sở hữu khác nhau thì giới hạn này lại không thể vạch ra một cách đơn

giản, đây cũng chính là một vấn đề cần phải đi sâu tìm hiểu cùng với công cuộc cải cách.

II. KẾT CẤU VÀ CÁCH THỨC CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VỚI DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Hiện nay cải cách DNNN của Việt Nam và Trung Quốc đang trong thời kỳ quá độ từ thể chế kinh tế kế hoạch cũ sang cơ chế kinh tế thị trường mới, quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ cũng đang trong giai đoạn điều chỉnh và thay đổi, nên vẫn chưa có định hình cuối cùng. Nói một cách chung nhất, tính độc lập và quyền tự chủ của DNNN ở hai nước đang được nâng lên, sự can thiệp hành chính của nhà nước đối với doanh nghiệp đang dần dần giảm xuống. Nhưng về tổng thể, quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp vẫn chưa xuôn xê, hợp lý. Vấn đề nhà nước quản lý doanh nghiệp về cái gì, quản lý như thế nào vẫn chưa rõ ràng. Dưới đây sẽ so sánh sơ lược hiện trạng các mặt quan trọng trong quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp của Việt Nam và Trung Quốc.

1. Về quan hệ quyền tài sản, những quy định pháp luật có liên quan của hai nước đã định rõ quyền sở hữu toàn bộ tài sản của DNNN thuộc về nhà nước, nhưng doanh nghiệp là một pháp nhân độc lập có quyền chi phối và sử dụng tài sản của doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp có nghĩa vụ phải sử dụng hợp lý tài sản nhà nước, phải đảm bảo duy trì nguyên vẹn và nâng cao giá trị của tài sản nhà nước. Về mặt này luật doanh nghiệp của Việt Nam còn nghiêm hơn quy định của Trung Quốc. Ví dụ, Luật doanh nghiệp của Việt Nam quy định, doanh nghiệp có thể cho thuê, chuyển nhượng, thế chấp những tài sản mà doanh nghiệp quản lý, nhưng những thiết bị, nhà xưởng quan trọng, phải được sự cho phép của các cơ quan quản lý nhà

nước. Ngoài ra doanh nghiệp không được cho thuê đất và các nguồn lực đang sử dụng, nếu chuyển nhượng cũng chỉ được chuyển nhượng cho các đơn vị thuộc thành phần kinh tế nhà nước, khi chưa được cấp trên phê chuẩn không được chuyển nhượng cho các đơn vị kinh tế ngoài nhà nước. "không được thay đổi các thành phần chế độ sở hữu".

Về mặt kinh doanh và quản lý, một vấn đề mà cả hai nước đều gặp phải là ai sẽ được sử dụng quyền của người sở hữu vốn nhà nước. Về mặt này, tuy cả hai nước đã nghiên cứu, đã thành lập các cơ quan mới kiểu như Cục Quản lý vốn nhà nước, nhưng hệ thống quyền sở hữu mang tính hành chính kiểu cũ như các loại "chế độ sở hữu ban ngành" "chế độ sở hữu khu vực" vẫn giữ vai trò chủ đạo.

2. Về mặt quản lý tiền vốn, cả hai nước đều đã thực hiện "chuyển lợi nhuận sang thuế" hoặc phân chia lợi nhuận và thuế, doanh nghiệp dù lỗ hay lãi, đều phải trước hết nộp thuế theo quy định. Nhưng về cơ bản cả hai nước vẫn giữ chế độ nộp lợi nhuận như trước, tuy doanh nghiệp có thể giữ lại một phần lợi nhuận để lập các loại quỹ, nhưng tỷ lệ được giữ lại và sự phân phối các loại quỹ phải do cấp trên quy định. Không như trước kia, chi phí khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp không phải nộp nữa, nhưng mức khấu hao vẫn do nhà nước quy định. Ở Việt Nam, việc sử dụng quỹ khấu hao vẫn do cấp trên quy định. Cả hai nước đều thực hiện "chuyển từ cấp phát thành cho vay", ngoài những doanh nghiệp mới xây dựng tất cả các khoản vốn mà doanh nghiệp cần đều phải chuyển từ nhà nước cho không sang vay ngân hàng, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trả lại cả vốn lẫn lãi. Nhưng đối với DNNN đặc biệt là những doanh nghiệp đang gặp khó khăn, chính phủ vẫn không thể thực hiện một cách

thực sự nguyên tắc cho vay có tính thương mại, hơn nữa rất nhiều doanh nghiệp vẫn không thể thực sự tự chịu lỗ lãi thua lỗ nặng nề hoặc tỷ suất lợi nhuận thấp, không thể hoàn trả cả vốn cả lãi, cuối cùng vẫn do nhà nước bao cấp. Ở Trung Quốc, trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp, ngân hàng rất khó thu hồi được tiền nợ của doanh nghiệp nên phải chuyển thành vốn cổ phần. Trong tình hình này việc chuyển từ cấp phát sang thành cho vay cũng bị biến dạng, mất đi ý nghĩa ban đầu. Hai nước đều đã xóa bỏ định mức tiêu hao trong việc khống chế sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nhưng ở Việt Nam các Ban ngành cấp trên, cơ quan tài chính địa phương và ngân hàng vẫn còn nhiều kiểm soát và quy định đối với việc sử dụng vốn ngân hàng.

Về mặt này, ở cả hai nước đều đặt ra một vấn đề là quyền sở hữu tài sản cố định mà doanh nghiệp dùng tiền vốn vay được để mua thêm thuộc về ai? Giá trị gia tăng của tài sản thuộc về ai? Có phải nộp lên hay không? Về mặt lý luận thì vấn đề này vẫn chưa được trả lời, nhưng trên thực tế thì lợi nhuận đều phải nộp lên theo quy định. Điều này không những không hợp lý mà còn không có lợi cho việc phát huy tính tích cực, tự tìm cách phát triển của doanh nghiệp.

3. Về mặt quản lý cán bộ và người lao động, theo quy định DNNN của cả hai nước đều đã có quyền tự xác định số người trong biên chế, được thuê và sa thải công nhân, quyết định lương thưởng cho công nhân, v.v... Nhưng việc doanh nghiệp cho công nhân thôi việc vẫn còn nhiều hạn chế. Ở Việt Nam, định mức lao động và tính lương theo sản phẩm vẫn do cơ quan quản lý lao động và các đơn vị chủ quản cấp trên quy định. Ngoài ra, cán bộ lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp ở hai nước vẫn đều do các cơ quan Đảng và nhà nước tuyển chọn và bổ nhiệm. Ở Việt Nam, không những chánh phó giám đốc, kỹ sư trưởng mà ngay

cả việc bổ nhiệm kế toán trưởng cũng do cấp trên quyết định. ở Việt Nam còn lập ra "ủy ban quản lý chế độ" phần lớn thành viên của ủy ban này đều do cấp trên phê chuẩn, trong đó Bí thư đảng ủy, đại biểu công đoàn giữ vị trí quan trọng.

4. Về hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp của cả hai nước đều có quyền tự chủ tương đối lớn. ví dụ như doanh nghiệp có thể tự quy định số lượng, quy cách, chủng loại sản phẩm theo nhu cầu thị trường, có thể tự do bán các sản phẩm không do nhà nước quản lý, có thể tự do định giá sản phẩm, và dịch vụ tự mua những vật tư cần thiết cho sản xuất, đã xoá bỏ chế độ điều hoà, phân phối sản phẩm theo kế hoạch, chế độ quy định thống nhất và điều chỉnh giá cả, nhiều doanh nghiệp còn được quyền xuất nhập khẩu, quyền giữ lại và sử dụng ngoại tệ. Nhưng ở hai nước, nhà nước vẫn giữ lại quyền điều chỉnh, chi phối đối với một số sản phẩm quan trọng nhất hoặc đặc biệt nhất và quyền khống chế giá cả một bộ phận hàng hoá. Đồng thời nhà nước vẫn ra sức khống chế phương hướng sản xuất của các doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp của Việt Nam còn quy định rõ: hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp" phải phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của nhà nước giao cho", nếu có điều kiện sau khi được phê duyệt có thể tiến hành "kinh doanh bổ sung, nhưng không được ảnh hưởng đến hoạt động của nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu mà nhà nước đã giao".

5. Về việc xây dựng và giải thể doanh nghiệp. Về mặt này, những quy định của pháp luật hai nước cơ bản giống nhau. Doanh nghiệp mới phải căn cứ vào kế hoạch của nhà nước, do cơ quan chủ quản cấp trên phê chuẩn thành lập, việc giải thể doanh nghiệp cũng phải theo trình tự pháp luật, do cấp trên tiến hành xử lý. Cả hai nước đều đã ban hành Luật phá sản: những doanh nghiệp nợ nhiều hơn

vốn, nếu người đầu tư đã không thể hoặc không muốn tiếp tục giúp đỡ về tài chính nữa thì nên tuyên bố phá sản theo đúng quy định của pháp luật. lúc này tài sản của doanh nghiệp sẽ dùng để trả nợ theo biện pháp và trình tự mà pháp luật đã quy định. Nhưng trên thực tế, cho đến nay doanh nghiệp bị phá sản ở cả Việt Nam và Trung Quốc vẫn còn rất ít, số lượng doanh nghiệp vẫn đang gắng gượng chống đỡ ở cả hai nước còn khá nhiều. Rõ ràng đây không phải là kế sách lâu dài và hay nhất. Những năm gần đây hai nước đều đã chú ý đến việc áp dụng các biện pháp nhằm giải quyết kịp thời vấn đề cấp thiết này.

Về vấn đề trên, trong bản báo cáo của chính phủ tại Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc tháng 3-1997, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng đã làm rõ hơn phương châm "đưa việc phá sản vào nền nếp, khuyến khích sáp nhập". Tinh thần cơ bản của phương châm này là sáp nhập nhiều, phá sản ít, nhưng nếu không có doanh nghiệp sáp nhập thì nên nhanh chóng tuyên bố phá sản theo pháp luật rồi xử lý, không nên dằng dai không giải quyết. Mục đích của việc đó là để soát xét và gộp tài sản lại, thể hiện nguyên tắc mạnh được yếu thua của kinh tế thị trường, nâng cao tổ chức chung của kinh tế nhà nước. Để khuyến khích việc sáp nhập, nhà nước sẽ cấp một khoản vốn nhất định để làm vốn dự trữ cho các khoản nợ khê đọng của doanh nghiệp sáp nhập tại các thành phố thí điểm, một số khoản nợ ngân hàng của những doanh nghiệp bị sáp nhập có thể kéo dài thêm thời hạn trả vốn, miễn phải trả lãi. Đối với bộ phận doanh nghiệp bị lỗ vốn, nhà nước sẽ giúp đỡ có điều kiện: ví dụ như, dưới tiền đề thực hiện sắp xếp người theo yêu cầu của sản xuất, giảm nhân viên, tăng hiệu quả, có thể miễn giảm thích đáng tiền lãi của các khoản vay, các cơ quan tài chính địa phương và cơ quan quản lý lao động

giúp đỡ doanh nghiệp sắp xếp lại việc làm cho những công nhân bị thôi việc: để giảm bớt gánh nặng nợ nần cho doanh nghiệp, nhà nước chuyển các khoản nợ hình thành do chủ trương "chuyển cấp phát sang cho vay" thành tiền vốn nhà nước, những khoản nợ hình thành từ tiền kinh doanh xây dựng cơ bản sau năm 1989 dần dần cũng được chuyển thành vốn của nhà nước v.v... Nếu đã áp dụng những biện pháp này mà vẫn không cứu được doanh nghiệp thì nên dứt khoát tuyên bố phá sản. Phá sản doanh nghiệp phải làm theo đúng luật, đầu tiên phải đem thu nhập từ bán tài sản để bố trí lại công việc cho công nhân viên chức, sau đó đem trả nợ. Doanh nghiệp phá sản phải "cửa đóng người đi", không được "phá sản giả, trốn nợ thật". Năm 1997, Trung Quốc sẽ tiến hành gộp vốn thí điểm ở 110 thành phố. Nếu phương châm này của nhà nước được quán triệt và thực hiện tốt thì dự tính sẽ có hàng vạn doanh nghiệp bị sáp nhập hoặc phá sản.

Về phương diện sáp nhập các doanh nghiệp, Việt Nam đã tiến hành sớm hơn Trung Quốc. Ngay từ năm 1994 Việt Nam đã có hơn 6000 doanh nghiệp nhỏ bị sáp nhập, chiếm khoảng 1/2 số DNNN trong cả nước. Nhưng cho đến nay trên thực tế vẫn còn khoảng 1/3 số doanh nghiệp chưa được cải tạo hoặc không có điều kiện để tiếp tục tồn tại cần phải tiếp tục cho sáp nhập hoặc phá sản. Tóm lại, về phương diện này Việt Nam đang đứng trước một nhiệm vụ khó khăn hơn Trung Quốc. Hiện nay những vấn đề về mặt này của hai nước chủ yếu không phải ở nhận thức hay pháp quy, mà ở chỗ hệ thống bảo hiểm xã hội chưa kiện toàn, sau khi doanh nghiệp phá sản rất khó sắp xếp công việc cho công nhân viên chức. Do đó, xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đã trở thành một trong những vấn đề cần đi sâu hơn trong cải cách DNNN.

III. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ THAY ĐỔI CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Làm thế nào để giải quyết đúng đắn quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, xác định hợp lý chức năng của nhà nước là một vấn đề trọng đại mà cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đang tìm tòi và thảo luận. Dưới đây xin tổng hợp những ý tưởng và kiến nghị trong các cuộc thảo luận ở hai nước, và đưa ra một số ý kiến để tham khảo:

1. Cần phải làm rõ hơn và quy định chức năng kinh tế của nhà nước

Nhiều người thường hiểu nhầm khẩu hiệu "tách nhà nước ra khỏi doanh nghiệp". Thứ nhất, người ta thường cho rằng nhà nước là một tổ chức chính trị hay tổ chức hành chính đơn thuần. Trên thực tế, trong điều kiện hiện nay, hệ thống nhà nước của bất kỳ quốc gia nào cũng đều phải đảm đương chức năng kinh tế quan trọng, điều này được quyết định bởi sự phát triển xã hội hoá sản xuất. Thứ hai, có người cho rằng về căn bản không cần phải quản lý doanh nghiệp, hoàn toàn không cần can dự vào công việc của doanh nghiệp. Đây là một cách lý giải tuyệt đối, máy móc đối với khẩu hiệu tách nhà nước ra khỏi doanh nghiệp. Với cách lý giải này, sẽ rất dễ đi đến kết luận nhà nước càng can thiệp ít càng tốt.

Lý thuyết coi nhà nước chỉ là "người gác đêm" là một cách nói cũ trong các học giả tự do chủ nghĩa của các nước phương Tây, không những không thích hợp với tình hình các nước xã hội chủ nghĩa mà còn không phù hợp với thực tế các nước tư bản chủ nghĩa. Ở Trung Quốc giới kinh tế học đang lưu hành rộng rãi một thứ lý luận, đó là: trong điều kiện kinh tế thị trường, nhà nước chỉ nên đặt ra "luật chơi" mà không nên làm "cầu thủ". Nhận thức này cũng có lý lẽ nhất định, nhưng không chính xác. Đặt ra "luật chơi"

tức là đã tham gia và can dự vào hoạt động kinh tế, hướng hồ sự tham gia và can dự của nhà nước cũng không chỉ có như vậy, nhà nước không chỉ phải đặt ra "luật chơi", đôi khi còn phải là trọng tài, thậm chí còn là cầu thủ. Từ thực tiễn của Việt Nam và Trung Quốc, có thể thấy nhà nước có ít nhất ba chức năng quan trọng liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh sản xuất của DNNN. Một là, nhà nước phải định ra và quán triệt việc thực hiện chiến lược phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân, phải định ra chính sách kinh tế, bao gồm: chính sách khoa học kỹ thuật, chính sách ngành nghề, chính sách phát triển khu vực, chính sách phát triển xã hội, chính sách tiền lương lao động v.v. tiến hành quy hoạch và thực hiện điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế quốc dân. Chức năng này của nhà nước chủ yếu do các ban ngành, các cơ quan nhà nước thi hành, nhưng nếu không có sự tham gia phối hợp của doanh nghiệp thì cũng khó mà thực thi được. Điều này tuy có liên quan đến tất cả các doanh nghiệp nhưng DNNN vẫn chiếm vị trí đặc biệt. Cần phải thấy rằng, DNNN là công cụ quan trọng nhất, là lực lượng tin cậy nhất để nhà nước thực hiện chức năng kinh tế, chính sách kinh tế và xã hội, chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế, điều tiết nền kinh tế quốc dân. Nếu kinh tế nhà nước không gánh vác được nghĩa vụ và trách nhiệm này thì trên một mức độ rất lớn, đã tự làm mất đi giá trị tồn tại và phát triển của mình. Chính vì vậy, nhà nước không thể hoàn toàn không can thiệp vào DNNN, DNNN phải hoàn thành mục tiêu kinh doanh và phương hướng phát triển mà nhà nước đã quy định. Về mặt này, cũng không thể hoàn toàn xoá bỏ một số mệnh lệnh hành chính nhất định. Hai là, nhà nước phải thực hiện chức năng người sở hữu đối với DNNN. Điều này có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp. Ba là, nhà nước

còn phải thực hiện chức năng quản lý hành chính công thương, điều này càng liên quan trực tiếp tới tất cả các doanh nghiệp.

Ba chức năng trên của nhà nước quyết định cơ sở quan hệ của nhà nước và doanh nghiệp. Chúng ta hiểu rằng, cái gọi là chuyển đổi chức năng của nhà nước không có nghĩa là gạt bỏ ba chức năng này mà phải điều chỉnh quan hệ của chúng, cải tiến phương pháp thực hiện, quy phạm hoá và pháp chế hoá ba chức năng trên. Sau đây xin nói rõ thêm.

2. Tăng cường và hoàn thiện chức năng là đại diện người sở hữu của nhà nước

Cần phải thấy rằng, dưới thể chế kinh tế cũ, trong mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, các cơ quan cấp trên đã can thiệp quá nhiều, quá sâu vào các hoạt động kinh doanh thường ngày của doanh nghiệp, lại quản lý không tốt thậm chí còn không làm tròn trách nhiệm. Quản lý không tốt và không tròn trách nhiệm thể hiện rõ nhất ở chỗ nhà nước không thể thực hiện hợp lý chức trách là đại diện người sở hữu tài sản toàn dân của mình. Trong thể chế kinh tế cũ, doanh nghiệp thậm chí cả các cơ quan cấp trên chỉ có khái niệm quản lý tài sản mà không có khái niệm kinh doanh vốn. Như các học giả Trung Quốc thường nói "người sở hữu vẫn chưa ngồi vào chỗ" còn các học giả Việt Nam thì gọi là "vô chủ". .

Quản lý tài sản và kinh doanh vốn có liên quan với nhau, nhưng lại là hai khái niệm riêng phản ánh hai quan niệm về kinh tế thị trường và kinh tế kế hoạch; hai khái niệm này có sự khác nhau rất lớn về trọng tâm, nội dung và mục tiêu. Trọng tâm của việc quản lý tài sản là quan tâm đến hiện vật, nội dung cơ bản của nó là bảo dưỡng, sửa chữa, đổi mới thiết bị sản xuất, mục tiêu là để thoả

mãn nhu cầu sản xuất vật chất, trọng tâm của việc kinh doanh vốn là quan tâm đến giá trị, nội dung cơ bản của nó là đầu tư vốn hợp lý và hoạt động kinh doanh có hiệu quả, mục tiêu là duy trì và làm tăng giá trị vốn, thu hồi vốn nhanh, thoả mãn nhu cầu tái sản xuất mở rộng vốn. Trong cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc, hai khái niệm trên đều rất cần thiết, nhưng chức năng thì lại khác nhau. Về cơ bản khái niệm thứ nhất là chức năng của người kinh doanh, khái niệm thứ hai là chức năng của người sở hữu. Trong cơ chế cũ nhà nước vừa là người sở hữu vừa là người kinh doanh, chính phủ không chỉ ôm đồm chức năng quản lý tài sản mà còn ôm đồm cả chức năng chỉ huy quản lý thường ngày ở doanh nghiệp, nhưng lại bỏ đi chức năng quan trọng nhất, đó là chức năng kinh doanh vốn của đại diện người sở hữu tài sản toàn dân. Cơ quan cấp trên quản lý rất chặt chẽ việc điều phối sử dụng, thậm chí cả việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp, nhưng lỗ lãi của doanh nghiệp lại bị xem là chuyện nhỏ. Cải cách chính là làm thay đổi tình trạng này, cái gọi là thay đổi chức năng của nhà nước trước hết đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải bỏ đi chức năng người kinh doanh doanh nghiệp, tăng cường chức năng là người sở hữu tài sản nhà nước, đổi quan niệm quản lý tài sản thành quan niệm kinh doanh vốn. Thực tế của hai nước Việt-Trung cho thấy, chức năng này của nhà nước không thể yếu kém được mà phải tăng cường mạnh mẽ.

Sau khi làm rõ chức năng người sở hữu của các cơ quan nhà nước còn phải tìm tòi biện pháp hợp lý để thực hiện chức năng này. Ở đây lại đụng đến một nội dung quan trọng khác trong việc thay đổi chức năng của nhà nước, đó

là việc tách rời một cách thích đáng chức năng người sở hữu với các chức năng chung của nhà nước như chức năng quản lý kinh tế hoặc chức năng điều tiết vĩ mô, chức năng quản lý hành chính công thương, chức năng hành chính chính trị. Nói một cách giản đơn có thể gọi đó là " tách nhà nước khỏi vốn". Có thể nói đây là nội dung quan trọng nhất của khẩu hiệu "tách nhà nước khỏi doanh nghiệp".

Về mặt này, Việt Nam và Trung Quốc đã có những tìm tòi có ích, biểu hiện nổi bật ở chỗ đã lập ra hệ thống cơ quan quản lý vốn nhà nước và đã đi vào hoạt động. Ý nghĩa của sự ra đời cơ quan mới này là: (1) Nó cho thấy nhà nước Việt Nam và Trung Quốc đã ý thức được tính tất yếu trong việc quản lý thống nhất vốn nhà nước, đây là đoạn khởi đầu quá độ từ việc nhà nước quản lý tài sản sang kinh doanh vốn; (2) Trên một mức độ nhất định cơ quan mới này là để khắc phục tính tùy tiện và lăm đầu mỗi trong quản lý trước đây của các ban ngành, các địa phương ở hai nước, tạo điều kiện quản lý vốn nhà nước theo quy củ; (3) trên một mức độ nào đó cơ quan này cũng hạn chế được hiện tượng thất thoát vốn của nhà nước ngày càng nghiêm trọng trong quá trình cải cách.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong công cuộc cải cách của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, tính hạn chế của cơ quan này cũng ngày càng rõ ràng hơn: (1) Đó vẫn là một cơ quan quản lý chức năng của chính phủ, về cơ bản vẫn vận dụng nguyên tắc và phương pháp quản lý hành chính; (2) Quyền hạn của nó rất hạn hẹp, nó không có quyền điều phối tài sản, lại càng không có quyền lực và năng lực kinh doanh vốn; (3) Chức năng chủ yếu của cơ quan này vẫn là quản lý tài sản, là "người coi nhà" để tránh mất mát, do không có quyền và không có lực kinh doanh nên rất khó duy trì và làm tăng vốn nhà nước. Quyền lực và chức năng của nó chủ yếu là một phần quyền

quản lý tài sản cố định mà cơ quan chủ quản và địa phương san xẻ cho, do vậy hoạt động của nó vẫn còn kém hơn, trùng lặp hơn hoạt động của các cơ quan cũ, và trên một mức độ lớn nó còn chịu sự ràng buộc của cơ quan cũ.

Tóm lại, cơ quan này vẫn chỉ là một cơ quan quản lý vốn nhà nước, nó vẫn không thể trở thành thực thể kinh doanh vốn nhà nước. Do đó, nếu chỉ dựa vào những cơ quan này thì khó có thể thay đổi được chức năng của nhà nước, khó có thể thực hiện được việc "tách khỏi nhà nước doanh nghiệp". Nhưng để không mất đi sự chuyển biến bước đầu nó phải hoàn thiện và phát triển hơn nữa. Về mặt này cả hai nước Việt - Trung đều vẫn đang đi sâu tìm hiểu, giới kinh tế học cũng đã đưa ra không ít kiến nghị và ý tưởng.

Thứ nhất, xây dựng thực thể kinh doanh vốn nhà nước. Những thực thể này có thể là các công ty đầu tư hoặc các tập đoàn tài chính, cũng có thể là những tập đoàn doanh nghiệp kinh doanh, tốt. Về mặt này, Trung Quốc đã xây dựng một số tập đoàn công ty có thực lực, Việt Nam cũng đang xây dựng một số tổng công ty có tính chất ngành nghề cấp nhà nước và cấp bộ, trải qua cải tạo và chuẩn bị cần thiết, các tổng công ty này đều có thể trở thành nền tảng của các thực thể kinh doanh kiểu này.

Thứ hai, tham khảo và học tập kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường như Hàn Quốc, Nhật Bản, xây dựng những tập đoàn tài chính theo kiểu các công ty kinh doanh tổng hợp trên cơ sở các ngân hàng thương mại nhà nước. Những ngân hàng này có thể chuyển các khoản tiền cho doanh nghiệp vay thành các khoản đầu tư, mua cổ phiếu của một số doanh nghiệp, liên doanh với những doanh nghiệp lớn có thực lực, tạo thành những thực thể kinh doanh vốn nhà nước.

Thứ ba, trên cơ sở xây dựng những thực thể kinh doanh vốn nhà nước như đã nói phía trên, thực hiện cơ chế kinh

doanh uỷ thác vốn nhà nước, tức là nhà nước giao một số lượng vốn nhất định cho các thực thể kinh doanh, những thực thể này lại dùng hình thức đầu tư và không chế cổ phần, đem số vốn ấy giao cho doanh nghiệp để kinh doanh. Như vậy sẽ hình thành nên một hệ thống uỷ thác kinh doanh nhiều tầng nấc. Đồng thời, từ nhà nước đến doanh nghiệp đều thực hiện rộng rãi nguyên tắc uỷ thác kinh doanh mà nhiều nước trên thế giới đã thực hiện, hình thành nên hệ thống và nền nếp quyền lực, trách nhiệm và lợi ích của chế độ uỷ thác. Trong hệ thống này cơ quan quản lý vốn nhà nước nên chuyển thành công ty không chế cổ phần cấp nhà nước hoặc tổng công ty, lấy tư cách đại diện người sở hữu vốn nhà nước để thực hiện chức năng người sở hữu.

Thứ tư, một số học giả của Việt Nam và Trung Quốc đều cho rằng nên chuyển vốn của nhà nước thành "vốn vay" nhà nước cũng nên chuyển từ người sở hữu tài sản doanh nghiệp thành "người cho vay". Những loại vốn vay này đều giao cho ngân hàng quản lý, nhưng đối với những ngành nghề khác nhau phải quy định mức lãi suất khác nhau. Trước tiên phải kiểm kê tài sản hiện có của doanh nghiệp rồi xác định mức vốn, coi đó là vốn ban đầu của doanh nghiệp trả lại cho doanh nghiệp theo thời gian quy định để doanh nghiệp tự chi phối. Song, dù kết quả kinh doanh của người sử dụng vốn vay của nhà nước như thế nào thì cũng phải trả lãi theo lãi suất đã quy định. Đồng thời, doanh nghiệp được dùng số lợi nhuận được giữ lại và vốn tự có để tăng thêm tài sản cố định, quyền sở hữu những tài sản này thuộc về doanh nghiệp và cũng không phải trả lãi cho kho bạc nhà nước. Như vậy, sẽ hình thành được chế độ sở hữu tập thể doanh nghiệp, toàn thể công nhân viên chức trong doanh nghiệp sẽ được chia cổ phần theo cống hiến và năm công tác, cùng được hưởng lợi ích.

Thua lỗ của doanh nghiệp trước hết được bù đắp bằng vốn của tập thể, nếu có điều kiện có thể vay của ngân hàng. Nếu vốn của tập thể không đủ để bù lỗ, lại không thể vay được của ngân hàng thì nên tuyên bố phá sản, thanh lý. Lúc này nhà nước là người cho vay đầu tiên nên được ưu tiên thu nợ. Áp dụng phương pháp này vừa bảo đảm tương đối có hiệu quả việc duy trì và làm tăng giá trị vốn nhà nước, vừa thay đổi tương đối dễ dàng chức năng của nhà nước, thực hiện "tách nhà nước khỏi doanh nghiệp".

Tính khả thi và tính hợp lý những ý tưởng hay kiến nghị nêu trên đều cần phải cân nhắc và nghiên cứu kỹ. Rõ ràng là những điều đó có lý có lẽ, song muốn thực hiện lại phải có những điều kiện nhất định. Trong đó, điều kiện quan trọng nhất là làm sao thực hiện tốt được hệ thống trách nhiệm. Tính toàn dân trong quyền sở hữu vốn nhà nước đã quyết định, dù người chi phối, người quản lý là ai cũng chỉ có thể là người đại diện, tất cả đều mang tính hư cấu nhất định. Trong tình hình này, người đại diện sở hữu không phải là khó tìm, thậm chí người ta còn tranh nhau làm, nhưng để tìm được người có đủ điều kiện, có khả năng gánh vác được trách nhiệm thì lại rất khó. Trong khi không thể tìm ngay được người đại diện như thế mà vội vàng thay đổi cơ chế thì hậu quả sẽ vô cùng tai hại. Do đó trong thời kỳ quá độ chuyển đổi nền kinh tế, sự can thiệp hành chính của nhà nước vào hoạt động kinh doanh thường ngày của doanh nghiệp cần phải cố gắng giảm bớt nhưng với tư cách là tổng đại diện của người sở hữu, nhà nước phải tăng cường giám sát kinh doanh vốn. Hai điều này có liên quan với nhau. Trong thể chế cũ sở dĩ có tình trạng nhà nước kiểm tra hành chính phiền toái đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là vì nhà nước chưa đóng vai trò của người sở hữu. Nếu tìm được người đại diện sở hữu phù hợp, có thể gánh vác được trách nhiệm

thì chức năng kiểm tra hành chính của nhà nước mới có thể được thay thế.

3. Nhà nước nên áp dụng những biện pháp quản lý và giám sát khác nhau đối với những DNNN khác nhau

Kinh tế nhà nước là một hệ thống phức tạp được tạo thành bởi nhiều loại đơn vị, doanh nghiệp khác nhau. Chỉ riêng các doanh nghiệp, ít nhất cũng có thể chia thành hai loại lớn: một loại có thể gọi là những doanh nghiệp mang tính thương mại hay tính cạnh tranh; còn loại kia có thể gọi là những doanh nghiệp mang tính công ích hay tính cơ sở. Mục tiêu và chức năng kinh doanh của hai loại doanh nghiệp này đều có chỗ khác nhau. Do đó cơ chế kinh doanh và phương pháp quản lý của nhà nước đối với những doanh nghiệp này cũng phải khác nhau. Hiện nay, Việt Nam đang nghiên cứu để đưa ra những quy định khác nhau về nguyên tắc quản lý kinh doanh cho các loại DNNN khác nhau. Ở Trung Quốc, lãnh đạo Đảng và nhà nước Trung Quốc trong một số lần phát biểu cũng đưa ra vấn đề phải tiến hành "phân loại để quản lý" và "phân loại để chỉ đạo" trong cải cách và quản lý DNNN. Giới kinh tế học cũng đang thảo luận vấn đề phân biệt giữa doanh nghiệp mang tính công ích và doanh nghiệp mang tính cạnh tranh. Gọi là doanh nghiệp mang tính công ích hay doanh nghiệp cơ sở, chủ yếu để chỉ những doanh nghiệp thuộc các ngành cơ sở hạ tầng như thông tin, giao thông vận tải, phát thanh truyền hình, cảng khẩu, các công trình thủy lợi lớn, các công trình cung cấp điện, nước v.v. Ngoài ra còn gồm cả những doanh nghiệp thuộc các ngành như dịch vụ thành thị, y tế, công nghiệp quốc phòng v.v.. Những doanh nghiệp này không lấy lợi nhuận làm mục tiêu chủ yếu, mà mục tiêu chủ yếu của chúng là tạo điều kiện cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và

xã hội. chúng thường do nhà nước chiếm vị trí độc quyền. Vì vậy, hầu hết những doanh nghiệp này không hoàn toàn kinh doanh theo nguyên tắc cạnh tranh thị trường, lợi nhuận cũng không phải là tiêu chí chủ yếu về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong tình hình đó, do sự chi phối của lợi nhuận và của cạnh tranh thị trường không mạnh mẽ nên phải đẩy mạnh sự chi phối của ngân sách nhà nước, phải tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với hoạt động kinh doanh, cả với các khoản chi và giá thành của doanh nghiệp. Loại doanh nghiệp này thường thường phải do nhà nước trực tiếp kinh doanh và quản lý. Đối với một số doanh nghiệp có thể áp dụng phương thức như bao thầu, cho thuê hoặc uỷ thác kinh doanh, nhưng cũng cần phải quy định và giám sát nghiêm ngặt chất lượng phục vụ, mức thu lệ phí, v.v.. của các doanh nghiệp đó.

Gọi là doanh nghiệp mang tính cạnh tranh hay doanh nghiệp mang tính thương mại là chỉ những doanh nghiệp khác những doanh nghiệp kể trên, lấy lợi nhuận làm mục tiêu chủ yếu. Về nguyên tắc những doanh nghiệp này có vị trí bình đẳng với các doanh nghiệp dân doanh, áp dụng cùng một nguyên tắc quản lý kinh doanh. Loại doanh nghiệp này bị chi phối mạnh mẽ bởi cạnh tranh thị trường và lợi nhuận, những ràng buộc của ngân sách và của hệ thống hành chính của nhà nước lại yếu. Nhưng như phía trên chúng tôi đã đề cập, cái yếu này là do cơ chế thị trường và cơ chế cạnh tranh phát đạt, hoàn thiện, ngoài ra trên một mức độ lớn còn phải lấy sự tăng cường quyền lực đối với tài sản làm tiền đề.

4. Tăng cường xây dựng và quản lý bằng pháp luật của nhà nước

Trên thực tế, quản lý bằng pháp luật cũng là một hình thức quản lý hành chính, nhưng hình thức này khác với

hình thức quản lý hành chính thông thường ở chỗ nó quy phạm hơn và ít tùy tiện hơn. Ngoài ra quản lý bằng pháp luật không chỉ hạn chế hành vi bị quản lý mà còn hạn chế cả hành vi người quản lý, nó không những bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sở hữu mà còn bảo vệ quyền lợi của người kinh doanh. Trong thời kỳ quá độ chuyển đổi nền kinh tế và trong các mối quan hệ phức tạp, tăng cường xây dựng và quản lý bằng pháp luật của nhà nước càng trở nên quan trọng đối với việc hình thành các khâu quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, đưa các hoạt động của doanh nghiệp vào nền nếp và tạo thói quen tuân thủ kỷ cương pháp luật. Việc đưa các mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp vào pháp luật, tất nhiên trước hết cần có lợi cho việc bảo vệ tài sản nhà nước, bảo vệ lợi ích quốc gia, nhưng nó cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạn chế hành vi cục bộ địa phương trong các cơ quan nhà nước, các hành vi chỉ huy mù quáng, ý quyền mưu lợi riêng, kiếm chác v.v.. đã tồn tại ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời cũng có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp tư cách người kinh doanh của doanh nghiệp. Một nội dung quan trọng trong việc thay đổi chức năng của nhà nước là nhà nước chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý thông qua lập pháp và thi hành luật pháp, thông qua trình tự và quy tắc pháp luật để giám sát, đưa các hành vi và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào khuôn khổ. Về phương diện này, hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã cố gắng đưa ra rất nhiều điều lệ, quy định pháp luật có liên quan đến quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, nhưng luật pháp về phương diện này còn chưa kiện toàn, việc thi hành và giám sát còn nhiều vấn đề. Cần phải nói rằng, sự chuyển biến này chỉ mới bắt đầu, nên nhiệm vụ đặt ra còn tương đối nặng nề.

Chương VI

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CÁC DNNN Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU CỦA CUỘC CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CÁC DNNN

Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội là một trong những điều kiện quan trọng của việc đi sâu cải cách DNNN ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Trước cải cách, các DNNN của hai nước đều đã hình thành tình trạng như người Trung Quốc thường nói “các doanh nghiệp ăn chung nồi cơm lớn của nhà nước, công nhân viên chức thì ăn chung nồi cơm lớn của doanh nghiệp”. Hay như người Việt Nam thường nói, mọi người cùng ra sức vắt kiệt sữa của con bò sữa là nhà nước. Dưới thể chế cũ, ngoài tiền lương ra, thì điều trị y tế, nhà ở, con cái gửi trẻ, nghỉ hưu dưỡng lão, đến cả việc mai táng cho công nhân viên chức đều do doanh nghiệp bao tất; do chế độ bao cấp về tài chính mà nhà nước thực hiện đối với doanh nghiệp nên về thực chất, cuối cùng là do nhà nước chịu trách nhiệm bao toàn bộ công nhân viên chức các DNNN của cả nước. Do đó, trước cải cách, cái mà công nhân viên chức các DNNN ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam được hưởng là sự bảo hiểm của nhà nước, vừa không có sự bảo

hiểm xã hội mà thực chất cũng không có sự bảo hiểm của doanh nghiệp. Cũng chính vì thế nên đối với doanh nghiệp mà nói thì công nhân viên chức càng nhiều càng tốt, phúc lợi càng cao càng tốt, mọi dự án và tiêu chuẩn chi tiêu chỉ cần cấp trên phê chuẩn là doanh nghiệp liền cung cấp được hết, vì quy đến cùng là do nhà nước gánh chịu.

Cùng với việc đi sâu cải cách doanh nghiệp, vấn đề bảo hiểm xã hội đã ngày càng nổi bật. Thứ nhất, với việc huỷ bỏ chế độ bao toàn bộ (ở Trung Quốc) và chế độ bao cấp (ở Việt Nam) và sự hình thành thể chế mới, doanh nghiệp tự lo lấy vốn, tự chịu lỗ lãi, toàn bộ gánh nặng về phúc lợi và bảo hiểm lao động của công nhân viên chức cũng đã từ nhà nước chuyển sang bản thân các doanh nghiệp: Việc các doanh nghiệp "ăn chung nồi cơm lớn" của nhà nước đã bị huỷ bỏ, nhưng do hệ thống bảo hiểm xã hội còn chưa hình thành được nên việc công nhân viên chức "ăn chung nồi cơm lớn" của doanh nghiệp nhất thời cũng khó huỷ bỏ được hoàn toàn. Thứ hai, dưới thể chế bao cấp cũ, các DNNN của hai nước đều tồn tại phổ biến hiện tượng khá trầm trọng là người nhiều hơn việc, hơn nữa rất nhiều công nhân viên chức trong doanh nghiệp đã già đi, tỷ trọng nhân viên nghỉ hưu không ngừng tăng lên. Cả hai nước đều có một bộ phận khá lớn các DNNN có số nhân viên dư thừa chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số công nhân viên chức đang làm việc, còn số nhân viên nghỉ hưu cũng xấp xỉ 1/2 công nhân viên chức đang làm việc. Gánh nặng của doanh nghiệp bên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh ngày một nặng nề hơn. Thứ ba, chế độ nhà nước điều phối thống nhất công nhân viên chức đã huỷ bỏ, còn hệ thống bảo hiểm xã hội và làm việc trở lại lại khó hình thành ngay, nên sự di chuyển công nhân viên chức và sắp xếp chỗ làm mới cho người thôi việc lại càng khó khăn hơn, các doanh nghiệp càng khó chữa được "căn bệnh phù thũng".

Rõ ràng là, nếu vấn đề kể trên không giải quyết kịp thời và hợp lý thì cải cách DNNN khó mà đi sâu được, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng khó được nâng cao, và cũng khó mà có được ưu thế cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Quả thực là, một doanh nghiệp có một nửa số người là nhân viên thừa, phải nuôi sống những người về hưu chiếm hơn một nửa số công nhân viên chức đang làm việc, thì dù cho cơ chế kinh doanh có tốt đến đâu, các nhà doanh nghiệp có giỏi đến đâu cũng rất khó làm cho doanh nghiệp có được sức sống và sức cạnh tranh. Xem xét thực tế thì tuy trước mắt các DNNN của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều đã có quyền tự xác định số người và biên chế công nhân viên chức, có thể căn cứ vào nhu cầu thực tế của các hoạt động sản xuất kinh doanh để tuyển chọn và thải hồi công nhân viên chức, nhưng do thiếu hệ thống bảo hiểm xã hội nên những người lãnh đạo doanh nghiệp rất ít vận dụng được loại quyền lực này, đặc biệt là quyền dẫn bớt công nhân viên chức. Vì chế độ xã hội chủ nghĩa của hai nước Trung Quốc và Việt Nam đã quyết định các DNNN không thể đẩy công nhân viên chức ra đường như các doanh nghiệp tư nhân. Tóm lại, nếu không kịp thời lập ra được hệ thống bảo hiểm xã hội mới thì không thể làm cho các DNNN có được những điều kiện kinh doanh và điều kiện cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác, cải cách DNNN cũng khó mà đi sâu và phát triển một cách lành mạnh, điều này đã trở thành một vấn đề to lớn có quan hệ đến toàn cục trong giai đoạn hiện nay của sự phát triển công cuộc cải cách DNNN của hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội vừa là một vấn đề cấp bách cần giải quyết, lại vừa là một vấn đề hết sức hóc búa. Nó đụng chạm đến lợi ích thiết thân của mỗi một công nhân viên chức, đụng chạm đến sự chuyển biến các

quan hệ đã hình thành lâu trong mọi người và đụng chạm đến sự ổn định của xã hội. Vấn đề này đã được đặt lên vai các DNNN nhưng lại là một vấn đề rất khó giải quyết nếu chỉ dựa vào lực lượng của bản thân các doanh nghiệp. Hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều còn là những nước đang phát triển, nhà nước và công nhân viên chức đều còn rất nghèo, điều đó làm cho việc giải quyết vấn đề này thêm khó khăn.

II. CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA TRUNG QUỐC

Cùng với việc đi sâu cải cách DNNN, việc cải cách chế độ bảo hiểm của công nhân viên chức các DNNN cũng được quan tâm thường xuyên. Nghị quyết Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 3 khoá 14 của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nêu lên các yêu cầu và nguyên tắc của việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội. Nghị quyết chỉ ra rằng: "Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội nhiều cấp độ có ý nghĩa quan trọng đối với việc đi sâu cải cách DNNN và cải cách các đơn vị sự nghiệp, giữ gìn sự ổn định xã hội và xây dựng một cách thuận lợi thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". Nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội là: chính sách bảo hiểm xã hội phải thống nhất, quản lý phải pháp chế hoá; trình độ bảo hiểm xã hội phải thích ứng với trình độ phát triển sức sản xuất xã hội và khả năng chịu đựng về các mặt của Trung Quốc; xây dựng tổ chức quản lý thống nhất, nâng cao trình độ quản lý; phải theo các loại hình khác nhau của bảo hiểm xã hội để xác định nguồn tiền vốn tương ứng và phương thức bảo hiểm. Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức các DNNN của Trung Quốc chủ yếu gồm cải cách chế độ tiền bảo hiểm dưỡng lão, cải cách chế độ bảo hiểm y tế, cải

cách chế độ bảo hiểm thất nghiệp, cải cách chế độ nhà ở, dưới đây sẽ lần lượt nói qua một số điểm:

1. Cải cách chế độ tiền bảo hiểm dưỡng lão

Từ những năm 90 đến nay, Quốc vụ viện Trung Quốc đã lần lượt ban hành “Quyết định về cải cách chế độ bảo hiểm dưỡng lão cho công nhân viên chức các doanh nghiệp” và “Thông tư về việc đi sâu cải cách chế độ bảo hiểm dưỡng lão cho công nhân viên chức các doanh nghiệp”, đã nêu ra mục tiêu và nguyên tắc cải cách về mặt này, một số ngành có liên quan đã thực hiện thí điểm cải cách ở một số khu vực.

Mục tiêu và nguyên tắc của cải cách là đến năm 2000 sẽ xây dựng về cơ bản hệ thống bảo hiểm dưỡng lão thích ứng với đòi hỏi của thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, nguồn tiền vốn có nhiều kênh, phương thức bảo hiểm nhiều tầng nấc, kết hợp giữa chu cấp của xã hội với sự dành dụm của cá nhân, xem xét quyền lợi và nghĩa vụ, xã hội hoá các dịch vụ quản lý. Hệ thống này bao gồm 3 phần: bảo hiểm dưỡng lão cơ bản của nhà nước, do nhà nước lập ra bằng phương thức thu thuế hoặc nộp tiền; bảo hiểm dưỡng lão có tính nghĩa vụ của doanh nghiệp, do doanh nghiệp và công nhân viên chức cùng nộp tiền; bảo hiểm dưỡng lão có tính dành dụm của cá nhân, được lập ra bằng phương thức gửi tiền riêng của cá nhân. Hệ thống bảo hiểm dưỡng lão thống nhất do ba mục này hợp lại làm một còn chưa hình thành. Các DNN chỉ thực hiện cải cách về mặt đóng tiền bảo hiểm dưỡng lão.

Tháng 8 - 1996, “Đề cương báo cáo tổng kết về chế độ bảo hiểm dưỡng lão thống nhất của công nhân viên chức các doanh nghiệp” do Ủy ban của 7 bộ như Bộ Lao động...trình Quốc vụ viện Trung Quốc đã nêu ra là cần xây dựng một loại chế độ tiền bảo hiểm dưỡng lão của công

nhân viên chức kết hợp giữa lo liệu chung của xã hội với tiền dành dụm của cá nhân. Trong đó phần lo liệu chung của xã hội thì tiêu chuẩn tiền nộp của doanh nghiệp do chính quyền địa phương xác định nói chung không cao hơn 20% tiền lương bình quân của địa phương đó; phần để dành của cá nhân được quy định thống nhất bằng 11% tiền lương của công nhân viên chức đó, trong đó cá nhân công nhân viên chức nộp vào 8%, 3% còn lại do doanh nghiệp đóng thay. Phần chi trả tiền dưỡng lão chia ra 2 phần, một là tiền dưỡng lão cơ bản, tiêu chuẩn là không vượt quá 25% tiền lương bình quân của công nhân viên chức địa phương đó và có thể chia thành nhiều nấc dựa theo niên hạn nộp tiền của cá nhân dài hay ngắn; hai là tiền dưỡng lão của cá nhân, mức phát hàng tháng bằng tổng số tiền dành dụm của cá nhân chia cho 120 (cũng tức là 10 năm). Tiền dưỡng lão cơ bản thì được thanh toán từ tiền của xã hội, tiền dưỡng lão cá nhân thì được chi ra từ tiền để dành của cá nhân. Như vậy sự nhiều ít của tiền dưỡng lão của công nhân viên chức về cơ bản được quyết định ở sự nhiều ít của số tiền đã nộp (hoặc thời gian dài ngắn của khoản đã nộp vào) mà không trực tiếp quan hệ với số năm làm việc, đây là sự khác nhau quan trọng nhất của chế độ bảo hiểm dưỡng lão mới với chế độ tiền hưu cũ. Theo phương pháp mới, về đại thể tiền hưu của công nhân viên chức bằng 60% tiền lương cơ bản, còn theo phương pháp cũ thì bằng 80-90%. Do rất nhiều nguyên nhân, việc đẩy mạnh thi hành cả loạt biện pháp này có nhiều khó khăn. Vì vậy, hiện nay số đông các doanh nghiệp vẫn còn thực hiện hai loại chế độ, tức là với người cũ thì dùng biện pháp cũ, vẫn do doanh nghiệp cấp tiền hưu theo tiêu chuẩn cũ, còn người mới thì thực hiện phương pháp mới, trong tương lai khi nghỉ hưu thì đều đồng loạt đến ngành bảo hiểm xã hội để lĩnh tiền bảo hiểm dưỡng lão theo tiêu chuẩn mới. Các doanh nghiệp chỉ có nghĩa vụ đóng tiền theo quy định mà

không có trách nhiệm về dưỡng lão đối với người nghỉ hưu. Nếu công nhân viên chức không tham gia bảo hiểm thì không những không có sổ lĩnh tiền cá nhân mà cũng không được hưởng khoản trợ cấp chung của xã hội.

2. Cải cách chế độ bảo hiểm y tế

Nguyên tắc và phương pháp cải cách chế độ bảo hiểm y tế cho công nhân viên chức DNNN về đại thể cũng giống với bảo hiểm dưỡng lão, cũng áp dụng biện pháp kết hợp trợ cấp của xã hội với tiền đóng góp của cá nhân. Tiêu chuẩn đóng tiền nói chung là doanh nghiệp và công nhân viên chức mỗi bên chi trả 10% tổng mức lương hàng tháng, nhưng có khu vực đã quy định tiêu chuẩn giao nộp thấp hơn một chút, có nơi thì doanh nghiệp đóng nhiều, cá nhân đóng ít, rất không thống nhất. Thí dụ như thành phố Đồng Lãng ở Hà Bắc thì quy định các doanh nghiệp đồng loạt đóng góp 11% tổng mức tiền lương của công nhân viên chức, trong đó đơn vị nộp vào 10%, cá nhân công nhân viên chức nộp 1%, trong số nộp vào 11% tổng mức lương này cắt ra 6% để nuôi công nhân viên chức lập sổ cá nhân. Chi phí điều trị y tế cho công nhân viên chức trước hết sẽ do sổ cá nhân chi trả, khi không đủ thì do quỹ tự cấp chung của xã hội chi trả một phần, doanh nghiệp trợ cấp một phần, công nhân viên chức gánh chịu một phần. Trong quỹ trợ cấp chung của xã hội, ngoài các khoản mà doanh nghiệp đóng nộp ra, chính quyền các cấp còn có một khoản trợ cấp nhất định, như vậy là đã hình thành nên hệ thống trợ cấp gồm tiền của đơn vị sử dụng người, cá nhân công nhân viên chức và chính quyền, đồng thời đã quy định một cách nghiêm ngặt tiêu chuẩn thanh toán tiền thuốc men, những thuốc quý đắt tiền không được thanh toán hoặc hoàn toàn tự mua lấy.

3. Cải cách chế độ bảo hiểm thất nghiệp

Hiện nay, trợ cấp đời sống cho công nhân viên chức DNNN thôi việc, chờ việc ở Trung Quốc về đại thể có 2 nguồn: một là căn cứ theo Luật lao động thì doanh nghiệp phải chi trả một số lượng nhất định tiền trợ cấp cho công nhân viên chức bị cho thôi việc, mức trợ cấp này mỗi doanh nghiệp một khác, cách làm thông thường là: một hai tháng đầu sau khi thôi việc thì cấp 80-90% tiền lương cơ bản, sau đó giảm dần, thời gian trợ cấp dài nhất thường không quá nửa năm, nếu doanh nghiệp bị giải thể thì do nhà nước cấp tiền sinh hoạt phí thấp nhất, cho đến khi có việc làm trở lại; hai là xây dựng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ này do 3 phía là đơn vị sử dụng người, cá nhân công nhân viên chức và nhà nước (chính quyền địa phương và cấp trên chủ quản) bỏ tiền ra để lập nên, tiêu chuẩn và số lượng bỏ tiền ra của các phía là không ngang nhau, do doanh nghiệp tập trung điều chỉnh sử dụng; nguyên tắc sử dụng quỹ này là: thời gian cá nhân công nhân viên chức đóng tiền càng lâu thì số lượng càng nhiều và trợ cấp được hưởng một khi bị thất nghiệp cũng nhiều hơn, không đóng tiền thì không có quyền được hưởng bảo hiểm của quỹ này. Mức chi trả nói chung không quá 70% tiền lương cơ bản khi còn làm việc, thời gian được hưởng không quá nửa năm. Hiện nay, trên 90% các DNNN ở Trung Quốc đã lập được quỹ bảo hiểm này.

Được coi là một biện pháp cấp cứu, bảo hiểm thất nghiệp chắc chắn là cần thiết, nhưng nó không hề là con đường căn bản để giải quyết vấn đề thôi việc và thất nghiệp. Cùng với việc đi sâu cải cách DNNN, đặc biệt là việc thực thi luật phá sản thì công nhân viên chức mất việc, chờ việc sẽ không ngừng tăng thêm, trong tình hình ấy, vấn đề công nhân viên chức có việc làm trở lại đã trở

thành mấu chốt, đây mới là sự bảo hiểm quan trọng nhất. Những năm gần đây, Đảng và chính phủ Trung Quốc đã cố gắng thực hiện các "công trình tìm lại việc làm", coi đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng của đi sâu cải cách DNNN. Cuối năm 1996, Hội nghị về công tác kinh tế trung ương do Trung ương Đảng và Quốc vụ viện Trung Quốc triệu tập họp đã đưa ra 3 nhiệm vụ lớn cho việc đi sâu cải cách DNNN là: cải tổ, cải tạo, sửa đổi chế độ, đồng thời tăng cường quản lý các doanh nghiệp, gọi là "3 cải 1 tăng cường"; ra sức thúc đẩy thi hành công trình tìm lại việc làm, thực hiện việc giảm nhân viên tăng hiệu quả giải quyết vấn đề nhập viên quá nhiều trong các DNNN, đưa việc phá sản vào quy củ và khuyến khích việc hợp nhất sáp nhập doanh nghiệp. Có thể thấy 3 nhiệm vụ trọng điểm này có quan hệ trực tiếp với vấn đề cho thôi việc và sắp xếp lại việc làm cho công nhân viên chức. Năm 1997, vừa bắt đầu năm mới (ngày 9-1), Quốc vụ viện Trung Quốc đã triệu tập ngay Hội nghị toàn quốc về công tác sắp xếp lại việc làm trong các DNNN, nhằm thực hiện có kết quả các nhiệm vụ quan trọng mà Hội nghị về công tác kinh tế Trung ương năm trước đã nêu ra. Trong bài nói chuyện, Phó thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đã chỉ ra rằng: một trong những nguyên nhân quan trọng khiến diện thua lỗ của các DNNN mở rộng và lợi nhuận giảm sút mạnh, là "cạnh tranh ở trình độ thấp, giỏi thì khó trội lên, kém thì không bị loại bỏ, nhân viên dôi thừa trong các DNNN quá nhiều". Do đó cần phải thực hiện nghiêm chỉnh việc phá sản, khuyến khích việc hợp nhất sáp nhập doanh nghiệp, số công nhân viên chức thôi việc tăng thêm là điều khó tránh khỏi. Ông Chu Dung Cơ nhấn mạnh rằng: "Đối với các doanh nghiệp phá sản, nhất định phải quán triệt nguyên tắc tài sản vốn liếng đổi thành tiền mặt, đóng cửa cho thôi việc; đối với công nhân viên chức của

doanh nghiệp bị phá sản thì cần sắp xếp ổn thoả tốt đẹp thông qua công trình tìm lại việc làm, không dùng phương thức tiếp nhận cả khối hoặc thu mua cả khối". Phó thủ tướng Ngô Bang Quốc cũng nhấn mạnh: cần "xuất phát từ sản xuất để xác định người, giảm nhân viên tăng hiệu quả, lấy đó làm một biện pháp quan trọng trước mắt để các DNNN thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn"⁽¹⁾.

Về công trình tìm lại việc làm của Trung Quốc, thực chất chính là động viên lực lượng toàn xã hội để giải quyết vấn đề sắp xếp việc làm cho những công nhân viên chức bị thôi việc: các tổ chức và những người lãnh đạo Đảng và Chính quyền các cấp coi công tác sắp xếp lại việc làm cho những công nhân viên chức bị thôi việc làm khâu trung tâm của công tác kinh tế và xã hội, và động viên lực lượng các mặt để giải quyết vấn đề đó; rất nhiều doanh nghiệp đã lập ra các trung tâm sắp xếp lại việc làm cho các công nhân viên chức bị thôi việc, tích cực tìm mọi cách để thực hiện việc đưa nhân viên đi làm các việc mới; các ngành dịch vụ lao động và tìm việc làm của các nơi ra sức triển khai công tác trao đổi nhân viên các ngành nghề, các doanh nghiệp, thực hiện việc điều tra xã hội, chấp nối các thông tin; ra sức phát triển thị trường và các hội trao đổi nhân viên, ở một số thành phố các công nhân viên chức bị thôi việc còn lập ra "thị trường tự lập của công nhân viên chức", để giúp đỡ lẫn nhau, tìm kiếm công việc mới; Phát triển các lớp huấn luyện đào tạo nghề bằng nhiều hình thức, làm cho công nhân viên chức nắm được các kỹ năng mới; khuyến khích công nhân viên chức bị thôi việc tự tìm lấy việc làm, đặc biệt là làm các loại công việc dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi và ưu đãi cho những người làm các hoạt động cá thể và thương mại. Tóm lại, tìm lại việc làm cho các công nhân viên chức bị thôi việc đã trở thành một khâu có tính then chốt của việc đi sâu phát triển cải cách

DNNN ở Trung Quốc. Không giải quyết vấn đề này thì các DNNN khó mà tiêu diệt được “chứng phù thũng”, và không thể phát triển một cách lành mạnh, không thể có được sức cạnh tranh ở trình độ cao, và cũng khó sống nổi trong điều kiện kinh tế thị trường. Mặt khác, nếu không xử lý đúng đắn vấn đề này, có thể sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội, làm xấu đi môi trường xã hội của cải cách.

4. Cải cách chế độ nhà ở

Phương hướng cơ bản của cải cách chế độ nhà ở của các DNNN ở Trung Quốc là: dần dần thực hiện thương mại hoá nhà ở, quá độ từ phân phối không phải trả tiền sang bỏ tiền ra xây nhà và mua nhà. Một biện pháp cải cách quan trọng nhất trong đó là: xây dựng quỹ tích lũy chung về nhà ở. Cách làm đại thể là: mỗi tháng khấu lại một phần tiền lương của công nhân viên chức và đơn vị sử dụng người đóng một phần cho công nhân viên chức. Tiêu chuẩn và mức đóng vào của các khu vực, các doanh nghiệp còn chưa thống nhất, phần nộp vào của công nhân viên chức không ngang nhau, từ 5% đến 10% tiền lương, phần nộp vào của đơn vị sử dụng người cũng không như nhau, bằng 1 đến 2 lần phần nộp của công nhân viên chức. Khoản tiền này do cơ quan chuyên ngành quản lý và kinh doanh quỹ tích lũy chung về nhà ở của địa phương đó quản lý và sử dụng, chuyên dụng vào xây dựng nhà ở. Nhà ở của công nhân viên chức từ nay về sau phần nhiều sẽ là tự mua lấy, quỹ về nhà ở mà cá nhân tích lũy (các khoản cá nhân nộp vào và đơn vị nộp vào cho cá nhân) chỉ được dùng mua nhà, và cá nhân được quyền sở hữu, có thể chuyển nhượng và thừa kế. Đồng thời sẽ nâng cao dần tiền thuê của nhà nước để thúc đẩy công nhân viên chức mua nhà ở. Nhà của nhà nước hiện đã phân phối cho công nhân viên chức sẽ dần dần bán cho người đang ở theo các điều

kiện ưu đãi (nói chung theo tổng số năm công tác của hai vợ chồng, mỗi năm được giảm 0,9% giá bán) để có vốn xây dựng nhà ở. Thực hiện chế độ tiến tích lũy chung về nhà ở và thương mại hoá nhà ở không chỉ mở ra con đường mới để giải quyết vấn đề nhà ở của công nhân viên chức mà còn cung cấp các điều kiện để phát triển ngành nhà đất và ngành xây dựng. Ngành nhà đất và ngành xây dựng sẽ trở thành những ngành dẫn đầu và cột trụ quan trọng của nền kinh tế quốc dân Trung Quốc.

III. CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHO CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC CÁC DNNN Ở VIỆT NAM

Trước thời kỳ đổi mới, người lao động trong các DNNN đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và chăm sóc sức khoẻ, hưu trí như mọi công nhân viên chức khác trong khu vực kinh tế quốc doanh. Nghĩa là được ngân sách nhà nước trợ cấp cho mọi khoản chi phí khám chữa bệnh, tiền nhà ở, tiền hưu, tiền tuất. Nhà nước thi hành chế độ phân phối nhà ở không mất tiền cho công nhân viên theo tiêu chuẩn thâm niên công tác và mức độ cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, giải phóng đất nước.

Điểm khác biệt duy nhất ở đây là, DNNN phải trích nộp 15% tổng quỹ lương của xí nghiệp cho ngân sách, phần này được phép tính vào giá thành sản xuất của từng doanh nghiệp, trong khi các cơ quan hành chính sự nghiệp không phải nộp khoản này. Đó là khoản tiền được gọi là đóng góp bảo hiểm xã hội để công nhân được hưởng các chế độ: khám chữa bệnh miễn phí, trợ cấp mất sức lao động, bảo hiểm xã hội, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp chuyển nghề...

Ngân sách nhà nước không những chi tiền bảo hiểm xã hội cho bản thân người lao động, mà cả cho các thành viên trong gia đình họ. Bố mẹ, vợ chồng con cái của công nhân

DNNN cũng được hưởng chế độ khám chữa bệnh miễn phí, nhà ở và học phí... Người lao động trong DNNN khi đến tuổi về hưu (nam 60 tuổi, nữ 55 tuổi) được hưởng lương theo thâm niên làm việc và bậc lương chính trước khi về hưu không quá 75% mức lương chính khi tại nghiệp.

Từ sau 1986, trong quá trình đổi mới cơ chế kinh tế và đi vào hạch toán kinh doanh, trao quyền tự chủ cho doanh nghiệp, xóa bỏ bao cấp qua ngân sách, Nhà nước lần lượt thi hành các bước cải cách chế độ bảo hiểm xã hội cho phù hợp với tình hình mới.

1. Những cải cách về chế độ bảo hiểm xã hội

Cải cách đầu tiên là Quyết định 45/HDBT ngày 24-4-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thu một phần viện phí y tế để góp phần cải thiện điều kiện khám chữa bệnh. Theo Quyết định 45/HDBT, Bộ Y tế và Tài chính hướng dẫn nội dung thu một phần việc phí bao gồm: tiền khám bệnh, tiền giường nằm điều trị, điều dưỡng, tiền dịch vụ kỹ thuật trong thời gian khám và chữa bệnh, tiền thuốc, máu, tiền dịch truyền, tiền xét nghiệm, tiền X-quang. Các khoản tiền kể trên là cơ sở để tính mức thu một phần viện phí. Khi người lao động DNNN đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế thì xí nghiệp sử dụng lao động phải trả cho cơ sở y tế một phần viện phí nói trên. Phần viện phí thu được để sử dụng theo các tỷ lệ: 60% bổ sung cho kinh phí sự nghiệp y tế của bệnh viện, 35% dành để bồi dưỡng và khen thưởng công nhân viên chức y tế có tinh thần yêu thương bệnh nhân, hoàn thành nhiệm vụ, 5% còn lại các cơ sở y tế trung ương nộp về cho Bộ Y tế, các cơ sở địa phương nộp về sở y tế để bổ sung cho các đơn vị y tế khác chưa có điều kiện thu viện phí.

Bước cải cách thứ hai là Quyết định 118/TTg ngày 27-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở

và đưa tiền nhà ở của người lao động vào tiền lương. Từ năm 1992, ở Việt Nam đã bãi bỏ chế độ phân phối nhà ở có từ 1977. Mức phụ cấp tiền nhà ở đưa vào lương theo mức lương của người lao động, dao động từ 9.000đ đến 93.000đ/tháng. Khoản tiền này do Ngân hàng Nhà nước trực tiếp chi cùng với quỹ lương hàng tháng. Riêng đối với các DNNN, khoản tiền nhà ở nói trên được tính vào đơn giá tiền lương và hạch toán vào giá thành hoặc phí lưu thông - khoản tiền nhà ở được trả trực tiếp cùng với tiền lương hoặc trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng được hưởng.

Bước cải cách toàn diện chế độ bảo hiểm xã hội được tiến hành từ 1994, sau khi Chủ tịch nước công bố lệnh số 35L/CTC ngày 5-7-1994 về Bộ Luật Lao động nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Bắt đầu từ đây, Nhà nước quy định chính sách về bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc đảm bảo vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình họ trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro và các khó khăn khác trong cuộc sống.

Các DNNN phải bắt buộc áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội do Nhà nước quy định, bao gồm: chế độ trợ cấp ốm đau, chế độ trợ cấp thai sản, chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ hưu trí và chế độ tử tuất.

Những doanh nghiệp có sử dụng từ 10 người lao động trở lên đều phải áp dụng loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc, dưới 10 lao động thì được áp dụng loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Theo Nghị định 12/CP ngày 26 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ và Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo,

thì người lao động có đóng góp bảo hiểm xã hội sẽ được cơ quan bảo hiểm xã hội cấp sổ bảo hiểm xã hội, có quyền được hưởng những chế độ bảo hiểm xã hội đã nêu trên. Quyền hưởng bảo hiểm xã hội này của người lao động trong DNNN có thể bị đình chỉ, cắt giảm hoặc huỷ bỏ khi nguồn lao động vi phạm pháp luật.

Điều 5 của Điều lệ quy định Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn thu bảo hiểm xã hội và sự hỗ trợ của nhà nước. Quỹ này được quản lý thống nhất và sử dụng để chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội và các hoạt động sự nghiệp bảo hiểm xã hội.

Như vậy, kể từ năm 1995, Việt Nam đã bắt đầu áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội mới, thay thế cho chế độ trợ cấp và hưu trí cho người lao động đã áp dụng từ những năm 60. Hiện nay trong cả nước đang tiến hành rà soát lại lực lượng lao động trong các DNNN và xét cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động. Cơ quan quản lý công việc này là tổ chức bảo hiểm xã hội các cấp, chúng thay thế chức năng trước đây của Bộ Thương binh, Lao động và Xã hội và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trước đây. Tính đến ngày 25 tháng 3 năm 1997, Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội đã tổ chức lễ trao sổ Bảo hiểm xã hội cho 490 lao động đang làm việc tại Công ty điện lực thành phố Hà Nội. Đây là số người trong 150.000 người lao động ở Hà Nội được thẩm tra và nhận sổ Bảo hiểm xã hội đợt 1. Theo ý nghĩa của việc cấp sổ Bảo hiểm xã hội và đưa Luật Lao động mới vào cuộc sống nhằm xoá dần ranh giới giữa người lao động trong biên chế và ngoài biên chế, bởi vì dù có chuyển công tác sang doanh nghiệp mới thì thời gian lao động ở doanh nghiệp cũ vẫn được ghi nhận trong sổ bảo hiểm xã hội. Riêng Hà Nội hiện có 3.400 doanh nghiệp trong và ngoài

quốc doanh với 340.000 lao động đang làm việc đã tham gia Bảo hiểm xã hội.

2. Các chế độ bảo hiểm xã hội

(1) Trợ cấp ốm đau

Người lao động trong DNNN nghỉ việc do ốm đau, tai nạn, rủi ro, có xác nhận của tổ chức y tế hợp pháp thì được hưởng chế độ trợ cấp ốm đau. Những người lao động tự huỷ hoại sức khoẻ do say rượu, dùng ma tuý thì không được hưởng chế độ này. Thời gian tối đa được hưởng trợ cấp ốm đau như sau:

Điều kiện làm việc	Số năm đóng BHXH	Số ngày nghỉ được trợ cấp trong năm
1. Bình thường	- dưới 15 năm	- 30 ngày
	- từ 15 đến 30 năm	- 40 ngày
	- từ 30 năm trở lên	- 50 ngày
2. Điều kiện làm việc độc hại, nặng nhọc	- dưới 15 năm	- 40 ngày
	- từ 15 đến 30 năm	- 50 ngày
	- từ 30 năm trở lên	- 60 ngày

- Mức trợ cấp ốm đau, nghỉ việc cho lao động trong DNNN bằng 75% mức tiền lương làm căn cứ để đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc.

(2) Chế độ trợ cấp thai sản

Lao động nữ DNNN sinh con thứ nhất, thứ hai khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp thai sản. Trước khi sinh con được nghỉ việc 3 lần, mỗi lần 1 ngày để khám thai. Người bị sảy thai được nghỉ việc hưởng trợ cấp 20 ngày nếu thai dưới 3 tháng và 30 ngày nếu thai trên 3 tháng.

Toàn bộ thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản như sau:

Điều kiện làm việc	Số tháng được nghỉ việc có trợ cấp
- Bình thường	04 tháng
- Nặng nhọc, độc hại	05 tháng
- Sinh đôi trở lên	thêm 30 ngày cho mỗi con, tính từ con thứ 2

Mức trợ cấp nghỉ việc do thai sản là 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra được trợ cấp thêm 01 tháng lương sau khi sinh con.

(3) Chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người lao động được hưởng chế độ trợ cấp này khi:

- Bị tai nạn trong giờ làm việc, tại nơi làm việc kể cả làm việc ngoài giờ do yêu cầu của người sử dụng lao động.
- Bị tai nạn ngoài nơi làm việc khi đang thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động. *
- Bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc.

Người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả các khoản chi phí y tế và tiền lương kể từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người bị tai nạn lao động. Sau khi điều trị, người sử dụng lao động có trách nhiệm sắp xếp, bố trí công việc phù hợp cho người lao động.

Người bị tai nạn lao động dẫn đến cái chết thì gia đình người lao động được trợ cấp 1 lần bằng 24 tháng lương tối thiểu và được hưởng chế độ tử tuất.

Mức trợ cấp tai nạn lao động như sau tùy theo mức suy giảm sức khỏe:

Mức suy giảm khả năng lao động

Mức trợ cấp một lần

- Từ 5 đến 10%	04 tháng lương tối thiểu
- 11-20%	08 tháng lương tối thiểu
- 21-30%	12 tháng lương tối thiểu
- 31-40%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 0,4 tháng lương tối thiểu
- 41-50%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 0,6 tháng lương tối thiểu
- 51-60%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 0,8 tháng lương tối thiểu
- 61-70%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 1,0 tháng lương tối thiểu
- 71-80%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 1,2 tháng lương tối thiểu
- 81-90%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 1,4 tháng lương tối thiểu
- 91-100%	Được trợ cấp hàng tháng với mức 1,6 tháng lương tối thiểu

(4) Chế độ hưu trí

Những điều kiện mà người lao động trong DNNN phải có để được hưởng chế độ hưu trí là:

- Nam đủ 60 tuổi, nữ 55 tuổi và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên.

- Nam đủ 55 tuổi, nữ 50 tuổi và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà trong 20 năm đó có thời

gian làm việc thuộc những trường hợp sau:

- + Đủ 15 năm làm nghề độc hại, công việc nặng nhọc.
- + Đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.
- + Đủ 10 năm công tác ở miền Nam, Lào trước 30-4-1975 và ở Campuchia trước 31-8-1989.

Quyền lợi của người lao động được hưởng chế độ hưu trí gồm:

- Lương hưu trí với mức tối đa không quá 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.
- Được bảo hiểm y tế do Quỹ bảo hiểm xã hội trả.
- Khi chết, gia đình được hưởng chế độ tử tuất.

(5) Chế độ tử tuất

Người lao động DNNN đang làm việc, đang nghỉ việc chờ hưu, đã về hưu và đang lĩnh lương hưu, đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, khi chết thì người đứng ra lo mai táng được nhận tiền mai táng bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu.

Người lao động đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên và người lao động đang hưởng các chế độ nói ở trên khi chết thì những thân nhân do họ trực tiếp nuôi dưỡng sau đây được hưởng tiền tuất hàng tháng:

- Con chưa đủ 15 tuổi (gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi chồng chết vợ còn mang thai). Các con này được hưởng tiền tuất đến 18 tuổi nếu còn đi học, chưa đi làm.
- Bố, mẹ (cả hai bên vợ hoặc chồng); vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp đã hết tuổi lao động (nam đủ

60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi trở lên).

Mức tiền tuất hàng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 40% mức tiền lương tối thiểu. Trong trường hợp thân nhân không có mức thu nhập nào khác thì mức tiền tuất hàng tháng bằng 70% mức tiền lương tối thiểu.

Số thân nhân được hưởng tiền tuất không quá 4 người và được hưởng kể từ ngày người lao động chết.

(6) Trợ cấp thôi việc

Vấn đề thôi việc và sắp xếp lại công tác của công nhân viên chức là bộ phận hợp thành quan trọng của hệ thống bảo đảm cho công nhân viên chức các DNNN của Việt Nam. Theo Bộ Luật lao động của Việt Nam thì khi công nhân viên chức thôi việc, đặc biệt là khi doanh nghiệp chủ động dân bớt công nhân viên chức, doanh nghiệp đều phải chi trả cho công nhân viên chức một khoản trợ cấp nhất định, biện pháp và mức, trợ cấp cụ thể do hợp đồng lao động tập thể của doanh nghiệp quy định. Tiêu chuẩn chung là đối với công nhân viên chức tự nguyện thôi việc thì cứ mỗi thâm niên công tác được chi trả nửa tháng lương cơ bản; đối với công nhân viên chức bị cho thôi việc thì mỗi thâm niên công tác được chi trả một tháng lương cơ bản. Thí dụ: một công nhân viên chức có 5 năm công tác bị cho thôi việc thì có thể được 5 tháng lương cơ bản, người có 10 năm công tác thì có thể được hưởng 10 tháng lương cơ bản. Rất rõ ràng đây là một khoản tiền không nhỏ, do đó không phải doanh nghiệp nào cũng có thể gánh nổi, đặc biệt là trong tình hình cho thôi việc với số lượng lớn. Vì vậy các doanh nghiệp đã thường dựa vào các điều kiện của mình, thông qua nhiều con đường để giải quyết các khó khăn cho những công nhân viên chức thôi việc. Thí dụ: ở nhà máy cơ khí Hải phòng, sản phẩm cũ không tiêu thụ

được mà các sản phẩm mới thì lại chưa thể mở rộng sản xuất và đưa ra thị trường với số lượng lớn, hơn nữa không phải là tất cả mọi công nhân viên chức đều có thể thích ứng được với các yêu cầu sản xuất của sản phẩm mới. Do đó trong thời kỳ chuyển đổi sản xuất, nhà máy này đã lâm vào cảnh khó khăn, người nhiều hơn việc, vấn đề sắp xếp lao động hết sức phức tạp. Trong tình hình này, những người lãnh đạo doanh nghiệp đã không quyết định cắt giảm số lớn công nhân viên chức, mà mở đại hội công nhân viên chức, nói rõ tình hình cho công nhân viên chức biết, đề nghị mọi người cùng bàn bạc giải quyết. Lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra 2 phương án để cho công nhân viên chức bàn bạc lựa chọn: một là trong khi doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất thì sẽ không giảm người, như vậy thì toàn thể công nhân viên chức chỉ có thể có một mức lương căn cứ vào thu nhập do tiêu thụ được sản phẩm, trong tình hình không thể hạ thấp được giá thành, sản phẩm thiếu sức cạnh tranh thì toàn thể công nhân viên chức chỉ có thể nhận được đồng lương thấp nhất, thậm chí có khả năng không có lương; còn nếu trong khi doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất chỉ giữ lại những công nhân viên chức làm ăn giỏi và loại bỏ những người không thích hợp thì sẽ có thể hạ thấp được giá thành, tăng cường được sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng được lợi nhuận, từ đó mà nâng cao được tiền lương và tiền thưởng cho những công nhân viên chức đang làm việc. Làm như thế nào sẽ do toàn thể công nhân viên chức bàn bạc và giới tay biểu quyết. Kết quả là đại đa số công nhân viên chức đã tán thành phương án sau. Căn cứ vào quyết định của đại hội toàn thể công nhân viên chức, các phân xưởng, các ca kíp đã đưa ra một cách cụ thể phương án điều chỉnh, căn cứ vào tình hình tiêu thụ trên thị trường, lấy việc định người, bình nghị một cách dân chủ ai đi ai ở. Nhưng đối với những công nhân

viên chức bị thôi việc, doanh nghiệp và chính quyền địa phương cũng không cho qua chuyện một cách đơn giản, mà đã tích cực giúp đỡ về các mặt tìm công việc mới, đào tạo và cả về đời sống. Các công nhân viên chức đang làm việc tự nguyện rút ra một tỷ lệ nhất định trong tiền lương và tiền thưởng, làm trợ cấp chờ việc cho các công nhân viên chức bị thôi việc. Kết quả là gần một trăm công nhân viên chức bị thôi việc của nhà máy này đã qua được lúc khó khăn, đã có được sự sắp xếp mới tương đối thuận lợi; có người tự tìm được việc làm mới, có người tìm được việc qua sự giúp đỡ giới thiệu của bạn bè và ngành lao động thành phố, có người theo học ở những lớp đào tạo khác nhau, có người nghỉ hưu sớm, một số người vẫn ở lại trong biên chế của doanh nghiệp và làm các việc vặt.

Hiện nay, cơ quan bộ và ngành quản lý lao động ở các địa phương đang đẩy mạnh rộng rãi kinh nghiệm của nhà máy này, đã có không ít doanh nghiệp, những công nhân viên chức đang làm việc trích lương thành lập quỹ trợ cấp cho những công nhân viên chức bị thôi việc. đương nhiên, vấn đề soát xét để xếp việc lại cho nhân viên ở các DNNN Việt Nam, đặc biệt là ở các doanh nghiệp cũ vẫn còn rất nặng nề và phức tạp. Thí dụ: nhà máy công cụ số 1 của Hà Nội là doanh nghiệp chế tạo cơ khí lớn nhất Việt Nam do Liên Xô giúp đỡ xây dựng hồi đầu những năm 60. Hiện nay, ở doanh nghiệp này không chỉ thiết bị, công nghệ và sản phẩm đã cũ kỹ mà nhiều công nhân viên cũng đã rất già. Sản phẩm thì giá thành cao, giá bán thấp, lại không có thị trường, công suất máy chỉ xấp xỉ 50%, nhân viên thừa ước chiếm khoảng một nửa số công nhân viên chức toàn doanh nghiệp, đã cắt giảm được hơn nghìn người thông qua các phương thức và các con đường khác nhau, nhưng vẫn còn hơn nghìn người cần được sắp xếp lại. Ở nhà máy này cũng có một số phân xưởng, ca kíp, công

nhân viên chức đang làm việc trích lương lập ra quỹ trợ cấp cho công nhân viên chức bị thôi việc, nhưng do số công nhân viên cần phải cho thôi việc quá nhiều nên biện pháp này không thể giải quyết được vấn đề một cách căn bản, vì vậy nhà máy không thể không dùng biện pháp cho thuê hoặc chuyển nhượng mặt bằng để giải quyết khó khăn.

IV. NGUỒN TÀI CHÍNH ĐÓNG GÓP CHO QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Để đảm bảo cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội đã nêu ở phần 1, phải xây dựng các quỹ bảo hiểm xã hội. Nguồn tài chính dành cho Quỹ này được hình thành từ các khoản như sau:

1. Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ lương của những người tham gia bảo hiểm xã hội trong doanh nghiệp. Trong đó 100% dùng để chi cho các chế độ hưu trí, tử tuất và 5% để chi cho các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Người lao động đóng bằng 5% tiền lương tháng để chi cho các chế độ hưu trí và tử tuất.

3. Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm từ ngân sách nhà nước để đảm bảo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

4. Nhận thêm từ các nguồn khác.

Hàng tháng, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội và trích từ tiền lương của từng người lao động để đóng góp cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội. Tiền lương làm căn cứ để đóng bảo hiểm xã hội gồm lương theo ngạch bậc thợ, chức vụ, hợp đồng và các khoản phụ cấp khu vực, đất đỏ, thâm niên, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Bộ Tài chính hàng tháng trích từ ngân sách Nhà nước số tiền chuyển vào quỹ bảo hiểm xã hội đủ chi các chế độ hưu trí, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, bảo hiểm y tế của những người đang hưởng bảo hiểm xã hội trước ngày thi hành Nghị định 12/CP và hỗ trợ chi lương hưu cho người lao động trong khu vực nhà nước và DNNN về hưu kể từ tháng 1-1995.

V. QUẢN LÝ QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC VIỆC THU CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI

Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất theo chế độ tài chính của Nhà nước, hạch toán độc lập và được nhà nước bảo hộ.

Quỹ này trước 1995 trực thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì nay được lập thành hệ thống riêng. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội. Chính phủ thành lập hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội thống nhất để quản lý quỹ và thực hiện các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật đối với người lao động.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam được thành lập từ tháng 2-1995 trên cơ sở thống nhất các tổ chức bảo hiểm xã hội ở trung ương và địa phương thuộc hệ thống lao động - thương binh - xã hội (quản lý các quỹ hưu trí, tử tuất, mất sức lao động) và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (quản lý các quỹ trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp). Cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, được nhà nước bảo hộ, có con dấu riêng, có tài khoản, có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo công tác quản lý quỹ bảo hiểm xã hội

và thực hiện các chế độ chính sách bảo hiểm xã hội theo pháp luật Nhà nước.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có quyền tổ chức thu bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ, bao gồm các nguồn thu sau:

- Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ lương.
- Người lao động đóng bằng 5% tiền lương.
- Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm để thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.
- Các nguồn thu khác.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chi trả cho người lao động theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội, có quyền từ chối việc chi trả các chế độ này cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi gian trá, làm giả hồ sơ, tài liệu, có trách nhiệm bồi thường mọi khoản thu, chi sai các quy định của nhà nước về bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bảo hiểm xã hội Việt Nam được quyền soạn thảo và trình Thủ tướng Chính phủ các định mức chi phí quản lý, định mức lệ phí thu chi quỹ bảo hiểm xã hội và các quy định khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm xã hội.

Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan quản lý cao nhất của bảo hiểm xã hội Việt Nam. Hội đồng này chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thu chi, quản lý quỹ, quyết định các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội, thẩm tra, quyết đoán và thông qua dự toán hàng năm, kiến nghị với chính phủ và các cơ quan chức năng có liên quan bổ sung, sửa đổi các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, giải quyết những khiếu nại của

người tham gia bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội được tổ chức theo hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương, cơ cấu như sau:

- Ở Trung ương có bảo hiểm xã hội Việt Nam
- Ở địa phương có bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- Bảo hiểm xã hội huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh.

Kể từ tháng 7-1995, Bộ Tài chính đã quy định phương thức thu nộp bảo hiểm xã hội thống nhất như sau:

a. Mức thu và nguồn kinh phí để trích nộp bảo hiểm xã hội

Mức thu là 20% tổng quỹ lương hàng tháng của doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp đóng 15% so với tổng quỹ lương của tất cả những người tham gia quỹ bảo hiểm xã hội, người lao động đóng bằng 5% tiền lương hàng tháng.

Quỹ tiền lương hàng tháng làm căn cứ trích nộp bảo hiểm xã hội của các DNNN là tổng số tiền lương hàng tháng của những người tham gia bảo hiểm xã hội gồm: tiền lương, cấp bậc hoặc chức vụ, các khoản phụ cấp...

Các DNNN trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh - dịch vụ và được hạch toán vào mục "Trích bảo hiểm xã hội".

Phần 5% tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được Ban giám đốc doanh nghiệp trích từ tiền lương hàng tháng của từng người, nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội cùng một lúc với 15% đóng góp của doanh nghiệp.

Cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thu bảo hiểm xã hội và ghi vào sổ bảo hiểm xã hội về mức thu của từng người lao động. Trong lúc chưa có sổ bảo hiểm xã hội phát cho từng người, thì cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam phải

xác nhận danh sách đã nộp bảo hiểm xã hội hàng tháng cho từng DNNN.

Tiền thu bảo hiểm xã hội được nộp vào tài khoản 942 "thu bảo hiểm xã hội" mở tại hệ thống Kho bạc Nhà nước do Tổng Giám đốc bảo hiểm xã hội Việt Nam làm chủ tài khoản.

Hàng quý, các DNNN sử dụng lao động phải căn cứ vào kế hoạch Quỹ tiền lương để đăng ký mức nộp với cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố và bảo hiểm xã hội Việt Nam. Các DNNN và người lao động cố tình không nộp bảo hiểm xã hội thì cơ quan bảo hiểm xã hội thuộc hệ thống bảo hiểm xã hội có quyền từ chối việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, đồng thời có văn bản thông báo cho các cơ quan pháp luật.

b. Nguồn thu, chi của bảo hiểm xã hội Việt Nam

Kể từ tháng 6-1995, toàn bộ nhiệm vụ, chức năng, tổ chức và nhân sự bảo hiểm xã hội của hệ thống lao động - thương binh và xã hội và Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã được bàn giao sang cho bảo hiểm xã hội Việt Nam theo từng cấp theo ngành dọc. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp sẽ là người chịu trách nhiệm thu chi bảo hiểm xã hội thay cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trước đây.

Nguồn thu quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam hiện nay gồm có:

- Đóng góp của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội như đã nêu.

- Ngân sách nhà nước chuyển sang để chi trả cho các đối tượng đang hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội trước 1995; đóng và hỗ trợ thêm cho việc thực hiện các chế độ

bảo hiểm xã hội trước ngày ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Tiên lãi, tiền sinh lời từ việc thực hiện phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội.

- Tiền thu từ nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế và trong nước.

- Giá trị tài sản của bảo hiểm xã hội được đánh giá lại theo quy định của Chính phủ.

- Các nguồn khác.

Nguồn chi quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm:

- Chi thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội.

- Nộp bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều lệ bảo hiểm xã hội.

- Chi hoa hồng đại lý, trả lệ phí thu, chi bảo hiểm xã hội.

- Chi thực hiện phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội.

- Chi khác.

c. Nguồn thu chi Bảo hiểm y tế

Ngoài tham gia bảo hiểm xã hội, DNNN và người lao động còn bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế. Kể từ 1992 chế độ khám chữa bệnh miễn phí hoặc chịu một phần phí hoặc chịu một phần viện phí được thay bằng chế độ khám chữa bệnh theo sổ bảo hiểm y tế.

Cơ quan cao nhất của bảo hiểm y tế là bảo hiểm y tế Việt Nam. Tổ chức bảo hiểm y tế cấp nào, ngành nào thì trực thuộc cấp và ngành đó. Ví dụ bảo hiểm y tế tỉnh trực thuộc sở y tế tỉnh, bảo hiểm y tế ngành dầu khí trực thuộc lãnh đạo ngành dầu khí.

Nguồn thu của bảo hiểm y tế bao gồm: 3% tổng quỹ lương của người lao động, trong đó xí nghiệp sử dụng lao động đóng 2/3 (2%), còn người lao động đóng 1/3 (1%). Như vậy, nếu tính cả bảo hiểm y tế thì DNNN phải đóng cho hai cơ quan bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bằng 23%, 198 tổng quỹ lương, trong đó xí nghiệp đóng 17%, người lao động đóng 6%.

Người lao động đóng bảo hiểm y tế được quyền: có thể bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế thuận lợi nhất theo hướng dẫn của cơ quan bảo hiểm y tế, được cơ quan bảo hiểm y tế chi trả trợ cấp bảo hiểm y tế khi khám chữa bệnh, yêu cầu bảo hiểm y tế bảo vệ các quyền lợi theo Điều lệ bảo hiểm y tế (ban hành Nghị định 299/HDBT ngày 15-8-1992 của Chính phủ).

Cơ quan bảo hiểm y tế có quyền: xác định mức đóng bảo hiểm y tế theo đúng quy định, yêu cầu các cơ sở khám chữa bệnh làm rõ các chi phí khám chữa bệnh cho người được bảo hiểm y tế, có quyền từ chối chi trả bảo hiểm y tế đối với những trường hợp khám chữa bệnh không theo đúng quy định của Điều lệ bảo hiểm xã hội.

Nguồn thu bảo hiểm y tế được sử dụng và phân bổ như sau:

- 20% để lại cho đại lý bảo hiểm y tế ở xã, phường cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, trong đó dành 15% cho mua thuốc men, trang thiết bị y tế, 5% chi phụ cấp cho người làm công tác bảo hiểm y tế.

- 80% tập trung về bảo hiểm y tế của tỉnh và thành phố. Riêng tiền đóng bảo hiểm y tế của các DNNN thì tập trung 100% về quỹ bảo hiểm y tế tỉnh và thành phố.

Quỹ này sẽ được sử dụng theo tỷ lệ: 90% chi cho khám chữa bệnh.

- 8% chi cho quản lý hành chính sự nghiệp của cơ quan bảo hiểm y tế.

- 2% nộp bảo hiểm y tế Việt Nam, trong đó dùng 1,5% để điều tiết cho bảo hiểm y tế của địa phương, 0,5% chi cho quản lý hành chính sự nghiệp.

Mức đóng bảo hiểm y tế bình quân theo quy định để được hưởng 100% trợ cấp bảo hiểm y tế là 50.000 đồng/người/năm. Nếu xí nghiệp nào làm ăn khó khăn (có xác nhận của cơ quan chủ quản, cục thuế địa phương và công đoàn của xí nghiệp) thì chỉ phải đóng ở mức 25.500 đồng/người/năm.

Vậy mức hưởng trợ cấp bảo hiểm y tế của người lao động của xí nghiệp đó sẽ là 51% ($= 25.500đ/50.000đ \times 100$), còn lại 49% người bệnh phải trả trực tiếp cho cơ sở khám chữa bệnh khi ra viện.

VI. NHẬN XÉT THỰC TIỄN THI HÀNH CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Bảo hiểm xã hội vừa là một loại hình hoạt động xã hội đồng thời cũng là một lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận cao mà bất cứ quốc gia nào cũng tổ chức thực hiện. Nhưng hiện nay ở Việt Nam, bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm y tế vẫn mang tính chất bắt buộc hơn là tự nguyện, vì vậy gây ra những bất bình trong các đối tượng tham gia.

Sự bất bình này trước hết đối với việc chi tiêu vô nguyên tắc, làm ăn tắc trách của cơ quan bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Đã xảy ra hàng loạt vụ giả mạo hồ sơ, khai man để hưởng các chế độ trợ cấp, gây thất thoát tiền của của người tham gia bảo hiểm xã hội đã đóng góp.

Nói riêng về lĩnh vực bảo hiểm y tế, tính đến đầu năm 1997, Thanh tra Nhà nước các cấp đã tiến hành điều tra

và thực hiện các chế độ chính sách bảo hiểm xã hội theo pháp luật Nhà nước.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có quyền tổ chức thu bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ, bao gồm các nguồn thu sau:

- Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ lương.
- Người lao động đóng bằng 5% tiền lương.
- Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm để thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.
- Các nguồn thu khác.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chi trả cho người lao động theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội, có quyền từ chối việc chi trả các chế độ này cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi man trá, làm giả hồ sơ, tài liệu, có trách nhiệm bồi thường mọi khoản thu, chi sai các quy định của nhà nước về bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bảo hiểm xã hội Việt Nam được quyền soạn thảo và trình Thủ tướng Chính phủ các định mức chi phí quản lý, định mức lệ phí thu chi quỹ bảo hiểm xã hội và các quy định khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm xã hội.

Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan quản lý cao nhất của bảo hiểm xã hội Việt Nam. Hội đồng này chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thu chi, quản lý quỹ, quyết định các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội, thẩm tra, quyết đoán và thông qua dự toán hàng năm, kiến nghị với chính phủ và các cơ quan chức năng có liên quan bổ sung, sửa đổi các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, giải quyết những khiếu nại của

người tham gia bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội được tổ chức theo hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương, cơ cấu như sau:

- Ở Trung ương có bảo hiểm xã hội Việt Nam
- Ở địa phương có bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- Bảo hiểm xã hội huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh.

Kể từ tháng 7-1995, Bộ Tài chính đã quy định phương thức thu nộp bảo hiểm xã hội thống nhất như sau:

a. Mức thu và nguồn kinh phí để trích nộp bảo hiểm xã hội

Mức thu là 20% tổng quỹ lương hàng tháng của doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp đóng 15% so với tổng quỹ lương của tất cả những người tham gia quỹ bảo hiểm xã hội, người lao động đóng bằng 5% tiền lương hàng tháng.

Quỹ tiền lương hàng tháng làm căn cứ trích nộp bảo hiểm xã hội của các DNNN là tổng số tiền lương hàng tháng của những người tham gia bảo hiểm xã hội gồm: tiền lương, cấp bậc hoặc chức vụ, các khoản phụ cấp...

Các DNNN trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh - dịch vụ và được hạch toán vào mục "Trích bảo hiểm xã hội".

Phần 5% tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động được Ban giám đốc doanh nghiệp trích từ tiền lương hàng tháng của từng người, nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội cùng một lúc với 15% đóng góp của doanh nghiệp.

Cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thu bảo hiểm xã hội và ghi vào sổ bảo hiểm xã hội về mức thu của từng người lao động. Trong lúc chưa có sổ bảo hiểm xã hội phát cho từng người, thì cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam phải

xác nhận danh sách đã nộp bảo hiểm xã hội hàng tháng cho từng DNNN.

Tiền thu bảo hiểm xã hội được nộp vào tài khoản 942 "thu bảo hiểm xã hội" mở tại hệ thống Kho bạc Nhà nước do Tổng Giám đốc bảo hiểm xã hội Việt Nam làm chủ tài khoản.

Hàng quý, các DNNN sử dụng lao động phải căn cứ vào kế hoạch Quỹ tiền lương để đăng ký mức nộp với cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố và bảo hiểm xã hội Việt Nam. Các DNNN và người lao động cố tình không nộp bảo hiểm xã hội thì cơ quan bảo hiểm xã hội thuộc hệ thống bảo hiểm xã hội có quyền từ chối việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, đồng thời có văn bản thông báo cho các cơ quan pháp luật.

b. Nguồn thu, chi của bảo hiểm xã hội Việt Nam

Kể từ tháng 6-1995, toàn bộ nhiệm vụ, chức năng, tổ chức và nhân sự bảo hiểm xã hội của hệ thống lao động - thương binh và xã hội và Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã được bàn giao sang cho bảo hiểm xã hội Việt Nam theo từng cấp theo ngành dọc. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp sẽ là người chịu trách nhiệm thu chi bảo hiểm xã hội thay cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trước đây.

Nguồn thu quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam hiện nay gồm có:

- Đóng góp của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội như đã nêu.

- Ngân sách nhà nước chuyển sang để chi trả cho các đối tượng đang hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội trước 1995; đóng và hỗ trợ thêm cho việc thực hiện các chế độ

bảo hiểm xã hội trước ngày ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Tiền lãi, tiền sinh lời từ việc thực hiện phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội.

- Tiền thu từ nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế và trong nước.

- Giá trị tài sản của bảo hiểm xã hội được đánh giá lại theo quy định của Chính phủ.

- Các nguồn khác.

Nguồn chi quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm:

- Chi thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội.

- Nộp bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều lệ bảo hiểm xã hội.

- Chi hoa hồng đại lý, trả lệ phí thu, chi bảo hiểm xã hội.

- Chi thực hiện phương án bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội.

- Chi khác.

c. Nguồn thu chi Bảo hiểm y tế

Ngoài tham gia bảo hiểm xã hội, DNNN và người lao động còn bắt buộc tham gia bảo hiểm y tế. Kể từ 1992 chế độ khám chữa bệnh miễn phí hoặc chịu một phần phí hoặc chịu một phần viện phí được thay bằng chế độ khám chữa bệnh theo sổ bảo hiểm y tế.

Cơ quan cao nhất của bảo hiểm y tế là bảo hiểm y tế Việt Nam. Tổ chức bảo hiểm y tế cấp nào, ngành nào thì trực thuộc cấp và ngành đó. Ví dụ bảo hiểm y tế tỉnh trực thuộc sở y tế tỉnh, bảo hiểm y tế ngành dầu khí trực thuộc lãnh đạo ngành dầu khí.

Nguồn thu của bảo hiểm y tế bao gồm: 3% tổng quỹ lương của người lao động, trong đó xí nghiệp sử dụng lao động đóng 2/3 (2%), còn người lao động đóng 1/3 (1%). Như vậy, nếu tính cả bảo hiểm y tế thì DNNN phải đóng cho hai cơ quan bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bằng 23%, 198 tổng quỹ lương, trong đó xí nghiệp đóng 17%, người lao động đóng 6%.

Người lao động đóng bảo hiểm y tế được quyền: có thể bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế thuận lợi nhất theo hướng dẫn của cơ quan bảo hiểm y tế, được cơ quan bảo hiểm y tế chi trả trợ cấp bảo hiểm y tế khi khám chữa bệnh, yêu cầu bảo hiểm y tế bảo vệ các quyền lợi theo Điều lệ bảo hiểm y tế (ban hành Nghị định 299/HDBT ngày 15-8-1992 của Chính phủ).

Cơ quan bảo hiểm y tế có quyền: xác định mức đóng bảo hiểm y tế theo đúng quy định, yêu cầu các cơ sở khám chữa bệnh làm rõ các chi phí khám chữa bệnh cho người được bảo hiểm y tế, có quyền từ chối chi trả bảo hiểm y tế đối với những trường hợp khám chữa bệnh không theo đúng quy định của Điều lệ bảo hiểm xã hội.

Nguồn thu bảo hiểm y tế được sử dụng và phân bổ như sau:

- 20% để lại cho đại lý bảo hiểm y tế ở xã, phường cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, trong đó dành 15% cho mua thuốc men, trang thiết bị y tế, 5% chi phụ cấp cho người làm công tác bảo hiểm y tế.

- 80% tập trung về bảo hiểm y tế của tỉnh và thành phố. Riêng tiền đóng bảo hiểm y tế của các DNNN thì tập trung 100% về quỹ bảo hiểm y tế tỉnh và thành phố.

Quỹ này sẽ được sử dụng theo tỷ lệ: 90% chi cho khám chữa bệnh.

- 8% chi cho quản lý hành chính sự nghiệp của cơ quan bảo hiểm y tế.

- 2% nộp bảo hiểm y tế Việt Nam, trong đó dùng 1,5% để điều tiết cho bảo hiểm y tế của địa phương, 0,5% chi cho quản lý hành chính sự nghiệp.

Mức đóng bảo hiểm y tế bình quân theo quy định để được hưởng 100% trợ cấp bảo hiểm y tế là 50.000 đồng/người/năm. Nếu xí nghiệp nào làm ăn khó khăn (có xác nhận của cơ quan chủ quản, cục thuế địa phương và công đoàn của xí nghiệp) thì chỉ phải đóng ở mức 25.500 đồng/người/năm.

Vậy mức hưởng trợ cấp bảo hiểm y tế của người lao động của xí nghiệp đó sẽ là 51% ($= 25.500đ/50.000đ \times 100$), còn lại 49% người bệnh phải trả trực tiếp cho cơ sở khám chữa bệnh khi ra viện.

VI. NHẬN XÉT THỰC TIỄN THI HÀNH CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Bảo hiểm xã hội vừa là một loại hình hoạt động xã hội đồng thời cũng là một lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận cao mà bất cứ quốc gia nào cũng tổ chức thực hiện. Nhưng hiện nay ở Việt Nam, bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm y tế vẫn mang tính chất bắt buộc hơn là tự nguyện, vì vậy gây ra những bất bình trong các đối tượng tham gia.

Sự bất bình này trước hết đối với việc chi tiêu vô nguyên tắc, làm ăn tắc trách của cơ quan bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Đã xảy ra hàng loạt vụ giả mạo hồ sơ, khai man để hưởng các chế độ trợ cấp, gây thất thoát tiền của của người tham gia bảo hiểm xã hội đã đóng góp.

Nói riêng về lĩnh vực bảo hiểm y tế, tính đến đầu năm 1997, Thanh tra Nhà nước các cấp đã tiến hành điều tra

việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế ở các tỉnh, thành phố và phát hiện thất thu tại 613 đơn vị và 398 cơ sở y tế là 96,2 tỷ đồng, sai phạm trong quản lý quỹ bảo hiểm y tế là 23,76 tỷ đồng, trong đó tham ô 667 triệu đồng, dùng quỹ bảo hiểm y tế cho cá nhân, tổ chức vay mượn tùy tiện 8,866 tỷ đồng. Nhà nước quy định quỹ bảo hiểm y tế sử dụng cho khám chữa bệnh là 90%, nhưng cơ quan bảo hiểm y tế chỉ sử dụng 52,4%, thậm chí có nơi chỉ có 30%. Dùng quỹ bảo hiểm y tế kết dư giao cho cá nhân sử dụng đứng tên gửi tiết kiệm, mua tín phiếu là 148,56 tỷ đồng (có trường hợp kế toán trưởng cơ quan bảo hiểm y tế đứng tên mua 10 tỷ đồng tín phiếu).

Việc quy định được trích 20% số quỹ bảo hiểm y tế kết dư để lập quỹ khen thưởng dẫn đến chi lương, thưởng vượt quá quy định nhà nước. Tại cơ quan bảo hiểm y tế Việt Nam, ngoài lương cơ bản theo quy định tại Nghị định 25/CP, mỗi năm mỗi nhân viên còn được nhận thêm 16 tháng lương.

Tổng hợp thanh tra ở 52 tỉnh cũ (61 tỉnh mới) và 4 bộ, Thanh tra đã kiến nghị thu nộp vào ngân sách nhà nước 33,671 tỷ đồng, đã thu được 9,789 tỷ đồng, xử lý kỷ luật, xử lý hàng chục cán bộ.

Phần thu của bảo hiểm y tế là rất lớn. Ví dụ, năm 1996 đã phát hành trên 9 triệu thẻ, thu xấp xỉ 500 tỷ đồng, khám chữa bệnh gần 12 triệu lượt người, hết 400 tỷ đồng, còn lại là lợi nhuận và phân kết dư của bảo hiểm y tế. Nhưng rất nhiều người đã đóng bảo hiểm y tế và có thể khám chữa bệnh lại không được hưởng khoản trợ cấp này, trong khi đại bộ phận nhân viên y tế và người nhà của họ thường xuyên khám chữa bệnh và được hưởng tiêu chuẩn thuốc men, điều trị tốt nhất.

Sự bất hợp lý trong kinh doanh bảo hiểm đó ngày càng

bộc lộ rõ. Các nhà chuyên môn cho rằng nên áp dụng loại hình bảo hiểm y tế theo các thành phần:

- Hành chính sự nghiệp, hưu trí, diện chính sách (I).
- Nông dân, lao động (II).
- Doanh nhân, người giàu có (III).

Các thành phần này đóng bảo hiểm y tế với các mức thu khác nhau để san qua bù lại cho đủ kinh phí chi trả khám chữa bệnh, vừa đảm bảo công bằng xã hội, vừa đem lại lợi nhuận cho ngành kinh doanh bảo hiểm y tế.

Trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở các DNNN, Nhà nước Việt Nam cũng đang từng bước cải cách toàn diện chế độ bảo hiểm xã hội cho phù hợp với môi trường kinh tế - xã hội mới. Nhiều phương thức kinh doanh bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của các nước khác đang được các nhà nghiên cứu phân tích, học tập và vận dụng vào thực tiễn Việt Nam. Chắc chắn trong tương lai, Việt Nam cũng sẽ áp dụng một cơ chế kinh doanh bảo hiểm xã hội thích hợp, đảm bảo có lợi cho người lao động và tăng nguồn thu cho ngân sách.

Song trước mắt, việc giải quyết vấn đề bảo hiểm xã hội của công nhân viên chức các DNNN ở Việt Nam vẫn còn rất khó khăn. Trước hết vì mức thu nhập của công nhân viên chức tương đối thấp, việc công nhân viên chức bỏ tiền lập quỹ bảo hiểm chưa thể thực hiện được. Vì vậy trước mắt Việt Nam còn chưa hình thành được chế độ bảo hiểm thất nghiệp và tiến tích lũy chung về nhà ở, chế độ bảo hiểm y tế và dưỡng lão tuy bước đầu đã hình thành, nhưng chế độ bảo hiểm tương đối thấp, số nộp vào của các doanh nghiệp còn xa mới có thể thoả mãn được các nhu cầu chữa bệnh và dưỡng lão của công nhân viên chức. Nhưng mặt khác, so với Trung Quốc, các doanh nghiệp cũ và công

nhân viên chức già của Việt Nam tương đối ít, thời gian mà công nhân viên chức "ăn chung nồi cơm lớn" của doanh nghiệp và nhà nước tương đối ngắn, phúc lợi của doanh nghiệp tương đối ít, ý thức tự mình kiếm sống của công nhân viên chức đặc biệt là tính chủ động phấn đấu gian khổ để tìm kiếm một việc làm mới hoặc làm một nghề thứ hai tương đối mạnh. Điều này cũng đã giảm sức ép đối với nhà nước và doanh nghiệp về mặt bảo đảm xã hội cho công nhân viên chức.

VII. ĐÔI ĐIỀU Suy NGHĨ VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Hệ thống bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức DNNN của hai nước Trung Quốc, Việt Nam đều đang ở giai đoạn mới xây dựng, còn lâu mới hoàn thiện, còn hàng loạt vấn đề quan trọng đang đòi hỏi phải đi sâu tìm cách giải quyết. Ở đây chỉ xin trao đổi một số nhận thức bước đầu về nguyên tắc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới của hai nước.

1. Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới cho công nhân viên chức cần phải xuất phát từ tình hình đất nước của mỗi nước, liệu sức mà làm, không thể bệ nguyên xi mô hình của các nước phát triển.

Hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều là những nước đang phát triển, GDP bình quân đầu người của Việt Nam chỉ bằng 300 USD, của Trung Quốc có hơi nhỉnh hơn một chút, nhưng cũng chỉ bằng 500 USD, và vẫn thuộc vào những nước nghèo nhất trên thế giới. Tình hình đất nước cơ bản này khiến cho hai nước Trung Quốc và Việt Nam trước mắt chưa thể xây dựng được sự bảo đảm xã hội hoàn chỉnh, có tiêu chuẩn cao. Cần thấy rằng thể chế ăn chung nồi cơm lớn bao trọn toàn bộ cho công nhân viên chức

DNNN từ sống đến chết của hai nước trước đây, tuy đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và nhà nước đối với đông đảo công nhân viên chức, nhưng trên thực tế đã vượt quá những điều kiện kinh tế của mỗi nước, đồng thời dấn sâu vào tâm lý dựa dẫm quá mức vào doanh nghiệp và nhà nước. Thí dụ chế độ chữa bệnh không mất tiền và thanh toán chi tiêu theo thực tế không những đã tăng thêm gánh nặng cho nhà nước và doanh nghiệp, mà còn gây ra lãng phí lớn về thuốc men. Ngoài ra, đã từ lâu cả chính phủ, cả doanh nghiệp hay cá nhân công nhân viên chức cũng đều không tích lũy một xu nhỏ cho bảo hiểm xã hội về các mặt y tế, dưỡng lão, thất nghiệp, nhà ở... Như vậy là đã mắc khoản nợ bảo hiểm khổng lồ, không thể bù lại được trong một thời kỳ ngắn. Cuộc cải cách về mặt hệ thống bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức cố nhiên cần cố gắng không hạ thấp mức phúc lợi và mức sống của công nhân viên chức mà phải ra sức tìm cách nâng cao hơn, nhưng tiêu chuẩn phúc lợi quá cao, tất sẽ tăng thêm gánh nặng thực tế cho doanh nghiệp và công nhân viên chức, thậm chí còn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Cần thấy rằng phúc lợi của công nhân viên chức và bảo đảm xã hội quy đến cùng vẫn là được quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế của đất nước. ở trình độ phát triển kinh tế hiện giờ của Việt Nam và Trung Quốc, đặc biệt là trong tình hình các thể chế cũ mới đan xen nhau thì bảo hiểm xã hội có thể đảm bảo được đời sống cơ bản và sự no ấm của công nhân viên chức cũng đã không dễ gì, mức phúc lợi của một số công nhân viên chức nào đó tạm thời bị hạ thấp đôi chút cũng là điều tự nhiên. Đồng thời còn cần thấy rằng một số "nhà nước phúc lợi" phương tây có phúc lợi xã hội quá nhiều, tiêu chuẩn quá cao cũng đã đẻ ra rất nhiều tệ nạn xã hội. Thí dụ tiền bảo hiểm thất nghiệp của một số nước Bắc Âu và Tây Âu không chênh lệch mấy với tiền lương

binh quân cả nước, đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến tỷ lệ thất nghiệp cao ở các nước này khó mà giảm được, vì điều đó không có lợi cho việc thúc đẩy các công nhân viên chức thất nghiệp tích cực mưu tìm nghề nghiệp mới, hoặc không muốn làm những công việc thù lao thấp hơn trước đây hoặc không “đẹp mặt”.

2. Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới cho công nhân viên chức cần phân chia hợp lý gánh nặng của nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân công nhân viên chức.

Bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức là việc của nhà nước và doanh nghiệp và lại càng là việc của bản thân công nhân viên chức. Do đó, tiền bảo hiểm cũng cần do nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân công nhân viên chức chia nhau gánh vác. Trước cải cách, chi phí bảo hiểm lao động và phúc lợi cho công nhân viên chức ở Trung Quốc và Việt Nam đều do doanh nghiệp gánh vác, rút cục vẫn là do nhà nước gánh chịu. Vì cho dù doanh nghiệp thua lỗ hay bị xoá bỏ thì những phúc lợi của công nhân viên chức mà nhà nước quy định như chữa bệnh, dưỡng lão, việc làm, thậm chí cả nhà ở cũng được cung cấp miễn phí cho “công nhân viên chức nhà nước”, nên bản thân công nhân viên chức không có ý thức về tự mình bảo hiểm kể cả về bảo hiểm xã hội. Chế độ bảo hiểm mới ở cả Trung Quốc, cả Việt Nam đều có một điểm nổi bật mới là đòi hỏi công nhân viên chức cũng tự bỏ tiền ra một cách thích đáng. Điều này đòi hỏi phải ra sức xây dựng ý thức về tự bảo hiểm của công nhân viên chức, hình thành nên chế độ kết hợp tự bảo hiểm với bảo hiểm xã hội, tức là công nhân viên chức tự mình bỏ tiền ra càng nhiều thì có thể được hưởng càng nhiều bảo hiểm của doanh nghiệp và nhà nước, bản thân không bỏ tiền ra thì không thể được hưởng tiền bảo

hiểm xã hội do nhà nước và doanh nghiệp cung cấp. Cần phải phá bỏ một cách mạnh mẽ chủ nghĩa bình quân và tư tưởng cũ về “nồi cơm lớn” và “con bò sữa”. Đương nhiên, mức thu nhập của công nhân viên chức ở Trung Quốc và Việt Nam còn tương đối thấp, khả năng công nhân viên chức bỏ tiền ra còn bị hạn chế. Trong tình hình đó, để có thể kịp thời hình thành chế độ bảo hiểm xã hội mới thì doanh nghiệp và nhà nước bỏ tiền ra nhiều hơn là điều cần thiết bắt buộc, đối với những công nhân viên chức có đời sống đặc biệt khó khăn thì nhà nước và doanh nghiệp cũng cần có sự chiếu cố và cứu tế, nhưng cần phân biệt cứu tế với bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số lớn các DNNN của Trung Quốc và Việt Nam đều đang ở thời kỳ khó khăn chuyển đổi thể chế kinh tế, sự thành lập hệ thống bảo hiểm xã hội mới không nên làm cho gánh nặng của doanh nghiệp quá nặng nề, không nên để một mình doanh nghiệp phải “bù trả” “món nợ bảo hiểm xã hội” từ nhiều năm nay mà nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên chức “đã mắc”. Trước kia, không chỉ công nhân viên chức có tiền lương thấp, mà lợi nhuận của doanh nghiệp cũng đều nộp lên nhà nước. Do đó, chính quyền các cấp cần gánh lấy trách nhiệm lớn hơn trong việc lo liệu tiền bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức già. Đương nhiên, khả năng tài chính của nhà nước cũng có hạn, gánh nặng cũng không thể quá lớn được, điều này đòi hỏi phải xác định mức độ bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức theo khả năng gánh chịu của nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên chức, đặc biệt là của chính quyền các cấp.

3. Việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới cho công nhân viên chức nên chia thành các cấp độ, và phát triển, hoàn thiện dần từng bước.

Trong cải cách mở cửa, sự phát triển của các DNNN ở

Trung Quốc và Việt Nam đều rất không cân bằng, sự chênh lệch về tình trạng kinh doanh và khả năng thanh toán của các khu vực khác nhau, các ngành nghề khác nhau, của các doanh nghiệp của cùng một khu vực và cùng một ngành nghề là rất lớn. Trong tình trạng đó, rất khó quy định được nguyên tắc đóng góp và tiêu chuẩn đóng góp thống nhất về các loại tiền bảo hiểm xã hội cho các khu vực, các ngành nghề, các doanh nghiệp; trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, một thời gian nào đó, nguyên tắc và tiêu chuẩn đóng góp tiền bảo hiểm xã hội của các khu vực khác nhau, các ngành nghề khác nhau, các doanh nghiệp khác nhau có những chênh lệch là rất khó tránh khỏi. Do đó, trong thời kỳ đầu xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội, chính quyền và các ban ngành quản lý bảo hiểm xã hội ở các cấp - trên cơ sở điều tra nghiên cứu, cùng bàn bạc với các doanh nghiệp và công nhân viên chức - đã hình thành nên tiêu chuẩn đóng góp và tiêu chuẩn hưởng thụ bảo hiểm xã hội có nhiều cấp độ và cấp bậc là điều hợp lý. Điều này tất nhiên sẽ gây ra sự bất tiện cho việc quản lý và điều chỉnh tiền bảo hiểm xã hội, nhưng rất khó tránh trong thời kỳ quá độ. Nếu thống nhất một cách miễn cưỡng thì có thể gây ra tình trạng sau: tiêu chuẩn quá thấp thì không thích hợp với các doanh nghiệp có điều kiện kinh tế tốt và nhu cầu phát triển bảo hiểm xã hội của công nhân viên chức các doanh nghiệp ấy, tiêu chuẩn quá cao lại sẽ vượt quá khả năng chịu đựng thực tế của doanh nghiệp có điều kiện kinh tế kém và của công nhân viên chức ở đó, cả hai đều không có lợi cho sự phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội mới. Ở đây cần phải nêu ra và tuân theo 2 nguyên tắc như sau: nghĩa vụ đóng góp và quyền lợi hưởng thụ thống nhất với nhau, đóng góp nhiều thì được hưởng nhiều, xác định hợp lý tỷ lệ điều chỉnh sử dụng thống nhất về tiền, không thể hình thành

trở lại hiện tượng “ăn chung nồi cơm lớn” hay “cùng vát sữa bò”; bàn bạc và cường chế kết hợp với nhau, nhà nước quy định tiêu chuẩn tiền đóng góp bảo hiểm xã hội thấp nhất, các doanh nghiệp phải tuân theo, đồng thời quy định các tiêu chuẩn chênh lệch giữa các cấp để lựa chọn, doanh nghiệp áp dụng loại nào thì do chính quyền và ban ngành quản lý bảo hiểm xã hội nơi đó bàn bạc với doanh nghiệp và công nhân viên chức ở đó để quy định. Sự hình thành hệ thống bảo hiểm xã hội thống nhất được coi là mục tiêu và cần phải có một quá trình tương đối dài. Để đẩy nhanh quá trình này, cùng với việc nâng cao trình độ kinh doanh của doanh nghiệp và cải thiện tình hình kinh tế, nhà nước cần từng bước nâng cao tiêu chuẩn đóng góp tiền bảo hiểm xã hội thấp nhất, rút bớt các cấp độ và cấp bậc, nâng cao trình độ bảo hiểm xã hội.

4. Sự xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới cho công nhân viên chức đòi hỏi phải cải cách chế độ phúc lợi cũ và khái niệm cũ về phúc lợi.

Chế độ phúc lợi mà nhà nước Trung Quốc và Việt Nam thực hiện trước khi cải cách, về quy tắc hình thành hay về tư tưởng quan niệm đều có những khác biệt quan trọng so với chế độ bảo hiểm hiện nay mà hai nước đang xây dựng. Theo thể chế phúc lợi cũ, mọi thứ đãi ngộ phúc lợi của công nhân viên chức đều do nhà nước quy định thống nhất, mọi chi phí về phúc lợi đều do nhà nước và doanh nghiệp thanh toán thống nhất, đồng thời công nhân viên chức được hưởng chế độ tiền lương thấp, trong tiền lương cơ bản của họ không bao gồm bất cứ chi phí bảo hiểm nào, quyền hưởng thụ đãi ngộ về phúc lợi của công nhân viên chức hầu như không liên hệ gì với đóng góp lớn hay nhỏ của họ, về cơ bản toàn thể công nhân viên chức được hưởng thụ như nhau các loại phúc lợi của doanh nghiệp.

Tóm lại, các đặc điểm của chủ nghĩa bình quân, ăn chung nồi cơm lớn uống sữa chung một con bò của thể chế cũ thể hiện nổi bật nhất trong chế độ phúc lợi. Một điểm khác biệt quan trọng của chế độ bảo hiểm xã hội mới với chế độ phúc lợi cũ là: nó không còn là một thứ đãi ngộ mà mỗi công nhân viên chức đều có thể được hưởng một cách tự nhiên, mà phải lấy việc công nhân viên chức bỏ tiền ra đóng góp làm tiền đề, mức độ hưởng bảo hiểm xã hội của họ cần thích ứng với cống hiến của họ đối với xã hội và số lượng tiền mà họ bỏ ra. Điều này đã làm nổi bật nguyên tắc quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với đền đáp đi đôi với nhau, đây chính là sự thể hiện nổi bật của nguyên tắc phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội trong hệ thống bảo hiểm xã hội. đương nhiên hệ thống bảo hiểm xã hội cũng không xoá bỏ phúc lợi, phần tiền được điều chỉnh sử dụng do chính quyền các cấp và doanh nghiệp bỏ ra vẫn có tính chất phúc lợi. Nhưng sự hưởng thụ loại phúc lợi này cũng phải lấy đóng góp của công nhân viên chức làm tiền đề, hơn nữa trong tình hình khả năng tài chính của nhà nước và các doanh nghiệp của Trung Quốc cũng như Việt Nam đều có hạn thì phân phúc lợi này vẫn không thể quá lớn được, và chỉ có thể tăng thêm dần dần.

Từ những điều nêu trên có thể thấy một mâu thuẫn và điểm khó khăn nổi bật mà sự quá độ từ chế độ phúc lợi xã hội cũ sang hệ thống bảo hiểm xã hội mới đang vấp phải là: chế độ phân phối thu nhập cũ với chế độ lương thấp của công nhân viên chức, trong tiền lương cơ bản không gồm chi phí bảo hiểm này vẫn chưa thay đổi, mà một phần tương đối lớn các loại chi phí dùng cho bảo hiểm xã hội lại cần phải do công nhân viên chức gánh vác (ước tính chi phí của cá nhân công nhân viên chức đóng góp vào các quỹ chiếm chừng 30% tiền lương của họ). Điều này đòi hỏi song song với việc xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới,

cần phải tăng nhanh cải cách chế độ phân phối thu nhập, cần dần dần từng bước đưa các chi phí dùng cho bảo hiểm xã hội do công nhân viên chức gánh vác vào trong tiền lương của họ. Đối với tỷ trọng của phần tiền lương này, nhà nước cần quy định mức giới hạn thấp nhất, khi ký hợp đồng lao động, quy định mức lương, các đơn vị sử dụng người bắt buộc phải tuân thủ mức giới hạn này. Phần tiền lương dùng vào bảo hiểm xã hội này cần phải khoản nào dùng vào khoản ấy, không nên phát cho công nhân viên chức, mà phải do doanh nghiệp chịu trách nhiệm thống nhất thay công nhân viên chức đóng vào cho các ban ngành bảo hiểm xã hội, gửi vào sổ bảo hiểm xã hội của công nhân viên chức, công nhân viên chức có đầy đủ quyền sở hữu, quyền được hưởng dùng và quyền thừa kế, nhưng không có quyền rút về. Rất rõ ràng, loại tiền lương bảo hiểm xã hội này của công nhân viên chức là khác với tiền lương phụ thêm cho công nhân viên chức trước kia: nó không thuộc sở hữu của doanh nghiệp mà là quy về cho cá nhân công nhân viên chức sở hữu; không phải do toàn thể công nhân viên chức được hưởng dùng mà là do cá nhân công nhân viên chức hưởng dụng; không phải là phúc lợi mà là tiền lương đúng thực với tên gọi của nó.

5. Sự xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội mới cho công nhân viên chức đòi hỏi phải xây dựng và kiện toàn thể chế quản lý và kinh doanh quỹ bảo hiểm. Khác với quỹ phúc lợi, một đặc điểm nổi bật về quản lý quỹ bảo hiểm xã hội là phá vỡ ranh giới của doanh nghiệp, hình thành nên hệ thống quản lý thống nhất của xã hội. Nguyên tắc cơ bản của quản lý cần an toàn, công bằng ngay thẳng và tiện lợi. Cái gọi là an toàn, trước hết là làm cho người đóng bảo hiểm cảm thấy yên tâm về việc cất giữ và xử lý tiền mà mình đã đóng vào. Nhìn từ góc độ này thì cơ quan quản lý do nhà nước đứng ra tổ chức thành lập và lãnh đạo là

thích hợp. Cái gọi là công bằng ngay thẳng trước hết là sự tin cậy của người đóng bảo hiểm đối với tính hợp lý của sự phân phối, sử dụng tiền bảo hiểm. Nhìn từ góc độ này thì cơ quan quản lý lại không nên hành chính hoá quá mức, để ngăn chặn việc dùng quyền lực mưu lợi riêng, mà cần phải có sự tham gia của người đóng bảo hiểm, tăng cường sự giám sát đối với cơ quan quản lý, nâng cao độ trong sáng. Cái gọi là thuận tiện, trước hết là phải tạo điều kiện thuận tiện và những dịch vụ bảo hiểm có hiệu quả cho người đóng bảo hiểm, thủ tục linh nhận phải tránh phức tạp. Tổng hợp các nguyên tắc này thì tổ chức bảo hiểm xã hội thống nhất xuyên ngành nghề, xuyên doanh nghiệp toàn thành phố do chính quyền các thành phố đứng ra tổ chức thành lập là thích hợp. Tổ chức này sẽ do đại biểu của các ngành liên quan hợp thành và trực thuộc chính quyền thành phố, chủ yếu chịu trách nhiệm nghiên cứu lập ra và chấp hành giám sát các pháp quy về bảo hiểm xã hội và cả việc điều phối nhịp nhàng các công tác. Dưới tổ chức này sẽ thiết lập trung tâm dịch vụ bảo hiểm xã hội toàn thành phố với mạng lưới dịch vụ để triển khai các dịch vụ bảo hiểm xã hội hàng ngày. Ngoài ra, chính quyền thành phố còn cần đứng ra tổ chức thành lập uỷ ban giám sát quỹ bảo hiểm xã hội thống nhất toàn thành phố, do đại biểu các ngành chủ quản, các doanh nghiệp lớn và công nhân viên chức và cả đại biểu của các ngành kiểm toán, giám sát, hợp thành và chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hệ thống dịch vụ bảo hiểm xã hội, chăm sóc bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của người đóng bảo hiểm.

Ngoài việc quản lý ra, việc kinh doanh của quỹ bảo hiểm xã hội cũng rất quan trọng. Trên một mức độ rất lớn, quỹ bảo hiểm xã hội là một thứ tiền để dành của xã hội và cá nhân, đặc biệt tiền bảo hiểm dưỡng lão, tiền đóng góp chung về nhà ở còn là một thứ để dành lâu dài, trên một ý

nghĩa nhất định cũng là một thứ tiền vốn và cần được đưa vào hệ thống thương mại để kinh doanh khai thác, làm cho nó trở thành một nguồn đầu tư quan trọng của xã hội. Làm cho đồng tiền chết biến thành đồng tiền hoạt động khiến cho nó không ngừng tăng thêm giá trị, đấy cũng là nguồn gốc làm cho những người đóng bảo hiểm được lợi hơn nữa. Nhưng những người đóng bảo hiểm rút cục không phải là những người đầu tư, họ bỏ vốn ra là vì mục đích tiêu dùng chứ không phải để sinh lợi, do đó không thể để họ gánh chịu những rủi ro về kinh doanh. Điều này đòi hỏi cần phải thăm dò tìm kiếm một phương thức sao cho vừa có thể bảo đảm được giá trị, bảo đảm chắc chắn việc thanh toán bình thường cho người đóng bảo hiểm, lại vừa có thể tăng thêm giá trị làm cho quỹ bảo hiểm không ngừng mở rộng, công cuộc bảo hiểm xã hội không ngừng phát triển. Nhà nước đứng ra tổ chức thành lập trung tâm kinh doanh thống nhất các khoản quỹ bảo hiểm xã hội là việc hợp lý. Nhà nước với tư cách là người tổng đầu đưa số tiền đóng góp của những người đóng bảo hiểm đầu tư cho trung tâm kinh doanh, nếu kinh doanh thua lỗ, phần chi cho bảo hiểm lớn hơn phần thu thì sẽ do ngân sách nhà nước tạm thời bù vào; nếu lãi thì trước hết trả lại số bù vào của ngân sách, lợi nhuận còn lại được coi là giá trị tăng thêm của phần xã hội đóng góp chung cho quỹ bảo hiểm, trong điều kiện khá hơn thậm chí còn làm cho số gửi trong sổ bảo hiểm cá nhân của công nhân viên chức được tăng thêm giá trị, khá hơn nữa còn vượt lợi tức tiền gửi ngân hàng.

CHÚ THÍCH

(1) Xem "Bắc Kinh nhật báo", ngày 18-1-1997.

Phụ lục

SO SÁNH TÌNH HÌNH CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN DNNN HAI NƯỚC VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

I. SO SÁNH CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ CHỦ YẾU CỦA HAI NƯỚC TRUNG QUỐC - VIỆT NAM

1. Tình hình cơ bản của hai nước

	Đơn vị	Trung Quốc				Việt Nam		
		1978	1986	1990	1995	1986	1990	1995
Tổng dân số ⁽¹⁾	Triệu người	962,6	1075,1	1143,3	1211,2	61,1	66,2	74,0
Dân số thành thị	Triệu người	172,5	263,7	301,9	351,7	11,8	13,3	14,9
Tỷ lệ dân số thành thị trong dân số cả nước	%	17,9	24,5	26,4	29,0	19,3	20,1	20,1
Dân số nông thôn	Triệu người	790,1	811,4	841,4	859,5	49,5	52,9	59,1
Tỷ lệ dân số nông thôn trong dân số cả nước	%	82,1	75,5	73,6	71,0	80,7	79,9	79,9
Số người làm kinh tế ⁽²⁾	Triệu người	406,8	515,5	571,2	696,6	26,8	30,3	34,7
Tỷ trọng khu vực I	%	70,5	60,9	60,0	52,9	76,5	72,3	72,6
Tỷ trọng khu vực II	%	17,4	21,9	21,4	23,0	15,4	13,9	13,5
Tỷ trọng khu vực III	%	12,1	17,2	18,6	24,1	8,1	13,8	13,8
GDP (tính theo đơn vị tiền quốc gia) ⁽³⁾	Đơn vị tiền quốc gia	362,4	1020,2	1854,8	5826,1	33000	76707 ⁽⁸⁾	222840

	Đơn vị	Trung Quốc				Việt Nam		
		1978	1986	1990	1995	1986	1990	1995
GDP bình quân đầu người (tính theo đơn vị tiền quốc gia) ⁽³⁾	Nội tệ	379,0	956,0	1638,0	4754,0	543000	1131872 ⁽⁸⁾	3011351
GDP (tính theo USD) ⁽⁴⁾	Tỷ USD	215,3	295,5	387,8	697,9	11,1 ⁽¹⁰⁾	6,97 ⁽⁹⁾	20,56 ⁽⁹⁾
GDP bình quân đầu người (tính bằng USD) ⁽⁵⁾	USD	225,0	277,0	342,4	569,2	181,0	193,0 ⁽¹¹⁾	274
Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ⁽⁶⁾	%	11,7	8,8	3,8	10,5	6,5	6,0 ⁽⁸⁾	9,5
Tỷ lệ lạm phát ⁽⁷⁾	%	0,7	6,0	2,1	14,8	487	67,5	12,7
Tổng kim ngạch ngoại thương	Tỷ USD	20,64	73,85	115,44	280,85	2,944	5,156	12,700
Tỷ trọng kim ngạch ngoại thương trong tổng kim ngạch của thế giới	%	0,83	1,80	1,70	2,77	0,07	0,08	0,13

Chú thích: (1) Dân số Trung Quốc lấy số liệu cuối năm, dân số Việt Nam lấy số liệu bình quân hàng năm. (2) Tính theo dân số cuối năm, khu vực I chỉ ngành nông nghiệp, bao gồm: nông- lâm- ngư nghiệp, chăn nuôi và nghề phụ; khu vực II chỉ công nghiệp và xây dựng; khu vực III chỉ ngành dịch vụ, bao gồm toàn bộ các ngành khác trừ các ngành thuộc khu vực I và khu vực II, tức là về: lưu thông và dịch vụ; về cơ bản cách phân chia này ở hai nước là giống nhau. (3) Đơn vị tiền quốc gia của Trung Quốc là nguyên (thường gọi là nhân dân tệ), đơn vị tiền quốc gia của Việt Nam là đồng. (4) Tính theo tỷ giá hối đoái của năm đó. (5) Tính theo dân số giữa năm. (6) Là mức tăng trưởng của GDP. (7) Tính theo giá hàng tiêu dùng, Trung Quốc tính theo chỉ số tổng giá cả hàng hoá bán lẻ. (8) Số liệu năm 1991. (9) Tính theo 1 USD=11.000 đồng. (10) Năm 1986: 1USD=3000 đồng. (11) Năm 1990: 1USD=5900 đồng.

Nguồn tài liệu: "Nguyệt san thống kê" 11/96 của Liên hợp quốc; "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1996, Cục thống kê nhà nước Trung Quốc; "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995, NXB Thống kê Việt Nam.

2. Cơ cấu ba khu vực kinh tế của hai nước

Năm	Trung Quốc			Việt Nam		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phân theo số người làm việc ⁽¹⁾						
1978	70,5	17,4	12,1	76,4	15,8	7,8
1986	60,9	21,9	17,2	76,5	15,4	8,1
1990	60,0	21,4	18,6	72,2	13,9	13,9
1991	59,7	21,4	18,9	72,6	13,6	13,8
1992	58,5	21,7	19,8	73,0	13,5	13,5
1993	56,4	22,4	21,2	73,0	13,5	13,5
1994	54,3	22,7	23,0	72,8	13,6	13,6
1995	52,9	23,0	24,1	72,6	13,5	13,9

Năm	Trung Quốc			Việt Nam		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phần theo giá trị sản phẩm ⁽²⁾						
1978	28,1	48,2	23,7	51,0	18,5	30,5
1986	27,1	44,0	28,9	44,9	20,5	34,6
1990	27,1	41,6	31,3	38,7	22,7	38,6
1991	24,5	42,1	33,4	40,5	23,8	35,7
1992	21,8	43,9	34,3	33,9	27,3	38,8
1993	19,9	47,6	32,5	29,9	28,9	41,2
1994	21,0	47,2	31,8	28,7	29,6	41,7
1995	20,6	48,4	31,1	27,5	30,1	42,4

Chú thích: (1) Trung Quốc tính theo cơ cấu người làm việc trong các khu vực, Việt Nam tính theo số người hoạt động kinh tế trong các ngành. (2) Hai nước đều tính theo tỷ trọng giá trị sản phẩm của các ngành trong GDP.

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc 1994, 1996 của Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc; "Niên giám thống kê Việt Nam" năm 1980, 1986 và năm 1996, NXB Thống kê Hà Nội.

3. Kim ngạch ngoại thương của hai nước

Đơn vị: triệu USD

Nước	Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Mức chênh lệch xuất nhập khẩu	Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm trong tổng kim ngạch mậu dịch thế giới
Trung Quốc ⁽¹⁾	1978	20640	10890	9750	-1140	0,80
	1986	73850	42910	30940	-11970	1,85
	1990	115440	53350	62090	8740	1,70
	1991	135630	63790	71840	8050	1,93
	1992	165530	80590	84940	4350	2,21
	1993	195700	103960	91740	-12220	2,61
	1994	236620	115610	121010	5400	2,78
	1995	280850	132080	148770	16690	2,78

Tiếp theo

Nước	Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Mức chênh lệch xuất nhập khẩu	Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm trong tổng kim ngạch mậu dịch thế giới
Việt Nam	1976	1652,8	1314,2	338,6	-975,6	0,07
	1986	2944,2	2155,1	798,1	-1366,0	0,07
	1990	5156,4	2752,4	2404,0	-348,4	0,08
	1991	4425,2	2338,1	2087,1	-251,0	0,06
	1992	5121,4	2540,7	2580,7	40,0	0,07
	1993	6909,2	3924,0	2985,2	-938,8	0,09
	1994 ⁽²⁾	9880,1	5825,8	4054,3	-1771,5	0,12
	1995 ⁽²⁾	12700,0	7500,0	5200,0	-2300,0	0,13

Chú thích: (1) Số liệu năm 1978 của Trung Quốc là số liệu thống kê nghiệp vụ ngoại thương; số liệu năm 1986 trở về sau là thống kê xuất nhập khẩu của hải quan. (2) Trong số liệu ngoại thương năm 1994, 1995 của Việt Nam bao gồm hoạt động của các doanh nghiệp có đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê tiền tệ Quốc tế" năm 1995 của Quỹ tiền tệ quốc tế; "Nguyệt báo thống kê tiền tệ quốc tế", tháng 11 năm 1995; "Niên giám thống kê Trung Quốc" năm 1996 của Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc; "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995, NXB Thống kê Việt Nam, trang 253.

4. So sánh tỷ lệ tăng trưởng GDP của hai nước (So với mức tăng của năm trước) (%)

	1978	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	Mức tăng bình quân từ năm 1991-1995
Trung Quốc: mức tăng trưởng của GDP	11,7	3,8	9,2	14,2	13,5	12,6	10,5	9,7	12,0
Khu vực I	4,1	7,3	2,4	4,7	4,7	4,0	5,0	5,1	4,2
Khu vực II	15,0	3,2	13,9	21,2	19,9	18,4	14,1	12,3	17,4
Khu vực III	13,7	2,3	8,8	12,4	10,7	9,6	8,0	8,0	9,9
Việt Nam: mức tăng trưởng của GDP	6,5	5,1	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,5	8,2
Trong đó: Nhà nước	15,4	6,4	8,6	12,4	11,6	12,8	15,7	12,8	12,2
Phi nhà nước	3,7	4,6	4,7	6,8	6,2	6,7	6,0	7,5	6,1
Khu vực I	4,8	...	2,2	7,1	3,8	3,9	4,7	4,4	4,3
Nhà nước	5,0	...	2,3	2,2	7,1	7,0	20,0	11,0	7,5
Phi nhà nước	3,1	...	2,2	7,2	3,7	3,8	4,3	4,2	4,2
Khu vực II	6,2	...	9,0	14,0	13,1	14,0	13,9	15,0	12,8
Nhà nước	13,0	...	10,4	18,6	14,7	14,5	16,0	16,5	14,8
Phi nhà nước	7,1	...	6,6	5,4	9,8	12,8	9,2	13,2	8,7
Khu vực III	8,4	...	8,3	7,0	9,2	10,2	10,9	9,2	9,1
Nhà nước	4,1	...	7,4	7,5	8,8	11,4	15,1	13,5	10,0
Phi nhà nước	9,0	...	8,9	6,6	9,6	9,2	7,5	8,2	8,3

Nguồn tài liệu: Tính theo "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1996 và "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995. Mức tăng trưởng khu vực III của Trung Quốc lấy từ Công báo thống kê năm 1996. Số liệu năm 1978 và năm 1990 của Việt Nam lấy từ tạp chí "Con số và sự kiện" số 2 năm 1995, Tổng cục thống kê Việt Nam, số liệu năm 1996 dựa vào Báo cáo của Thủ tướng chính phủ Việt Nam tại Quốc hội Việt Nam ngày 15 tháng 10 năm 1996.

II. SO SÁNH TÌNH HÌNH CÁI CÁCH DNNN GIỮA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

1. Số doanh nghiệp công nghiệp

	1986 ⁽¹⁾	1990	1991	1992	1993	1994	1995 ⁽³⁾
Trung Quốc							
Số doanh nghiệp công nghiệp (10.000 đơn vị)	518,53	795,78	807,96	861,21	991,16	1001,71	734,15
Công nghiệp nhà nước	9,37	10,44	10,47	10,33	10,47	10,22	11,80
Công nghiệp tập thể	174,21	166,85	157,72	164,06	180,36	186,30	147,50
Công nghiệp cấp xã	21,71	22,87	22,96	22,95	20,98	21,77	22,88
Công nghiệp cấp thôn	63,26	68,08	67,52	70,97	77,73	78,87	68,99
Công nghiệp hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	74,17	59,66	51,35	54,64	64,42	68,92	37,16
Công nghiệp cá thể ở thành phố và nông thôn	334,78	617,60	638,67	685,40	797,12	800,74	568,82
Các loại hình công nghiệp khác	0,17	0,88	1,08	1,42	3,21	4,45	6,03
Việt Nam (số liệu ngày 1/1 hàng năm)							
Số doanh nghiệp công nghiệp (đơn vị)	41357	39351	459158	377105	463505	501605	57890
DNNN	3141	2762	2599	2268	2030	2002	2095
Doanh nghiệp phi nhà nước	38216	390756	456559	374837	461475	499603	55795
Doanh nghiệp tập thể	37649	13086	8829	5723	5287	1648	1025
Doanh nghiệp cá thể và liên doanh	567	770	959	1114	3322	4909	7450
Doanh nghiệp tư nhân (gia đình)	-	376900	446771	368000	452866	493046	48320

Chú thích: (1) Số liệu về doanh nghiệp Trung Quốc là số liệu của năm 1985. (2) Trong công nghiệp hợp tác kinh doanh của Trung Quốc bao gồm cả việc hợp tác kinh doanh giữa thành thị và nông thôn. (3) Số liệu năm 1995 của Việt Nam là số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1994, 1996, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc; "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995, trang 196, NXB Thống kê Việt Nam.

2. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng giá trị sản phẩm công nghiệp

(%)

TRUNG QUỐC

Năm	Trong đó			
	Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp	CN nhà nước	CN tập thể	CN cá thể
	Tổng số			Các loại hình CN khác
1978	100,0	77,6	22,4	2,3
1986	100,0	62,3	33,5	4,4
1990	100,0	54,6	35,6	6,0
1991	100,0	56,2	33,0	7,6
1992	100,0	51,5	35,1	11,0
1993	100,0	47,0	34,0	14,9
1994	100,0	37,3	37,7	10,1
1995	100,0	34,0	36,6	12,9

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1994, 1996, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc.

%

VIỆT NAM

Năm	Trong đó			
	Tổng giá trị sản phẩm CN	CN nhà nước	CN phi nhà nước	CN cá thể và liên doanh
	Tổng số			CN tư nhân gia đình
1986	100,0	67,6	32,4	1,0
1990	100,0	68,5	31,5	1,5
1991	100,0	70,5	29,5	2,8
1992	100,0	71,7	28,3	4,1
1993	100,0	72,4	27,6	5,1
1994	100,0	72,3	27,7	
1995	100,0			

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Việt Nam: 1995, NXB Thống kê Việt Nam.

3. So sánh tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Trung Quốc và Việt Nam (Tính theo chỉ số tổng giá trị sản phẩm công nghiệp)

(1) Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)

Tên nước	Loại hình kinh tế	1978	1986	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Trung Quốc ⁽¹⁾	Tổng giá trị sản phẩm CN	13,55	11,67	7,76	14,77	24,70	27,30	24,20	20,30
	CN nhà nước	14,44	6,18	2,96	8,62	12,40	5,70	6,50	8,20
	CN tập thể	10,58	17,97	9,02	18,40	33,30	35,00	24,90	15,20
	CN cá thể thành phố và nông thôn	-	67,57	21,11	25,29	47,00	66,20	56,30	51,50
	Các loại hình CN khác	-	34,16	39,33	50,11	64,80	92,50	74,30	37,20
Việt Nam ⁽²⁾	Tổng giá trị sản phẩm CN	4,0	6,2	3,1	10,4	17,1	12,7	13,7	14,0
	CN nhà nước	4,5	6,2	6,1	11,8	20,6	14,6	14,7	14,9
	Trong đó: CN trung ương	5,0	5,6	15,3	15,5	23,1	15,8	14,4	14,5
	CN địa phương	3,0	7,1	-8,9	4,2	11,5	11,5	15,5	12,7
	CN phi nhà nước	2,5	-0,7	7,4	9,6	8,1	11,2	13,7	...
	Trong đó: CN tập thể	3,5	14,8	-20,0	-41,6	-31,1	-15,6	-41,2	0,4
	CN cá thể, liên doanh & tư nhân	1,2	-6,5	10,4	26,7	16,9	4,6	15,5	14,5

(2) Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm

(%)

(2) Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm										
Năm	Trung Quốc				Việt Nam					
	Tổng giá trị sản phẩm CN	Nhà nước	Tập thể	Cá thể thành phố và nông thôn	Các loại hình CN khác	Tổng giá trị sản phẩm CN	Nhà nước	Phi nhà nước	Tập thể	Cá thể, liên doanh, tư nhân
1978 - 90 ⁽³⁾	12,0	7,6	17,8	18,0 ⁽⁵⁾	43,2 ⁽⁵⁾	5,8	6,9	4,4	-14,0	23,8
1990 - 1995	22,2	8,3	25,1	48,6	62,7	13,56	15,3	10,0	-27,5	15,4
1978 - 95 ⁽⁴⁾	14,9	7,8	19,9	80,5 ⁽⁶⁾	50,5 ⁽⁶⁾	10,05	11,5	7,5	-21,8	19,1

Chú thích: (1) Tổng sản phẩm công nghiệp Trung Quốc tính theo giá so sánh. (2) Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp Việt Nam tính theo giá không đổi của năm 1989. Số liệu năm 1978 của Việt Nam lấy từ "Tư liệu thống kê 1930-1984". (3) Việt Nam lấy số liệu từ năm 1986 đến năm 1990. (4) Việt Nam lấy số liệu từ năm 1986 đến năm 1995. (5) Trung Quốc lấy số liệu từ năm 1981 đến năm 1990. (6) Trung Quốc lấy số liệu từ năm 1981 đến năm 1995*. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của bảng này tính theo chỉ số so sánh tương đối tổng giá trị sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc và Việt Nam.

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc", 1996, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc; Niên giám Thống kê Việt Nam" 1995, trang 165, NXB Thống kê Việt Nam.

4. Tỷ trọng cơ cấu các loại hình sở hữu và tỷ trọng 3 khu vực trong GDP

VIỆT NAM

(%)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	32,5	33,3	36,2	39,2	40,2	42,2
Kinh tế phi nhà nước	67,5	66,7	63,8	60,8	59,8	57,8
Phân theo 3 khu vực						
Nông, lâm, ngư nghiệp	38,7	40,5	33,9	29,9	28,7	27,5
Trong đó: Nhà nước	2,9	2,9	2,8	2,8	2,9	2,8
Phi nhà nước	97,1	97,1	97,2	97,2	97,1	97,2
Công nghiệp và xây dựng	22,7	23,8	27,3	28,9	29,6	30,1
Trong đó: Nhà nước	62,8	63,5	64,7	65,7	65,2	66,1
Phi nhà nước	37,2	36,5	35,3	34,3	34,8	33,9
Dịch vụ	38,6	35,7	38,8	41,2	41,6	42,4
Trong đó: Nhà nước	44,2	47,5	45,5	46,9	48,1	51,0
Phi nhà nước	55,8	52,5	54,5	53,1	51,9	49,0

Nguồn tài liệu: " Niên giám thống kê Việt Nam" 1995, trang 61, NXB Thống kê Việt Nam.

Tỷ trọng các loại hình kinh tế trong thu ngân sách nhà nước ở Trung Quốc(%)

	1978	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng thu ngân sách (tỷ NDT)	112,11	331,26	314,95	348,34	434,895	521,81	624,22
Kinh tế nhà nước	86,8	66,4	71,3	71,3	71,6	71,4	71,1
Kinh tế tập thể	12,7	16,5	17,4	17,1	17,3	17,3	17,2
Kinh tế cá thể	0,5	7,0	23,6	5,7	5,5	5,6	6,1
Các loại hình kinh tế khác	-	4,8	5,7	5,9	5,6	5,7	5,5

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1995, 1996, Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc

5. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng đầu tư tài sản cố định

(%)

	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Trung Quốc							
Tổng đầu tư (1)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	66,1	65,6	65,9	67,1	61,5	56,4	54,4
Kinh tế tập thể	12,9	11,9	12,7	17,3	17,9	16,2	16,4
Kinh tế cá thể	21,0	22,5	21,5	15,6	11,8	11,6	12,8
Kinh tế liên doanh	-	-	-	-	0,4	0,7	0,6
Kinh tế cổ phần	-	-	-	-	1,9	3,8	4,3
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	4,5	8,1	7,8
Đầu tư của Hồng Kông, Ma cao, Đài loan	-	-	-	-	1,8	3,0	3,4
Các loại hình kinh tế khác	-	-	-	-	0,2	0,2	0,3
Việt Nam							
Tổng đầu tư	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	85,0	80,0	74,6	71,0	67,0	65,8	63,6
Kinh tế tập thể	13,0	11,0	5,4	3,6	2,4	2,0	1,4
Kinh tế cá thể	2,0	9,0	20,0	25,4	30,6	32,2	35,0

Chú thích: (1) Năm 1993 đầu tư của Trung Quốc bắt đầu phân theo loại hình kinh tế, ngoài các thành phần kinh tế như: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể ở thành phố và nông thôn, còn bao gồm các hình thức kinh tế: liên doanh, cổ phần, chung vốn với nước ngoài, hợp tác kinh doanh với nước ngoài, kinh doanh chung vốn giữa nước ngoài với Trung Quốc, kinh tế hợp tác giữa đầu tư nước ngoài và Trung Quốc, 100% vốn của Hồng Kông, Đài Loan, Ma Cao và các loại hình kinh tế khác.

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1994, 1995, 1996 Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc. "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995

6. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong vốn và tài sản của doanh nghiệp công nghiệp (%)

	Tích theo vốn của doanh nghiệp công nghiệp			Tích theo tài sản của doanh nghiệp công nghiệp		
	1993	1994	1995	1993	1994	1995
Trung Quốc:						
Tổng (tỷ NDT)	2045,747	1794,164	2155,286	2475,643 ⁽¹⁾	6258,308	7923,386
Kinh tế nhà nước	61,70	56,6	51,8	60,56	61,48	59,91
Kinh tế tập thể	15,7	21,6	20,7	23,71	19,07	18,12
Kinh tế liên doanh	-	1,0	1,1	-	0,94	0,94
Kinh tế cổ phần	4,0	6,3	5,3	5,67	6,63	5,58
Đầu tư nước ngoài	4,6	7,4	10,3	4,45	6,50	5,52
Đầu tư của Hồng Kông, Đài loan, Ma Cao	13,1	7,1	10,5	4,20	5,22	7,90
Các loại hình kinh tế khác	-	-	-	-	-	-
Việt Nam:						
Tổng số (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	98,0	77,6	77,5	84,0	82,5	81,8
Kinh tế tập thể	2,9	2,5	2,1	3,5	3,0	2,5
Kinh tế cá thể & các loại hình kinh tế khác	-	19,9	20,4	12,5	14,5	15,7

Chú thích: (1) Số liệu năm 1995 của Trung Quốc chỉ tính tài sản lưu động

Nguồn tài liệu: Trung Quốc tính theo số liệu của : "Niên giám thống kê Trung Quốc" 1994, 1995 và 1996; Việt Nam: Theo Tổng cục Thống kê.

7. Giao thông vận tải

(1) Tỷ trọng lượng hàng vận chuyển đường sắt của các thành phần kinh tế (hoặc các cấp) (%)

Năm	Trung Quốc			Việt Nam			
	Tổng khối lượng hàng vận chuyển (vạn tấn)	Tỷ trọng của		Tỷ trọng của		Tỷ trọng của	
		Nhà nước	Địa phương	Tổng khối lượng hàng vận chuyển (nghìn tấn) ⁽¹⁾	Trung ương	Địa phương	Nhà nước
1978	110119	97,6	2,4	-	-	-	-
1980	111279	97,6	2,4	42291	26,4	73,6	68,7
1986	135635	97,5	2,5	54563	23,6	76,4	64,8
1990	150681	97,0	3,0	53889	17,0	83,0	53,6
1991	152893	96,7	3,3	56431	17,3	82,7	37,5
1992	157623	96,6	3,4	64903	15,1	84,9	27,7
1993	162663	96,3	3,7	70464	15,5	84,5	28,0
1994	163093	96,4	3,6	76455	15,8	84,2	24,4
1995	165855	96,1	3,9	82877 ⁽²⁾	16,2 ⁽²⁾	83,8 ⁽²⁾	24,6 ⁽²⁾
							75,4 ⁽²⁾

Chú thích: (1) Việt Nam là toàn bộ hàng vận chuyển. (2) Số liệu dự tính.

(2) Tỷ trọng lượng hàng hoá chu chuyển của các thành phần kinh tế (hoặc các cấp) (%)

Năm	Trung Quốc			Việt Nam			
	Tổng khối lượng chu chuyển hàng hoá (triệu tấn/km) ⁽¹⁾	Tỷ trọng của		Tỷ trọng của		Tỷ trọng của	
		Nhà nước	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Nhà nước	Phi nhà nước
1978	533346	99,8	0,2	-	-	-	-
1980	571687	99,8	0,2	80,0	20,0	93,4	6,6
1986	876478	99,8	0,2	70,4	29,6	91,8	8,2
1990	1062238	99,8	0,2	67,6	32,4	90,2	9,8
1991	1097200	99,8	0,2	74,6	25,4	90,4	9,6
1992	1157555	99,8	0,2	71,6	28,4	86,9	13,1
1993	1195464	99,7	0,3	71,9	28,1	86,9	13,1
1994	1245750	99,7	0,3	72,4	27,6	84,1	15,9
1995	1287025	99,7	0,3	72,7 ⁽²⁾	27,3 ⁽²⁾	84,1 ⁽²⁾	15,9 ⁽²⁾

Chú thích: (1) Trung Quốc lượng chu chuyển hàng hoá bằng đường sắt. (2) Số liệu năm 1995 của Việt Nam là số liệu dự tính.

Nguồn tài liệu: Tính toán theo số liệu của "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995 và "Niên giám thống kê Trung Quốc" năm 1996

8. Tỷ trọng các loại hình sở hữu trong tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và hàng hoá xã hội

(1) Tỷ trọng các loại hình sở hữu trong tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội (%)

	1978	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Trung Quốc								
Tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đơn vị nhà nước	54,6	40,4	39,6	40,2	41,3	37,5	31,9	29,8
Đơn vị tập thể	43,3	37,2	31,7	30,0	27,9	22,0	20,8	19,3
Liên doanh	-	0,3	0,5	0,5	0,7	0,3	0,4	0,4
Cá thể	0,1	15,4	18,9	19,6	20,3	24,2	28,5	30,2
Các loại hình khác	0,2	6,7	9,3	9,7	9,8	16,0	18,4	20,2

(2) Tỷ trọng các loại hình sở hữu trong tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội (%)

	1978	1985	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Việt Nam								
Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đơn vị nhà nước	29,2	40,7	30,4	26,9	24,2	21,8	23,5	23,7
Đơn vị tập thể	8,3	12,9	2,7	2,0	1,1	0,9	0,8	1,2
Tư nhân	62,5	46,4	66,9	71,1	74,7	77,3	75,7	75,1

Chú thích: Các số liệu trên đều tính theo giá hiện hành

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" hàng năm, Cục thống kê nhà nước Trung Quốc; "Niên giám thống kê Việt Nam" 1995, NXB Thống kê Việt Nam.

III. TÌNH HÌNH KINH DOANH VÀ SỰ THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC KINH DOANH CỦA CÁC DNNN Ở TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

1. Tình hình thua lỗ trong các DNNN ở Trung Quốc và Việt Nam

Năm	Trung Quốc			Việt Nam		
	Số doanh nghiệp thua lỗ (đơn vị)	Diện thua lỗ (%) ⁽²⁾	Tổng số thua lỗ (vạn NDT) ⁽³⁾	Số các doanh nghiệp thua lỗ (đơn vị)	Diện thua lỗ (%) ⁽²⁾	Tổng thua lỗ của các doanh nghiệp
1978	—	—	42,06			
1985	6749	9,6	32,44			
1986	9221	13,1	54,49			
1987	9459	13,0	61,04			
1988	7912	10,9	81,92			
1989	11785	16,0	180,19			

Năm	Trung Quốc			Việt Nam		
	Số doanh nghiệp thua lỗ (đơn vị)	Diện thua lỗ (%) ⁽²⁾	Tổng số thua lỗ (vạn NDT) ⁽³⁾	Số các doanh nghiệp thua lỗ (đơn vị)	Diện thua lỗ (%) ⁽²⁾	Tổng thua lỗ của các doanh nghiệp
1990	20603	27,5	348,76	4584 ⁽⁴⁾	38,0 ⁽⁴⁾	
1991	19443	25,8	367,00			
1992	17299	23,4	369,27			
1993	23196	28,8	452,64			
1994	24634	30,9	482,59			
1995	29668	33,7	540,61 ⁽¹⁾			

Chú thích: (1) Số liệu trích từ các báo hàng tháng. (2) Diện thua lỗ bằng số các doanh nghiệp thua lỗ/tổng số doanh nghiệp công nghiệp cả nước. (3) Đơn vị tính tổng số thua lỗ của các doanh nghiệp Trung Quốc là 10.000 NDT. (4) Trong số các doanh nghiệp thua lỗ, doanh nghiệp trung ương là 501 doanh nghiệp chiếm 29,6% tổng số doanh nghiệp nhà nước cấp trung ương. Số doanh nghiệp thua lỗ của địa phương là 4.038 doanh nghiệp, chiếm 39,3% doanh nghiệp nhà nước của địa phương.

Nguồn tài liệu: "Niên giám Thống kê Trung Quốc" 1996, Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc, Niên giám Thống kê kinh tế, công nghiệp Trung Quốc hàng năm, Tổng cục Thống kê Nhà nước Việt nam.

2. So sánh mức lỗ với lợi nhuận và tỷ lệ thuế lợi nhuận trong thu ngân sách của các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc và Việt Nam

Đơn vị: %

Năm	Trung Quốc		Năm	Trung Quốc	
	Tỷ lệ lỗ so với lợi nhuận	Tỷ lệ thuế so với lợi nhuận trong thu ngân sách		Tỷ lệ lỗ so với lợi nhuận	Tỷ lệ thuế so với lợi nhuận trong thu ngân sách
1978	8,27	69,83	1990	89,86	51,18
1980	5,86	78,20	1991	91,25	52,74
1985	4,39	66,54	1992	69,01	55,81
1986	7,90	63,21	1993	55,39	56,43
1987	7,76	68,84	1994	58,21	55,12
1988	9,18	75,30	1995	81,22	46,04
1989	24,25	66,54			

Nguồn tài liệu: Số liệu của Trung Quốc tính theo số liệu của "Niên giám Thống kê Trung Quốc"-Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc.

3. Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của các DNNN Trung Quốc và Việt nam

(%)

Năm	Trung Quốc			Việt nam		
	Tỷ lệ lợi nhuận/vốn (1)	Tỷ lệ thuế lợi nhuận/vốn (2)	Tỷ lệ thuế lợi nhuận/giá trị sản lượng (3)	Tỷ lệ lợi nhuận/vốn	Tỷ lệ thuế lợi nhuận/giá trị sản lượng	
1978	15,5	24,2	24,9	...	...	...
1986	10,6	20,7	19,9	...	...	...
1990	3,2	12,4	12,0	9,6	...	3,61
1992	2,7	9,7	11,4	...	...	...
1993	3,2	10,3	9,9	...	...	...
1994	2,8	9,8	11,4	14,2	...	4,98
1995	1,9	8,0	11,1	19,3	...	5,59
1996	...	7,42	...	...	...	...

Chú thích:

(1) Tỷ lệ lợi nhuận/vốn = Tổng lợi nhuận/Số dư bình quân ròng vốn cố định + Số dư bình quân vốn lưu động x 100%

(2) Tỷ lệ thuế lợi nhuận/vốn = Tổng lợi nhuận thực hiện theo báo cáo/Số dư bình quân ròng vốn cố định + số dư bình quân vốn lưu động x 100%

(3) Tỷ lệ thuế lợi nhuận/giá trị sản lượng = Tổng số thuế lợi nhuận/ Tổng giá trị sản lượng công nghiệp x 100%.

Nguồn tài liệu: "Niên giám Thống kê Trung Quốc" hàng năm - Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc.

4. Sự thay đổi về phương thức kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc và Việt Nam

	Đơn vị	1990	1993	1994	1995	1996
Trung Quốc ⁽¹⁾						
Số DN/NN		74775	80586	102242	118000	
Tổng giá trị sản lượng (tính bằng NDT, phía dưới cùng đơn vị)	Tỷ NDT	1306,38	2208,79	2620,08	3121,97	
Số doanh nghiệp tập thể	DN	334904	339617	385111	413558	
Tổng giá trị sản lượng	Tỷ NDT	852,27	1188,84	1675,11	1994,00	
Doanh nghiệp cổ phần	DN	...	2579	4580	5873	
Tổng giá trị sản lượng	Tỷ NDT	...	146,07	296,66	318,29	
Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	DN	...	8434	13094	17962	
Tổng giá trị sản lượng	Tỷ NDT	...	185,30	349,22	540,85	
Tổng giá trị sản lượng Doanh nghiệp đầu tư của Hồng Kông, Đài loan, Ma cao	DN	...	11621	16874	26899	
Tổng giá trị sản lượng	Tỷ NDT	...	1761,3	3153,2	5564,3	

Tiếp theo

		Đơn vị	1990	1991	1994	1995	1996
Việt Nam							
Số DNNN		DN	2762	2032	2002	5962	
Tổng giá trị sản phẩm		-	-	-	-	-	10
Doanh nghiệp cổ phần		DN	-	-	-	-	18
Số lượng tổng công ty		DN	-	-	-	-	
Số doanh nghiệp tư nhân ⁽²⁾		DN	3050	5564	5475	19435	
Tổng giá trị sản lượng ⁽²⁾		Tỷ đồng	529,0	811,3	739,6	2296,0	
Tổng số doanh nghiệp cổ phần ⁽²⁾		DN	42	41	28	143	
Tổng giá trị sản lượng ⁽²⁾		Tỷ đồng	536,5	285,0	220,0	114,4	
Số công ty trách nhiệm hữu hạn ⁽²⁾		DN	1127	2219	1192	5925	
Tổng giá trị sản lượng ⁽²⁾		Tỷ đồng	11187,0	1511,0	1159,0	4237,0	

Chú thích: (1) Doanh nghiệp công nghiệp của Trung Quốc: tính theo số lượng và giá trị tổng sản lượng của doanh nghiệp công nghiệp cấp xã trở lên. (2) Việt Nam: Số doanh nghiệp và tổng giá trị sản lượng tính theo các loại hình doanh nghiệp tư nhân, nghĩa là các doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đều tách ra từ loại hình doanh nghiệp tư nhân.

Nguồn tài liệu: "Niên giám thống kê Trung Quốc" hàng năm- Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc, "Tổng kết khu vực kinh tế tư nhân và cơ cấu doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân" ngày 31-5-95 của Tổng cục thống kê nhà nước Việt Nam.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập:

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Trình bày:

LIÊN HÀ

Bìa và sửa bản in: THANG BÍCH LIÊN

In tại xí nghiệp in Thủy lợi

Giấy phép xuất bản số 921/CXB cấp ngày 8/12/1997

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1997.

Đ40.000

